

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phan Việt Đua

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN
TỈNH BẠC LIÊU

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội, 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phan Việt Đua

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN
TỈNH BẠC LIÊU

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 9810101.01

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

HƯỚNG DẪN 1

HƯỚNG DẪN 2

PGS. TS Phạm Hồng Long

PGS. TS Đào Ngọc Cảnh

TS. Đỗ Hải Yên

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội, 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

Nghiên cứu sinh

Phan Việt Đua

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án chính là sự nỗ lực của bản thân và sự giúp đỡ của rất nhiều người.

Trước tiên, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến giảng viên hướng dẫn 1 Thầy PGS. TS Đào Ngọc Cảnh - Trưởng Khoa Du lịch, Trường Đại học Nam Cần Thơ và giảng viên hướng dẫn 2 Cô TS. Đỗ Hải Yến, Phó trưởng Khoa Du lịch, Trường Đại học Công Nghệ Đông Á. Với sự trách nhiệm, sự tận tình, sự định hướng sâu sát, luôn tạo điều kiện và luôn động viên em trong việc thực hiện đề tài luận án.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Thầy PGS. TS Trần Đức Thanh - Khoa Du lịch học, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN đã luôn quan tâm và giúp đỡ em để em hoàn thành tốt bài luận án của mình. Qua đây em xin gửi lời cảm ơn đến Thầy PGS. TS Phạm Hồng Long - Trưởng Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN đã giúp đỡ và Thầy đã truyền cảm hứng cho em có động lực học NCS. Em xin cảm ơn Quý Thầy Cô trong Ban Giám hiệu, Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN đã tạo điều kiện thuận lợi và động viên em hoàn thành luận án của mình.

Em xin gửi lời cảm ơn đến quý Thầy Cô trong BGH Trường Đại học Bạc Liêu, lãnh đạo Khoa Khoa học Xã hội, lãnh đạo Bộ môn Việt Nam học đã tạo điều kiện thuận lợi cho em trong quá trình học tập và thực hiện luận án. Đồng thời tôi xin gửi lời cảm ơn đến Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu cùng các cơ quan ban ngành trong tỉnh; bà con địa phương và quý du khách đã nhiệt tình hỗ trợ để tôi có kết quả nghiên cứu tốt nhất.

Qua đây tôi cũng xin cảm ơn đến gia đình và người thân, đồng nghiệp, bạn bè đã cổ vũ và hỗ trợ tôi về vật chất và tinh thần để tôi hoàn thành luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	7
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	9
PHẦN MỞ ĐẦU	11
1. Sự cần thiết về nghiên cứu	11
1.1 Sự cần thiết về lý luận	11
1.2 Sự cần thiết về thực tiễn.....	14
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	16
2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	16
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	16
3. Câu hỏi nghiên cứu	17
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	17
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	17
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	17
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu	18
5.1. Ý nghĩa khoa học của nghiên cứu	18
5.2. Ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu	18
6. Cấu trúc của luận án.....	19
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	20
1.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.....	20
1.1.1. Thông tin chung về các nghiên cứu	20
1.1.2. Tổng quan nghiên cứu về khái niệm DLNT	26
1.1.3. Tổng quan nghiên cứu về các loại hình DLNT.....	31
1.1.4. Tổng quan nghiên cứu về tác động của du lịch đến nông thôn.....	34
1.1.5. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT	38

1.1.6. Tổng quan nghiên cứu về đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT	55
1.1.7. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT.....	59
1.1.8. Tổng quan nghiên cứu về du lịch trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	61
1.1.9. Khoảng trống nghiên cứu.....	62
1.2. Cơ sở lý luận	63
1.2.1. Khái niệm về nông thôn	63
1.2.2. Khái niệm về DLNT.....	65
1.2.3. Khái niệm về phát triển DLNT	65
1.2.4. Các loại hình DLNT	66
1.2.5. Tác động du lịch đến vùng nông thôn.....	67
1.3. Các lý thuyết liên quan đến DLNT	71
1.3.1. Lý thuyết phát triển bền vững	72
1.3.2. Lý thuyết phát triển cộng đồng	74
1.3.3. Lý thuyết sự tham gia của các bên liên quan	76
1.3.4. Lý thuyết phát triển DLNT	77
1.4. Đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLNT và các giả thuyết nghiên cứu	82
1.4.1. Các yếu tố về cầu DLNT.....	85
1.4.1.1. Yếu tố nhận thức DLNT	87
1.4.1.2. Yếu tố thời gian rỗi	88
1.4.1.3. Yếu tố khả năng chi trả	88
1.4.1.4. Yếu tố sức khỏe.....	89
1.4.1.5. Yếu tố nhân khẩu học.....	90
1.4.2. Các yếu tố về cung DLNT	91
1.4.2.1. Yếu tố tài nguyên DLNT.....	91
1.4.2.2. Yếu tố CSHT, CSVCKT	91
1.4.2.3. Yếu tố sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT	92
1.4.2.4. Yếu tố sự tham gia của DNDL trong hoạt động DLNT.....	93

1.4.2.5. Yếu tố chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động DLNT	94
1.4.2.6. Yếu tố xúc tiến, quảng bá DLNT	95
1.4.2.7. Yếu tố nhân lực DLNT	96
1.4.3. Giả thuyết nghiên cứu	96
Tiểu kết chương 1.....	98
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	99
2.1. Mô tả địa bàn nghiên cứu.....	99
2.2. Phương pháp nghiên cứu	99
2.2.1. Phương pháp tổng hợp tài liệu	99
2.2.2. Phương pháp thực địa (điền dã).....	100
2.2.3. Phương pháp trắc lượng thư mục.....	100
2.2.4. Phương pháp điều tra xã hội học.....	102
2.2.5. Phương pháp thang điểm tổng hợp và phương pháp phân tích thứ bậc AHP.....	112
2.2.6. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc	134
Tiểu kết chương 2.....	138
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	139
3.1. Khái quát về du lịch tỉnh Bạc Liêu	139
3.2. Tiềm năng và thực trạng phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu.....	140
3.2.1. Tiềm năng phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu.....	140
3.2.2. Thực trạng phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu	145
3.3. Nghiên cứu về cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu	146
3.3.1. Đặc điểm nhân khẩu học của khách du lịch.....	146
3.3.2. Hoạt động DLNT của khách du lịch mong muốn thực hiện.....	148
3.3.3. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu.....	151
3.4. Nghiên cứu về cung DLNT tỉnh Bạc Liêu	162
3.4.1. Nghiên cứu về yếu tố tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu	162
3.4.1.1. Xác định các điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu để đánh giá	162
3.4.1.2. Xác định trọng số các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT.....	164
3.4.1.3. Kết quả đánh giá tổng hợp tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu	169

3.4.2. Nghiên cứu về các yếu tố sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu	173
3.4.2.1. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân địa phương	173
3.4.2.2. Thực trạng tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu	174
3.4.2.3. Rào cản đối với sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu	177
3.4.2.4. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu	179
3.4.3. Nghiên cứu về yếu tố chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu	183
3.4.4. Nghiên cứu về CSHT, CSVCKT phục vụ phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu..	191
3.4.5. Nghiên cứu về yếu tố sự tham gia tổ chức của DNDL trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu	193
3.4.6. Nghiên cứu về yếu tố hoạt động xúc tiến, quảng bá DLNT tỉnh Bạc Liêu ..	194
3.4.7. Nghiên cứu về yếu tố nhân lực DLNT tỉnh Bạc Liêu	197
Tiểu kết chương 3.....	199
CHƯƠNG 4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ĐỀ XUẤT MỘT SỐ HÀM Ý QUẢN TRỊ NHẪM THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN DLNT TỈNH BẠC LIÊU.....	200
4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	200
4.2. Đề xuất một số hàm ý quản trị phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu	207
4.2.1. Một số hàm ý quản trị liên quan đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu.....	207
4.2.2. Đầu tư tạo sức hấp dẫn đối với điểm đến DLNT gắn liền với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới	209
4.2.3. Thu hút sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT	211
4.2.4. Phát triển hệ thống CSHT, CSVCKT	212
4.2.5. Tăng cường sự tham gia của DNDL trong hoạt động DLNT	213
4.2.6. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá DLNT	214

4.2.7. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực DLNT	215
4.3. Các khuyến nghị.....	215
4.3.1. Đối với CQĐP	215
4.3.2. Đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu	217
4.3.3. Đối với DNDL	218
4.3.4. Đối với người dân địa phương	219
4.4. Những hạn chế và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo	220
Tiêu kết chương 4	221
KẾT LUẬN	222
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	224
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	225
PHỤ LỤC.....	240
PHỤ LỤC 1. Bảng hỏi khách du lịch.....	240
PHỤ LỤC 2. Bảng hỏi chuyên gia.....	244
PHỤ LỤC 3. Bảng hỏi người dân địa phương.....	247
PHỤ LỤC 4. Bảng hỏi chính quyền địa phương	250
PHỤ LỤC 5. Dữ liệu phân tích liên quan đến cầu DLNT của khách du lịch thông qua phần mềm SPSS	252
PHỤ LỤC 6. Dữ liệu phân tích liên quan đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT thông qua phần mềm SPSS	273
PHỤ LỤC 7. Danh sách chuyên gia phỏng vấn nghiên cứu định tính về mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT.....	289
PHỤ LỤC 8. Danh sách chuyên gia xác định trọng số tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT	290
PHỤ LỤC 9. Danh sách lãnh đạo CQĐP được phỏng vấn.....	292
PHỤ LỤC 10. Danh sách người dân địa phương được phỏng vấn.....	293

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
CQDP	Chính quyền địa phương	Local Government
CSHT	Cơ sở hạ tầng	Infrastructure
CSVCKT	Cơ sở vật chất kỹ thuật	Technical Facilities
DLNT	Du lịch nông thôn	Rural Tourism
DNDL	Doanh nghiệp du lịch	Tourism Enterprise
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long	The Mekong Delta
EFA	Phân tích nhân tố khám phá	Exploratory Factor Analysis
KMO	Chỉ số KMO	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy index
OCOP	Mỗi xã một sản phẩm	One Commune, One Product
OECD	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
SPSS	Một chương trình máy tính phục vụ công tác thống kê	Statistical Package for the Social Sciences
UBND	Ủy ban nhân dân	People's Committee

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Mười từ khoá chính liên quan đến DLNT được nghiên cứu nhiều nhất giai đoạn 2018-2024.....	21
Bảng 1.2. Mười quốc gia có số lượng công trình nghiên cứu về DLNT nhiều nhất và số lượng trích dẫn công trình nghiên cứu của các quốc gia giai đoạn năm 1979-2024.....	23
Bảng 1.3. Mười công trình nghiên cứu về DLNT được trích dẫn nhiều nhất giai đoạn 1979-2024.....	25
Bảng 1.4. Tổng hợp các khái niệm về DLNT trên thế giới và Việt Nam.....	28
Bảng 1.5. Các loại hình DLNT	32
Bảng 1.6. Tổng hợp các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT	46
Bảng 1.7. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT	52
Bảng 1.8. Tác động, ưu điểm, nhược điểm của DLNT	68
Bảng 1.9. Tác động của du lịch đối với nông thôn	70
Bảng 1.10. Các lý thuyết liên quan đến DLNT	72
Bảng 1.11. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT	84
Bảng 1.12. Giả thuyết nghiên cứu	97
Bảng 2.1. Biện quan sát của các thang đo về cầu DLNT.....	105
Bảng 2.2. Kỳ vọng đối với các nghiên cứu về các yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu	108
Bảng 2.3. Mô tả thang đo để so sánh đối với phương pháp phân tích thứ bậc	114
Bảng 2.4. Mức độ trung bình của hệ số ngẫu nhiên (RI).....	115
Bảng 2.5. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT	123
Bảng 2.6. Các chỉ tiêu trong tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT.....	125
Bảng 2.7. Kỳ vọng đối với nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu	135
Bảng 3.1. Đặc điểm nhân khẩu học của khách du lịch	146
Bảng 3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo.....	152

Bảng 3.3. Kiểm định KMO và Bartlett	155
Bảng 3.4. Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố sau khi xoay	156
Bảng 3.5. Tóm tắt mô hình.....	157
Bảng 3.6. Phân tích phương sai.....	158
Bảng 3.7. Hệ số hồi quy	158
Bảng 3.8. Kết quả thể hiện mối quan hệ giữa các cặp biến trong cầu DLNT	160
Bảng 3.9. So sánh các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT của các chuyên gia	164
Bảng 3.10. Tổng trọng số của các tiêu chí	165
Bảng 3.11. Trọng số chung của các tiêu chí	166
Bảng 3.12. Tổng hợp về vector nhất quán của các tiêu chí	166
Bảng 3.13. Kết quả về trọng số các tiêu chí và xếp hạng của các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT.....	167
Bảng 3.14. Hệ số và điểm số của các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT.	168
Bảng 3.15. Kết quả đánh giá tổng hợp tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu	169
Bảng 3.16. Tổng hợp xếp hạng các điểm DLNT phân theo đơn vị hành chính của tỉnh Bạc Liêu	171
Bảng 3.17. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân địa phương	174
Bảng 3.18. Tổng hợp những rào cản đối với sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu.....	177
Bảng 3.19. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu	180
Bảng 3.20. Kết quả phỏng vấn lãnh đạo Phòng Văn hoá Thông tin tại các đơn vị hành chính tỉnh Bạc Liêu	186

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 1.1. Thống kê số lượng nghiên cứu về DLNT giai đoạn năm 1979-2024	20
Hình 1.2. Sự phân bố nghiên cứu về DLNT ở các quốc gia trên thế giới	24
Hình 1.3. Những công trình nghiên cứu về DLNT được trích dẫn từ 150 trở lên ...	25
Hình 1.4. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Suzanne Wilson và cộng sự (2001)	39
Hình 1.5. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Streimikiene và cộng sự (2015)	40
Hình 1.6. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Lena-Marie Lun và cộng sự (2016)	41
Hình 1.7. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Ghadban và cộng sự (2017)	41
Hình 1.8. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Ivanka Lulcheva và cộng sự (2017)	42
Hình 1.9. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Phạm Thái Thủy và cộng sự (2021)	43
Hình 1.10. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Mahla Mohammadi và cộng sự (2022)	44
Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Suneel Kumar và cộng sự (2022)	45
Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Xiao (2022)	46
Hình 1.13. Các loại hình DLNT	67
Hình 1.14. Lý thuyết phát phát triển cộng đồng	75
Hình 1.15. Lý thuyết sự tham gia của các bên liên quan	77
Hình 1.16. Lý thuyết phát triển du lịch	81
Hình 1.17. Lý thuyết phát triển DLNT	82

Hình 1.18. Mô hình giả thuyết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT đề xuất	83
Hình 1.19. Mô hình giả thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT	90
Hình 2.1. Sơ đồ quy trình nghiên cứu	103
Hình 2.2. Quy trình xác định trọng số bằng phương pháp phân tích thứ bậc AHP	113
Hình 2.3. Các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT	116
Hình 3.1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT được điều chỉnh	162
Hình 4.1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT được điều chỉnh	200

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

1.1. Sự cần thiết về lý luận

Trong thời đại ngày nay, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ đã thúc đẩy du khách tìm về những vùng nông thôn để tận hưởng không gian yên tĩnh, không khí trong lành cùng với những giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Vì vậy, DLNT đã trở thành xu hướng du lịch mới trên thế giới. Sự phát triển DLNT góp phần phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người dân địa phương, phát triển dịch vụ công cộng, phát triển CSHT, giao tiếp xã hội và bảo vệ môi trường (Okech và cộng sự, 2012).

Về mặt lý luận của nghiên cứu, tác giả tiếp cận nội dung nghiên cứu theo những góc độ sau:

Góc độ 1: Hoàn thiện khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT

Nghiên cứu phát triển du lịch tại điểm đến thì cung và cầu là hai yếu tố quan trọng không thể thiếu trong việc nghiên cứu phát triển du lịch (Gunn, 2002; Zhang và cộng sự, 2023). Vì thế có thể nhận định rằng yếu tố cung và cầu du lịch có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển du lịch tại điểm đến du lịch hoặc loại hình du lịch cụ thể tại điểm đến. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT nhận được sự quan tâm của nhiều tác giả quốc tế và Việt Nam (Wilson và cộng sự, 2001; Streimikiene và cộng sự, 2015; Lun và cộng sự, 2016; Ghadban và cộng sự, 2017; Phạm Thái Thủy và cộng sự, 2021; Mohammadi và cộng sự, 2022; Kumar và cộng sự, 2022; Xiao, 2022). Tuy nhiên qua tổng quan tài liệu cho thấy rằng các nghiên cứu tập trung chủ yếu ở các khía cạnh ở mỗi góc độ cầu DLNT hoặc cung DLNT, việc nghiên cứu tổng hợp cả cầu và cung DLNT còn hạn chế, vì thế rất cần khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT mang tính toàn diện tổng hợp cả cầu và cung DLNT.

Góc độ 2: Hoàn thiện mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch nói chung và cầu DLNT nói riêng. Có thể kể đến các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch đối với điểm đến du lịch cụ thể (Thomas và cộng sự, 1993; Turner, 1993, 1999; Theo OECD, 1994 và World Bank, 2005; Hsu và cộng sự, 2007; Sangpikul, 2008; Alen và cộng sự, 2016; Pestana và cộng sự, 2020; Phạm Thị Mộng Hằng, 2021; Tuo và cộng sự, 2022); nghiên cứu về cầu du lịch trong hoạt động du lịch (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022). Đối với nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT đã được nhiều tác giả quan tâm (Roget và cộng sự, 2006; Chen và cộng sự, 2013; Bel và cộng sự, 2015; Lulcheva và cộng sự, 2017). Qua tổng quan tài liệu có thể thấy rằng các tác giả chủ yếu nghiên cứu về cầu du lịch tại điểm đến du lịch cụ thể, nghiên cứu về cầu DLNT chưa được đề cập đến nhiều. Hầu hết các nghiên cứu điều xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch hoặc cầu DLNT bao gồm: nhận thức du lịch, thời gian rỗi, khả năng chi trả, giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân. Tuy nhiên, yếu tố sức khỏe (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022) và nghề nghiệp vẫn chưa đề cập đến trong nghiên cứu về cầu DLNT. Vì thế việc nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT là cần thiết nhằm làm hoàn thiện và làm phong phú thêm về mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT.

Góc độ 3: Xác định tiêu chí và trọng số tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

Đã có nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) để xác định trọng số các tiêu chí trong việc đánh giá tiềm năng du lịch hoặc tài nguyên du lịch. Có thể kể đến một số tác giả tiêu biểu như: Uludag và Yazar (2019) hay nhóm tác giả Wang và cộng sự (2020) đã sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá du lịch nông nghiệp; sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch (Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự, 2016); sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá hoạt động

du lịch sinh thái (Wu và cộng sự, 2022); sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái (Raha và cộng sự, 2021). Bên cạnh đó, Xing và cộng sự (2019) đã sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để xác định trọng số của tiêu chí đánh giá tài nguyên DLNT. Qua tổng quan tài liệu có thể thấy rằng các nghiên cứu sử dụng phương pháp AHP đánh giá tiềm năng đối với các dạng tài nguyên du lịch khác nhau như: tài nguyên du lịch nông nghiệp, tài nguyên du lịch sinh thái, v.v. Tuy nhiên việc sử dụng phương pháp AHP để đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT chưa phổ biến. Khi đánh giá về DLNT, Xing và cộng sự (2019) đã sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) để xác định trọng số của tiêu chí đánh giá DLNT. Tuy nhiên, các tiêu chí mà nhóm tác giả đưa ra chưa đề cập đến các tiêu chí liên quan đến cơ sở vật chất kỹ thuật (Đặng Duy Lợi, 1992; Phạm Trung Lương và cộng sự, 2000; Xing và cộng sự, 2019; Raha và cộng sự, 2021), sức chứa khách du lịch (Đặng Duy Lợi, 1992; Phạm Trung Lương và cộng sự, 2000; Đào Ngọc Cảnh và cộng sự, 2016; Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự, 2016), khả năng khai thác (Phạm Trung Lương và cộng sự, 2000; Đào Ngọc Cảnh và cộng sự, 2016), thời gian hoạt động du lịch (Đặng Duy Lợi, 1992; Đào Ngọc Cảnh và cộng sự, 2016; Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự, 2016) và tính an ninh, an toàn (Trần Văn Thành, 2005; Phạm Xuân Hậu, 2018; Xing và cộng sự, 2019) và nguồn nhân lực du lịch. Việc xác định các tiêu chí đánh giá và trọng số của các tiêu chí đánh giá tiềm năng DLNT là cần thiết nhằm hoàn thiện về bộ tiêu chí đánh giá và trọng số của từng tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT. Đặc biệt là đóng góp lý luận về các tiêu chí và trọng số các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT.

Góc độ 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia trong du lịch cộng đồng người dân địa phương. Có thể kể đến các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương đối với điểm đến du lịch cụ thể (Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự 2012; Salleh và cộng sự, 2016; Đỗ Thiện Toàn và cộng sự 2016; Mugizi và cộng sự, 2017;

Nguyễn Hồng Hà, 2018; Ngô Thị Liên 2018; Setiyorini và cộng sự, 2019; Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự, 2021; Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự, 2021; Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông, 2021) hay nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLNT (Ngô Thị Huyền Trang, 2018). Qua tổng quan tài liệu có thể thấy rằng các tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy binary logistic, nhân tố khám phá, và cấu trúc tuyến tính, v.v. để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch. Việc sử dụng phương pháp kiểm định Chi-bình phương để chưa phổ biến. Nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2021) hay Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021) đã sử dụng phương pháp kiểm định Chi-bình phương, tuy nhiên biến đo lường về vốn, hợp tác giữa CQĐP với công ty du lịch để phát triển du lịch vẫn chưa đề cập đến. Vì thế nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương là cần thiết nhằm góp phần hoàn thiện mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT.

Từ những góc độ lý luận nghiên cứu về khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT (các yếu tố cầu và cung DLNT), những lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT (cơ sở lý luận phục vụ nghiên cứu về cầu DLNT), xác định các tiêu chí và trọng số đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT (cơ sở lý luận phục vụ nghiên cứu về cung DLNT) là cơ sở cần thiết trong việc nghiên cứu phát triển DLNT. Vì vậy, việc nghiên cứu phát triển DLNT theo hướng nghiên cứu về cầu DLNT và cung DLNT là cần thiết, đảm bảo tính toàn diện trong nghiên cứu.

1.2. Sự cần thiết của thực tiễn

Việt Nam có tiềm năng và triển vọng rất to lớn để phát triển DLNT. Loại hình này tuy mới được hình thành trong khoảng 15 năm trở lại đây, nhưng đã phát triển rất mạnh mẽ. Nhiều địa phương như Hà Nội, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Quảng Nam, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, v.v, đã chú trọng phát triển DLNT và đạt những kết quả tích cực. Theo thống kê chưa đầy đủ của Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), cả nước hiện có 37 tỉnh, thành phố với 73 tuyến du lịch có dẫn khách đến điểm DLNT; ước tính, mỗi tỉnh có khoảng 500-1.000 lao động trong lĩnh vực du lịch này. Mặc dù vậy, việc phát triển DLNT ở nước ta vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Hiện nay, nước ta chưa có chính sách phát triển DLNT cấp quốc gia. Các chính sách phát triển loại hình du lịch này chủ yếu lồng ghép vào các chương trình phát triển và chính sách đặc thù từng địa phương. Tổng nguồn lực đầu tư cho phát triển DLNT còn rất hạn chế, chủ yếu từ ngân sách nhà nước thông qua các dự án đầu tư công trình hạ tầng như điện, đường, nước sạch, v.v, từ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới (Bộ NN&PTNT, 2021).

Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình phát triển DLNT trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã thể hiện sự quan tâm của các cấp lãnh đạo về phát triển DLNT, khẳng định tầm quan trọng trong việc phát triển DLNT ở Việt Nam. Chương trình này tạo ra những định hướng, những tiêu chí cần đạt được cho các địa phương trong cả nước.

Tỉnh Bạc Liêu có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nói chung, DLNT nói riêng. Theo định hướng phát triển du lịch của tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bên cạnh việc phát triển du lịch tâm linh thì các loại hình du lịch có tiềm năng phát triển ở địa bàn nông thôn như du lịch làng nghề, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp cũng được tỉnh tập trung đầu tư khai thác nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2020). Hiện nay, ngày càng nhiều điểm DLNT được đưa vào khai thác phục vụ khách du lịch như: nhà máy điện gió Bạc Liêu, nhà máy điện gió Hoà Bình 1, khu du lịch Giồng nhãn, Nhà thờ Tắc Sậy, chùa Hưng Thiện, chùa Giác Hoa, Khu di tích lịch sử Đồng Nọc Nặng, v.v.

Tuy nhiên, DLNT tỉnh Bạc Liêu vẫn còn nhiều hạn chế, phát triển chủ yếu tự phát, chưa có sự quy hoạch cụ thể, chưa thu hút sự tham gia của người dân địa phương, chưa có sự liên kết giữa các bên liên quan trong việc khai thác các điểm du

lịch. Đặc biệt là việc khách du lịch tiếp cận các điểm tài nguyên DLNT còn khó khăn do hệ thống CSHT chưa đảm bảo; việc khai thác các điểm DLNT chưa đạt hiệu quả cao, các sản phẩm du lịch còn đơn điệu, thiếu các dịch vụ giải trí, chưa tạo được sản phẩm du lịch đặc trưng để thu hút khách du lịch. Đặc biệt là việc quảng bá thông tin DLNT đến khách du lịch còn hạn chế. Bên cạnh đó, nhiều tài nguyên du lịch có tiềm năng lớn nhưng chưa khai thác như: cánh đồng muối, vườn chim Lập Điền ở huyện Đông Hải; làng nghề rèn dao, chiếu ở huyện Hồng Dân; khu rừng ngập mặn ven biển thuộc huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải và thành phố Bạc Liêu, v.v.

Xuất phát từ những căn cứ nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài luận án “*Nghiên cứu phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu*” với mong muốn đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn cho tỉnh Bạc Liêu trong khai thác tiềm năng, thế mạnh về DLNT để đưa loại hình du lịch này phát triển mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu, đánh giá thực trạng phát triển DLNT thông qua xây dựng khung nghiên cứu và khám phá cơ chế ảnh hưởng của các yếu tố cầu và cung đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Trên cơ sở đó, đề xuất những hàm ý quản trị và khuyến nghị để đẩy mạnh phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu, các nhiệm vụ nghiên cứu bao gồm:

- (1) Tổng thuật cơ sở lý thuyết về DLNT, phát triển DLNT
- (2) Thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp phục vụ cho việc nghiên cứu phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu
- (3) Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu
- (4) Nghiên cứu các yếu tố về cung DLNT tỉnh Bạc Liêu.

(5) Đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT.

(6) Đề xuất những hàm ý quản trị và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để hoàn thiện về lý thuyết và đáp ứng tính cấp thiết về thực tiễn, nghiên cứu cần trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi thứ nhất: Các yếu tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT?

Câu hỏi thứ hai: Khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu như thế nào?

Câu hỏi thứ ba: Lý thuyết nghiên cứu nào phù hợp cho việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hoạt động DLNT và các chủ thể tham gia hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: đề tài tập trung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu, từ đó đề xuất những hàm ý quản trị, kiến nghị để đẩy mạnh phát triển DLNT của tỉnh trong thời gian tới.

Về không gian địa điểm nghiên cứu: vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu, bao gồm khu vực ngoại thành thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai và các huyện: Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Phước Long, Hòa Bình, và Đông Hải.

Về thời gian nghiên cứu: Dữ liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu trong 5 năm gần đây (2019 - 2024). Dữ liệu sơ cấp được thu thập trong thời gian thực hiện đề tài, từ tháng 8/2021 đến tháng 3/2024.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu

5.1. Ý nghĩa khoa học của nghiên cứu

Thứ nhất, sự đóng góp về lý thuyết của nghiên cứu là đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Sự hoàn thiện về khung nghiên cứu là nguồn tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu sau khi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch tại các điểm đến nói chung và điểm đến DLNT nói riêng.

Thứ hai, nghiên cứu xác định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT, kết quả nghiên cứu về các yếu tố góp phần làm phong phú thêm mô hình lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT đối với điểm đến cụ thể.

Thứ ba, luận án đã xác định bộ tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT và xác định trọng số tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT, đây là cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu sau khi thực hiện nghiên cứu về đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch nói chung và tiềm năng tài nguyên DLNT nói riêng.

Thứ tư, luận án xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT, kết quả các yếu tố ảnh hưởng mà luận án đề cập sẽ làm phong phú thêm về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương đối với hoạt động du lịch tại điểm đến cụ thể.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu

- Đề tài đề xuất những hàm ý quản trị phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu và khuyến nghị nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu.

- Kết quả nghiên cứu có thể dùng để tham khảo cho CQĐP, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các nhà kinh doanh du lịch, những người lao động trong ngành du lịch và người dân địa phương để góp phần đẩy phát huy các nguồn lực của tỉnh, đẩy mạnh phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu trong thời gian tới.

6. Kết cấu của luận án

Luận án bao gồm 4 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết. Chương này tổng quan về nghiên cứu về khái niệm DLNT, các loại hình DLNT, tác động du lịch đối với nông thôn, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT; cơ sở lý luận về nông thôn, DLNT, phát triển DLNT, các loại hình DLNT, tác động du lịch đối với nông thôn, lý thuyết về phát triển DLNT, đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu. Nội dung chương này tập trung làm rõ các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn phục vụ cho luận án, các phương pháp phân tích dữ liệu.

Chương 3: Kết quả nghiên cứu. Nội dung chương này thể hiện kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Đây là những cơ sở quan trọng cho việc đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT và đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu ở chương tiếp theo.

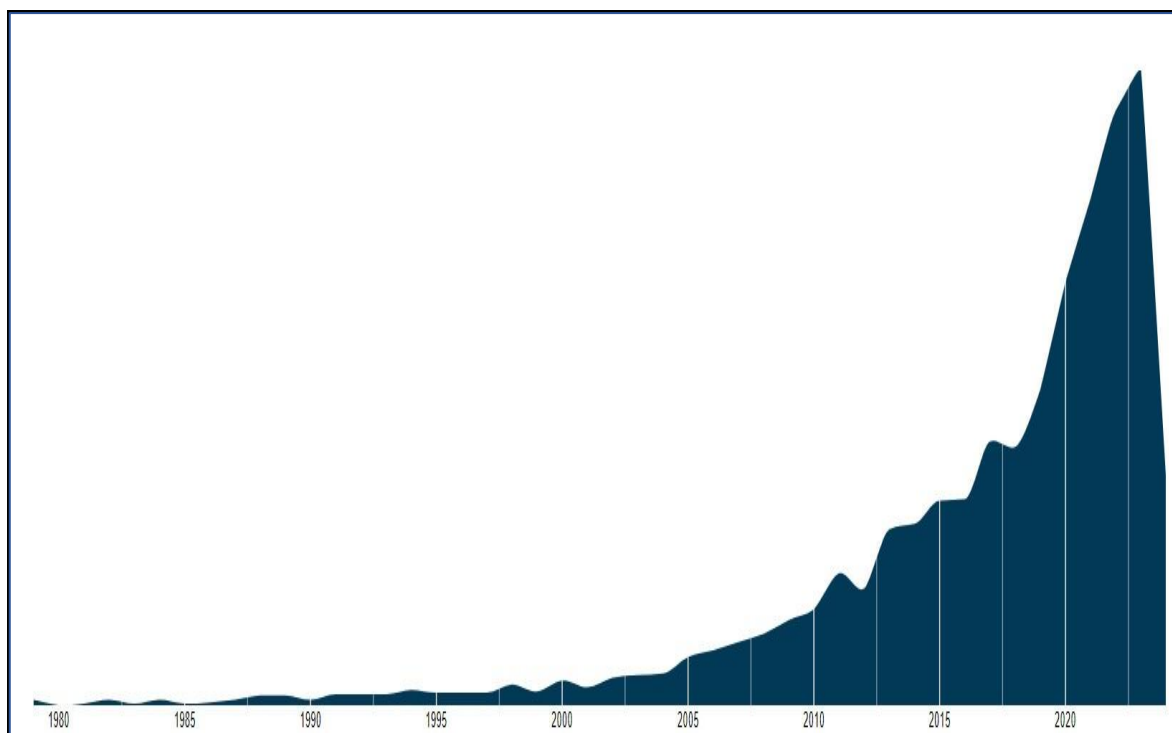
Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu và đề xuất hàm ý quản trị. Chương này tập trung vào thảo luận kết quả nghiên cứu, đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT và đề xuất một số hàm ý quản trị, khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

1.1.1. Thông tin chung về các nghiên cứu

Kết quả tìm kiếm đã thể hiện rằng số lượng các nghiên cứu liên quan đến DLNT là 3612 nghiên cứu đã được xuất bản trong khoảng 40 năm qua (truy xuất tạp chí Scopus). Tài liệu liên quan đầu tiên được xác định trong quá trình tìm kiếm của là từ năm 1979. Trong những năm tiếp theo, các nghiên cứu xuất hiện một cách rời rạc, không liên tục. Tuy nhiên, phân tích đã cho thấy có sự tăng lên đáng kể những nghiên cứu về DLNT trong vài năm trở lại đây, đặc biệt là trong khoảng thời gian 2018 đến nay là thời điểm mà số nghiên cứu về DLNT có tới 2156/3612 (chiếm 59,67% nghiên cứu được trích xuất từ Scopus về DLNT được xuất bản). Qua đây thấy sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khoa học về DLNT và chủ đề DLNT đang là xu hướng nghiên cứu hiện nay.



Hình 1.1. Thống kê số lượng nghiên cứu về DLNT giai đoạn năm 1979-2024

Nguồn: Scopus, 2024

Để xác định rõ nội dung nghiên cứu về DLNT, nghiên cứu đã tiến hành phân tích các từ khóa của các ấn phẩm được xuất bản trong giai đoạn năm 2018-2024, giai đoạn có số tài liệu xuất bản về DLNT tăng mạnh. Từ kết quả những từ khoá thể hiện trong nội dung nghiên cứu trong lĩnh vực DLNT tập trung chủ yếu về DLNT, sự phát triển bền vững, sự phát triển địa bàn nông thôn, du lịch nông nghiệp, du lịch bền vững. Từ bảng 1.1 cho thấy từ khóa “satisfaction”, “rural revitalization” và “community-based tourism”, “local development” mới xuất hiện trong vài năm gần đây. Kết quả cho thấy mối liên quan của DLNT với sự hài lòng, sự hồi sinh của nông thôn, du lịch dựa vào cộng đồng và sự phát triển địa phương. Đây cũng đang là xu hướng nghiên cứu và phát triển của DLNT.

Bảng 1.1. Mười từ khoá chính liên quan đến DLNT được nghiên cứu nhiều nhất giai đoạn năm 2018-2024

Năm	Từ khóa	Năm	Từ khóa
2018	<ul style="list-style-type: none"> • rural tourism: 90 bài • tourism: 12 bài • sustainable development: 7 bài • sustainability: 7 bài • rural development: 6 bài • agritourism: 6 bài • sustainable tourism: 5 bài • rural areas: 5 bài • authenticity: 4 bài • china: 3 bài 	2019	<ul style="list-style-type: none"> • rural tourism: 113 bài • tourism: 22 bài • sustainable development: 14 bài • rural development: 13 bài • sustainable tourism: 10 bài • sustainability: 8 bài • agriculture: 7 bài • china: 6 bài • agritourism: 5 bài • tourism development: 5 bài
2020	<ul style="list-style-type: none"> • rural tourism: 137 bài • sustainable development: 22 bài • tourism: 17 bài • rural development: 14 bài • agritourism: 11 bài • china: 11 bài • sustainability: 10 bài • rural areas: 9 bài • sustainable tourism: 8 bài • tourism development: 5 bài 	2021	<ul style="list-style-type: none"> • rural tourism: 161 bài • tourism: 23 bài • sustainable development: 23 bài • sustainability: 16 bài • rural development: 13 bài • sustainable tourism: 12 bài • covid-19: 12 bài • development: 9 bài • <i>satisfaction</i>: 9 bài • china: 8 bài

2022	<ul style="list-style-type: none"> • rural tourism: 192 bài • tourism: 27 bài • sustainable development: 21 bài • rural development: 19 bài • sustainable tourism: 16 bài • agritourism: 16 bài • covid-19: 16 bài • <i>rural revitalization</i>: 12 bài • china: 11 bài • sustainability: 9 bài 	2023	<ul style="list-style-type: none"> • rural tourism: 203 bài • sustainable development: 19 bài • rural revitalization: 19 bài • tourism: 17 bài • sustainable tourism: 14 bài • rural development: 13 bài • sustainability: 13 bài • china: 12 bài • covid-19: 11 bài • <i>community-based tourism</i>: 8 bài
2024	<ul style="list-style-type: none"> • rural tourism: 74 bài • sustainable development: 8 bài • rural revitalization: 7 bài • china: 6 bài • tourism: 5 bài • rural development: 5 bài • sustainable tourism: 5 bài • covid-19: 5 bài • agritourism: 4 bài • <i>local development</i>: 3 bài 		

Nguồn: Sciencscape, 2024

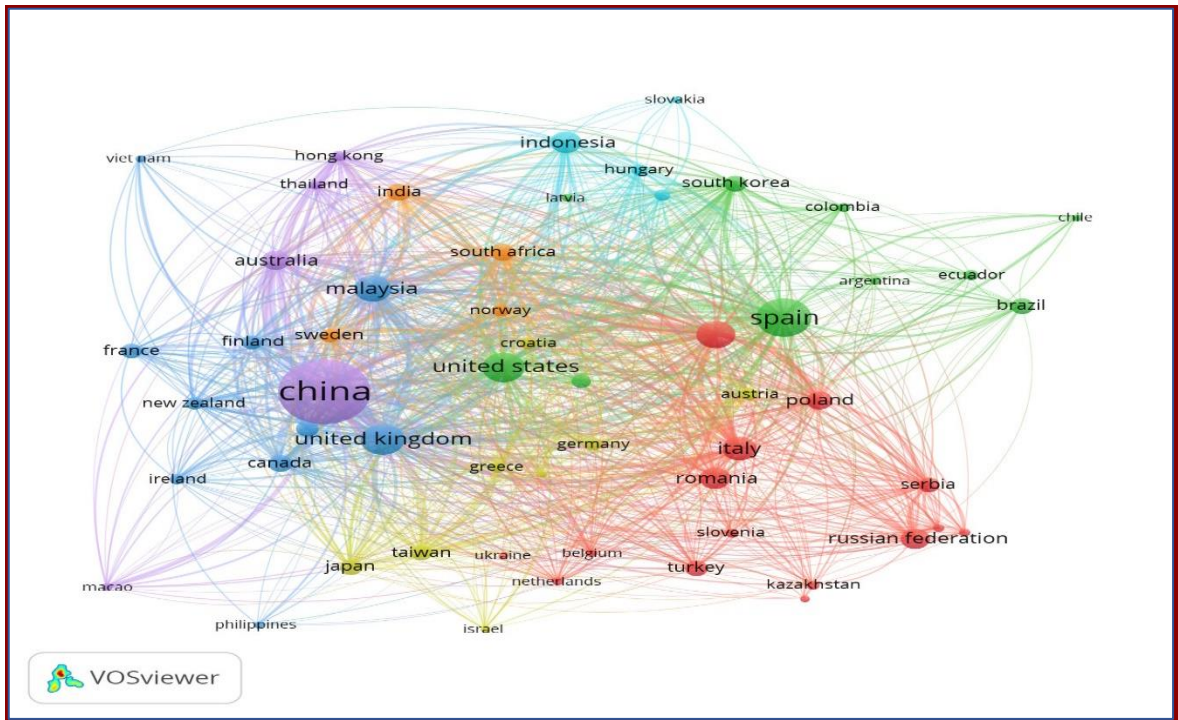
Kết quả trích xuất cho thấy phần lớn các nghiên cứu đều đến từ Trung Quốc (940/3612 bài), Tây Ban Nha (347/3612 bài), Anh (207/3612 bài), Hoa Kỳ (200/3612 bài) và sau đó đến Bồ Đào Nha (166/3612 bài), Malayxia (156/3612 bài), Ý (131/3612 bài), Romania (112/3612 bài), Indonexia (112/3612 bài), Nga (93/3612 bài). Từ bảng 1.2 cho thấy rằng số lượng tài liệu nghiên cứu ở Trung Quốc tuy nhiều nhưng số lượng trích dẫn nhiều nhất là Anh (8345) và Tây Ban Nha (6933), trong khi số lượng bài báo của Anh (207) và Tây Ban Nha (347) là rất ít so với Trung Quốc (6897). Điều này có thể lý giải rằng những công trình nghiên cứu về DLNT ở Trung Quốc nói chung chỉ thật sự phát triển với tốc độ nhanh trong những năm 2018-2024, trong khi những nghiên cứu của các quốc gia châu Âu như Anh, Tây Ban Nha lại xuất hiện sớm hơn vì thế những nghiên cứu về DLNT là nền tảng cơ sở lý luận quan trọng

và được nhiều nhà nghiên cứu lựa chọn để kế thừa lý luận về DLNT. Trong khi đó công trình nghiên cứu liên quan đến DLNT đến từ Việt Nam còn hạn chế (13/3612 bài) với 64 trích dẫn, điều đó cho thấy DLNT là hướng nghiên cứu mới ở Việt Nam hiện nay.

Bảng 1.2. Mười quốc gia có số lượng công trình nghiên cứu về DLNT nhiều nhất và số lượng trích dẫn công trình nghiên cứu của các quốc gia giai đoạn 1979-2024

STT	Quốc gia	Số tài liệu nghiên cứu	Số lượng trích dẫn
1	Trung Quốc	940	6897
2	Tây Ban Nha	347	6933
3	Anh	207	8345
4	Hoa Kỳ	200	6624
5	Bồ Đào Nha	166	4754
6	Malayxia	156	1925
7	Ý	131	2197
8	Romania	112	853
9	Indonexia	112	593
10	Nga	93	602

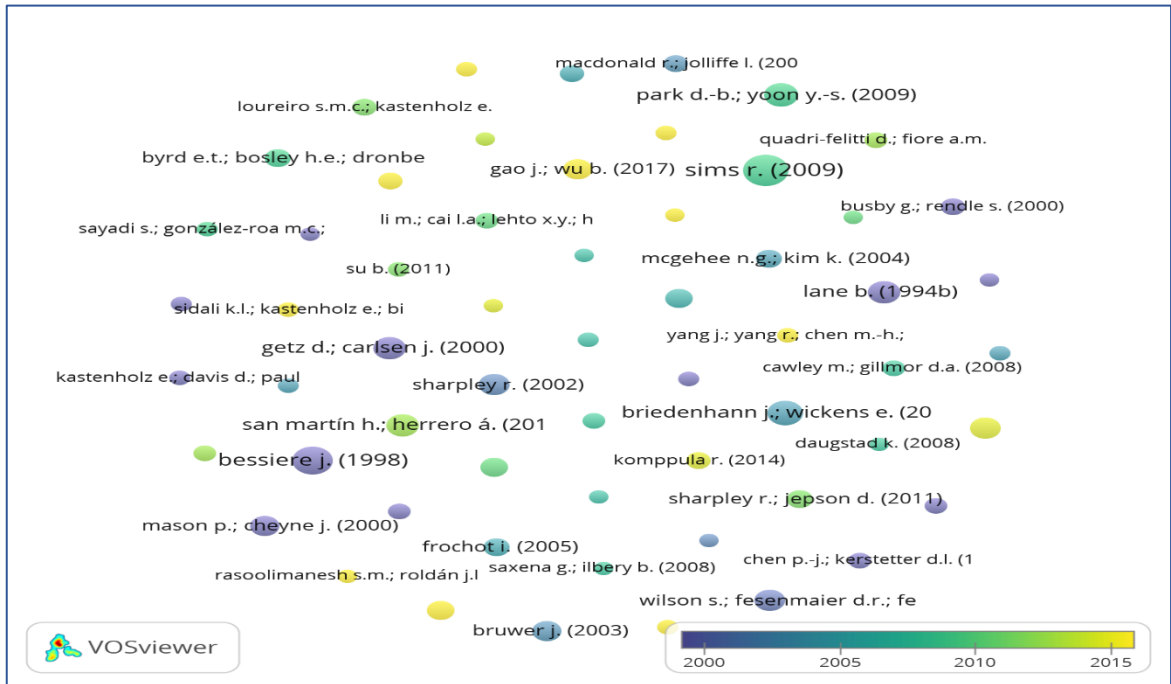
Nguồn: Scopus, 2024



Hình 1.2. Sự phân bố nghiên cứu về DLNT ở các quốc gia trên thế giới

Nguồn: VOSviewer, 2024

Công trình nghiên cứu có chỉ số trích dẫn cao nhất là 837 lần của tác giả Sims r. (2009) với chủ đề về trải nghiệm ẩm thực địa phương và du lịch bền vững trong DLNT. Tiếp theo là bài báo được trích dẫn trên 150 lần về các chủ đề bao gồm: sức hấp dẫn của ẩm thực truyền thống trong phát triển DLNT; tuyến du lịch trong việc phát triển kinh tế nông thôn; động cơ DLNT; ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý người dùng đến ý định mua hàng trực tuyến trong DLNT; DLNT và sự thách thức trong việc đa dạng hoá du lịch; DLNT là gì; các yếu tố thành công trong phát triển DLNT. Qua đây cho thấy rằng những nghiên cứu về DLNT tập chủ nghiên cứu chủ yếu ở những chủ đề sau: nghiên cứu về cơ sở lý luận DLNT; vai trò của ẩm thực trong phát triển DLNT; các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của sự phát triển DLNT; động cơ DLNT; vai trò của tuyến điểm DLNT; thách thức DLNT. Đây là những cơ sở quan trọng cho tác giả nắm bắt được xu hướng nghiên cứu đối với lĩnh vực DLNT trong giai đoạn hiện nay.



Hình 1.3. Công trình nghiên cứu về DLNT được trích dẫn từ 150 lần trở lên

Nguồn: VOSviewer, 2024

Bảng 1.3. Mười công trình nghiên cứu về DLNT được trích dẫn nhiều nhất, giai đoạn 1979-2024

Hạng	Tác giả, năm	Tên tài liệu nghiên cứu	Trích dẫn Scopus
1	sims r. (2009)	Food, place and authenticity: Local food and the sustainable tourism experience	837
2	bessiere j. (1998)	Local development and heritage: traditional food and cuisine as tourist attractions in rural areas	685
3	briedenhann j.; wickens e. (2004)	Tourism routes as a tool for the economic development of rural areas-vibrant hope or impossible dream?	511
4	park d.-b.; yoon y.-s. (2009)	Segmentation by motivation in rural tourism: A Korean case study	489
5	san martín h.; herrero á. (2012)	Influence of the user's psychological factors on the online purchase intention in rural tourism: Integrating innovativeness to the UTAUT framework	442
6	getz d.; carlsen j. (2000)	Characteristics and goals of family and owner-operated businesses in the rural tourism and hospitality sectors	423

7	lane b. (1994b)	What is rural tourism?	416
8	wilson s.; fesenmaier d.r.; fesenmaier j.; van es j.c. (2001)	Factors for success in rural tourism development	396
9	sharpley r. (2002)	Rural tourism and the challenge of tourism diversification: The case of Cyprus	383
10	loureiro s.m.c. (2014)	The role of the rural tourism experience economy in place attachment and behavioral intentions	63

Nguồn: Scopus, 2024

1.1.2. Tổng quan về khái niệm DLNT

DLNT là thuật ngữ ra đời từ lâu trên thế giới và đang trở thành xu hướng phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia. Ở Phần Lan, DLNT được hiểu là cung cấp chỗ ở hay cung cấp dịch vụ ăn uống ở khu vực nông thôn. Ở Hungary, DLNT là du lịch làng-du lịch ở các ngôi làng (ăn, cư trú, dịch vụ), du khách trải nghiệm văn hóa truyền thống và tham gia vào cuộc sống miền quê. Theo Bộ Du lịch Ấn Độ, DLNT là hoạt động có tính chất đa dạng, diễn ra ở những khu vực nằm bên ngoài vùng đô thị hóa cao. DLNT có đặc trưng là quy mô kinh doanh nhỏ, hình thành trên các khu vực canh tác nông nghiệp, khu vực lâm nghiệp hay khu vực có cảnh quan thiên nhiên (Viện nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản, 2014). Có thể thấy rằng tùy vào đặc điểm đặc trưng vùng nông thôn ở các điểm du lịch ở mỗi quốc gia khác nhau mà khái niệm về DLNT ở mỗi quốc gia được hiểu không giống nhau.

Có rất nhiều khái niệm về DLNT, nhưng về cơ bản nhiều nghiên cứu nhận định DLNT là du lịch diễn ra ở nông thôn (OECD, 1994; Frochot, 2005; Kulcsar, 2009; Ghaderi và cộng sự, 2012; Bhattacharjee, 2015), quy mô kinh doanh du lịch nhỏ (Lane, 1994; McKercher và cộng sự, 1998; Reichel và cộng sự, 2000; Negrusa và cộng sự, 2007; Irshad, 2010). Bên cạnh đó, để làm rõ bản chất của khái niệm DLNT, nhiều ý kiến nhận định rằng: DLNT được diễn ra ở những khu vực nông thôn; thiết thực cho nông thôn - hoạt động dựa trên những đặc điểm tiêu biểu của những vùng nông thôn với quy mô kinh doanh nhỏ, không gian mở, được tiếp xúc trực tiếp và hòa mình vào thế giới thiên nhiên, những di sản văn hóa, xã hội và văn hóa truyền

thống ở làng xã; có quy mô nông thôn, bao gồm các công trình xây dựng cũng như khu định cư thường nhỏ (thôn, bản); dựa trên đặc điểm là yếu tố truyền thống, phát triển chậm và được tổ chức chặt chẽ, gắn kết với các hộ dân địa phương. Được phát triển và quản lý chủ yếu bởi địa phương phục vụ lợi ích lâu dài của dân cư trong làng xã; với nhiều loại hình, thể hiện đặc tính đa dạng về môi trường, kinh tế, lịch sử, địa điểm của mỗi vùng nông thôn (Lane, 1994).

Khái niệm trên đã khẳng định tầm quan trọng của tài nguyên du lịch và vai trò của người dân địa phương trong DLNT và nhận được sự đồng tình của nhiều nhà nghiên cứu (Pedford, 1996; Roberta, 2003; Negrusa và cộng sự, 2007; Aref và cộng sự, 2009; Darău và cộng sự, 2010; Bhattacharjee, 2015; Viện nghiên cứu phát triển du lịch (ITDR), 2019; Nguyễn Thị Thanh Ngân, 2021). Trong khi đó, Aref và cộng sự (2009) và Irshad (2010) lại khẳng định sự quan trọng của tính trải nghiệm trong hoạt động DLNT, khi cho rằng DLNT là trải nghiệm nông thôn bao gồm một loạt các điểm tham quan và hoạt động diễn ra trong các khu vực nông nghiệp hoặc phi đô thị; các đặc điểm thiết yếu của nó bao gồm không gian rộng mở, mức độ phát triển du lịch thấp và cơ hội cho du khách trực tiếp trải nghiệm môi trường nông nghiệp và/hoặc tự nhiên. Khái niệm về DLNT thể hiện tính bền vững và mang lại lợi ích kinh tế cho người dân địa phương (Lane, 1994; Reichel và cộng sự, 2000; Sharpley và cộng sự, 2004; Darău và cộng sự, 2010; Bhattacharjee, 2015; Nguyễn Thị Thanh Ngân, 2021).

Qua việc tổng quan về khái niệm DLNT có thể thấy rằng ở mỗi quốc gia với đặc điểm của khu vực nông thôn khác nhau mà khái niệm đề xuất cũng khác nhau. Quan điểm của nhiều tác giả về khái niệm DLNT chưa có sự đồng thuận, vì vậy khi nghiên cứu về phát triển DLNT, các nhà nghiên cứu sau cần kế thừa quan điểm phù hợp với địa bàn nghiên cứu.

**Bảng 1.4. Tổng hợp các khái niệm về DLNT
trên thế giới và Việt Nam**

STT	Khái niệm	Nguồn
1	DLNT là du lịch diễn ra ở nông thôn	OECD (1994); Frochot (2005); Kulcsar (2009); Ghaderi và cộng sự (2012); Bhattacharjee (2015)
2	DLNT được diễn ra ở những khu vực nông thôn; thiết thực cho nông thôn - hoạt động dựa trên những đặc điểm tiêu biểu của những vùng nông thôn với quy mô kinh doanh nhỏ, không gian mở, được tiếp xúc trực tiếp và hòa mình vào thế giới thiên nhiên, những di sản văn hóa, xã hội và văn hóa truyền thống ở làng xã; có quy mô nông thôn, bao gồm các công trình xây dựng cũng như khu định cư thường nhỏ (thôn, bản); dựa trên đặc điểm là yếu tố truyền thống, phát triển chậm và được tổ chức chặt chẽ, gắn kết với các hộ dân địa phương. Được phát triển và quản lý chủ yếu bởi địa phương phục vụ lợi ích lâu dài của dân cư trong làng xã; với nhiều loại hình, thể hiện đặc tính đa dạng về môi trường, kinh tế, lịch sử, địa điểm của mỗi vùng nông thôn.	Lane (1994)
3	DLNT gồm du lịch nông trại và những vùng vó cộng đồng sinh sống, không bao gồm những hoạt động	Oppermann (1996)

	trong những vùng giải trí ngoài trời như những vườn quốc gia, rừng hay những vùng nơi hoang dã.	
4	DLNT nên bao gồm giá trị lịch sử sống động của vùng nông thôn như phong tục và văn hóa dân gian, yếu tố truyền thống địa phương và truyền thống gia đình và các giá trị và niềm tin đó tạo nên một di sản chung.	Pedford (1996)
5	DLNT hoạt động ở quy mô nhỏ và khu vực nằm ngoài dòng chính của du lịch.	McKercher và cộng sự (1998)
6	DLNT là du lịch giáo dục, nghệ thuật và di sản diễn ra ở nông thôn, nó không chỉ là du lịch dựa vào nông nghiệp mà còn dựa vào các hoạt động đa diện khác.	Bramwell và cộng sự (2000)
7	DLNT là du lịch dựa trên các đặc điểm của tính hợp lý và bền vững với các doanh nghiệp quy mô nhỏ ở nông thôn.	Reichel và cộng sự (2000)
8	DLNT đề cập đến một cộng đồng nông thôn khác biệt với truyền thống, di sản, nghệ thuật, lối sống, địa điểm và giá trị riêng được bảo tồn giữa các thế hệ.	Roberta (2003)
9	DLNT có hai chủ đề bao gồm: phải gắn với các hoạt động bền vững và là một phương tiện phát triển kinh tế nông thôn.	Sharpley và cộng sự (2004)
10	DLNT là một hình thức du lịch được cung cấp bởi người dân địa phương ở khu vực nông thôn, với một chỗ ở quy mô nhỏ, các hoạt động nông thôn và phong tục của cuộc sống nông thôn.	Negrusa và cộng sự (2007)
11	DLNT là du lịch định hướng trải nghiệm, khu vực nông thôn là nơi có dân cư thưa thớt và có sự bảo tồn	Aref và cộng sự (2009)

	<p>văn hóa, di sản và các truyền thống. DLNT là một sản phẩm du lịch mang đến cho du khách một liên hệ cá nhân, cảm nhận hương vị của môi trường vật chất và môi trường con người ở nông thôn càng nhiều càng tốt, cho phép họ tham gia vào các hoạt động, truyền thống và lối sống của người dân địa phương</p>	
12	<p>DLNT là hoạt động du lịch quy mô nhỏ, diễn ra ở khu vực nông thôn, chứa đựng các xã hội và các tập quán truyền thống. DLNT là trải nghiệm nông thôn bao gồm một loạt các điểm tham quan và hoạt động diễn ra trong các khu vực nông nghiệp hoặc phi đô thị; các đặc điểm thiết yếu của nó bao gồm không gian rộng mở, mức độ phát triển du lịch thấp và cơ hội cho du khách trực tiếp trải nghiệm môi trường nông nghiệp và/hoặc tự nhiên.</p>	Irshad (2010)
13	<p>DLNT bao gồm rất nhiều hoạt động, phương tiện và dịch vụ được cung cấp bởi người nông dân và người dân nông thôn để thu hút khách du lịch tới vùng nông thôn và tạo ra nguồn thu nhập bổ sung cho họ.</p>	Darãu và cộng sự (2010); Bhattacharjee (2015)
14	<p>DLNT là loại hình khai thác các vùng nông thôn như một nguồn tài nguyên và đáp ứng nhu cầu của cư dân đô thị trong việc tìm kiếm không gian yên tĩnh và giải trí ngoài trời hơn là chỉ liên quan đến thiên nhiên. DLNT bao gồm các chuyến thăm vườn quốc gia và các công viên công cộng, du lịch di sản trong khu vực nông thôn, các chuyến đi tham quan danh lam thắng cảnh và thưởng thức cảnh quan nông thôn, và du lịch nông nghiệp.</p>	Viện nghiên cứu phát triển du lịch (ITDR) (2019)

15	DLNT là loại hình du lịch được diễn ra ở vùng nông thôn với đa dạng các chủ thể tham gia khai thác các giá trị đặc thù của tài nguyên nông thôn nhằm tạo ra các sản phẩm DLNT cung cấp cho du khách (lưu trú, vận chuyển, ăn uống, nghỉ dưỡng, tham quan giải trí, v.v). DLNT đặc biệt chú trọng đến lợi ích của người dân địa phương và gắn liền với phát triển bền vững. DLNT có thể bao gồm nhiều loại hình du lịch khác nhau diễn ra tại vùng nông thôn như du lịch nông nghiệp, du lịch thiên nhiên, du lịch cộng đồng, du lịch mạo hiểm, v.v.	Nguyễn Thị Thanh Ngân (2021)
----	---	------------------------------

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

1.1.3. Tổng quan nghiên cứu về các loại hình DLNT

Tùy theo cách tiếp cận và ưu thế của từng điểm DLNT của từng vùng, từng khu vực, từng quốc gia khác nhau mà cách xác định các loại hình DLNT cũng không giống nhau. Nhận định của Oppermann (1996) cho rằng loại hình chính của DLNT bao gồm du lịch nông trại và du lịch cộng đồng. Trong khi đó, nghiên cứu của Bramwel và cộng sự (2000) lại xác định DLNT bao gồm các loại hình: du lịch giáo dục, du lịch nghệ thuật, du lịch di sản, du lịch nông nghiệp và các hoạt động đa diện khác. Bên cạnh đó, Irshad (2010) đã xác định các loại hình DLNT như sau: du lịch di sản; du lịch dựa vào thiên nhiên hoặc du lịch sinh thái dựa vào thiên nhiên (hoặc du lịch dựa vào giải trí); du lịch nông nghiệp và du lịch dựa vào nông trang. Cách xác định về loại hình DLNT của nhiều tác giả đi trước đã để lại nguồn tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu sau về phân loại các loại hình DLNT.

Viện nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2014) đã đưa ra nhận định về các loại hình DLNT gồm: du lịch di sản; du lịch văn hóa; du lịch làng nghề truyền thống; du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái;

du lịch nông sinh học và du lịch dân tộc thiểu số, v.v. Cách xác định trên đã thể hiện rõ bản chất của DLNT, thể hiện rằng loại hình DLNT rất đa dạng.

Bảng 1.5. Các loại hình DLNT

Loại hình du lịch	Đặc trưng	Nét hấp dẫn du lịch
<i>Du lịch di sản văn hóa</i>	Là du lịch bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trong làng (nhà cổ, đình làng, miếu - đền, nhà thờ họ, bia đá) được truyền lại cho hậu thế và các hoạt động của người xưa, để người bên ngoài có thể học tập, giao lưu.	Thăm thú và học tập về các di tích lịch sử, thăm các nhà cổ, lưu trú, ẩm thực tại nhà hàng nông gia, hướng dẫn viên địa phương hướng dẫn du khách đi thăm làng, v.v.
<i>Du lịch văn hóa</i>	Là du lịch sử dụng các đặc trưng văn hóa, nghi lễ, nghệ thuật truyền thống và văn hóa phi vật thể truyền thống của làng.	Tham quan các buổi trình diễn nghệ thuật truyền thống, tour tham quan nguồn gốc văn hóa truyền thống, tham quan và trải nghiệm các nghi lễ, v.v.
<i>Du lịch làng nghề truyền thống</i>	Là du lịch trải nghiệm, giao lưu nghề truyền thống, nghề thủ công mỹ nghệ, các tác phẩm nghệ thuật, nghề gốm, v.v có nguồn gốc từ nông thôn.	Trải nghiệm nghề truyền thống, giao lưu với nghệ nhân, mua các sản phẩm nghề truyền thống, tham gia tour đi tham quan nguồn gốc các sản phẩm nghề truyền thống, v.v.

<i>Du lịch cộng đồng</i>	Là du lịch với thú vui hòa mình vào cuộc sống và người dân nông thôn, giao lưu với họ.	Trải nghiệm và giao lưu liên quan đến nghề truyền thống, nghề nghiệp do người dân sinh sống trong làng kinh doanh, tour tiếp xúc đời sống nông thôn, tour vận dụng môi trường tự nhiên trong làng, v.v.
<i>Du lịch sinh thái</i>	Là du lịch vận dụng các không gian tự nhiên như cảnh quan sông nước, cây xanh, công viên, vườn cây ăn trái, nhà vườn.	Tour khám phá môi trường thiên nhiên như sông nước, phong cảnh, thăm và dùng thử tại các cơ sở chế biến trái cây, v.v.
<i>Du lịch nông sinh học</i>	Là du lịch có các hoạt động nghề và cuộc sống tại các nông thôn	Các chương trình trải nghiệm, học tập về nông nghiệp, dùng thử nông sản, giao lưu với người dân làm nông nghiệp.
<i>Du lịch dân tộc thiểu số</i>	Là du lịch vận dụng đời sống và văn hóa của các dân tộc thiểu số	Lý giải đời sống của người dân tộc thiểu số, trải nghiệm văn hóa dân tộc, tham gia các buổi trình diễn, âm nhạc của người dân tộc thiểu số.

Nguồn: Viện nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), 2014

Để củng cố cách xác định về các loại hình DLNT khách quan, Henry (2015) cũng có quan điểm tương tự khi cho rằng du lịch di sản và văn hóa và du lịch sinh thái là loại hình DLNT. Bên cạnh đó, tác giả còn bổ sung thêm loại hình du lịch nông nghiệp và du lịch nông trại.

Nghiên cứu của các tác giả đã phản ánh toàn diện về các loại hình DLNT, đây là cơ sở lý luận quan trọng về xác định các loại hình DLNT cho các nghiên cứu tiếp theo kế thừa.

Qua tổng quan tài liệu nghiên cứu về các loại hình DLNT cho thấy rằng việc xác định các loại hình DLNT ảnh hưởng nhất định bởi đặc tính tài nguyên vùng nông thôn tại khu vực, quốc gia, vì thế các loại hình DLNT chưa có sự đồng nhất.

1.1.4. Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của du lịch đến nông thôn

Nghiên cứu về ảnh hưởng du lịch đối với vùng nông thôn đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Điều này thể hiện tầm quan trọng trong việc nhìn nhận những tác động của du lịch trong phát triển DLNT tại điểm đến.

Nghiên cứu của Egbali và cộng sự (2011) về tác động của DLNT trên góc độ tích cực và tiêu cực (nghiên cứu trường hợp: tỉnh nông thôn Semnan) đã khẳng định phát triển du lịch vùng nông thôn sẽ giúp tăng thu nhập cho người dân trong làng; cải thiện giáo dục, an ninh, tăng cường kết nối đường giao thông và xây dựng khu dân cư; giảm sự di cư; giảm thất nghiệp, mang đến việc làm cho thanh niên, phụ nữ; nâng cao nét văn hoá làng (sự đóng góp về con người; sự thay đổi quan điểm của làng quê; sự gia tăng trình độ văn hoá; nâng cao nhận thức cộng đồng và giới thiệu truyền thống nông thôn). Bên cạnh đó, Pantiyasa và cộng sự (2015) khi nghiên cứu tác động kinh tế, văn hoá-xã hội và môi trường của điểm đến DLNT tổng hợp tại làng Pinge, Tabanan. Từ kết quả nghiên cứu có cho thấy rằng sự phát triển du lịch ở làng Pinge đã đóng góp những tác động tích cực đến kinh tế địa phương. Các tác động kinh tế như tăng thu nhập và cơ hội kinh doanh của xã hội, cải thiện việc làm. Trong khi đó, tác động tiêu cực là việc phân phối thu nhập chưa được cân bằng, có thể gây ra mối quan hệ không hài hòa giữa những người trực tiếp tham gia phát triển làng nghề tại

điểm đến du lịch. Bên cạnh đó, phát triển DLNT tác động đến văn hóa xã hội như: bảo tồn văn hóa, sức mạnh lãnh đạo của cộng đồng, tình yêu làng quê, có CSHT nông thôn. Tác động về môi trường như: sự sắp xếp môi trường vật chất của cộng đồng, có sự cải thiện chất lượng môi trường.

Fons và cộng sự (2018) nghiên cứu nhận thức xã hội về tác động của DLNT ở vùng Cinco Villas (Aragon, Tây Ban Nha). Nghiên cứu thể hiện rằng DLNT góp phần phát triển nội sinh địa phương và quảng bá các sản phẩm và thủ công mỹ nghệ địa phương, thúc đẩy các hoạt động đổi mới và tạo ra nhân viên mới. Đây là một cơ hội mới đặc biệt dành cho thanh niên và phụ nữ nhằm giúp chống lại nạn di cư khỏi nông thôn. Bên cạnh đó, DLNT nâng cao ý thức nhận dạng của cộng đồng và cũng giúp xác định và hiểu rõ khu vực mang lại sự trao đổi văn hóa giữa người dân địa phương và những người mới đến. DLNT còn góp phần hồi sinh tài nguyên thiên nhiên, thúc đẩy bảo vệ khu vực nông thôn và nâng cao nhận thức về môi trường của cộng đồng địa phương vì các tòa nhà cũ được tái sử dụng làm nơi lưu trú cho khách du lịch, giảm bớt các công trình xây dựng đồ sộ. Tuy nhiên, DLNT tác động tiêu cực. Trong khi đó, George và cộng sự (2020) khi nghiên cứu tác động của du lịch đối với cộng đồng DLNT tại khu vực: Vagamon, Ilikal kallu, Kallar, Gavi, Parunthumpara, Kuttanad đã đưa ra nhận định rằng cơ hội việc làm; nhu cầu gia tăng đối với các sản phẩm địa phương, thủ công mỹ nghệ và nông sản; cải thiện thu nhập hộ gia đình là những đóng góp chính của DLNT cho sự bền vững kinh tế của cộng đồng sở tại. Qua kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy DLNT là một phương tiện khả thi để đạt được sự phát triển bền vững của cộng đồng nông thôn, đóng góp tích cực đến mặt kinh tế của vùng nông thôn.

Petelca và cộng sự (2020) đã nghiên cứu những tác động kinh tế - xã hội của DLNT tới sự phát triển khu vực nông thôn. Nghiên cứu của nhóm tác giả được thực hiện trên cơ sở dữ liệu được thu thập từ Cục Thống kê Quốc gia Cộng hòa Moldova trong giai đoạn 2015-2020. Nhóm tác giả đã phân tích các chỉ tiêu phản ánh diễn biến của DLNT như lượng người tham gia cơ sở, năng lực của cơ sở, số lượng khách du lịch đến các cơ sở đón tiếp du lịch tập thể có chức năng lưu trú, số lần lưu trú qua

đêm tại các cơ sở đón tiếp du lịch tập thể có chức năng lưu trú và các chỉ số phản ánh tình hình kinh tế xã hội của khu vực nông thôn ở Cộng hòa Moldova. Kết quả cho thấy xu hướng tích cực tương đối nhỏ của các chỉ số phản ánh sự phát triển của du lịch ở các vùng nông thôn của Cộng hòa Moldova và tác động yếu nhưng tích cực đến thiết bị hộ gia đình theo cơ sở vật chất nhà ở và thu nhập khả dụng của người dân. Bên cạnh đó, Kataya (2021) đã nghiên cứu về tác động của phát triển DLNT đối với cộng đồng địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, DLNT phải trở thành giải pháp thay thế cho các vấn đề của nông nghiệp, nông thôn. DLNT thông qua tác dụng của nó, sẽ trở thành một công cụ thường xuyên và không tốn kém cho tiến bộ xã hội của làng, cụ thể là: tính liên tục của các hoạt động nông nghiệp trong môi trường năng suất kém; phòng ngừa, tương ứng là giảm sức ép của các thành phố do tỷ lệ thất nghiệp tăng lên; nâng cao trình độ văn minh nói chung của một bộ phận lớn dân cư, những cư dân ở môi trường nông thôn, những người bị cô lập hơn, đặc biệt bằng cách cải thiện các điều kiện vệ sinh, hành vi xã hội và trau dồi gu thẩm mỹ.

Naghizadeh (2021) đã sử dụng các chỉ tiêu để đánh giá tác động của du lịch đến khu vực nông thôn: Nghiên cứu điển hình (Làng Moeil ở Quận Meshginshahr) đã đưa ra nhận định rằng phát triển du lịch đã mang lại những thay đổi tích cực kinh tế, văn hoá - xã hội và vật chất-môi trường trong làng. Các tiêu chí kinh tế được đánh giá (giá đất tăng, đa dạng hóa nguồn thu nhập của người dân, tạo cơ hội việc làm mới, tăng thu nhập cho người dân. dân làng, giảm sản xuất nông nghiệp, thu hút nguồn lực tài chính và ngân sách, phát triển thị trường địa phương, mở rộng việc làm dịch vụ, thay đổi lối sống và sinh kế của người dân, tăng cường đầu tư của khu vực tư nhân). Các tiêu chí văn hoá - xã hội (nâng cao tinh thần tham gia và hợp tác, sự phai nhạt của phong tục, văn hóa địa phương, gia tăng tội phạm và phạm pháp, thay đổi các loại trang phục, trang điểm, làng nghề trở nên nổi tiếng, tham gia thực hiện các hoạt động du lịch, chủ nghĩa tiêu dùng và làm gương cho khách du lịch, nâng cao trình độ nhận thức văn hóa, tham gia hướng dẫn, giới thiệu các điểm du lịch). Các tiêu chí vật chất-môi trường được đánh giá (mở rộng cơ sở lưu trú, cải thiện tình trạng đường sá và các tuyến giao thông, mở rộng du lịch ngôi nhà thứ hai, tăng cường xây dựng nhà

ở, cải thiện môi trường nông thôn, ô nhiễm nguồn nước, thay đổi mô hình kiến trúc nhà ở nông thôn, thay đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp và vườn, làm hư hỏng cảnh quan đẹp của ngôi làng, sự tuyệt chủng của các loài thực vật và động vật). Qua đánh giá thấy được đa số chỉ số về tác động tích cực tại khu vực nông thôn của du lịch thuộc về kinh tế, ngược lại các tác động tiêu cực thuộc về văn hoá-xã hội; vật chất-môi trường. Qua nghiên cứu của nhóm tác giả thể hiện sự khách quan và mang tính thực tiễn cao bởi việc phát triển du lịch sẽ mang lại lợi ích kinh tế nhưng cũng rất cần có những giải pháp để đối phó với những tác động về văn hoá-xã hội và vật chất-môi trường. Đây là kinh nghiệm cho các nghiên cứu sau khi nghiên cứu về tác động của du lịch đối với khu vực nông thôn tại quốc gia nói chung và điểm du lịch cụ thể nói riêng.

Saghafiasl và Afrakhteh (2022) đã nghiên cứu tác động DLNT đến tính bền vững của cộng đồng địa phương (Nghiên cứu điển hình tại khu vực nông thôn Rudbar Qasran xung quanh thủ đô Tehran, Iran. Nghiên cứu đã xác định các yếu tố như văn hóa, quản lý tổng hợp và mạch lạc ở làng nghề và các tổ chức du lịch, pháp lý và tài chính, CSHT, sử dụng lao động chuyên môn, tiếp thị và tránh các mô hình không nhất quán trong phát triển DLNT và tính bền vững của cộng đồng địa phương (các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường) có mối liên hệ đáng kể và tích cực. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả thể hiện việc phát triển du lịch có thể tạo ra một bước tiến lớn trong sự bền vững của cộng đồng địa phương ở các làng Rudbar Qasran. Cụ thể, giúp cải thiện tình trạng việc làm và thu nhập của người dân trong cộng đồng địa phương. Hơn nữa, nếu khu vực dịch vụ được cải thiện, đầu tư công và tư nhân sẽ mang lại điều kiện phúc lợi cho người dân trong làng.

Navirathan và Vijayakumar (2023) đã nghiên cứu tác động của ngành du lịch đến sự phát triển nông thôn của Sri Lanka. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng tác động của du lịch đối với sự phát triển xã hội ở các vùng nông thôn, chẳng hạn như cơ sở hạ tầng, mức sống và phương tiện giải trí, đã ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển nông thôn ở Sri Lanka. Bên cạnh đó, nghiên cứu cho thấy tác động của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế ở các vùng nông thôn, chẳng hạn như việc làm, tiết kiệm đầu

tư và doanh thu cho các doanh nghiệp ở nông thôn, đều có tác động thuận lợi và đáng kể đến sự phát triển nông thôn. Tuy nhiên, nghiên cứu phát hiện ra rằng du lịch có tác động tốt nhưng không đáng kể đến phát triển nông thôn; bảo vệ môi trường, vẻ đẹp thẩm mỹ và các bãi đổ rác ở khu vực nông thôn đều có tác động tích cực nhưng không đáng kể đến tăng trưởng nông thôn. Hơn nữa, nhóm tác giả phát hiện ra rằng du lịch có tác động bất lợi đến sự phát triển văn hóa; tương tác văn hóa, khuyến khích sự đa dạng của các nền văn hóa và sự thay đổi phong tục ở các vùng nông thôn đều có tác động tiêu cực đến sự phát triển nông thôn.

Qua tổng quan tài liệu nghiên cứu về ảnh hưởng du lịch đến nông thôn cho thấy rằng các nghiên cứu tập trung về tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đối với địa bàn nông thôn trên ba phương diện: kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường. Nhìn chung các nghiên cứu lợi ích mà DLNT mang lại cho vùng nông thôn là rất lớn, đặc biệt là mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương. Tuy nhiên yếu tố xã hội, văn hoá và môi trường cần được xem xét về những tác động tiêu cực trong quá trình phát triển DLNT tại điểm đến. Kết quả nghiên cứu về tác động của du lịch đối với vùng nông thôn là nguồn tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu sau khi thực hiện nghiên cứu phát triển DLNT tại điểm đến cụ thể.

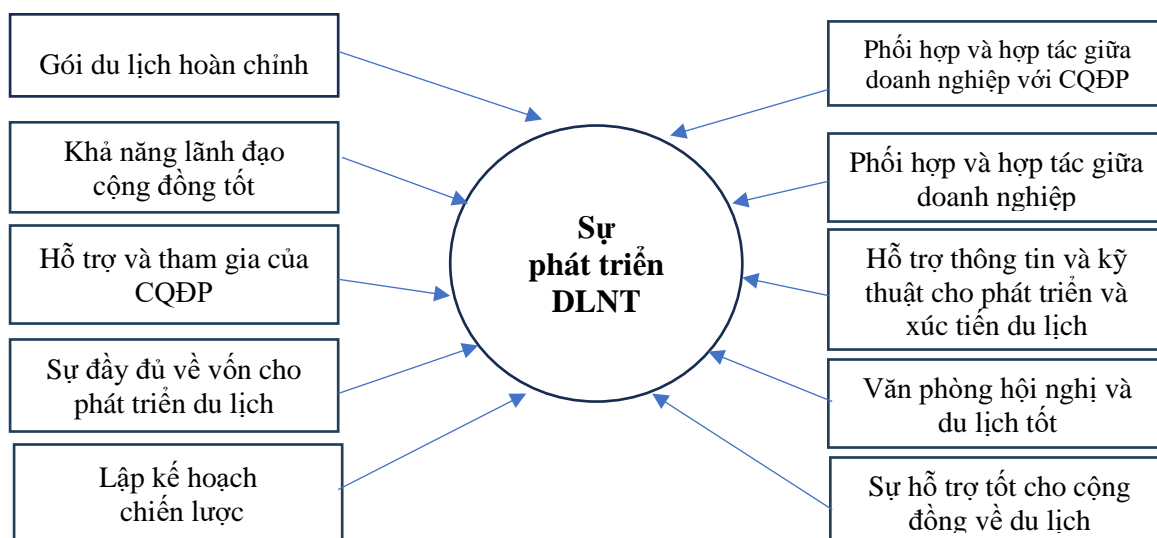
1.1.5. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT.

Khi thực hiện tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT trên thế giới và Việt Nam, tác giả dựa vào những công trình liên quan từ Web of Science, Science Direct, IEEE Xplore Digital Library, Sage, SpringeLink, Proquest, đặc biệt là nguồn dữ liệu từ scopus. Kết quả thống kê những công trình nghiên cứu có chỉ số scopus năm 2024 cho thấy số lượng nghiên cứu liên quan đến yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT là 563 bài, trong đó số lượng công trình nghiên cứu liên quan đến cầu DLNT là 87 bài và nghiên cứu liên quan đến cung DLNT là 50 bài. Qua đây cho thấy rằng việc nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT còn hạn chế. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT dần nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt

Nam. Có thể kể đến những nghiên cứu về mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT như sau:

Mô hình 1: Mô hình nghiên cứu của Wilson và cộng sự (2001)

Wilson và cộng sự (2001) khi nghiên cứu các yếu tố thành công phát triển DLNT đã đề cập đến các yếu tố: gói du lịch hoàn chỉnh; khả năng lãnh đạo cộng đồng tốt; hỗ trợ và tham gia của CQĐP; sự đầy đủ về vốn cho phát triển du lịch; lập kế hoạch chiến lược; phối hợp và hợp tác giữa doanh nghiệp với CQĐP; phối hợp và hợp tác giữa DNDL nông thôn; hỗ trợ thông tin và kỹ thuật cho phát triển và xúc tiến du lịch; văn phòng hội nghị và du lịch tốt; có sự hỗ trợ tốt cho cộng đồng về du lịch. Nghiên cứu đã để lại cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu sau khi thực hiện đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến du lịch. Qua nghiên cứu của nhóm tác giả, có thể thấy rằng những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT liên quan đến các chủ thể: CQĐP; DNDL; cộng đồng địa phương. Tuy nhiên về góc độ cầu của khách du lịch chưa được đề cập đến.

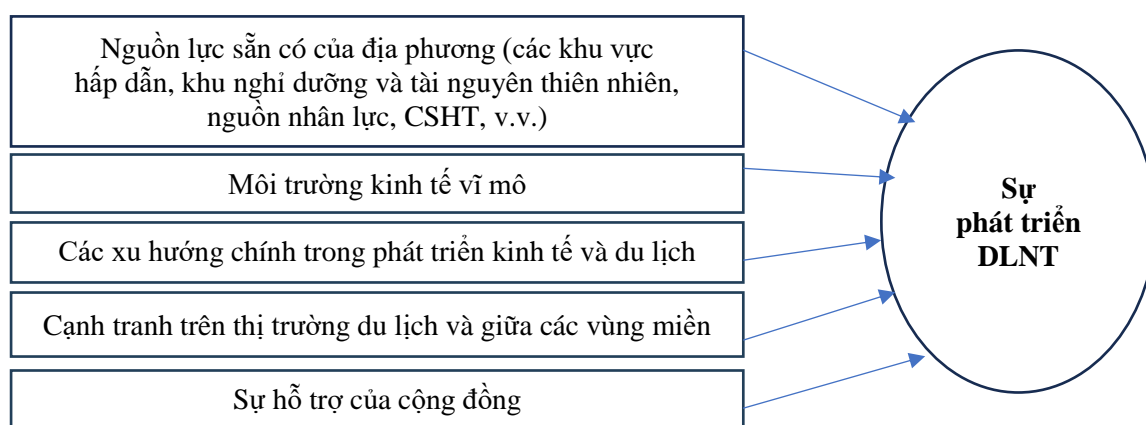


Hình 1.4. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Wilson và cộng sự (2001)

Nguồn: Wilson và cộng sự, 2001

Mô hình 2: Mô hình nghiên cứu của Streimikiene và cộng sự (2015)

Streimikiene và cộng sự (2015) đã đưa ra nhận định rằng các yếu tố: nguồn lực sẵn có của địa phương (các khu vực hấp dẫn, khu nghỉ dưỡng và tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, CSHT, v.v.); môi trường kinh tế vĩ mô; các xu hướng chính trong phát triển kinh tế và du lịch; cạnh tranh trên thị trường du lịch và giữa các vùng miền; sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Bên cạnh các yếu tố cung DLNT thì nhóm tác giả còn đưa ra các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT.

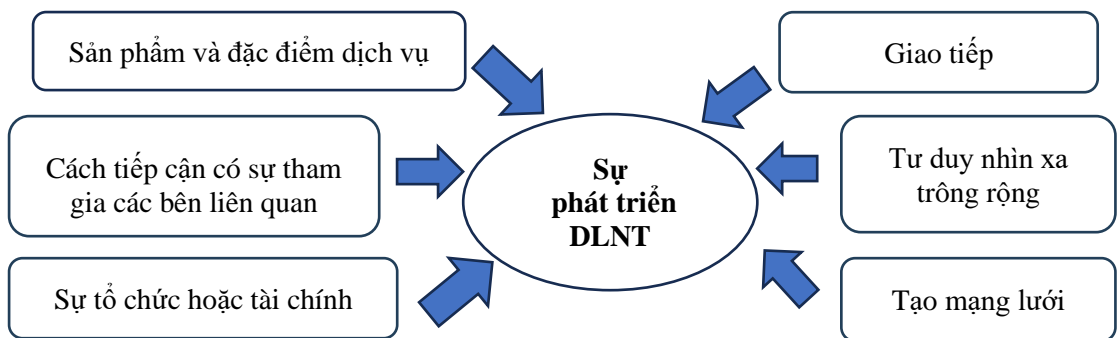


Hình 1.5. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Streimikiene và cộng sự (2015)

Nguồn: Streimikiene và cộng sự, 2015

Mô hình 3: Mô hình nghiên cứu của Lun và cộng sự (2016)

Trong khi đó, khi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT trên dãy Alps, dãy Apennines và dãy Carpathians, bao gồm các trường hợp nghiên cứu từ Áo, Ý, Romania, Ukraina và Ba Lan, Lun và cộng sự (2016) đã xác định sản phẩm và đặc điểm dịch vụ; cách tiếp cận có sự tham gia các bên liên quan; sự tổ chức hoặc tài chính; tạo mạng lưới; tư duy nhìn xa trông rộng; giao tiếp là những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Kết quả nghiên cứu thể hiện rằng vai trò quản lý của các bên liên quan trong phát triển DLNT là rất quan trọng. Đây là cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa và phát triển.

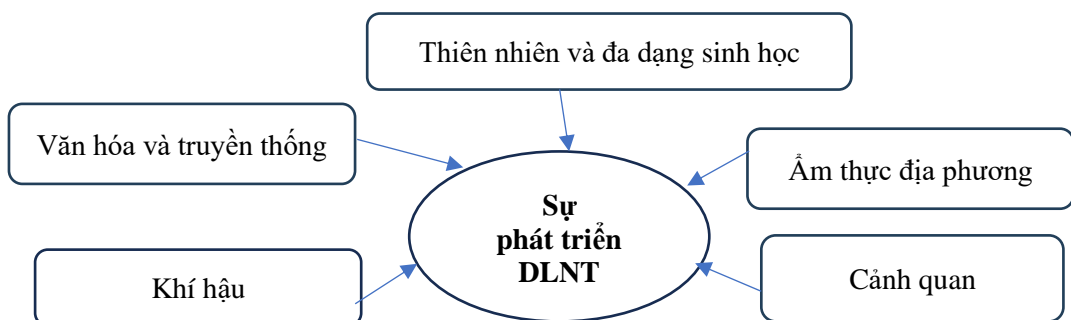


Hình 1.6. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Lun và cộng sự (2016)

Nguồn: Lun và cộng sự, 2016

Mô hình 4: Mô hình nghiên cứu của Ghadban và cộng sự (2017)

Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLNT ở Lebanon, Ghadban và cộng sự (2017) lại khẳng định rằng các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: thiên nhiên và đa dạng sinh học; văn hóa và truyền thống; khí hậu; cảnh quan; ẩm thực địa phương. Nghiên cứu của tác giả đề cao yếu tố tài nguyên DLNT trong việc phát triển DLNT ở Lebanon. Qua đây thấy được tầm quan trọng của yếu tố tài nguyên DLNT trong phát triển DLNT, đây là những cơ sở hữu ích cho các nhà nghiên cứu khi thực hiện khi xác định các yếu tố ảnh hưởng sự phát triển DLNT ở các khu vực khác nhau trên thế giới.

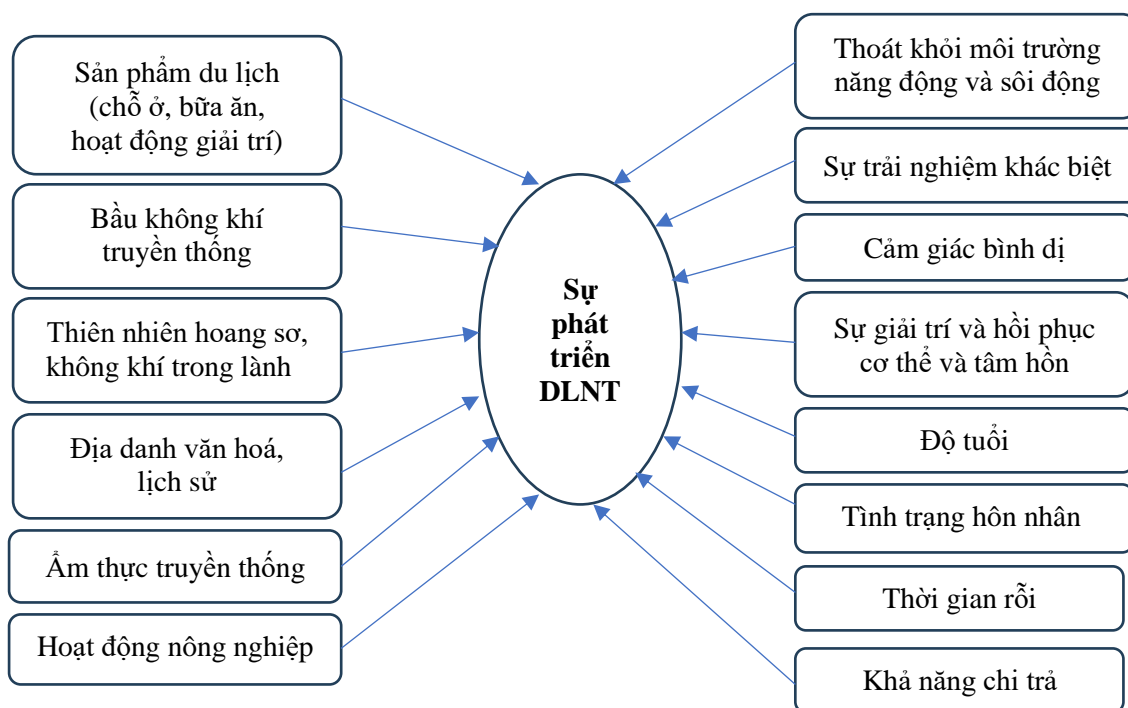


Hình 1.7. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Ghadban và cộng sự (2017)

Nguồn: Ghadban và cộng sự, 2017

Mô hình 5: Mô hình nghiên cứu của Lulcheva và cộng sự (2017)

Khi nghiên cứu về sự phát triển DLNT ở Đông Rhodopes, Bulgaria, Lulcheva và cộng sự (2017) đã đề cập một số yếu tố yếu tố ảnh hưởng đến DLNT bao gồm: sản phẩm du lịch (chỗ ở, bữa ăn, hoạt động giải trí, v.v.); bầu không khí truyền thống của Rhodope; thiên nhiên hoang sơ và không khí trong lành; địa danh văn hóa, lịch sử; ẩm thực truyền thống của vùng Rhodope; sự vận động thể chất, thư giãn bằng các hoạt động nông nghiệp tích cực; thoát khỏi môi trường năng động và sôi động; sự trải nghiệm khác biệt; cảm giác bình dị; sự giải trí và sự phục hồi của cơ thể và tâm hồn; độ tuổi; tình trạng hôn nhân; thời gian rỗi; khả năng chi trả. Qua đây nghiên cứu đề cao các yếu tố liên quan đến dịch vụ DLNT và động cơ để thu hút khách du lịch, đây là cơ sở quan trọng để cho các nghiên cứu sau kế thừa và phát triển về mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến.

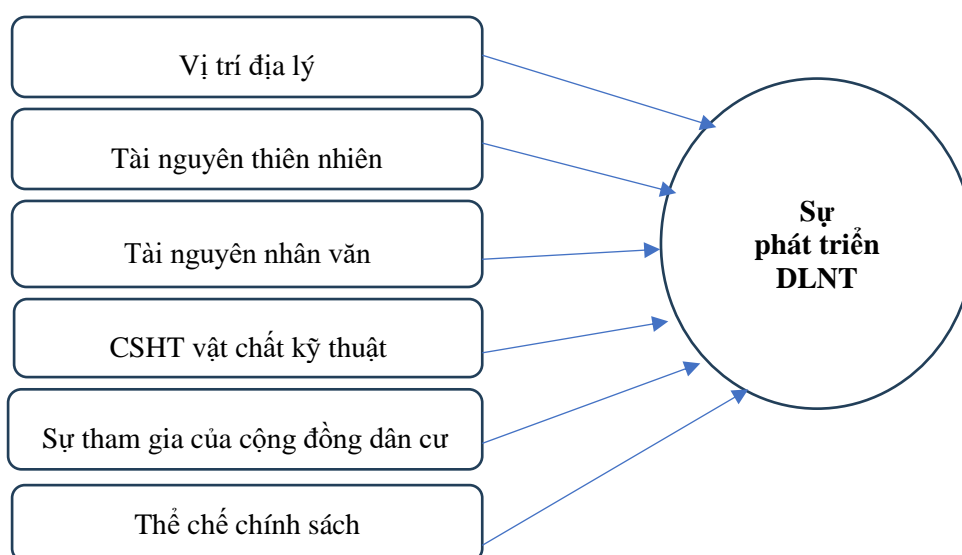


Hình 1.8. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Lulcheva và cộng sự (2017)

Nguồn: Lulcheva và cộng sự, 2017

Mô hình 6: Mô hình nghiên cứu của Phạm Thái Thuỷ và cộng sự (2021)

Khi nghiên cứu liên kết phát triển DLNT ở thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Phạm Thái Thuỷ và cộng sự (2021) đã có đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT bao gồm: vị trí địa lý; tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên nhân văn; CSHT vật chất kỹ thuật; sự tham gia của cộng đồng dân cư; thể chế chính sách. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của nhóm tác giả xác định thể hiện tính khách quan cao, tuy nhiên những yếu tố về sự tham gia của DNDL và sự hỗ trợ của CQĐP chưa được đề cập đến. Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của nhóm tác giả là cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa và phát triển.



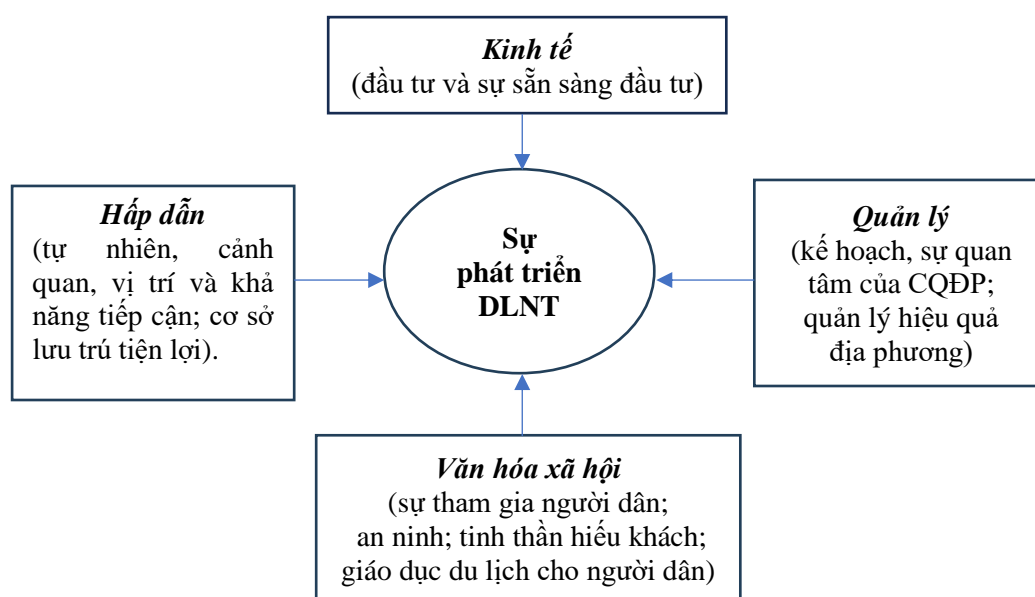
Hình 1.9. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Phạm Thái Thuỷ và cộng sự (2021)

Nguồn: Phạm Thái Thuỷ và cộng sự, 2021

Mô hình 7: Mô hình nghiên cứu của Mohammadi và cộng sự (2022)

Trong khi đó, Mohammadi và cộng sự (2022) khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT đã xác định các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: kinh tế (đầu tư và sự sẵn sàng đầu tư); quản lý (kế hoạch, sự quan tâm của CQĐP; quản lý hiệu quả địa phương); văn hóa xã hội (sự tham gia người dân; an ninh; tinh thần hiếu

khách; giáo dục du lịch cho người dân); hấp dẫn (tự nhiên, cảnh quan, vị trí và khả năng tiếp cận; cơ sở lưu trú tiện lợi). Nghiên cứu nhóm tác giả khẳng định tầm quan trọng của sự đầu tư phát triển du lịch tại điểm đến, sức hấp dẫn tài nguyên; quản lý của CQĐP và sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLNT tại điểm đến. Tuy nhiên nghiên cứu lại chưa thể hiện được tầm quan trọng của sự tham gia tổ chức của DNDL trong phát triển DLNT.



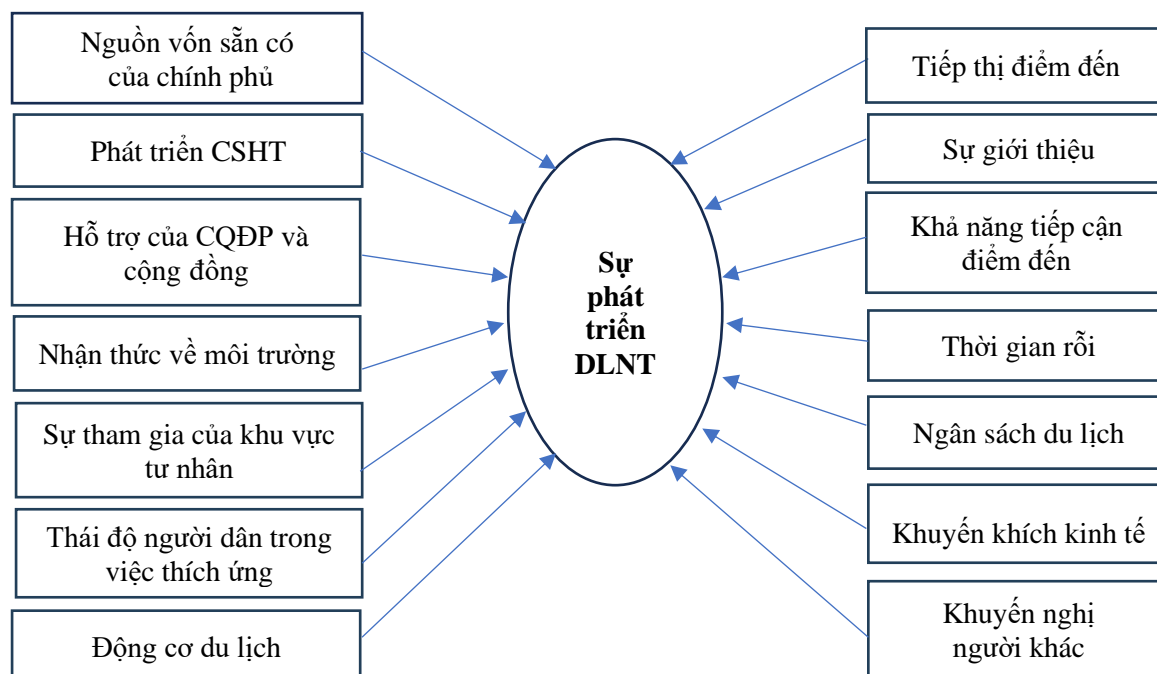
Hình 1.10. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Mohammadi và cộng sự (2022)

Nguồn: Mohammadi và cộng sự, 2022

Mô hình 8: Mô hình nghiên cứu của Kumar và cộng sự (2022)

Kumar và cộng sự (2022) khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT ở Ấn Độ đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT bao gồm: nguồn vốn sẵn có của chính phủ; phát triển CSHT; CQĐP và hỗ trợ cộng đồng; nhận thức về môi trường; sự tham gia của khu vực tư nhân; thái độ của người dân trong việc thích ứng; động cơ du lịch; tiếp thị điểm đến; sự giới thiệu; khả năng tiếp cận điểm đến; khuyến khích kinh tế; ngân sách du lịch; thời gian rỗi; khuyến nghị của người khác. Nghiên cứu của nhóm tác giả thể hiện sự nhìn nhận đa chiều về các

yếu tố, đảm bảo tính toàn diện và khách quan cao và là cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa khi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT ở điểm đến cụ thể.



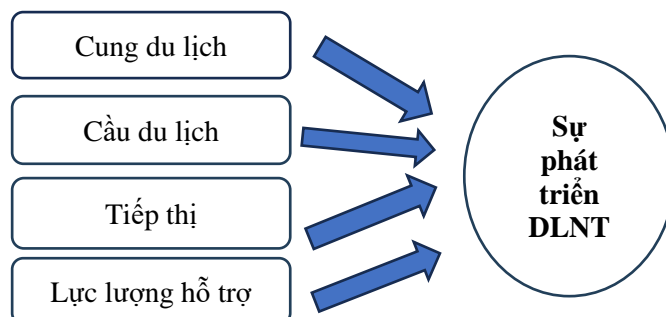
Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Kumar và cộng sự (2022)

Nguồn: Kumar và cộng sự, 2022

Mô hình 9: Mô hình nghiên cứu của Xiao (2022)

Khi nghiên cứu về các yếu tố thúc đẩy DLNT ở Trung Quốc, Xiao (2022) xác định động lực phát triển DLNT: cung, cầu, tiếp thị và các lực lượng hỗ trợ. Qua đây thấy được tính toàn diện về các yếu tố mà tác giả đề cập đó là các yếu tố về cầu DLNT và các yếu tố về cung DLNT. Nghiên cứu của tác giả thể hiện rằng bên cạnh yếu tố cung du lịch thì nghiên cứu các yếu tố về cầu du lịch là rất quan trọng, thúc đẩy phát triển DLNT tại điểm đến. Khi xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT cần xem xét nghiên cứu hai khía cạnh cung và cầu DLNT để đảm bảo sự nhìn nhận khách quan. Mô hình về các yếu tố thúc đẩy phát triển DLNT của tác giả đã đóng góp

quan trọng về cơ sở lý luận khi các tác giả sau thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT ở quốc gia, khu vực hoặc điểm đến DLNT cụ thể.



Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của Xiao (2022)

Nguồn: Xiao, 2022

Qua việc tổng hợp các tài liệu mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng sự phát triển DLNT trên thế giới và Việt Nam (bảng 1.6) cho thấy rằng các nghiên cứu chủ yếu tập trung theo hướng các yếu tố về cung DLNT. Các yếu tố về cầu DLNT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT còn chưa đề cập nhiều. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của các nhà nghiên cứu là cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu sau khi thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến.

Bảng 1.6. Tổng hợp các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT

Công trình	Điểm đến/phát triển điểm đến	Các yếu tố
Suzanne Wilson, Daniel R. Fesenmaier, Julie Fesenmaier, And John C. Van Es (2001) Factors for Success in Rural Tourism Development <i>Journal of Travel Research</i> 40:132	Phát triển DLNT	(1) gói du lịch hoàn chỉnh (2) khả năng lãnh đạo cộng đồng tốt (3) hỗ trợ và tham gia của CQĐP

		<p>(4) sự đầy đủ về vốn cho phát triển du lịch</p> <p>(5) lập kế hoạch chiến lược</p> <p>(6) phối hợp và hợp tác giữa doanh nghiệp với CQĐP</p> <p>(7) phối hợp và hợp tác giữa DNDL nông thôn</p> <p>(8) hỗ trợ thông tin và kỹ thuật cho phát triển và xúc tiến du lịch</p> <p>(9) văn phòng hội nghị và du lịch tốt</p> <p>(10) có sự hỗ trợ tốt cho cộng đồng về du lịch</p>
Fidel Martinez Roget and Xose A Rodriguez Gonzalez (2006), Rural tourism demand in Galicia, Spain <i>Tourism Economics</i> , 2006, 12 (1), 21–31	Điểm đến DLNT	<p>- <i>Câu DLNT</i>:</p> <p>(1) thời gian lưu trú</p> <p>(2) thu nhập</p>
Chen, L.C., Lin, S.P., Kuo, C.M. (2013), “Rural Tourism: Marketing Strategies for the Bed and Breakfast Industry in	Điểm đến DLNT	<p>- <i>Câu DLNT</i>:</p> <p>(1) giao lưu</p> <p>(2) học hỏi</p> <p>(3) thư giãn</p>

<p>Taiwan” <i>Int. J. Hosp. Manag.</i>, Vol. 32, pp. 278–286</p>		<p>(4) tiện lợi (5) mới lạ.</p>
<p>Streimikiene, D., Bilan, Y. (2015), Review of Rural Tourism Development Theories, Transformations in Business & Economics, Vol. 14, No 2 (35), pp.21-34</p>	<p>Phát triển DLNT</p>	<p>(1) nguồn lực sẵn có của địa phương (các khu vực hấp dẫn, khu nghỉ dưỡng và tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, CSHT, v.v.), (2) môi trường kinh tế vĩ mô (3) các xu hướng chính trong phát triển kinh tế và du lịch (4) cạnh tranh trên thị trường du lịch và giữa các vùng miền (5) sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương</p>
<p>Lena-Marie Lun, Harald Pechlaner and Michael Volgger (2016) Rural tourism development in mountain regions: Identifying success factors, challenges and potentials. <i>Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism</i>, 17(4), 389-411</p>	<p>Phát triển DLNT</p>	<p>(1) sản phẩm và đặc điểm dịch vụ (2) cách tiếp cận có sự tham gia các bên liên quan (3) sự tổ chức hoặc tài chính (4) tạo mạng lưới (5) tư duy nhìn xa trông rộng (6) giao tiếp</p>

<p>Ivanka LULCHEVA, Krasimir ALEKSANDROV (2017). Research on the supply and consumer demand for Rural Tourism in Eastern Rhodopes. <i>Scientific Papers Series Management, Economic Engineering in Agriculture and Rural Development</i> Vol. 17, Issue 4, 179-186.</p>	Điểm đến DLNT	(1) sản phẩm du lịch (chỗ ở, bữa ăn, hoạt động giải trí,...) (2) bầu không khí truyền thống (2) thiên nhiên hoang sơ và không khí trong lành (3) địa danh văn hóa, lịch sử (4) ẩm thực truyền thống của vùng Rhodope (5) sự vận động thể chất, thu giãn bằng các hoạt động nông nghiệp tích cực (6) thoát khỏi môi trường năng động và sôi động (7) mang lại trải nghiệm khác biệt (8) cảm giác bình dị (9) sự giải trí và sự phục hồi của cơ thể và tâm hồn (10) độ tuổi (11) tình trạng hôn nhân (12) thời gian rỗi (13) khả năng chi trả.
<p>Ghadban, S., Shames, M., Abou Arrage, J., Abou Fayyad, A. (2017), “Rural Tourism in</p>	Điểm đến DLNT	(1) thiên nhiên và đa dạng sinh học

Lebanon: What Does the Market Reveal?”, <i>Manag. Avenir</i> , Vol. 96, pp. 165–185		<ul style="list-style-type: none"> (2) văn hóa và truyền thống (3) khí hậu (4) cảnh quan (5) ẩm thực địa phương
Phạm Thái Thủy, Lê Văn Huệ (2021) Liên kết phát triển DLNT ở thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, <i>Tạp chí Khoa học Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương</i> (1), 34-45	Phát triển DLNT	<ul style="list-style-type: none"> (1) tài nguyên thiên nhiên (2) tài nguyên nhân văn (3) CSHT vật chất kỹ thuật (4) sự tham gia của cộng đồng dân cư (5) thể chế chính sách
Mahla Mohammadi, Aliakbar Majdi, Abolfazl Hosseini (2022) Tourism Development in Rural Areas; Systematic Review of Studies. <i>Journal of Research and Rural Planning</i> , Volume 11, No. 2, Spring 2022, Serial No. 37, pp. 101-118	Phát triển DLNT	<ul style="list-style-type: none"> (1) kinh tế (đầu tư và sự sẵn sàng đầu tư) (2) quản lý (kế hoạch, sự quan tâm của CQĐP; quản lý hiệu quả địa phương) (3) văn hóa xã hội (sự tham gia người dân; an ninh; tinh thần hiếu khách; giáo dục du lịch cho người dân) (4) hấp dẫn (tự nhiên, cảnh quan, vị trí và khả năng tiếp cận; cơ sở lưu trú tiện lợi)
Suneel Kumar, Marco Valeri, Shekhar Asthana (2022) Understanding the relationship	Phát triển DLNT	<ul style="list-style-type: none"> (1) nguồn vốn sẵn có của chính phủ (2) phát triển CSHT

<p>among factors influencing rural tourism: a hierarchical approach. <i>Journal of Organizational Change Management</i></p>		<p>(3) CQĐP và hỗ trợ cộng đồng, (4) nhận thức về môi trường (5) sự tham gia của khu vực tư nhân (6) thái độ của người dân trong việc thích ứng (7) động cơ du lịch (8) tiếp thị điểm đến (9) sự giới thiệu (10) khả năng tiếp cận điểm đến (11) khuyến khích kinh tế (12) ngân sách du lịch (13) thời gian rỗi (14) khuyến nghị của người khác</p>
<p>Xiao (2022) Algorithm of Apriori-Based Rural Tourism Driving Factors and Its System Optimization, <i>Mobile Information Systems</i></p>	<p>Phát triển DLNT</p>	<p>(1) Cầu du lịch (2) Cung du lịch (3) Tiếp thị (4) Các lực lượng hỗ trợ</p>

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

Từ những nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam thông qua tổng quan của tác giả thì các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT được đề cập (bảng 1.7) bao gồm: gói du lịch hoàn chỉnh; khả năng lãnh đạo cộng đồng tốt; hỗ trợ và tham gia của CQĐP; sự đầy đủ về vốn cho phát triển du lịch; lập kế hoạch chiến lược; phối hợp và

hợp tác giữa doanh nghiệp với CQĐP; phối hợp và hợp tác giữa DNDL nông thôn; hỗ trợ thông tin và kỹ thuật cho phát triển và xúc tiến du lịch; văn phòng hội nghị và du lịch tốt; có sự hỗ trợ tốt cho cộng đồng về du lịch; nguồn nhân lực; CSHT; môi trường kinh tế vĩ mô; các xu hướng chính trong phát triển kinh tế và du lịch; cạnh tranh trên thị trường du lịch và giữa các vùng miền; sự hỗ trợ/ sự tham gia của cộng đồng địa phương; sản phẩm và đặc điểm dịch vụ du lịch; tạo mạng lưới; tư duy nhìn xa trông rộng; giao tiếp; thiên nhiên và đa dạng sinh học; văn hóa và truyền thống; khí hậu; cảnh quan; ẩm thực địa phương; thể chế chính sách; sự đầu tư và sự sẵn sàng đầu tư; an ninh địa phương; tinh thần hiếu khách của người dân; giáo dục du lịch cho người dân; vị trí và khả năng tiếp cận; cơ sở lưu trú tiện lợi; sự sẵn có tài trợ của chính phủ; nhận thức về môi trường; sự tham gia của khu vực tư nhân; sự giới thiệu; khuyến nghị của người khác; câu DLNT (thời gian lưu trú; thu nhập; giao lưu; học hỏi; thư giãn; tiện lợi; mới lạ; động cơ du lịch; ngân sách du lịch; thời gian rỗi; khả năng chi trả, độ tuổi; tình trạng hôn nhân).

Bảng 1.7. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT

Các yếu tố	Nguồn tham khảo
(1) gói du lịch hoàn chỉnh	Wilson và cộng sự (2001)
(2) khả năng lãnh đạo cộng đồng tốt	Wilson và cộng sự (2001); Mohammadi và cộng sự (2022)
(3) hỗ trợ và tham gia của CQĐP	Wilson và cộng sự (2001); Mohammadi và cộng sự (2022); Kumar và cộng sự (2022)
(4) sự đầy đủ về vốn cho phát triển du lịch	Wilson và cộng sự (2001); Lun và cộng sự (2016)
(5) lập kế hoạch chiến lược	Wilson và cộng sự (2001); Mohammadi và cộng sự (2022)
(6) phối hợp và hợp tác giữa doanh nghiệp với CQĐP	Wilson và cộng sự (2001)

(7) phối hợp và hợp tác giữa DNDL nông thôn	Wilson và cộng sự (2001)
(8) hỗ trợ thông tin và kỹ thuật cho phát triển và xúc tiến du lịch	Wilson và cộng sự (2001); Xiao (2022)
(9) văn phòng hội nghị và du lịch tốt	Wilson và cộng sự (2001)
(10) có sự hỗ trợ tốt cho cộng đồng về du lịch	Wilson và cộng sự (2001)
(11) thời gian lưu trú	Roget và cộng sự (2006)
(12) thu nhập	Roget và cộng sự (2006)
(13) giao lưu	Chen và cộng sự (2013)
(14) học hỏi	Chen và cộng sự (2013)
(15) thư giãn	Chen và cộng sự (2013); Lulcheva và cộng sự (2017)
(16) tiện lợi	Chen và cộng sự (2013)
(17) mới lạ.	Chen và cộng sự (2013); Lulcheva và cộng sự (2017)
(18) nguồn nhân lực	Streimikiene và cộng sự (2015)
(19) CSHT	Streimikiene và cộng sự (2015); Phạm Thái Thủy và cộng sự (2021); Kumar và cộng sự (2022)
(20) môi trường kinh tế vĩ mô	Streimikiene và cộng sự (2015)
(21) các xu hướng chính trong phát triển kinh tế và du lịch	Streimikiene và cộng sự (2015)
(22) cạnh tranh trên thị trường du lịch và giữa các vùng miền	Streimikiene và cộng sự (2015)
(23) sự hỗ trợ/ sự tham gia của cộng đồng địa phương	Streimikiene và cộng sự (2015); Phạm Thái Thủy và cộng sự (2021); Mohammadi và cộng sự (2022)

(24) sản phẩm và đặc điểm dịch vụ du lịch	Lun và cộng sự (2016); Lulcheva và cộng sự (2017)
(25) tạo mạng lưới	Lun và cộng sự (2016)
(26) tư duy nhìn xa trông rộng	Lun và cộng sự (2016)
(27) giao tiếp	Lun và cộng sự (2016)
(28) thiên nhiên và đa dạng sinh học	Streimikiene và cộng sự (2015); Ghadban và cộng sự (2017); Lulcheva và cộng sự (2017); Mohammadi và cộng sự (2022)
(29) văn hóa và truyền thống	Ghadban và cộng sự (2017); Lulcheva và cộng sự (2017)
(30) khí hậu	Ghadban và cộng sự (2017); Lulcheva và cộng sự (2017)
(31) cảnh quan	Ghadban và cộng sự (2017); Mohammadi và cộng sự (2022)
(32) ẩm thực địa phương	Ghadban và cộng sự (2017); Lulcheva và cộng sự (2017)
(33) độ tuổi	Lulcheva và cộng sự (2017)
(34) tình trạng hôn nhân	Lulcheva và cộng sự (2017)
(35) khả năng chi trả	Lulcheva và cộng sự (2017)
(36) thoát khỏi môi trường năng động và sôi động	Lulcheva và cộng sự (2017)
(37) cảm giác bình dị	Lulcheva và cộng sự (2017)
(38) thể chế chính sách	Phạm Thái Thủy và cộng sự (2021)
(39) sự đầu tư và sự sẵn sàng đầu tư	Mohammadi và cộng sự (2022)
(40) an ninh địa phương	Mohammadi và cộng sự (2022)
(41) tinh thần hiếu khách của người dân	Mohammadi và cộng sự (2022)
(42) giáo dục du lịch cho người dân	Mohammadi và cộng sự (2022)

(43) vị trí và khả năng tiếp cận	Mohammadi và cộng sự (2022)
(44) cơ sở lưu trú tiện lợi	Lulcheva và cộng sự (2017); Mohammadi và cộng sự (2022)
(45) sự sẵn có tài trợ của chính phủ	Kumar và cộng sự (2022)
(46) nhận thức về môi trường	Kumar và cộng sự (2022)
(47) sự tham gia của khu vực tư nhân	Kumar và cộng sự (2022)
(48) động cơ du lịch	Lulcheva và cộng sự (2017); Kumar và cộng sự (2022)
(49) sự giới thiệu	Kumar và cộng sự (2022)
(50) ngân sách du lịch	Kumar và cộng sự (2022)
(51) thời gian rỗi	Lulcheva và cộng sự (2017); Kumar và cộng sự (2022)
(52) khuyến nghị của người khác	Kumar và cộng sự (2022)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

1.1.6. Tổng quan nghiên cứu về đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

Đã có nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) để xác định trọng số các tiêu chí trong việc đánh giá tiềm năng du lịch hoặc tài nguyên du lịch. Có thể kể đến một số tác giả tiêu biểu như: Uludag cộng sự (2019) hay Wang và cộng sự (2020) đã sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá du lịch nông nghiệp; sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch (Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự, 2016); sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để đánh giá hoạt động du lịch sinh thái (Wu và cộng sự, 2022); sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái (Raha và cộng sự, 2021); sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để xác định trọng số của tiêu chí đánh giá DLNT (Xing và cộng sự, 2019). Qua đây có thể khẳng định rằng việc sử dụng phương pháp định lượng AHP để xác định trọng số đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch mang lại độ tin cậy cao trong nghiên cứu, nhận được sự quan tâm lớn đối với nhiều nhà nghiên cứu.

Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá tài nguyên du lịch, tiềm năng du lịch, hoạt động du lịch, điều kiện phát triển du lịch, điểm đến du lịch được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Trong phương pháp thang điểm tổng hợp đưa ra những tiêu chí cũng như những trọng số trong các tiêu chí, đây là những cơ sở lý luận quan trọng để các tác giả áp dụng để đưa ra những kết quả đánh giá về tài nguyên về tiềm năng du lịch, v.v.

Để đánh giá điều kiện và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ du lịch, tác giả Đặng Duy Lợi (1992) đã sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp. Nghiên cứu đã xác định được 6 tiêu chí để đánh giá bao gồm: Độ hấp dẫn; Thời gian hoạt động du lịch; Sức chứa; Độ bền vững; Vị trí; CSHT và CSVCKT. Việc xây dựng các tiêu chí đánh giá thể hiện sự khách quan cao và đóng góp về mặt lý luận cho các nghiên cứu sau tham khảo khi xác định các tiêu chí đưa vào đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nói riêng và tài nguyên du lịch nói chung tại một đơn vị hành chính cụ thể. Trong khi đó, nghiên cứu của Phạm Trung Lương và cộng sự (2000) đã sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá tài nguyên du lịch thông qua 7 tiêu chí đánh giá bao gồm: Độ hấp dẫn; Thời gian hoạt động du lịch; Sức chứa khách du lịch; Vị trí điểm du lịch; Độ bền vững; CSHT và CSVCKT; Hiệu quả khai thác. Nghiên cứu của nhóm tác giả là nền tảng cơ bản cho rất nhiều nghiên cứu sau tham khảo và áp dụng bởi tính khách quan. Việc nghiên cứu bộ tiêu chí chung cho việc đánh giá tài nguyên du lịch, cung cấp những lý luận rất quan trọng cho rất nhiều nhà nghiên cứu sau nghiên cứu sâu đến bộ tiêu chí để đánh giá ở dạng tài nguyên cụ thể như: tài nguyên du lịch văn hóa, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch sinh thái, v.v.

Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016) đã sử dụng thang điểm tổng hợp để đánh giá tài nguyên du lịch tỉnh Kiên Giang. Nhóm tác giả đã lựa chọn 7 tiêu chí đánh giá: Độ hấp dẫn du lịch; Thời gian hoạt động du lịch; Sức chứa khách du lịch; Độ bền vững du lịch; Khả năng khai thác trong du lịch; Vị trí và khả năng tiếp cận; CSVCKT du lịch. Các tiêu chí trên khi được dùng đánh giá tài nguyên du lịch tỉnh Kiên Giang đã thể hiện tính chính xác cao và thể hiện sự toàn diện trong nhìn nhận về tài nguyên

du lịch. Việc xây dựng các tiêu chí của nhóm nghiên cứu đã ra nguồn tham khảo quý giá và là cơ sở lý luận rất quan trọng cho các nghiên cứu sau về đánh giá tài nguyên du lịch ở một địa phương cụ thể.

Khi đánh giá điểm tài nguyên du lịch theo định hướng khai thác du lịch đường sông trên sông Hàn, Cỏ Cò và Cẩm Lệ ở thành phố Đà Nẵng, Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019) đã xác định 6 tiêu chí đánh giá: Độ hấp dẫn; Vị trí điểm du lịch; CSHT và CSVCKT; Thời gian hoạt động du lịch; Sức chứa khách du lịch; Độ bền vững của môi trường. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra một kinh nghiệm trong cách xác định các tiêu chí đó là tùy theo định hướng khai thác loại hình du lịch khác nhau mà các tiêu chí phải phù hợp với đặc thù loại hình du lịch đó. Điều đó có nghĩa khi đánh giá tài nguyên du lịch văn hóa, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch sinh thái, v.v, thì phải lựa chọn các tiêu chí tương thích với sự đặc thù của loại tài nguyên đó. Bên cạnh đó, Phạm Xuân Hậu (2018) đã sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá các điểm du lịch tỉnh Vĩnh Long. Tác giả đã xây dựng 7 tiêu chí đánh giá bao gồm: Vị trí điểm du lịch; Độ hấp dẫn; CSHT, CSVCKT phục vụ du lịch; Sức chứa khách du lịch; Độ bền vững của tài nguyên; Thời gian hoạt động du lịch; Tính an toàn, an ninh. Việc xác định các tiêu chí đánh giá đã thể hiện sự nhìn nhận khách quan về các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Việc xác định các tiêu chí đánh giá đã cung cấp cơ sở lý luận cho các nghiên cứu sau tham khảo khi xây dựng bộ tiêu chí đánh giá về điểm du lịch hay tài nguyên du lịch trong một lãnh thổ nhất định.

Hoàng Thị Kiều Oanh (2019) đã xác định các tiêu chí: Thắng cảnh; Địa hình; Sinh vật; Điều kiện sinh khí hậu để đánh giá tài nguyên du lịch phục vụ phát triển du lịch vùng Nam bộ Việt Nam. Nghiên cứu đã đưa ra hướng nghiêng về đánh giá tài nguyên du lịch tự nhiên. Tác giả đã có những tiêu chí chuyên sâu về tài nguyên tự nhiên, làm đa dạng các tiêu chí đánh giá tài nguyên tự nhiên và đây là những lý luận cần thiết cho các tác giả sau khi nghiên cứu đánh giá tài nguyên theo hướng tự nhiên phục vụ phát triển du lịch tại vùng lãnh thổ. Để khẳng định khách quan của phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá tài nguyên du lịch, tác giả Tôn Thất Hữu Đạt (2013) đã sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá tổng hợp tiềm năng

du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu đã xác định 10 tiêu chí đánh giá bao gồm: Độ hấp dẫn về cảnh quan; Mức độ hấp dẫn về văn hóa cộng đồng; Thời gian hoạt động du lịch; Sức chứa khách du lịch; Vị trí điểm du lịch; Tính liên kết; Khả năng tiếp cận điểm du lịch; Độ bền vững về tự nhiên; Mức độ bền vững về văn hóa cộng đồng; Mức độ an toàn về mặt xã hội. Việc lựa chọn của tác giả về các tiêu chí đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng thể hiện sự khách quan và mang yếu tố thực tiễn cao. Đây là những cơ sở lý luận cho các nghiên cứu sau khi xác định các tiêu chí đánh giá tiềm năng về du lịch sinh thái gắn với cộng đồng tại một địa phương nhất định.

Để đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái, Trần Văn Thành (2005) đã sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp của đánh giá theo 4 chỉ tiêu thu hút khách du lịch sinh thái (tính hấp dẫn, tính đa dạng sinh học, tính tiện nghi, tính an toàn) và 4 chỉ tiêu quản lý khai thác khách (tính bền vững, tính liên kết, tính thời vụ, sức chứa). Điểm mới của cách đánh giá này là đứng trên góc độ khách du lịch và chuyên gia về du lịch, đây là điểm cộng thể hiện sự khách quan cao khi đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái. Cơ sở lý luận làm rõ thêm các yếu tố được đưa vào làm các tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái tại các điểm du lịch sinh thái tại một địa bàn cụ thể. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019) đã lựa chọn 8 tiêu chí: Tài nguyên du lịch; Khả năng tiếp cận; Quy mô, sức chứa; Sản phẩm du lịch; CSHT và CSVCKT phục vụ du lịch; Nguồn nhân lực; Chính sách, quản lý; Môi trường để đánh giá khả năng phát triển du lịch sinh thái ở vườn quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa. Nghiên cứu đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chuyên sâu về điểm du lịch sinh thái, có những đặc tính cụ thể phù hợp với thực tiễn của điểm du lịch. Đây là cơ sở lý luận cho các nghiên cứu sau tham khảo và kế thừa đối với việc nghiên cứu đánh giá khả năng khai thác tại điểm du lịch sinh thái có những đặc điểm tương đồng, đặc biệt là trong việc lựa chọn các tiêu chí đánh giá khả năng phát triển tại một vườn quốc gia cụ thể.

Trên cơ sở kế thừa hoặc có sự biến đổi phù hợp với từng điểm du lịch hoặc từng địa phương hoặc từng vùng địa lý được nghiên cứu của các nghiên cứu trước đã

có nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng phương pháp thang đo điểm tổng hợp để đánh giá tài nguyên du lịch thông qua các bộ tiêu chí đánh giá. Một số nhà nghiên cứu có thể kể đến như Lê Văn Tín (1999) đã xác định các tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch ở tỉnh Thừa Thiên Huế; Đỗ Trọng Dũng (2009) đã xác định bộ tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch ở miền núi Tây Bắc; Vũ Thị Hạnh (2012) đã xác định bộ tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch ở Quảng Ninh; Trịnh Phi Hoàn (2013) đã xác định bộ tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch tỉnh Đồng Tháp. Qua việc tổng quan tài liệu trên cho thấy rằng các tiêu chí đánh giá của các nhà nghiên cứu đưa ra về cơ bản là giống nhau, tuy nhiên do tình hình thực tế của địa phương được nghiên cứu hoặc tùy thuộc vào mục đích của nghiên cứu mà bộ tiêu chí có sự biến đổi.

1.1.7. Tổng hợp nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong hoạt động du lịch tại điểm đến đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam. Khi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia tổ chức du lịch cộng đồng của người dân ở tỉnh An Giang, Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012) cho rằng có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương bao gồm: nghề truyền thống, vốn xã hội, thu nhập trung bình/tháng của gia đình, số thành viên trong gia đình và trình độ học vấn/chuyên môn của chủ hộ thông qua phương pháp phân tích hồi quy logistic nhị phân. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Salleh và cộng sự (2016) khẳng định rằng sự cổ vũ của gia đình, sở thích cá nhân, sự tự tin vào bản thân, cơ hội việc làm, thu nhập tác động đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong hoạt động du lịch thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phương pháp phân tích CFA. Nghiên cứu của nhóm tác giả đã làm rõ mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng, đây là những lý luận quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa và phát triển.

Đỗ Thiện Toàn và cộng sự (2016) đã dùng phương pháp phân tích nhân tố khám phá để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa

phương, kết quả nghiên cứu cho rằng sự tham gia của cộng đồng địa phương tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ chịu tác động bởi lợi ích kinh tế có được từ du lịch, nguồn lực phát triển du lịch của địa phương, văn hóa - xã hội, vốn xã hội và môi trường tự nhiên, chính sách của địa phương.

Khi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch ở Khu bảo tồn thác Murchison tại Uganda, Mugizi và cộng sự (2016) đã xác định 6 yếu tố là tham gia lao động nông nghiệp, cung cấp dịch vụ cho khách du lịch, thu nhập, sở hữu đất, tuổi và thời gian cư trú. Theo Nguyễn Hồng Hà (2018) chỉ ra rằng các yếu tố giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, quy mô hộ gia đình, thu nhập của gia đình, mối quan hệ xã hội, nghề truyền thống có tác động tích cực đến sự tham gia tổ chức du lịch cộng đồng của nông dân tại tỉnh Trà Vinh. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia Bidoup-Núi Bà bao gồm: tuổi, trao đổi văn hóa, trình độ học vấn và thời gian sinh sống (Ngô Thị Liên 2018). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Setiyorini và cộng sự (2019) lại cho rằng sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại Bangdung, Tây Java, Indonexia chịu tác động bởi nhận thức về hậu quả tiêu cực, sự tham gia của cộng đồng, sự phát triển cơ sở hạ tầng, sự hài lòng nơi ở, lợi ích kinh tế, hỗ trợ của chính phủ, sự hợp tác của cộng đồng, cảm xúc của cộng đồng về nơi ở.

Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021) đã chỉ ra rằng có 9 yếu tố tác động đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch tại thành phố Hà Tiên, Kiên Giang là kỹ năng làm du lịch, sự tự tin để làm du lịch, mong muốn tham gia làm du lịch, sở thích làm du lịch, sự cổ vũ của gia đình, cơ hội tham gia du lịch, sở hữu nghề truyền thống, cảm nhận lợi thế của ngành du lịch, chính sách thu hút của địa phương thông qua phương pháp kiểm định chi bình phương. Trong khi đó các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch thành phố Bạc Liêu bao gồm: độ tuổi, kiến thức và kỹ năng du lịch, nhu cầu tham gia vào du lịch, cơ hội tham gia vào du lịch, sự cổ vũ của gia đình, sở thích làm du lịch, mức độ tự tin, việc nắm bắt thông tin (Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua, 2021). Đối với việc nghiên

cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong phát triển DLNT tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn, Ngô Thị Huyền Trang (2018) chỉ ra rằng các yếu tố lợi ích, quan điểm, rào cản, chính sách là có ảnh hưởng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của tác giả chưa xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Qua các nghiên cứu trên cho thấy rằng tùy vào mỗi địa phương, mỗi quốc gia, loại hình du lịch khác nhau thì việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương khác nhau. Cơ sở lý luận về các yếu tố ảnh hưởng của các tác giả đã để lại cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương tại các điểm đến du lịch.

1.1.8. Tổng quan nghiên cứu về du lịch trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Đã có nhiều nghiên cứu về du lịch ở tỉnh Bạc Liêu trong thời gian qua, điều đó thể hiện sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đối với lĩnh vực du lịch của tỉnh. Có thể kể đến một số nghiên cứu tiêu biểu như: nghiên cứu phát triển du lịch tỉnh Bạc Liêu theo hướng bền vững (Phan Thảo Ly, 2018); nghiên cứu về sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Bạc Liêu (Nguyễn Phước Hưng, 2018); nghiên cứu về xúc tiến, quảng bá du lịch tỉnh Bạc Liêu (Phạm Thị Kiều Trân, 2021); nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch - Trường hợp thành phố Bạc Liêu (Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua, 2021).

Qua việc tổng quan tài liệu về nghiên cứu du lịch tỉnh Bạc Liêu cho thấy rằng những nghiên cứu về du lịch tỉnh Bạc Liêu chủ yếu tập trung: nghiên cứu về nghiên cứu phát triển du lịch tỉnh Bạc Liêu theo hướng bền vững; nghiên cứu về sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh; nghiên cứu về xúc tiến, quảng bá du lịch tỉnh Bạc Liêu; nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch - Trường hợp thành phố Bạc Liêu. Đối với nghiên cứu về DLNT tại địa bàn tỉnh Bạc Liêu còn rất hạn chế. Trong khi đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLNT trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu dựa vào khung nghiên cứu vẫn chưa đề cập.

1.1.9. Khoảng trống nghiên cứu

Qua tổng hợp tài liệu nghiên cứu từ những nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam tác giả xác định khoảng trống nghiên cứu như sau:

Chưa có khung nghiên cứu hoàn chỉnh về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Hầu như các nghiên cứu của tác giả tập trung ở phương diện yếu tố về cung DLNT, trong khi nghiên cứu riêng về cầu DLNT còn hạn chế. Việc nghiên cứu tổng hợp các yếu tố cầu DLNT và các yếu tố cung DLNT còn chưa phổ biến, bên cạnh đó các yếu tố về cầu và cung được nghiên cứu ở dưới khía cạnh khác nhau, chưa thể hiện tính toàn diện trong nghiên cứu về các yếu tố cầu DLNT hoặc nghiên cứu về các yếu tố cung DLNT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Việc xây dựng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT bao gồm yếu tố cầu và cung DLNT của tác giả là cần thiết, đảm bảo nghiên cứu toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT đã được nhiều tác giả quan tâm (Roget và cộng sự, 2006; Chen và cộng sự, 2013; Bel và cộng sự, 2015; Lulcheva và cộng sự, 2017). Hầu hết các nghiên cứu điều xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT bao gồm: nhận thức du lịch và thu nhập, thời gian rỗi còn các yếu tố khác như: khả năng chi trả, giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tuy nhiên yếu tố sức khoẻ và nghề nghiệp vẫn chưa đề cập đến trong nghiên cứu về cầu DLNT. Nghiên cứu của tác giả nhằm lấp khoảng trống nghiên cứu trên.

Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, các tiêu chí đánh giá được đề cập bao gồm: độ hấp dẫn tài nguyên du lịch; CSHT và CSVCKT; tính liên kết; Vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên; sức chứa khách du lịch; độ bền vững du lịch; khả năng khai thác du lịch; thời gian hoạt động du lịch; tính an ninh an toàn, v.v. Tuy nhiên tiêu chí về nguồn nhân lực du lịch chưa được đề cập đến, trong khi yếu tố này có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển du lịch tại điểm đến. Vì vậy, việc bổ sung tiêu chí này sẽ góp phần lấp khoảng trống nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT.

Bên cạnh đó, trọng số của tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT vẫn chưa đề cập đến nhiều, vì thế việc xác định trọng số các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT thông qua 17 chuyên gia thông qua phương pháp phân tích thứ bậc AHP nhằm lấp khoảng trống về trọng số các tiêu chí đánh giá.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT còn chưa đảm bảo tính toàn diện của nghiên cứu. Việc các nghiên cứu trước sử dụng phương pháp Chi -Square kiểm định về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT lại chưa đề cập đến yếu tố về vốn, hợp tác giữa chính quyền địa phương với công ty du lịch để phát triển du lịch, trong khi đây lại là những yếu tố quyết định đến sự tham gia của người dân địa phương cần được đưa vào xem xét và đánh giá toàn diện. Nghiên cứu đã đề cập vốn, hợp tác giữa chính quyền địa phương với công ty du lịch để phát triển du lịch trong mô hình nhằm lấp khoảng trống nghiên cứu.

Nghiên cứu về DLNT trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu chưa được phổ biến, đặc biệt là chưa có công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, vì thế việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLNT tỉnh Bạc Liêu thông qua khung nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLNT đã lấp khoảng trống trong lĩnh vực này địa bàn nghiên cứu.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Khái niệm về nông thôn

Nông thôn và thành thị là hai loại hình cư trú cơ bản của con người. Về tổng thể có thể hiểu rằng, nông thôn là địa bàn cư trú chủ yếu của nông dân, gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã khẳng định: “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời; có vai trò, vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí

hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”.

Theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn định nghĩa: "Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố. (“Nghị Định Số: 57/2018/NĐ-CP,” 2018).

Nguyễn Ngọc Nông và cộng sự (2004) đã đưa ra khái niệm về vùng nông thôn như sau: "Nông thôn là vùng khác với thành thị, ở đó một cộng đồng chủ yếu là nông dân sống và làm việc, có mật độ dân cư thấp, có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn, có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hóa kém hơn."

Có nhiều quan điểm về vùng nông thôn được đưa ra. Vùng nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ thì nhấn mạnh bản chất theo địa giới hành chính. Đây là cơ sở quan trọng trong việc phân biệt địa giới vùng thành thị và nông thôn. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nông và cộng sự (2004) lại nhấn mạnh đặc điểm cơ bản của vùng nông thôn bao gồm: cộng đồng là nông dân sống và làm việc, có mật độ dân cư thấp, có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn, có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hóa kém hơn. Khái niệm của nhóm tác giả thể hiện được tính toàn diện về nhận định của bản chất vùng nông thôn. Qua đây cho thấy rằng tùy theo phạm vi, góc nhìn, mục đích nghiên cứu khác nhau mà tác giả đưa ra các khái niệm về vùng nông thôn có những nét khác nhau

Qua việc kế thừa các khái niệm về vùng nông thôn, tác giả đã đúc kết khái niệm về nông thôn phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài với những đặc điểm chính như sau: (1) nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố; (2) là nơi mà cộng đồng chủ yếu là nông dân sống và làm việc; (3) có mật độ dân cư thấp, có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn, có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hóa kém hơn.

1.2.2. Khái niệm về DLNT

Theo Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (2019): “DLNT là loại hình khai thác các vùng nông thôn như một nguồn tài nguyên và đáp ứng nhu cầu của cư dân đô thị trong việc tìm kiếm không gian yên tĩnh và giải trí ngoài trời hơn là chỉ liên quan đến thiên nhiên. DLNT bao gồm các chuyến thăm vườn quốc gia và các công viên công cộng, du lịch di sản trong khu vực nông thôn, các chuyến đi tham quan danh lam thắng cảnh và thưởng thức cảnh quan nông thôn, và du lịch nông nghiệp”. Khái niệm nhấn mạnh việc khai thác những giá trị tự nhiên phục vụ khách du lịch tại vùng nông thôn, điều này thể hiện tính thực tiễn cao.

Theo Nguyễn Thị Thanh Ngân (2021): “DLNT là loại hình du lịch được diễn ra ở vùng nông thôn với đa dạng các chủ thể tham gia khai thác các giá trị đặc thù của tài nguyên nông thôn nhằm tạo ra các sản phẩm DLNT cung cấp cho du khách (lưu trú, vận chuyển, ăn uống, nghỉ dưỡng, tham quan giải trí, v.v). DLNT đặc biệt chú trọng đến lợi ích của người dân địa phương và gắn liền với phát triển bền vững. DLNT có thể bao gồm nhiều loại hình du lịch khác nhau diễn ra tại vùng nông thôn như du lịch nông nghiệp, du lịch thiên nhiên, du lịch cộng đồng, du lịch mạo hiểm, v.v”. Khái niệm này đã thể hiện góc nhìn toàn diện về DLNT khi không chỉ đề cập đến những giá trị khai thác phục vụ khách du lịch mà còn đề cập đến lợi ích của người dân địa phương và gắn với phát triển bền vững.

Trên cơ sở kế thừa các khái niệm về DLNT của nhà nghiên cứu, tác giả đã đưa ra khái niệm về DLNT như sau: (1) DLNT là du lịch diễn ra ở vùng nông thôn, có quy mô nhỏ; (2) Dựa trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa tại địa phương; (3) Nhằm đáp ứng nhu cầu trải nghiệm của khách du lịch tại điểm đến; (4) đảm bảo lợi ích kinh tế cho người dân địa phương và mang tính bền vững trong hoạt động du lịch.

1.2.3. Khái niệm phát triển DLNT

Có nhiều khái niệm về phát triển DLNT nhưng chưa nhận được sự đồng nhất. Bùi Thị Lan Hương (2010) đã đưa ra khái niệm về phát triển DLNT như sau: “Phát

triển DLNT là phát triển theo hướng mở rộng và khai thác các mối liên kết giữa các loại hình du lịch ở địa phương nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của tổ chức làm du lịch và lợi ích của cộng đồng địa phương. Có sự tham gia của cộng đồng và quan tâm chỉ đạo của CQĐP nhằm góp phần phát triển nông thôn của địa phương theo hướng bền vững”. Khái niệm đề cao sự liên kết của các bên liên quan trong việc khai thác và phát triển DLNT như: đơn vị tổ chức làm du lịch, CQĐP, người dân địa phương và nhấn mạnh việc mở rộng và khai thác giữa các loại hình du lịch nhưng phải gắn với sự phát triển bền vững. Qua đây thấy thể hiện sự nhìn nhận toàn diện và thể hiện tính khách quan cao của khái niệm. Cũng đồng quan điểm trên, Trần Thị Tuyết Vân (2015) cho rằng khi phát triển DLNT cần lưu ý mở rộng, khai thác mối liên kết giữa các loại hình du lịch của địa phương; hài hòa lợi ích của cộng đồng địa phương và các tổ chức làm du lịch; sự tham gia của người dân địa phương là yếu tố không thể thiếu; sự quan tâm chỉ đạo của CQĐP; định hướng phát triển bền vững. Khái niệm nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia của người dân địa phương, đây là vấn đề cốt lõi trong phát triển DLNT.

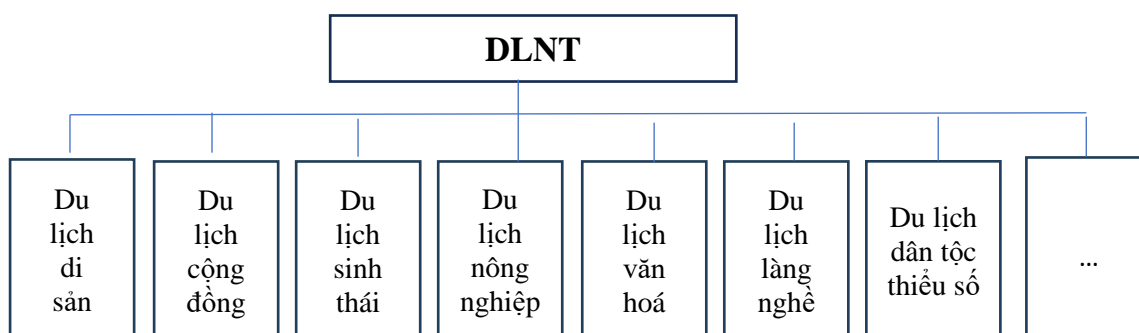
Trên cơ sở kế thừa các quan điểm về phát triển DLNT, tác giả đã đưa ra khái niệm về phát triển DLNT như sau: (1) là phát triển theo hướng mở rộng và khai thác các loại hình du lịch tại địa phương vùng nông thôn nhằm mang lại lợi ích cho người dân địa phương; (2) có sự tham gia của người dân địa phương, sự chỉ đạo, hỗ trợ của CQĐP cùng sự tham gia của DNDL; (3) gắn với định hướng phát triển bền vững.

1.2.4. Các loại hình DLNT

Viện nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2014) đưa ra các loại hình DLNT như sau: du lịch di sản; du lịch văn hóa; du lịch làng nghề truyền thống; du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái; du lịch nông sinh học và du lịch dân tộc thiểu số, v.v. Cách xác định trên đã thể hiện rõ bản chất của DLNT, thể hiện rằng loại hình DLNT rất đa dạng do tài nguyên ở khu vực nông thôn rất phong phú. Để củng cố cách xác định về các loại hình DLNT khách quan, khi có quan điểm tương tự khi cho rằng du lịch di sản và văn hóa và du lịch sinh thái là loại hình DLNT (Henry, 2015). Bên cạnh đó, tác giả còn bổ sung thêm loại hình

du lịch nông nghiệp và du lịch nông trại. Việc xác định loại hình du lịch nông nghiệp và du lịch nông trại đã làm hoàn thiện hơn về các phân loại các loại hình DLNT, nghiên cứu của tác giả thể hiện tính thực tiễn cao bởi loại hình du lịch nông nghiệp là loại hình du lịch cơ bản ở vùng nông thôn trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Qua tổng hợp khái niệm của các nhà nghiên cứu về các loại hình DLNT, tác giả đã xác định loại hình DLNT bao gồm: du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch di sản, du lịch văn hóa, du lịch làng nghề, du lịch dân tộc thiểu số, v.v.



Hình 1.13. Các loại hình DLNT

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

1.2.5. Tác động du lịch đến vùng nông thôn

Ca nô và cộng sự (2006) đã đưa ra nhận định về ảnh hưởng của DLNT đến vùng nông thôn (bảng 1.8). Nghiên cứu thể hiện cụ thể tác động của du lịch đối với kinh tế-xã hội, văn hoá và môi trường tại điểm đến du lịch thôn. Nghiên cứu của nhóm tác giả thể hiện tính toàn diện và tính thực tiễn cao.

Bảng 1.8. Tác động, ưu điểm, nhược điểm của DLNT

	Ưu điểm	Nhược điểm
<i>Kinh tế-xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng hóa kinh tế nông thôn, đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ - Nhu cầu về các dịch vụ mới cho cộng đồng và CSHT mới - Khuyến khích các hoạt động đổi mới - Giúp phát triển các sản phẩm thủ công và địa phương - Tạo việc làm mới - Tăng thêm thu nhập cho các gia đình địa phương. - Cơ hội mới cho thanh niên và phụ nữ - Giảm tình trạng di cư về nông thôn - Góp phần đẩy lùi phong trào di cư trở lại - Đóng góp vào sự phát triển nội sinh của địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc làm được tạo ra thường là việc làm bán thời gian và điều kiện không tốt - Vai trò của phụ nữ trong việc chăm sóc khách du lịch vẫn tiếp tục - Gây lạm phát và tăng giá nhà đất - Hoạt động thời vụ cần thu nhập khác - Lợi ích tạo ra không thể chia đều trong cộng đồng
<i>Văn hoá</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phục hồi và phục hồi văn hóa địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro sản xuất văn hóa địa phương

	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao ý thức bản sắc của cộng đồng - Tăng cường các hoạt động tập thể - Giúp xác định địa điểm - Cung cấp sự trao đổi đa văn hóa giữa người dân địa phương và người mới đến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể điều chỉnh sự cân bằng xã hội trong cộng đồng - Có thể tạo ra tầng lớp thượng lưu và từ chối các thành viên mới đến - Có thể tạo ra cảm giác chiếm đoạt bản sắc và bị gạt ra ngoài lề cộng đồng địa phương
<i>Môi trường</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Yếu tố phục hồi tài nguyên thiên nhiên - Đóng góp nhận thức về di sản và môi trường - Khuyến khích các khu bảo tồn thiên nhiên - Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương - Bảo tồn nông nghiệp và cảnh quan - Sử dụng các giải thích đặc trưng cổ xưa của các tòa nhà và giảm diện tích xây dựng lớn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động du lịch và khách du lịch gây tác động đến môi trường - Du lịch gây ô nhiễm, lãng phí, ô nhiễm tiếng ồn, ánh sáng - Du lịch tiêu tốn tài nguyên môi trường và làm biến đổi hệ động thực vật địa phương

Nguồn: Ca nô và cộng sự, 2006

Tác giả kế thừa cơ sở lý luận về tác động du lịch đến nông thôn trên, tác giả đưa ra nhận định tác động của du lịch đối với nông thôn để phục vụ cho quá trình nghiên cứu của luận án như sau:

Bảng 1.9. Tác động của du lịch đối với nông thôn

Tác động của du lịch đối với nông thôn	Tích cực	Tiêu cực
<i>Kinh tế-xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo việc làm - Tăng thu nhập cho người dân - Tăng trưởng kinh tế nông thôn - Thúc đẩy phát triển CSHT - Giúp phát triển các sản phẩm thủ công và địa phương - Cơ hội mới cho thanh niên và phụ nữ - Giảm tình trạng di cư về nông thôn - Góp phần đẩy lùi phong trào di cư trở lại 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc làm được tạo ra thường là việc làm bán thời gian và điều kiện không tốt - Gây lạm phát và tăng giá nhà đất - Hoạt động thời vụ cần thu nhập khác - Lợi ích tạo ra không thể chia đều trong cộng đồng
<i>Văn hoá</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn văn hóa địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nguy cơ mất bản sắc văn hoá địa phương

	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao ý thức bản sắc của cộng đồng - Cung cấp sự trao đổi đa văn hóa giữa người dân địa phương và người mới đến 	
<i>Môi trường</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên - Nâng cao nhận thức về bảo tồn di sản và môi trường - Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương - Bảo tồn nông nghiệp và cảnh quan 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động du lịch và khách du lịch gây tác động đến môi trường - Du lịch gây ô nhiễm, lãng phí, ô nhiễm tiếng ồn, ánh sáng - Du lịch tiêu tốn tài nguyên môi trường và làm biến đổi hệ động thực vật địa phương

Nguồn: tổng hợp của tác giả, 2024

1.3. Các lý thuyết liên quan đến DLNT

Trong quá trình xây dựng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLNT tỉnh Bạc Liêu, tác giả đã sử dụng một số lý thuyết liên quan đến DLNT như: lý thuyết phát triển bền vững, lý thuyết phát triển cộng đồng, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết phát triển DLNT. Đây là những lý thuyết quan trọng, tác động và liên quan đến khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLNT.

Bảng 1.10. Các lý thuyết có liên quan đến DLNT

Lý thuyết	Nguồn tham khảo
Lý thuyết phát triển bền vững	WCED (1987); Sharpley (2000); Saarinen (2006); Liu (2013); Hiệp Hội sinh thái quốc tế (2004)
Lý thuyết phát triển cộng đồng	Murray (1955); Sauders (1958); Wilkinson và Quarter (1995); Shaffer (2001)
Lý thuyết sự tham gia của các bên liên quan	Freeman (1984); Byrd và cộng sự, (2009); Conaghan và Hanrahan (2009)
Lý thuyết phát triển DLNT	Butler(1980); Butler và Miossec (1993); Turner (1993, 1999), Lopa và Marecki (1999); Streimikiene và cộng sự (2015)

Nguồn: tổng hợp của tác giả, 2024

1.3.1. Lý thuyết phát triển bền vững

Lý thuyết về phát triển bền vững xuất hiện vào giữa những năm 1980 và chính thức được đưa ra tại hội nghị Ủy ban thế giới về Phát triển và Môi trường (WCED) năm 1987. Theo WCED (1987) cho rằng phát triển bền vững là sự phát triển lâu dài phù hợp với yêu cầu của thế hệ hôm nay mà không gây ra những khả năng nguy hại đến các thế hệ mai sau trong việc thỏa mãn nhu cầu riêng và trong việc lựa chọn ngưỡng sống của họ. Phát triển bền vững là sự kết hợp chặt chẽ của 3 trụ cột quan trọng bao gồm: kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là nền tảng quan trọng cho các nghiên cứu sau tiếp cận theo hướng phát triển bền vững cần tuân thủ sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường đối với đối tượng nghiên cứu tại quốc gia, khu vực nhất định và đối tượng du lịch trong phát triển bền vững cũng không ngoại lệ. Trên cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững thì lý thuyết phát triển du lịch bền vững đã xuất hiện bởi nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới (Sharpley, 2000; Saarinen, 2006; Liu, 2013).

Tổ chức Du lịch thế giới (1992) cho rằng du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho việc phát triển hoạt động du lịch trong tương lai. Du lịch bền vững sẽ có kế hoạch quản lý các nguồn tài nguyên nhằm thỏa mãn các nhu cầu về kinh tế, xã hội, thẩm mỹ của con người trong khi đó vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hóa, đa dạng sinh học, sự phát triển của các hệ sinh thái và các hệ thống hỗ trợ cho cuộc sống của con người” (trích bởi Nguyễn Đình Hoà và Vũ Văn Hiếu, 2001). Bên cạnh đó, Tổ chức Du lịch thế giới (1998) cũng đưa ra định nghĩa phát triển du lịch bền vững là đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và tổ chức điểm đến du lịch hiện tại, đồng thời bảo vệ và nâng cao cơ hội cho các hoạt động trong tương lai bởi việc quản lý tất cả các nguồn lực theo cách có thể đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mỹ trong khi vẫn duy trì tính toàn vẹn văn hoá, các đặc tính sinh thái thiết yếu, đa dạng sinh học và các hệ thống hỗ trợ sự sống. Theo Sharpley (2006), mục tiêu của phát triển bền vững là đạt được sự cân bằng giữa môi trường du lịch, nhu cầu của cộng đồng địa phương và nhu cầu của du khách. Theo Hall (1998), mục đích của sự phát triển du lịch bền vững là bảo vệ đời sống, văn hóa, xã hội và môi trường. Vì vậy, để phát triển du lịch bền vững cần có sự tham gia của những bên liên quan (nhà quản lý, doanh nghiệp, du khách và người dân địa phương) trong việc thực hiện các mục đích trên.

Trong khi đó, Hiệp Hội sinh thái quốc tế (2004) cho rằng du lịch bền vững có 3 hợp phần chính: (1) Thân thiện môi trường, du lịch bền vững có tác động thấp đến nguồn lợi tự nhiên và khu bảo tồn biển nói riêng. Nó giảm thiểu các tác động đến môi trường (động thực vật, các sinh cảnh sống, nguồn lợi sống, sử dụng năng lượng và ô nhiễm, v.v.) và cố gắng có lợi cho môi trường. (2) Gắn gũi về xã hội và văn hoá, nó không gây hại đến các cấu trúc xã hội hoặc văn hoá của cộng đồng nơi mà chúng được thực hiện. Thay vào đó thì nó lại tôn trọng văn hoá và truyền thống địa phương. Khuyến khích các bên liên quan (các cá nhân, cộng đồng, nhà điều hành tour, và quản lý chính quyền) trong tất cả các giai đoạn của việc lập kế hoạch, phát triển và giám sát, giáo dục các bên liên quan về vai trò của họ. (3) Có kinh tế, nó đóng góp về mặt

kinh tế cho cộng đồng và tạo ra những thu nhập công bằng và ổn định cho cộng đồng địa phương cũng như càng nhiều bên liên quan khác càng tốt. Nó mang lợi ích cho người chủ, cho nhân viên và cả người xung quanh. Nó không bắt đầu một cách đơn giản để sau đó sụp đổ nhanh do các hoạt động kinh doanh nghèo nàn. Đây là những cơ sở lý luận quan trọng về quan điểm trong phát triển du lịch bền vững và là nguồn tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa và phát triển khi nghiên cứu về du lịch bền vững tại quốc gia hay khu vực cụ thể.

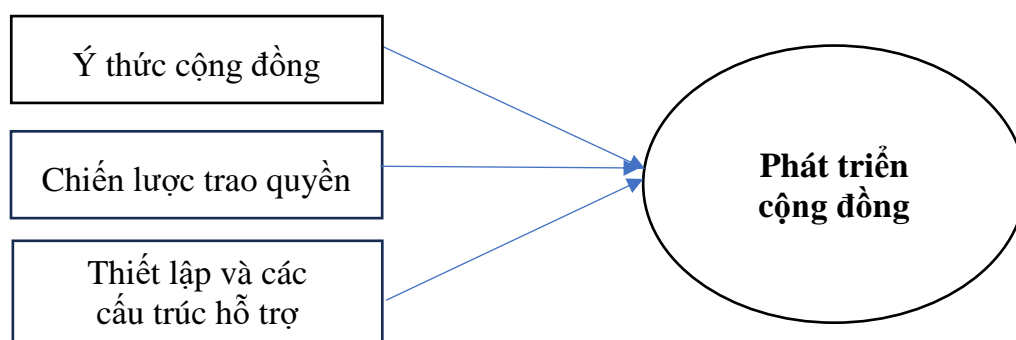
Nghiên cứu kế thừa những lý thuyết về phát triển bền vững, du lịch bền vững và phát triển du lịch bền vững của nhiều nhà nghiên cứu trước nhằm phục vụ cho quá trình nghiên cứu, điều này thể hiện thông qua việc phát triển DLNT cần phải chú ý đến trụ cột về kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường.

1.3.2. Lý thuyết phát triển cộng đồng

Khái niệm phát triển cộng đồng được đề cập đầu tiên bởi Chính phủ Anh năm 1940 khi cho rằng phát triển cộng đồng là một chiến lược phát triển nhằm vận động sức dân trong các cộng đồng nông thôn cũng như đô thị để phối hợp cùng những nỗ lực của nhà nước để cải thiện CSHT và tăng khả năng tự lực của cộng đồng. Trong những năm tiếp theo đã có nhiều tác giả đưa ra khái niệm về phát triển cộng đồng (Murray, 1955; Saunders, 1958; Shaffer, 2001).

Murray (1955) đưa ra khái niệm rằng phát triển cộng đồng là một diễn tiến qua đó cộng đồng nhận rõ nhu cầu hoặc mục tiêu phát triển của cộng đồng, biết sắp xếp các nhu cầu ưu tiên và mục tiêu này, phát huy sự tự tin và ý muốn thực hiện chúng, biết tìm đến tài nguyên bên trong và ngoài cộng đồng để đáp ứng chúng, thông qua đó sẽ phát huy những thái độ và kỹ năng hợp tác trong cộng đồng. Bên cạnh đó, Saunders (1958) cho rằng phát triển cộng đồng là một tiến trình chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác; là một phương pháp làm việc cùng nhau để hướng đến mục tiêu chung; là một chương trình nhằm nâng cao chất lượng sống cho người dân. Trong khi đó, Shaffer (2001) lại cho rằng phát triển cộng đồng là một tiến trình gia

tăng sự lựa chọn. Điều đó tạo ra một môi trường mà ở đó con người được tạo điều kiện tối đa để thực hiện hoá những mong ước và đáng ứng nhu cầu của bản thân.



Hình 1.14. Lý thuyết phát triển cộng đồng

Nguồn: Wilkinson và Quarter, 1995

Wilkinson và Quarter (1995) đã đề xuất một lý thuyết về phát triển cộng đồng khi cho rằng phát triển dựa trên cộng đồng hiệu quả phải bao gồm ba yếu tố thiết yếu: ý thức cộng đồng; chiến lược trao quyền; và thiết lập các cấu trúc hỗ trợ. Mỗi yếu tố đều có các thành phần phụ thiết yếu cho phát triển dựa trên cộng đồng. Đối với ý thức cộng đồng là các mối quan hệ gắn bó với cộng đồng và quan điểm về phong trào; đối với các hoạt động trao quyền là các chiến lược tham gia và chiến lược tự lực; và đối với các cấu trúc hỗ trợ, các thành phần phụ là các tổ chức phát triển cộng đồng để huy động nguồn lực cộng đồng và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ bên ngoài phản ứng với các sáng kiến của cộng đồng. Đối với phát triển cộng đồng tại các điểm đến DLNT thì việc dựa vào lý thuyết phát triển cộng đồng của nhóm tác giả trên cho thấy được sự phù hợp và thể hiện tính khách quan cao trong nghiên cứu. Việc nâng cao ý thức cộng đồng, đề cao sự tham gia của cộng đồng và thiết lập những hỗ trợ cho cộng đồng tại các điểm đến DLNT là cần thiết bởi chính những điều này sẽ tạo cho cộng đồng địa phương vừa phát triển được kinh tế và bảo tồn văn hoá truyền thống.

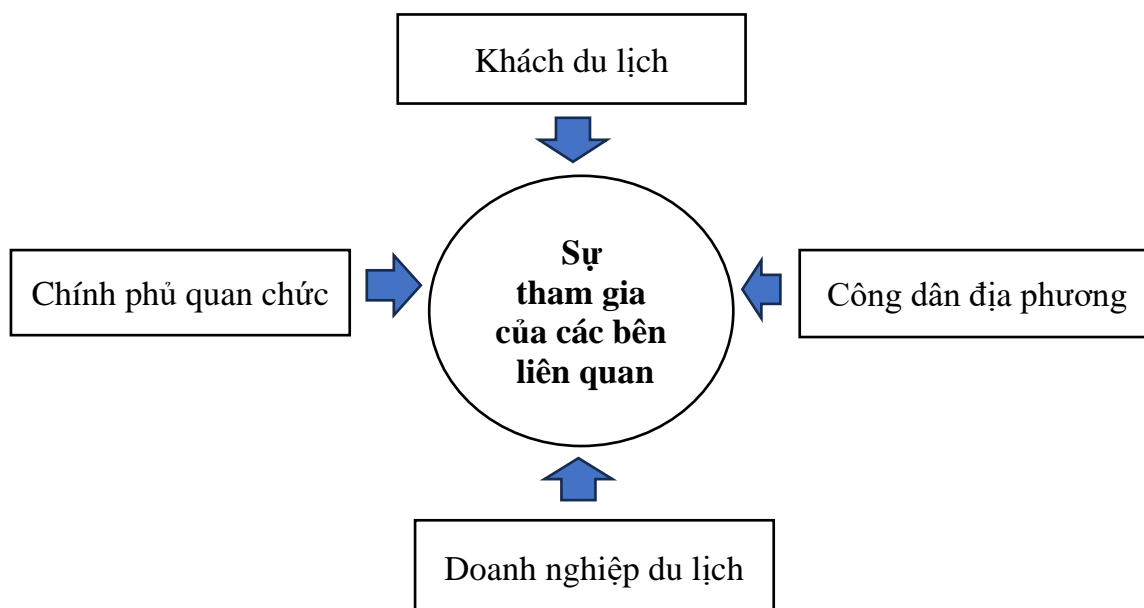
1.3.3. Lý thuyết sự tham gia của các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan có nguồn gốc từ kinh doanh, quản lý và được áp dụng trong phát triển điểm đến du lịch (Sautter và Leisen, 1999). Lý thuyết dựa vào giả định rằng tổ chức có mối quan hệ với các cá nhân và các nhóm chủ thể khác nhau. Lý thuyết các bên liên quan xem xét một doanh nghiệp không thể tồn tại nếu không có các yếu tố đầu vào hoặc sự tham gia của các bên liên quan. Doanh nghiệp nên giải quyết những lợi ích của tất cả các bên liên quan chứ không đơn thuần là lợi ích của riêng họ (Freeman, 1984; trích bởi Byrd, 2007).

Theo Timur và Getz (2008) thì hợp tác và sự tham gia của các bên liên quan rất quan trọng cho phát triển du lịch bền vững, trong đó, mỗi bên liên quan du lịch có những thuộc tính khác nhau (công việc, hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm), sự quan tâm, thái độ và giá trị khác nhau có thể ảnh hưởng vào xây dựng hợp tác, cho phép các bên được tham gia trong quá trình ra quyết định thúc đẩy hợp tác và đối tác hiệu quả giữa họ.

Freeman (1984) cho rằng các bên liên quan bao gồm: các cấp chính quyền khác nhau; phổ thông, quốc gia, lãnh thổ và các hiệp hội du lịch); các nhà thiết kế ngành du lịch và những người có tầm nhìn kinh doanh, những nhà quản trị ngành DL; kinh doanh không thuộc ngành du lịch, các chuyên gia và mạng lưới lân cận bao gồm các cuộc tụ họp địa phương lân cận, sự tụ họp của các cá nhân bản địa và cư dân vùng lân cận. Bên cạnh đó, Weaver và Lawton (2010) cho rằng các bên liên quan trong du lịch là thành viên của một tổ chức liên kết mạng trong đó tồn tại các khả năng tương tác giữa hai hoặc nhiều hơn nữa các thành phần đại diện trong cùng hệ thống. Trong khi đó, Byrd và cộng sự, (2009); Conaghan và Hanrahan (2009) cho rằng trong hoạt động du lịch có bốn chủ thể có liên quan tham gia bao gồm như: khách du lịch, công dân địa phương, DNDL và chính phủ quan chức. Lý thuyết nghiên cứu về sự tham gia các bên liên quan thể hiện tính khách quan và đảm bảo tính toàn diện. Đây là những chủ thể chính có liên quan đến sự phát triển DLNT. Sự liên kết và hợp tác giữa các bên liên quan sẽ có vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch nói chung và

phát triển DLNT nói riêng. Mô hình lý thuyết sẽ là nguồn tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa và phát triển để nhằm phát triển lý thuyết về sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển du lịch hoặc sự phát triển đối với từng loại hình du lịch trên địa bàn du lịch cụ thể.



Hình 1.15. Lý thuyết về sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển du lịch

Nguồn: Byrd và cộng sự, (2009); Conaghan và Hanrahan, (2009)

Qua tổng hợp nhiều nhà nghiên cứu về lý thuyết sự tham gia hoặc sự hợp tác các bên liên quan trong phát triển du lịch nói chung và phát triển DLNT nói riêng. Tác giả tiếp cận lý thuyết về sự tham gia các bên liên quan trong DLNT bao gồm: CQĐP, khách du lịch, người dân địa phương và DNDL phục vụ cho quá trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu về sự tham gia của các bên liên quan đến hoạt động DLNT cần đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên liên quan.

1.3.4. Lý thuyết về phát triển DLNT

Lý thuyết phát triển DLNT có nguồn gốc bắt nguồn từ lý thuyết phát triển du lịch. Có thể thấy rằng nghiên cứu lý thuyết phát triển DLNT có sự kế thừa từ lý thuyết phát triển du lịch.

Lý thuyết mang tính chu kỳ nổi tiếng và được chấp nhận rộng rãi nhất về phát triển du lịch được xây dựng bởi Butler (Butler, 1980; Butler và Miossec, 1993). Mô hình tuần hoàn của Butler (trích dẫn bởi Trần Đức Thanh và Trần Thị Mai Hoa, 2017) bao gồm những giai đoạn:

1. *Giai đoạn thăm dò*: Trong giai đoạn này, mới chỉ có một số lượng nhỏ khách du lịch đến tham quan, du lịch do phát hiện thấy nơi đây có những thứ hấp dẫn đối với họ như thiên nhiên kì thú, văn hóa đặc sắc. Khách phải tự lo việc ăn ngủ như cắm trại, tự mang thức ăn theo, nhờ hay thuê người dân địa phương chỗ ăn, ở. Hoạt động của khách hầu như không có ý nghĩa kinh tế, xã hội đối với đời sống cư dân địa phương.

2. *Giai đoạn tham gia*: Trước nhu cầu của khách du lịch, một số cư dân đã nhanh nhạy và mạnh dạn tham gia vào hoạt động phục vụ khách du lịch như hướng dẫn, chuyên chở và phục vụ nhu cầu ăn nghỉ cho khách du lịch một cách tự phát. Tuy nhiên, do điều kiện thời tiết hay điều kiện của nguồn khách, hoạt động phục vụ khách trong thời kì này mang nặng tính thời vụ. CQĐP đã thấy được vai trò của ngành du lịch nên đã bắt đầu quan tâm đầu tư để thu hút khách du lịch, đặc biệt là cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông đến điểm du lịch.

3. *Giai đoạn phát triển*: Điểm du lịch đã trở nên nổi tiếng gần xa. Vào mùa du lịch, lượng khách du lịch gia tăng đáng kể và có lúc số lượng khách đến có thể lớn hơn dân số địa phương. Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa mới được phát hiện và nhanh chóng được đưa ra thị trường. Không chỉ địa phương mà cả các doanh nghiệp du lịch bên ngoài, các cơ quan tổ chức bên ngoài đã quảng cáo một cách vô tình hay hữu ý cho điểm du lịch. Hoạt động du lịch trở nên nhộn nhịp, không chỉ có người dân địa phương mà các thành phần bên ngoài cũng đến để tham gia vào hoạt động phục vụ khách du lịch. CQĐP ngày càng mất khả năng kiểm soát hoạt động du lịch tại chính địa phương của mình. Nhằm mục đích thu hút khách du lịch, một số nhà đầu tư đã xây dựng, biến đổi môi trường truyền thống nên đã gây ra sự phản đối của một số nhóm cư dân địa phương.

4. *Giai đoạn hợp nhất*: Điềm du lịch đã trở nên quan trọng trong thị trường, khách du lịch tuy không tăng hơn nhiều, song vẫn nhiều hơn số dân địa phương. Nền kinh tế địa phương đã chuyển hoàn toàn sang du lịch và lệ thuộc vào du lịch. Các doanh nghiệp nhượng quyền thương mại và chuỗi ngày càng chiếm tỉ trọng lớn do quá trình thâm nhập của các doanh nghiệp du lịch lớn trong và ngoài nước. Nguồn lợi trực tiếp từ hoạt động du lịch đã chuyển dần vào tay các doanh nghiệp lớn. Một số nơi đã xảy ra hiện tượng cát cứ tài nguyên. Người dân địa phương mất dần quyền được sử dụng các tài nguyên tại chính nơi mình sinh sống. Sự phản đối bất bình từ người dân địa phương đối với hoạt động du lịch gia tăng.

5. *Giai đoạn trì trệ*: Khi số lượng khách du lịch đã đạt đến đỉnh cao nhất là lúc điểm du lịch bước vào giai đoạn trì trệ. Sức chứa đã đạt mức tối đa, thậm chí đã bị quá tải. Những vấn đề môi trường, xã hội và kinh tế đã trở nên gay gắt. Các resort đã định hình và trở nên biệt lập với môi trường xung quanh, tách biệt với cuộc sống cộng đồng. Các hoạt động vui chơi giải trí hiện đại gần như thay thế hoàn toàn những hoạt động thưởng ngoạn thiên nhiên và văn hóa trước đây. Mặc dù điểm đến có hình ảnh tốt, song không còn có tính nguyên bản ban đầu.

6. *Giai đoạn cuối cùng của mô hình Butler*: Có hai xu hướng có thể xảy ra là trẻ hóa hoặc suy thoái. Butler cho rằng giai đoạn này có thể xảy ra năm kịch bản:

A: Cải tổ, thay đổi nhỏ dẫn đến tăng trưởng khiêm tốn;

B: Du lịch được ổn định bằng cách cắt giảm một số hoạt động phụ;

C: Tiếp tục vận hành như cũ nhưng không đầu tư dẫn đến suy giảm nhanh chóng;

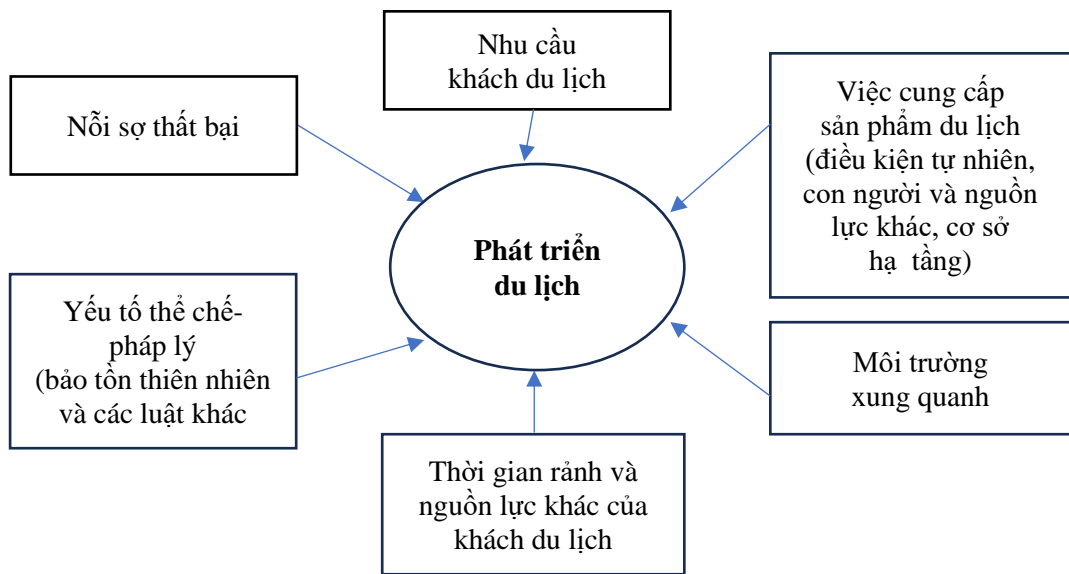
D: Kịch bản trẻ hóa. Đây là kịch bản tái phát triển thành công đem lại sự tăng trưởng mới. Điềm du lịch tạo ra một sản phẩm mới, làm cho điểm du lịch "trẻ lại".

E: Tình trạng phá sản diễn ra khi điểm đến gặp phải những biến cố bất ngờ, bất khả kháng như chiến tranh, dịch bệnh hoặc tai họa khác làm cho du lịch không thể phục hồi được.

Trong thập kỷ qua, lý thuyết phát triển du lịch nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu khoa học và có thể thấy rằng các lý thuyết phát triển du lịch của Butler (1980), Butler và Miossec (1993), Turner (1993, 1999), Lopa và Marecki (1999) dựa trên các giai đoạn phát triển du lịch và phát triển du lịch được đặc trưng như một quá trình bắt đầu những thay đổi về thể chất (Streimikiene và cộng sự, 2015).

Từ quan điểm của lý thuyết hệ thống cổ điển, du lịch được đặc trưng bởi cấu trúc phân cấp đa cấp (Lewis, 1998; Butler, 1980; MacDonald và Jolliffe, 2003). Các mô hình phát triển du lịch khác nhau có một số khác biệt nhỏ, nhưng theo cách này hay cách khác, ở đây có thể phân biệt các thành phần sau của hệ thống du lịch: môi trường và tài nguyên. Tất cả các yếu tố của hệ thống du lịch đều có tính năng động; do đó, điều đặc biệt quan trọng đối với việc quản lý hệ thống là đảm bảo sự phối hợp phù hợp giữa các yếu tố này và đảm bảo tính tương thích trong việc ra quyết định. Một năng động mô hình của hệ thống đang thay đổi nhanh chóng và già đi. Cho đến nay, thật khó để nói du lịch như thế nào quá trình phát triển đã bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế, nhưng người ta có thể chắc chắn rằng tác động tiêu cực và dự đoán rằng sự phát triển du lịch nên được lồng ghép vào những tác động tiêu cực của các yếu tố liên quan đến khủng hoảng. Tuy nhiên, lĩnh vực du lịch luôn bị hạn chế về nhiều mặt (Streimikiene và cộng sự, 2015).

Trên cơ sở kế thừa lý thuyết về phát triển du lịch trước đó, Streimikiene và cộng sự (2015) đã xác định lý thuyết về phát triển du lịch dựa vào các yếu tố: (1) nhu cầu: mỗi công ty cung cấp hàng hóa và dịch vụ của mình cho khách du lịch đều có hoạt động sản xuất hạn chế gắn với khả năng tài chính du lịch; (2) việc cung cấp sản phẩm du lịch chủ yếu được quyết định bởi các điều kiện tự nhiên, con người và các nguồn lực khác và số lượng cơ sở hạ tầng; (3) môi trường xung quanh: một số tuyến đường đặc biệt nhạy cảm với các hành vi vi phạm của môi trường; (4) thời gian rảnh và nguồn lực của khách du lịch bị hạn chế; (5) các yếu tố thể chế-pháp lý, như bảo tồn thiên nhiên và các luật khác; (6) nỗi sợ thất bại khi giới thiệu các dịch vụ hoặc sản phẩm mới cho khách du lịch và các yếu tố khác (MacDonald và Jolliffe, 2003).



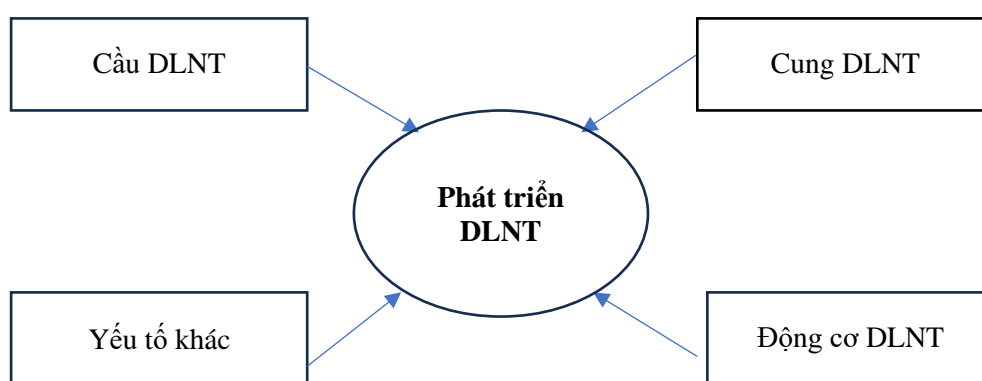
Hình 1.16. Lý thuyết phát triển du lịch

Nguồn: Streimikiene và cộng sự, 2015

Lý thuyết phát triển du lịch của Streimikiene và cộng sự (2015) thể hiện rõ những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch liên quan đến yếu tố cầu du lịch, cung du lịch và các yếu tố bên ngoài. Lý thuyết thể hiện tính toàn diện cao khi nghiên cứu phát triển du lịch ở nhiều khía cạnh khác nhau. Lý thuyết là cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu sau kế thừa và phát triển khi nghiên cứu về lý thuyết phát triển du lịch đối với loại hình du lịch cụ thể.

Trên cơ sở kế thừa lý thuyết phát triển du lịch, Streimikiene và cộng sự (2015) đã xây dựng nên lý thuyết phát triển DLNT. Lý thuyết phát triển DLNT thể hiện theo yếu tố cung và yếu tố cầu, cụ thể bao gồm: sự sẵn có của địa phương tài nguyên (khu vực hấp dẫn, khu nghỉ dưỡng và tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, v.v.), môi trường kinh tế vĩ mô, các xu hướng chính trong phát triển kinh tế và du lịch, cạnh tranh trên thị trường du lịch và giữa các vùng, sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương; Bên cạnh đó động cơ của khách du lịch cũng đóng vai trò quan trọng; Tổng quan về lý thuyết động cơ của DLNT được phép xác định các yếu tố động lực chính sau đây: mong muốn thoát khỏi thói quen, khát vọng lạc thú và giải trí, tìm kiếm những trải nghiệm khó quên trong đời, tìm kiếm những cuộc

phiêu lưu, theo đuổi việc làm giàu trí tuệ, mong muốn tìm hiểu thêm về thiên nhiên, mong muốn được an toàn, tìm kiếm cảnh quan đẹp, tìm kiếm sự yên tĩnh, thấp tiếng ồn và ô nhiễm môi trường, và tìm kiếm sự sẵn có; Cần xem xét cách tiếp cận tiến hóa trong phát triển DLNT và các giai đoạn phát triển DLNT trên lãnh thổ cần được xác định. Nghiên cứu phát triển DLNT dựa trên các động lực chính: cung, cầu và động cơ, cần được xác định tìm cách phát triển DLNT phù hợp chính sách và tránh khai thác dưới mức tài nguyên thiên nhiên và các tiêu cực xã hội và tác động môi trường liên quan đến tội phạm, tiếng ồn, ô nhiễm, v.v.



Hình 1.17. Lý thuyết phát triển DLNT

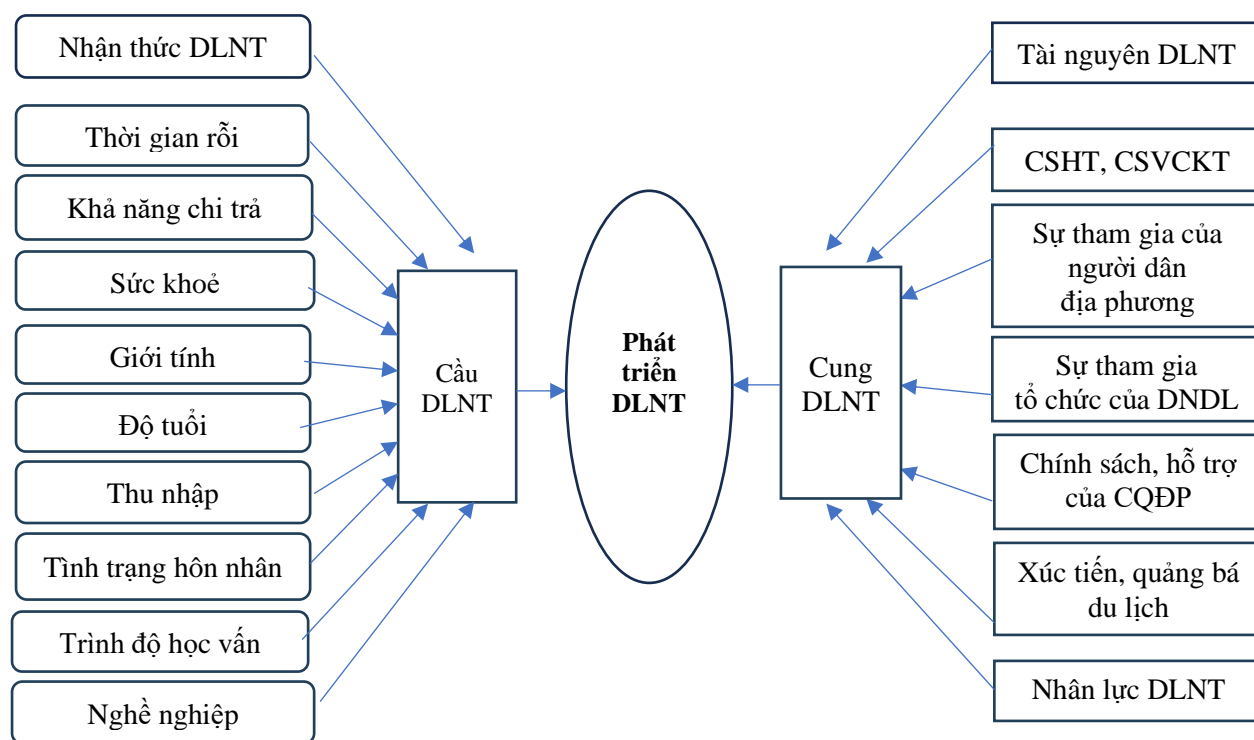
Nguồn: Streimikiene và cộng sự, 2015

Dựa vào lý thuyết phát triển du lịch cổ điển (Butler, 1980; Butler và Miossec, 1993; Turner, 1993, 1999; Lopa và Marecki, 1999); lý thuyết phát triển du lịch (Streimikiene và cộng sự, 2015) và lý thuyết phát triển DLNT (Streimikiene và cộng sự, 2015), tác giả đã kế thừa việc nghiên cứu phát triển DLNT thông qua yếu tố cầu DLNT và cung DLNT bởi hai yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT, và đây là cơ sở lý luận quan trọng, là nền tảng vững chắc để tác giả xây dựng khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT.

1.4. Đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa lý thuyết về phát triển du lịch, lý thuyết phát triển DLNT cùng với tổng hợp nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của

nhiều tác giả trên thế giới và Việt Nam (Wilson và cộng sự, 2001; Roget và cộng sự, 2006; Chen và cộng sự, 2013; Streimikiene và cộng sự, 2015; Ghadban và cộng sự, 2017; Lulcheva và cộng sự, 2017; Phạm Thái Thủy và cộng sự, 2021; Kumar và cộng sự, 2022; Mohammadi và cộng sự, 2022; Xiao, 2022) cùng kết hợp với kết quả khảo sát thực tiễn của tác giả đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT bao gồm: (1) mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT bao gồm: nhận thức du lịch nông thôn; thời gian rỗi; khả năng chi trả; sức khỏe; giới tính; tuổi; thu nhập; tình trạng hôn nhân; trình độ học vấn; nghề nghiệp); và (2) khung phân tích về các yếu tố cung DLNT bao gồm: tài nguyên DLNT; CSHT, cơ sở vật chất kỹ thuật; sự tham gia của người dân địa phương; sự tham gia tổ chức của DNDL; chính sách, hỗ trợ của CQĐP; xúc tiến, quảng bá du lịch; nhân lực DLNT.



Hình 1.18. Khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT đề xuất

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả, 2024

Bảng 1.11. Khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT

Các yếu tố	Nguồn tham khảo
<i>Cầu DLNT</i>	Streimikiene và cộng sự, 2015; Xiao (2022)
Nhận thức du lịch	Chen và cộng sự (2013); Lulcheva và cộng sự (2017) Kumar và cộng sự (2022)
Thời gian rỗi	Streimikiene và cộng sự, 2015; Lulcheva và cộng sự (2017); Kumar và cộng sự (2022)
Khả năng chi trả	Streimikiene và cộng sự, 2015; Lulcheva và cộng sự (2017)
Sức khoẻ	Kết quả khảo sát thực tiễn
Giới tính	Theo OECD (1994) và World Bank (2005)
Độ tuổi	Theo OECD (1994) và World Bank (2005); Lulcheva và cộng sự (2017); Phạm Thị Mộng Hằng (2021)
Thu nhập	Theo OECD (1994) và World Bank (2005); Roget và cộng sự (2006); Hsu và cộng sự (2007); Phạm Thị Mộng Hằng (2021)
Tình trạng hôn nhân	Theo OECD (1994) và World Bank (2005); Lulcheva và cộng sự (2017); Phạm Thị Mộng Hằng (2021)
Trình độ học vấn	Theo OECD (1994) và World Bank (2005)
Nghề nghiệp	Kết quả khảo sát thực tiễn
<i>Cung DLNT</i>	Streimikiene và cộng sự (2015); Phạm Thái Thủy, và cộng sự (2021); Kumar và cộng sự (2022); Mohammadi và cộng sự (2022)
Tài nguyên DLNT	Streimikiene và cộng sự (2015); Ghadban và cộng sự (2017); Mohammadi và cộng sự (2022)
CSHT, CSVCKT	Streimikiene và cộng sự (2015); Phạm Thái Thủy, và cộng sự (2021); Kumar và cộng sự (2022); Mohammadi và cộng sự (2022)

Sự tham gia của người dân địa phương	Streimikiene và cộng sự (2015); Phạm Thái Thủy và cộng sự (2021); Mohammadi và cộng sự (2022)
Sự tham gia tổ chức của DNDL	Wilson và cộng sự (2001)
Chính sách, hỗ trợ của CQĐP	Wilson và cộng sự (2001); Mohammadi và cộng sự (2022); Kumar và cộng sự (2022)
Xúc tiến, quảng bá du lịch	Wilson và cộng sự (2001); Xiao (2022)
Nhân lực DLNT	Streimikiene và cộng sự (2015)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

1.4.1. Các yếu tố về cầu DLNT

Nghiên cứu về cầu du lịch đã nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam. Các yếu tố về cầu du lịch: kỳ nghỉ, sự viếng thăm gia người thân hoặc bạn bè, sức khỏe và công việc và các yếu tố về cung du lịch: khí hậu, vẻ đẹp tự nhiên, sạch sẽ, sức khỏe, an toàn, chi phí du lịch, bảo hiểm sức khỏe, phương tiện đi lại, khoảng cách có ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch (Alen và cộng sự, 2016). Trong khi đó, nghiên cứu Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) đã thể hiện sự khách quan, mang tính toàn diện khi đưa ra những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động du lịch bao gồm cầu du lịch (nhận thức về du lịch, thời gian rỗi, khả năng chi trả, sức khỏe); các nguồn lực phát triển du lịch (tài nguyên du lịch; nguồn lực tài chính; nguồn nhân lực; nguồn lực tổ chức; nguồn lực chính sách); các yếu tố bên ngoài (yếu tố chính trị xã hội; yếu tố kinh tế; xu thế xã hội; yếu tố công nghệ; dịch bệnh, thiên tai, thảm họa môi trường và biến đổi khí hậu). Đây là cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu sau về việc nghiên cứu về phát triển du lịch tại điểm đến du lịch nói chung và phát triển các loại hình du lịch tại các điểm đến du lịch nói riêng.

Bên cạnh đó có nhiều nghiên cứu để khẳng định tầm quan trọng của cầu du lịch đối với sự phát triển du lịch. Ở mỗi nghiên cứu thể hiện các yếu tố của cầu khác nhau. Cầu du lịch bao gồm thời gian lưu trú, số lần tham quan, chỉ tiêu tại chỗ có ảnh

hưởng đến sự phát triển du lịch (Thomas và cộng sự, 1993); thời gian; tiến bộ xã hội, tài chính cá nhân, sức khoẻ (điều kiện bên ngoài); sự hoài cổ, xã hội hoá, thoát khỏi thói quen và tìm kiếm tri thức (Hsu và cộng sự, 2007); sự tự cải thiện, thư giãn, nghỉ ngơi, mới lạ và tiếp thu kiến thức; cung du lịch: cơ sở vật chất, sức hấp dẫn, hoạt động du lịch, sự sạch sẽ, sự sắp xếp và an toàn (Sangpikul, 2008); Cầu du lịch: giải trí, tìm kiếm kiến thức và xã hội hoá; cung du lịch: cơ sở vật chất; điểm du lịch (Pestana và cộng sự, 2020); cầu du lịch: độ tuổi, thu nhập, tình trạng hôn nhân, chi phí du hành (Phạm Thị Mộng Hằng, 2021); Cầu du lịch: chi phí; độ dài của chuyến đi; khoảng cách; tình trạng thể chất và ảnh hưởng văn hoá (Tuo và cộng sự, 2022). Liên quan đến việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến điểm đến du lịch dựa trên cung du lịch, Bùi Văn Hiệp và cộng sự (2020) cho rằng thái độ và sự tham gia của cộng đồng địa phương; nguồn nhân lực; tài nguyên du lịch; khả năng tiếp cận điểm đến; CSHT và CSVCKT; sản phẩm và dịch vụ du lịch; công tác quản lý điểm đến ảnh hưởng đến phát triển điểm đến du lịch.

Đối với việc phát triển DLNT thì cung và cầu du lịch là những yếu tố rất quan trọng (George và cộng sự, 2009). Đã có nhiều mô hình nghiên cứu về phát triển DLNT dựa vào yếu tố cung và cầu du lịch. Động lực phát triển DLNT: cung du lịch, cầu du lịch, sự quyết định, truyền thông và sự hỗ trợ (Li, 2022); trong khi đó, động lực phát triển DLNT: cung, cầu, tiếp thị và các lực lượng hỗ trợ (Xiao, 2022). Roget và cộng sự (2006) đã khẳng định thời gian lưu trú và thu nhập có ảnh hưởng tích cực đến cầu DLNT; cầu DLNT: giao lưu, học hỏi, thư giãn, tiện lợi và mới lạ (Chen và cộng sự, 2013); cầu DLNT: các hoạt động ngoài trời, trải nghiệm thiên nhiên, khám phá thiên nhiên và di sản, các hoạt động dưới nước và ẩm thực (Bel và cộng sự, 2015). Lulcheva và cộng sự (2017) khi nghiên cứu về cầu DLNT ở Đông Rhodopes, Bulgaria đã đề cập một số yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT bao gồm: bầu không khí truyền thống của Rhodope; thiên nhiên hoang sơ và không khí trong lành; các địa danh văn hóa, lịch sử; ẩm thực truyền thống của vùng Rhodope; sự vận động thể chất, thư giãn bằng các hoạt động nông nghiệp tích cực; thoát khỏi môi trường năng động và sôi động; sự trải nghiệm khác biệt; cảm giác bình dị; sự giải trí và sự phục hồi của cơ thể

và tâm hồn; độ tuổi; tình trạng hôn nhân; thời gian rỗi; khả năng chi trả. Qua đây có thể thấy rằng việc lựa chọn nghiên cứu về cầu DLNT để hoàn thiện khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT mang tính khách quan cao.

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước tác giả đã đưa ra mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT bao gồm: nhận thức DLNT; thời gian rỗi; khả năng chi trả; sức khỏe; giới tính; độ tuổi; thu nhập; trình độ học vấn; tình trạng hôn nhân; nghề nghiệp.

1.4.1.1. Yếu tố nhận thức DLNT

Bên cạnh yếu tố thời gian rỗi, điều kiện tài chính thì nhận thức của khách du lịch về lợi ích của hoạt động du lịch mang lại là rất quan trọng trong cầu du lịch (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022), đây là yếu tố tác động đến động cơ đi du lịch của khách du lịch, góp phần quan trọng trong việc phát triển du lịch tại điểm đến du lịch. Nghiên cứu của Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) đã chỉ ra rằng nhận thức du lịch là thành phần không thể thiếu trong việc xác định cầu du lịch. Bên cạnh đó, Sangpikul (2008) cũng đã xác định sự tự cải thiện, thư giãn, nghỉ ngơi, mới lạ và tiếp thu kiến thức có ảnh hưởng đến cầu du lịch, các yếu tố trên thể hiện nhận thức du lịch mà cụ thể đó là nhận thức về lợi ích mà hoạt động du lịch mang lại. Pestana và cộng sự (2020) đã xác định rằng giải trí, tìm kiếm kiến thức và xã hội hoá có tác động đến cầu du lịch, nghiên cứu đã khẳng định được tầm quan trọng của nhận thức du lịch trong xác định cầu du lịch. Đối với việc nghiên cứu phát triển DLNT, Chen và cộng sự (2013) cũng đồng quan điểm khi cho rằng sự giao lưu, học hỏi, thư giãn, tiện lợi và mới lạ là những yếu tố trong cầu du lịch nông thôn và có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển DLNT tại điểm đến du lịch. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Lulcheva và cộng sự (2017) đã cho rằng động lực thúc đẩy khách du lịch đến điểm đến DLNT là mong muốn được thư giãn bằng các hoạt động nông nghiệp tích cực; thoát khỏi môi trường năng động và sôi động; có sự trải nghiệm khác biệt; nâng cao cảm giác bình dị; có sự giải trí và sự phục hồi của cơ thể và tâm hồn. Qua đây cho thấy nghiên cứu của nhóm giả đề cập đến nhận thức về lợi ích mang lại của hoạt động DLNT và khẳng định được tầm

quan trọng của nhận thức DLNT đối với cầu DLNT. Qua các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhận thức du lịch của khách du lịch trong nghiên cứu cầu du lịch về điểm đến DLNT không có sự khác biệt so với điểm đến du lịch cụ thể. Vì vậy việc đưa yếu tố nhận thức DLNT trong mô hình cầu DLNT thể hiện tính khách quan cao.

1.4.1.2. Yếu tố thời gian rỗi

Chuyến đi du lịch thuần túy được thực hiện trong thời gian rỗi. Thời gian rỗi là yếu tố quan trọng để thực hiện hoá nhu cầu du lịch. Khái niệm thời gian rỗi ở đây được hiểu là có nhiều ngày nghỉ liên nhau để khách du lịch có thể lưu lại qua đêm tại điểm du lịch (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022). Qua đây cho thấy rằng khách du lịch mặc dù có nhu cầu du lịch, có khả năng chi trả cho chuyến đi nhưng nếu không có thời gian rỗi thì không thể thực hiện chuyến đi du lịch được. Việc thời gian rỗi nhiều là cơ sở quan trọng để khách du lịch tham gia chuyến đi du lịch. Có nhiều nghiên cứu của khẳng định rằng thời gian rỗi của khách du lịch là yếu tố cầu du lịch quan trọng trong hoạt động du lịch (Turner, 1993,1999; Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, có nhiều nghiên cứu cho rằng thời gian lưu trú là yếu tố cầu du lịch (Thomas và cộng sự, 1993); Đồng quan điểm trên, Hsu và cộng sự (2007) xác định yếu tố thời gian có ảnh hưởng đến cầu du lịch. Đối với cầu DLNT, Roget và cộng sự (2006) cũng đã xác định thời gian lưu trú, yếu tố liên quan đến thời gian rỗi của khách du lịch ảnh hưởng đến cầu DLNT. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Lulcheva và cộng sự (2017) có đồng quan điểm khi cho rằng yếu tố thời gian rỗi của khách du lịch ảnh hưởng đến cầu DLNT. Qua đây cho thấy rằng thời gian rỗi ảnh hưởng tích cực đến cầu du lịch tại điểm đến nói chung và điểm đến DLNT nói riêng. Việc lựa chọn yếu tố thời gian rỗi để đưa vào mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT thể hiện tính hợp lý cao.

1.4.1.3. Yếu tố khả năng chi trả

Khả năng chi trả là một trong những yếu tố cấu thành nên cầu du lịch. Khả năng chi trả cho chuyến đi phụ thuộc vào thu nhập khả dụng thực tế (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022). Khách du lịch có khả năng chi trả mới đảm bảo được chi phí mà

khách đã bỏ ra trong chuyến đi du lịch. Thomas và cộng sự (1993) cho rằng chi tiêu tại chỗ là bộ phận cấu thành nên cầu du lịch. Bên cạnh đó, có nhiều nghiên cứu khẳng định chi phí lưu hành có ảnh hưởng đến cầu du lịch (OECD, 1994; World Bank, 2005; Phạm Thị Mộng Hằng, 2021), hay nghiên cứu của Alen và cộng sự (2016) đã thể hiện chi phí du lịch tác động đến cầu du lịch. Nghiên cứu Tuo và cộng sự (2022) đã xác định rằng chi phí có ảnh hưởng đến cầu du lịch. Đặc biệt với nghiên cứu của Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) đã củng cố rằng yếu tố khả năng chi trả có ảnh hưởng đến cầu du lịch. Đối với việc nghiên cứu về cầu DLNT, Lulcheva và cộng sự (2017) đã xác định yếu tố khả năng chi trả có ảnh hưởng đến cầu DLNT, điều này làm tăng tính khách quan trong việc lựa chọn yếu tố này đề xuất vào mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT. Qua các kết quả nghiên cứu cho thấy được tầm quan trọng của yếu tố khả năng chi trả, đây là yếu tố rất quan trọng thúc đẩy việc thực hiện chuyến đi đến các điểm du lịch của khách du lịch. Vì vậy việc chọn lựa yếu tố khả năng chi trả khi nghiên cứu đến cầu DLNT thể hiện tính thực tiễn cao.

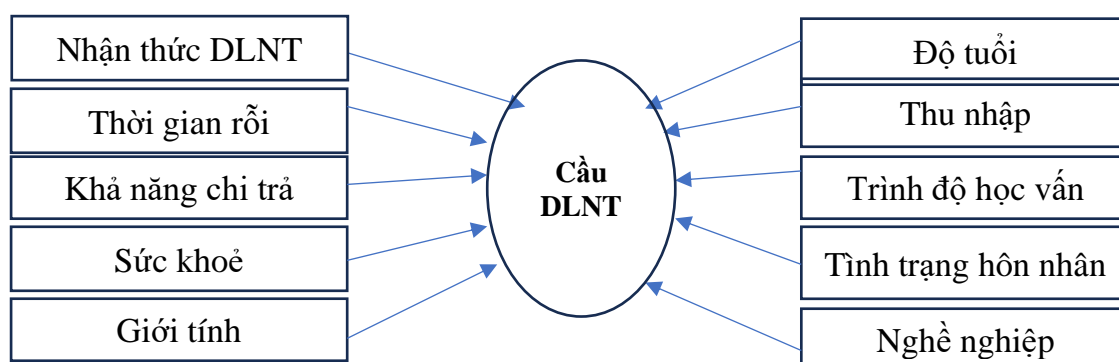
1.4.1.4. Yếu tố sức khỏe

Sức khỏe thể chất có ý nghĩa quyết định đến dự định đi du lịch của khách du lịch và là thành phần quan trọng trong cầu du lịch. Để tham gia vào hoạt động du lịch, khách du lịch phải khỏe mạnh bởi du lịch yêu cầu khách du lịch vận động, đi và đứng nhiều hơn thường ngày (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022). Việc nhìn nhận các phương tiện vận chuyển mà khách du lịch trải nghiệm trong chuyến đi đến các điểm tham quan hoặc phương tiện vận chuyển tại các điểm tham quan có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe hay những món ăn tại điểm đến có ảnh hưởng đến sức khỏe tác động đến dự định thực hiện chuyến đi du lịch. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố sức khỏe có tác động đến việc nghiên cứu về cầu du lịch tại điểm đến (Hsu và cộng sự, 2007; Alen và cộng sự, 2016; Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022; Tuo và cộng sự, 2022). Xét về thực tiễn, trong hoạt động DLNT, các điểm đến du lịch thường xa với trung tâm thành phố, sự thay đổi về phương tiện và món ăn tại điểm đến dễ xảy ra, vì thế vấn đề sức khỏe đối với cầu DLNT cần được nghiên cứu. Từ các nghiên cứu của các tác giả trên về yếu tố sức khỏe là thành phần trong cầu du lịch tại điểm đến hoặc

hoạt động du lịch là cơ sở để tác giả đề xuất yếu tố sức khỏe nghiên cứu trong cầu DLNT.

1.4.1.5. Yếu tố nhân khẩu học

Yếu tố nhân khẩu học bao gồm: giới tính, tuổi, nghề nghiệp, thu nhập, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn. Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cầu du lịch. Đã có nhiều nghiên cứu chứng minh rằng yếu tố nhân khẩu học tác động tích cực đối với cầu du lịch. Nhiều nhà nghiên cứu đã xác định yếu tố liên quan đến nhân khẩu học trong nghiên cứu cầu du lịch và cầu DLNT, có thể kể đến các yếu tố như: độ tuổi (OECD, 1994; World Bank, 2005; Lulcheva và cộng sự, 2017; Phạm Thị Mộng Hằng, 2021); giới tính (OECD, 1994; World Bank, 2005) thu nhập (OECD, 1994; World Bank, 2005; Roget và cộng sự, 2006; Hsu và cộng sự, 2007; Phạm Thị Mộng Hằng, 2021); tình trạng hôn nhân (OECD, 1994; World Bank, 2005; Lulcheva và cộng sự, 2017; Phạm Thị Mộng Hằng, 2021); trình độ học vấn (OECD, 1994; World Bank, 2005). Qua các nghiên cứu có thể thấy rằng các yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến cầu du lịch như: độ tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, thu nhập mà yếu tố nghề nghiệp vẫn chưa đề cập đến. Tuy nhiên đối với cầu DLNT thì yếu tố nghề nghiệp cần được nghiên cứu bởi những nghề nghiệp khác nhau thì sẽ có tác động đến cầu DLNT khác nhau.



Hình 1.19. Mô hình giả thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

1.4.2. Các yếu tố về cung DLNT

1.4.2.1. Yếu tố tài nguyên DLNT

Tài nguyên du lịch là tiền đề để phát triển du lịch. Những địa bàn có hoạt động du lịch sôi động thường là nơi có tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022). Qua đây có thể thấy rằng tài nguyên du lịch là yếu tố quyết định đến sự lựa chọn điểm đến du lịch. Đối với việc nghiên cứu phát triển du lịch tại điểm đến thì yếu tố tài nguyên du lịch là yếu tố có sự ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển. Sự quan trọng của yếu tố tài nguyên du lịch đối với sự phát triển du lịch thể hiện thông qua nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu (Butler, 1980; Butler và Miossec, 1993; Lopa và Marecki, 1999; Sangpikul, 2008; Alen và cộng sự, 2016; Bùi Văn Hiệp và cộng sự, 2020). Nghiên cứu của Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) đã khẳng định yếu tố tài nguyên du lịch là yếu tố quan trọng trong phát triển du lịch. Có nhiều nghiên cứu về các điều kiện phát triển du lịch nông thôn mà cụ thể đó là yếu tố tài nguyên du lịch (sức hấp dẫn) (Marecki, 1999; Okech và cộng sự, 2012; Shahbakhsh và cộng sự, 2021). Kết quả nghiên cứu đã để lại nguồn tham khảo có giá trị đối với các nghiên cứu sau về lĩnh vực nghiên cứu phát triển du lịch tại điểm đến nhất định. Khi nghiên cứu về sự phát triển DLNT đã có nhiều nghiên cứu đã khẳng định yếu tố tài nguyên du lịch là yếu tố quan trọng (Ghadban và cộng sự, 2017; Streimikiene và cộng sự, 2015; Mohammadi và cộng sự, 2022). Từ các nghiên cứu của các tác giả trên thấy rằng yếu tố tài nguyên du lịch có vai trò quan trọng trong sự phát triển du lịch tại điểm đến du lịch nói chung và điểm đến DLNT nói riêng.

1.4.2.2. Yếu tố CSHT, CSVCKT

CSHT và CSVCKT là yếu tố quan trọng trong phát triển du lịch tại điểm đến (Butler, 1980; Butler và Miossec, 1993; Sangpikul, 2008; Pestana và cộng sự, 2020; Bùi Văn Hiệp và cộng sự, 2020). Qua đây cho thấy yếu tố CSHT và CSVCKT nhận được sự quan tâm lớn từ nhiều nghiên cứu trong việc nghiên cứu phát triển du lịch tại điểm đến cụ thể.

Đối với nghiên cứu phát triển DLNT tại điểm đến du lịch thì yếu tố CSHT, CSVCKT là sự lựa chọn của nhiều nhà nghiên cứu. Nhiều nghiên cứu thể hiện rằng CSHT là yếu tố quan trọng trong phát triển DLNT (Streimikiene và cộng sự, 2015; Phạm Thái Thủy và cộng sự, 2021; Kumar và cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, yếu tố cơ sở lưu trú, ăn uống cũng có sự ảnh hưởng đối với sự phát triển DLNT (Olesya, 2017; Mohammadi và cộng sự, 2022). Các nghiên cứu còn đề cập đến các hoạt động bổ sung ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT (Shahbakhsh và cộng sự, 2021). Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2022) đã xác định đường xá, cơ sở vật chất, dịch vụ du lịch (lưu trú, ăn uống, giải trí, mua sắm) có ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến. Đối với các điểm đến DLNT thường ở vùng xa xôi nên việc tiếp cận được các điểm đến là rất quan trọng, có sự liên quan đến việc phát triển CSHT. Bên cạnh đó cơ sở vật chất kỹ thuật là yếu tố quan trọng, liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu về nghỉ ngơi, ăn uống, giải trí của khách du lịch, là nhu cầu thiết yếu và có tác động trực tiếp đến sự cảm nhận của của khách du lịch. Việc lựa chọn yếu tố CSHT, CSVCKT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT thể hiện tính khách quan cao.

1.4.2.3. Yếu tố sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT

Đối với việc phát triển du lịch tại điểm đến thì sự tham gia của người dân địa phương là rất quan trọng. Đây là yếu tố nhận được sự quan trọng nghiên cứu phát triển du lịch tại điểm đến cụ thể, quyết định đến sự bền vững trong hoạt động du lịch. Bùi Văn Hiệp và cộng sự (2020) đã xác định yếu tố thái độ và sự tham gia của cộng đồng địa phương ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch điểm đến. Prabhakarana và cộng sự (2014) đã nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển DLNT thông qua việc đề xuất khung khái niệm về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong DLNT, nghiên cứu đã khẳng định sự tham gia của cộng đồng địa phương ảnh hưởng tích cực đến hoạt động DLNT. Đây là cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu sau khi lựa chọn nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong việc phát triển DLNT tại điểm đến du lịch. Có nhiều nghiên cứu thể hiện rằng yếu tố sự tham gia của người dân địa phương ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến

(Streimikiene và cộng sự, 2015; Phạm Thái Thủy và cộng sự, 2021; Mohammadi và cộng sự, 2022). Đây là những nghiên cứu mang lại giá trị cao và là nguồn tham khảo cho các nghiên cứu về cung DLNT. Sự tham gia của cộng đồng địa phương là rất quan trọng trong sự phát triển bền vững của các điểm DLNT. Sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động du lịch sẽ giúp mang lại thu nhập và giảm nghèo bền vững. Ngoài ra khách du lịch còn có sự hứng thú khi có sự tham gia của cộng đồng, tăng sức hấp dẫn đối với điểm đến DLNT. Vì vậy có thể thấy rằng việc xác định yếu tố sự tham gia của người dân địa phương ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT là hoàn toàn có cơ sở.

1.4.2.4. Yếu tố sự tham gia tổ chức của DNDL trong hoạt động DLNT

Tài nguyên du lịch dù rất có giá trị, song nó chỉ ở dạng tiềm năng nếu không được khai thác phục vụ khách du lịch. Người làm du lịch, cụ thể là các DNDL là tổ chức đứng ra giới thiệu về các giá trị tài nguyên, kết nối và đưa những người có nhu cầu thưởng ngoạn các giá trị đó đến với địa điểm có tài nguyên du lịch (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022). Qua đây thấy được sự quan trọng của sự tham gia tổ chức hoạt động du lịch của DNDL. Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) đã khẳng định nguồn tổ chức trong đó có doanh nghiệp du lịch là nguồn lực trong việc phát triển du lịch. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả thể hiện tính khách quan cao, là nguồn tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu sau khi thực hiện nghiên cứu về các yếu tố cung trong phát triển du lịch tại điểm đến. DNDL đóng vai trò nổi bật trong việc duy trì DLNT (Sharif và Lonik, 2017). Komppula (2014) đã nghiên cứu vai trò của các doanh nhân trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của một điểm đến DLNT. Nghiên cứu đã trình bày về năng lực cạnh tranh của điểm đến với trọng tâm là vai trò của các bên liên quan khác nhau, về phát triển DLNT, khả năng cạnh tranh của các điểm đến nông thôn và vai trò của các doanh nhân trong việc thiết lập các điểm đến thành công. Đặc biệt, nghiên cứu của Wilson và cộng sự (2001) đã đề cập đến yếu tố phối hợp và hợp tác của doanh nghiệp đối với CQĐP trong phát triển DLNT. Đây là cơ sở thể hiện tầm quan trọng của yếu tố sự tham gia của DNDL trong phát triển DLNT. Các điểm đến DLNT phải liên kết với các DNDL tổ chức tour du lịch. DNDL

sẽ là cầu nối đưa khách du lịch đến với điểm đến du lịch và định hướng thiết kế sản phẩm DLNT phù hợp với nhu cầu của khách du lịch. Có thể thấy rằng bên cạnh việc xem xét ở mức độ cung ứng từ những điều kiện phát triển du lịch nội tại thì việc xem xét đến nhu cầu cũng như thăm dò sự hấp dẫn của tài nguyên du lịch ra sao từ DNDL là rất quan trọng. Đối với những nhà kinh doanh du lịch thì việc đưa những tài nguyên DLNT vào chương trình tour để khai thác phục vụ khách du lịch phải đảm bảo tính hiệu quả về lợi nhuận, tạo hài lòng cho khách du lịch. Vì vậy việc nghiên cứu xác định nhu cầu khai thác các tài nguyên DLNT của DNDL là rất quan trọng trong phát triển DLNT, là chìa khóa quan trọng để kết nối trực tiếp giữa khách du lịch và điểm đến du lịch. Vì thế việc lựa chọn yếu tố sự tham gia tổ chức của DNDL hoạt động DLNT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT thể hiện tính thực tiễn cao.

1.4.2.5. Yếu tố chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động DLNT

Có nhiều nghiên cứu thể hiện rằng yếu tố chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động DLNT ảnh hưởng đối với sự phát triển DLNT tại điểm đến. Nghiên cứu của Wilson và cộng sự (2001) đã xác định yếu tố hỗ trợ và tham gia của CQĐP ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT hay nghiên cứu của Klok (2011) khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLNT ở Ucraina đã đề cập đến các yếu tố tình hình chính trị; cơ sở pháp lý; hỗ trợ của nhà nước (đặc quyền thuế, vốn) có ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Dimitrovski và cộng sự (2011) đã thể hiện CQĐP có vai trò rất quan trọng trong phát triển DLNT. Nghiên cứu Almeida (2017) đã khẳng định rằng CQĐP có vai trò quan trọng trong phát triển DLNT với tư cách là nhà cung cấp tài nguyên và là nhà điều phối, người đứng đầu. Ngoài ra, nghiên cứu Mohammadi và cộng sự (2022) thể hiện rằng yếu tố quản lý (kế hoạch, sự quan tâm của CQĐP; quản lý hiệu quả địa phương) có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển DLNT hay nghiên cứu Kumar và cộng sự (2022) cũng đồng quan điểm khi cho rằng yếu tố CQĐP và hỗ trợ cộng đồng có ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến. Trong phát triển DLNT thì việc Nhà nước có những chính sách hỗ trợ phát triển du lịch sẽ quyết định đến sự thành công rất lớn trong khai thác phát triển du lịch. Vai trò của CQĐP trong việc phát triển DLNT là rất quan trọng. Sự quan tâm

của CQĐP thể hiện ở việc đưa ra những chính sách hỗ trợ kịp thời cho người dân địa phương trong hoạt động du lịch, góp phần tích cực trong việc xây dựng những quy hoạch về phát triển DLNT tại điểm đến, cải thiện CSHT, vật chất du lịch cùng với đó là những đề xuất về định hướng phát triển DLNT. Có thể thấy rằng sự hỗ trợ, chính sách về DLNT là rất quan trọng trong phát triển DLNT. Việc hỗ trợ và đưa ra những chính sách DLNT luôn hướng đến phát triển DLNT với sự cốt lõi là tạo việc làm cho người dân thông qua khuyến khích sự tham gia của người dân vào hoạt động du lịch, tăng kinh tế cho người dân địa phương cũng như góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Việc xác định yếu tố chính sách, hỗ trợ của CQĐP đưa vào khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT thể hiện tính khách quan cao.

1.4.2.6. Yếu tố xúc tiến, quảng bá DLNT

Khi nghiên cứu về các điều kiện phát triển DLNT thì việc xúc tiến, quảng bá về DLNT và liên kết giữa các tuyến điểm du lịch là rất quan trọng. Các điểm DLNT thường có khoảng cách xa và việc đầu tư trọng điểm còn hạn chế, chủ yếu là tự phát và chưa được khách du lịch biết đến nhiều. Xúc tiến du lịch sẽ giúp cho địa phương có nguồn vốn từ các DNDL đầu tư khai thác du lịch chuyên nghiệp và bài bản trong hoạt động du lịch, bên cạnh đó, quảng bá hình ảnh điểm đến du lịch rất quan trọng trong việc thu hút khách du lịch đến với các điểm đến DLNT. Trước thời đại công nghệ hiện nay thì việc quảng bá hình ảnh DLNT trên các phương tiện truyền thông là cần thiết đối với điểm đến du lịch ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển du lịch tại điểm đến. Suzanne Wilson và cộng sự (2001) đã khẳng định rằng yếu tố hỗ trợ thông tin và kỹ thuật cho phát triển và xúc tiến du lịch có ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về động lực phát triển DLNT, Li (2022) cho rằng yếu tố truyền thông là thành phần quan trọng, quyết định đến sự phát triển DLNT. Cùng đồng quan điểm trên, Xiao (2022) cũng khẳng định yếu tố tiếp thị có ảnh hưởng tích cực đối với phát triển DLNT. Qua các nghiên cứu của các tác giả cho thấy được ý nghĩa và sự quan trọng của yếu tố xúc tiến, quảng bá du lịch trong phát

triển DLNT. Vì vậy, việc lựa chọn yếu tố xúc tiến, quảng bá DLNT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT thể hiện là hợp lý.

1.4.2.7. Yếu tố nhân lực DLNT

Bên cạnh nhân lực DLNT là người dân địa phương thì nhân lực tại điểm đến du lịch bao gồm: nhân lực quản lý các điểm di tích lịch sử, văn hoá, nhân lực thuyết minh tại điểm đến, nhân viên phục vụ trong cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí rất quan trọng trong việc phát triển DLNT bởi họ tiếp xúc trực tiếp với khách du lịch. Việc nhân lực du lịch am hiểu về kiến thức văn hoá, lịch sử địa phương và có kỹ năng giao tiếp, ứng xử, kỹ năng nghiệp vụ về du lịch là yếu tố hấp dẫn khách du lịch. Nghiên cứu của Bùi Văn Hiệp và cộng sự (2020) và Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) đều cho rằng yếu tố nhân lực du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với điểm đến du lịch hay hoạt động du lịch tại điểm đến.

Đối với sự phát triển DLNT thì yếu tố nhân lực du lịch là quan trọng. Nghiên cứu của Klok (2011) đã đề cập yếu tố lao động (nhân lực du lịch) ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT hay nghiên cứu của Streimikiene và cộng sự (2015) cũng có cùng nhận định khi cho rằng yếu tố nguồn nhân lực ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến. Qua các nghiên cứu cho thấy được vai trò quan trọng nhân lực DLNT trong phát triển du lịch.

Có thể thấy rằng nhân lực rất quan trọng đối với sự phát triển DLNT và rất cần thiết được nghiên cứu đối với điểm đến du lịch, vì thế tác giả lựa chọn yếu tố nhân lực DLNT để nghiên cứu là hoàn toàn có cơ sở.

1.4.3. Giả thuyết nghiên cứu

Khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT gồm 2 phần: các yếu tố cầu ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT và các yếu tố cung ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Với việc phân tích các yếu tố cầu DLNT, tác sử dụng phương pháp định lượng với các giả thuyết nghiên cứu đề xuất (bảng 1.12). Với việc phân tích các yếu tố cung ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT, tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu, phương pháp khảo sát thực địa (điền dã), phương pháp thang điểm

tổng hợp kết hợp phương pháp phân tích thứ bậc AHP, phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc. Tất cả các phương pháp này sẽ được mô tả kỹ lưỡng hơn ở chương 3.

Trong khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT (hình 1.17) có thể hiện mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT bao gồm: (1) nhận thức DLNT; (2) thời gian rỗi; (3) khả năng chi trả; (4) sức khỏe; (5) giới tính; (6) Độ tuổi; (7) thu nhập; (8) tình trạng hôn nhân; (9) trình độ học vấn; (10) nghề nghiệp. Nghiên cứu đề xuất 10 giả thuyết như sau:

Bảng 1.12. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung
<i>Giả thuyết 1</i>	H1: Nhận thức DLNT có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 2</i>	H2: Thời gian rỗi có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 3</i>	H3: Khả năng chi trả của khách du lịch có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 4</i>	H4: Sức khỏe có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 5</i>	H5: Giới tính có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 6</i>	H6: Độ tuổi có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 7</i>	H7: Thu nhập có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 8</i>	H8: Tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 9</i>	H9: Trình độ học vấn có ảnh hưởng đến cầu DLNT
<i>Giả thuyết 10</i>	H10: Nghề nghiệp có ảnh hưởng đến cầu DLNT

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

Tiểu kết chương 1

Chương 1 tập trung nghiên cứu những vấn đề chính sau: thứ nhất, tổng quan nghiên cứu về khái niệm DLNT, các loại hình DLNT, tác động của du lịch đối với nông thôn, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT; thứ hai, xác định khoảng trống nghiên cứu của đề tài; thứ ba, cơ sở lý luận về DLNT bao gồm: khái niệm về nông thôn, khái niệm về DLNT, khái niệm về phát triển DLNT, phân loại về loại hình DLNT, tác động du lịch đối với nông thôn; lý thuyết về phát triển DLNT; thứ tư, đề xuất khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Đây là cơ sở cho các nội dung nghiên cứu của luận án ở các chuyên đề tiếp theo.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô tả địa bàn nghiên cứu

Bạc Liêu là tỉnh thuộc ĐBSCL, nằm ở vùng đất cực nam của Tổ quốc. Phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang và Kiên Giang; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sóc Trăng; phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Cà Mau; phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông với bờ biển dài 54 km.

Tỉnh Bạc Liêu có diện tích tự nhiên 2.542 km², địa hình khá bằng phẳng. Địa hình cơ bản là đồng bằng với những cánh đồng rộng, sông ngòi, kinh rạch chằng chịt. Bạc Liêu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết chia làm hai mùa rõ rệt: mùa nắng và mùa mưa. Dân số toàn tỉnh khoảng 998.500 (năm 2022) với ba dân tộc chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm khoảng 90% dân số), dân tộc Khmer (chiếm khoảng 7% dân số) và dân tộc Hoa (chiếm khoảng 3% dân số). Về hành chính, tỉnh Bạc Liêu có 7 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai, huyện Vĩnh Lợi, huyện Hòa Bình, huyện Hồng Dân, huyện Phước Long và huyện Đông Hải. Thành phố Bạc Liêu là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2022).

Dựa vào khái niệm về vùng nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ, tác giả đã xác định địa bàn nông thôn tỉnh Bạc Liêu gồm 3 xã thuộc thành phố Bạc Liêu (Hiệp Thành; Vĩnh Trạch; Vĩnh Trạch Đông), 7 xã thuộc thị xã Giá Rai (Phong Tân; Phong Thạnh; Phong Thạnh A; Phong Thạnh Đông; Phong Thạnh Tây; Tân Phong; Tân Thạnh) và các huyện Đông Hải, Phước Long, Hòa Bình, Hồng Dân và Vĩnh Lợi.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp tổng hợp tài liệu

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ sách, tạp chí khoa học chuyên ngành, bài viết trên Internet. Các nguồn dữ liệu tồn tại dưới dạng văn bản, sơ đồ, bản đồ, hình ảnh, video, v.v. Từ các dữ liệu thứ cấp thu thập được, tiến hành phân tích và tổng hợp nhằm kế thừa những thông tin giá trị và tin cậy liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

2.2.2. Phương pháp thực địa (điền dã)

Lập kế hoạch đi thực tế vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu bao gồm: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai, huyện Vĩnh Lợi, huyện Hồng Dân, huyện Hòa Bình, huyện Phước Long và huyện Đông Hải. Thu thập những tư liệu bằng văn bản, bằng ảnh chụp, bên cạnh đó kết hợp quan sát và ghi chép những kiến thức thực tiễn phục vụ cho nghiên cứu thông qua các buổi đi thực tế ở địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Từ đó có cái nhìn khách quan, đa chiều, đảm bảo nghiên cứu chính xác hơn trong việc nghiên cứu về cầu và cung DLNT tỉnh Bạc Liêu.

2.2.3. Phương pháp trắc lượng thư mục

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục nhằm tổng quan tài liệu về tình hình nghiên cứu liên quan đến DLNT trên thế giới và Việt Nam, đặc biệt là những nghiên cứu liên quan đến các yếu tố cầu và cung trong phát triển DLNT, đây là cơ sở quan trọng trong việc xác định xu hướng nghiên cứu về chủ đề DLNT.

Trắc lượng thư mục (bibliometrics) hay còn gọi là phân tích thống kê thư mục các công trình đã được công bố. Phương pháp này được nghiên cứu đầu tiên bởi Pritchard (1969), được hiểu là việc sử dụng các phương pháp toán học và thống kê nhằm đánh giá định lượng nội dung các tài liệu nghiên cứu.

Trắc lượng thư mục được sử dụng cho nhiều mục đích, như giúp nghiên cứu về lịch sử phát triển của các lĩnh vực hay điều tra cấu trúc hợp tác của một lĩnh vực, một ngành hay liên ngành. Trắc lượng thư mục thường được dùng để nghiên cứu thống kê dưới nhiều góc độ, bao gồm: phân tích thống kê các đặc điểm của ấn phẩm (tác giả, từ khóa) để định lượng, mô tả và dự đoán quá trình nghiên cứu; phân tích mạng lưới các yếu tố liên quan của các tài liệu như đồng tác giả (co-authoring network), đồng trích dẫn (co-citation), đồng xuất hiện của từ khóa (co-occurrence of keywords) và liên kết thư mục (bibliographic coupling). Cụ thể như sau:

- Phân tích đồng tác giả là việc xác định cách thức các nhà nghiên cứu, cơ quan nghiên cứu hoặc quốc gia được kết nối với nhau dựa trên số lượng ấn phẩm mà họ đã

đồng xuất bản. Qua đó, có thể hiểu sâu sắc hơn hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa các tác giả và đưa ra những định hướng tăng cường hợp tác nghiên cứu (Van, 2018).

- Phân tích đồng trích dẫn được định nghĩa là hai ấn phẩm được đồng trích dẫn khi có ấn phẩm thứ ba cùng đề cập đến chúng. Phân tích này giúp khám phá sự liên kết giữa các tài liệu, thể hiện khả năng liên quan về mặt ngữ nghĩa của các tài liệu được đồng trích dẫn (Small, 1973). Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích trắc lượng thư mục (Ding và cộng sự, 2001). Khi hai ấn phẩm thường xuyên được đồng trích dẫn trong các tài liệu khác thì nhiều khả năng hai tài liệu này có điểm chung nào đó về nội dung (Benckendorff và Zehrer, 2013). Phân tích đồng trích dẫn thường được sử dụng để khám phá các cụm/cặp đồng trích dẫn nhằm hiểu biết sâu sắc về lịch sử vấn đề, kiến thức nền tảng và cấu trúc trí tuệ của nghiên cứu khoa học (Culnan, 1986).

- Phân tích đồng xuất hiện của các từ khóa giúp đánh giá sự xuất hiện của các từ khóa và tần suất mà hai từ khóa được sử dụng đồng thời trong cùng một tài liệu, từ đó gợi ý đến các chủ đề cụ thể được đề cập đến trong nghiên cứu (Van và cộng sự, 2010).

- Phân tích liên kết thư mục là một biện pháp tương tự phân tích trích dẫn để thiết lập mối quan hệ giữa các tài liệu. Liên kết thư mục xảy ra khi hai tài liệu cùng tham chiếu đến một tài liệu thứ ba trong danh mục tham khảo. Điều này cho thấy nếu số lượng trích dẫn/ tài liệu tham khảo mà cả hai ấn phẩm cùng sử dụng càng nhiều thì sự liên quan về chủ đề của hai tài liệu này càng cao (Kessler, 1963).

Việc nghiên cứu tổng quan tài liệu bằng trắc lượng thư mục giúp khám phá kiến thức đã có thuộc một lĩnh vực hoặc liên ngành, xác định các thiếu hụt, các khoảng trống trong khoa học để đặt ra nhu cầu nghiên cứu bổ sung và đồng thời giúp tích hợp kiến thức, hoặc giúp xác định hướng nghiên cứu mới.

Sưu tập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục để khám phá các mối quan hệ giữa các yếu tố thư mục của các bài báo liên quan đến DLNT. Theo đó, các

bài báo không giới hạn thời gian xuất bản, từ các tạp chí khoa học có từ khóa “Rural tourism” (cú pháp tìm kiếm: “Rural tourism” vào ngày 7/4/2024) xuất hiện trong mọi trường được tìm kiếm chính xác từ cơ sở dữ liệu Scopus đã được truy xuất.

Kết quả tìm kiếm thu được 3612 bài báo được trích xuất với đầy đủ các thông tin thư mục để phục vụ cho việc xử lý phân tích dữ liệu.

Phân tích dữ liệu

Quá trình xử lý phân tích dữ liệu được tiến hành bằng các phương pháp và công cụ chính sau:

- Lập bản đồ các đặc điểm thư mục của các bài báo đã tìm được, bao gồm thống kê số lượng bài báo, loại ấn phẩm, lĩnh vực nghiên cứu.

- Sử dụng phần mềm VOSviewer phiên bản 1.6.18 để lập bản đồ các đồng trích dẫn, sự đồng xuất hiện của các từ khóa, mối quan hệ giữa các tác giả, tài liệu hay từ khóa. VOS là một phần mềm máy tính miễn phí, được phát triển để xây dựng và xem xét các bản đồ thư mục, và nó đã được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực.

- Sử dụng công cụ ScienceScape để đo lường và trực quan hóa hệ thống các nghiên cứu về DLNT từ dữ liệu truy xuất của Scopus.

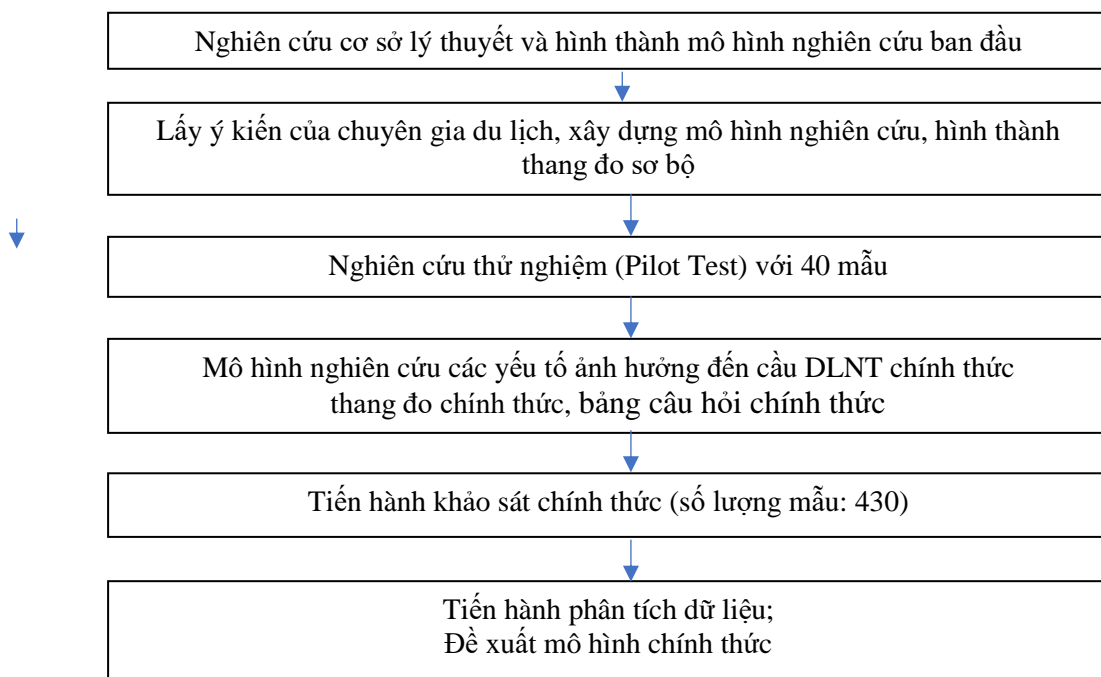
2.2.4. Phương pháp điều tra xã hội học

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra xã hội học để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Quy trình nghiên cứu

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu của khách du lịch, tác giả đã sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Quy trình nghiên cứu gồm hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, với 3 bước như sau: (1) Nghiên cứu định tính để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT, xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo sơ bộ cho các yếu tố; (2) Nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm hiệu chỉnh thang đo sơ bộ để hình thành thang đo chính thức và xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để phục

vụ cho nghiên cứu chính thức; (3) Nghiên cứu định lượng chính thức, xử lý dữ liệu thu thập được nhằm xác định mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.



Hình 2.1. Sơ đồ quy trình nghiên cứu

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Bước 1: Tiến hành nghiên cứu định tính để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT, xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo sơ bộ cho các yếu tố. Tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu từ các nguồn trên internet, tạp chí, sách, v.v. Thông qua việc tìm kiếm các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài có liên quan đến cầu DLNT, tác giả xác định các nội dung có thể kế thừa, đồng thời xác định khoảng trống nghiên cứu về cầu DLNT và định hướng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phỏng vấn 10 chuyên gia trong lĩnh vực du lịch. Dựa trên kết quả phỏng vấn của chuyên gia, tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT để đưa vào mô hình nghiên cứu.

Bước 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm hiệu chỉnh thang đo sơ bộ để hình thành thang đo chính thức và xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để phục vụ cho nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu thử nghiệm (Pilot test) với 40 mẫu quan sát với đối tượng là khách du lịch được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi nhằm mục tiêu thử nghiệm nội dung bảng câu hỏi, kiểm tra cách thể hiện và ngôn ngữ trình bày bảng hỏi. Giai đoạn này giúp cho nghiên cứu đạt được hiệu quả cao hơn và giảm thiểu những sai lầm trong quá trình điều tra. Với 40 mẫu quan sát vừa thu được, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 24.0 để kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA. Kết quả kiểm định thang đo sơ bộ với tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu thì tác giả xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để phục vụ cho nghiên cứu chính thức.

Bước 3: Nghiên cứu định lượng chính thức, xử lý dữ liệu thu thập được nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Sau khi tác giả tiến hành khảo sát, phỏng vấn và thu thập xong dữ liệu, tiến hành xử lý dữ liệu bằng phương pháp phân tích thống kê mô tả, độ tin cậy thang đo, nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy và kiểm định Chi-square (yếu tố nhân khẩu học) để kiểm định sự phù hợp của thang đo.

Thiết kế thang đo

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng câu hỏi. Cấu trúc bảng câu hỏi bao gồm 2 phần. Phần 1 gồm những câu hỏi về hoạt động DLNT và sự đánh giá của khách du lịch về cầu DLNT. Phần 2 là những câu hỏi về thông tin chung của đáp viên. Nghiên cứu dùng thang đo định danh và thang đo khoảng đối với câu hỏi đóng phần 1, dùng thang đo định danh đối với phần 2. Đối với thang đo khoảng, trong nghiên cứu dùng thang đo 5 điểm dạng Likert. Theo Saunders và cộng sự (2010) thang đo mức độ dạng Likert 4, 5, 6 hoặc 7 điểm được sử dụng phổ biến đối với câu hỏi mức độ nhằm ghi chép được nhiều sắc thái ý kiến tinh tế hơn. Một số nhà nghiên cứu khác còn chỉ ra rằng, câu hỏi có 5 hoặc 6 điểm đánh giá là phù hợp hơn cả (Luck và Rubin, 2005). Theo Dunn (1983; trích dẫn bởi Nguyễn Đình Thọ, 2011), về mặt lý thuyết,

thang đo Likert là thang đo thứ tự; tuy nhiên, nếu số đo từ 5 điểm trở lên thì kết quả kiểm định thực tiễn cho thấy, thang đo Likert có tính năng như thang đo khoảng. Thang đo Likert 5 điểm đi từ mức độ đánh giá từ hoàn toàn không đồng ý đến rất đồng ý được trình bày như sau: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Rất đồng ý.

Dựa vào mô hình lý thuyết về cầu DLNT, tác giả xây dựng nên 23 biến quan sát với 4 thang đo thành phần được đánh giá và một thang đo đánh giá chung khách du lịch về cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Bảng 2.1. Biến quan sát của các thang đo về cầu DLNT

Thang đo	Kí hiệu	Biến quan sát	Nguồn
<i>Nhận thức DLNT</i>	X01	DLNT mang đến sự hoài niệm về khung cảnh xưa	Hsu và cộng sự (2007); Lulcheva và cộng sự (2017)
	X02	DLNT giúp tinh thần thoải mái, thư giãn	Sangpikul (2008); Chen và cộng sự (2013); Lulcheva và cộng sự (2017); Pestana và cộng sự (2020)
	X03	DLNT giúp tận hưởng khí hậu mát mẻ, trong lành	Ghadban và cộng sự (2017); Lulcheva và cộng sự (2017)
	X04	DLNT giúp mở rộng kiến thức và nâng cao dân trí	Hsu và cộng sự (2007); Sangpikul (2008); Chen và cộng sự (2013);

			Pestana và cộng sự (2020)
	X05	DLNT giúp giao tiếp với người dân địa phương	Chen và cộng sự (2013)
	X06	DLNT giúp thoát khỏi thói quen trong cuộc sống hàng ngày	Hsu và cộng sự (2007); Lulcheva và cộng sự (2017)
	X07	DLNT giúp có những trải nghiệm mới lạ	Sangpikul (2008); Chen và cộng sự (2013); Lulcheva và cộng sự (2017)
	X08	DLNT góp phần phát triển kinh tế của người dân địa phương tại điểm đến	Kết quả khảo sát thực tế
	X09	DLNT giúp bảo tồn cảnh quan tự nhiên và các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc	Kết quả khảo sát thực tế
	X10	DLNT sẽ góp phần thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường	Kumar và cộng sự (2022)
<i>Thời gian rỗi</i>	X11	Số lượng nghỉ phép trong một năm nhiều có ảnh hưởng đến việc dự định đi du lịch của quý khách	Kết quả khảo sát thực tế
	X12	Thời gian rỗi quý khách sẽ dự định du lịch đến các điểm DLNT	Kumar và cộng sự (2022)
	X13	Thời gian rỗi nhiều sẽ tạo động lực cho quý khách thực hiện chuyến đi DLNT	Roget và cộng sự (2006)

<i>Khả năng chi trả</i>	X14	Thu nhập của quý khách có khả năng chi trả cho các chuyến đi tham quan tại điểm đến DLNT	Kết quả khảo sát thực tế
	X15	Nếu thu nhập tăng lên thì nhu cầu của quý khách đến với điểm DLNT nhiều hơn	Kết quả khảo sát thực tế
	X16	Nếu giá cả các dịch vụ tại điểm đến du lịch nông thôn giảm thì thúc đẩy quý khách đến với điểm DLNT nhiều hơn	Kết quả khảo sát thực tế
<i>Sức khoẻ</i>	X17	Sức khoẻ của bản thân có ảnh hưởng đến dự định đi du lịch tại các điểm đến DLNT của quý khách	Kết quả khảo sát thực tế
	X18	Muốn tham qua các điểm DLNT cần phải có sức khoẻ để thực hiện chuyến đi	Kết quả khảo sát thực tế
	X19	Khi dự định chọn chuyến đi DLNT, quý khách thường căn nhắc những tác động tiêu cực đến sức khoẻ như: phương tiện vận chuyển, thức ăn không phù hợp, v.v.	Tuo và cộng sự (2022)
	X20	Quý khách thường căn nhắc về độ dài của chuyến đi làm sao phải phù hợp với tình hình sức khoẻ	Kết quả khảo sát thực tế
<i>Đánh giá chung</i>	X21	Quý khách rất thích đi du lịch đến những nơi thiên nhiên hoang sơ, không khí trong lành, con người	Kết quả khảo sát thực tế

		thân thiện, mến khách tại vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu	
	X22	Quý khách mong muốn đến trải nghiệm các điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu	Kết quả khảo sát thực tế
	X23	Quý khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch đến các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	Kết quả khảo sát thực tế

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Đối với các yếu tố nhân khẩu học: từ giả thuyết ban đầu các yếu tố nhân khẩu học bao gồm: giới tính; độ tuổi; thu nhập; tình trạng hôn nhân; trình độ học vấn; nghề nghiệp. Kết quả mong đợi của nghiên cứu thể hiện qua bảng 2.2.

Bảng 2.2. Kỳ vọng đối với nghiên cứu về các yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến cầu DLNT

Biến đo lường	Kỳ vọng	Nguồn tham khảo
<i>Giới tính</i>	<i>*/**</i>	Theo OECD (1994) và World Bank (2005)
<i>Độ tuổi</i>	<i>*/**</i>	Theo OECD (1994) và World Bank (2005); Lulcheva và cộng sự (2017); Phạm Thị Mộng Hằng (2021)
<i>Thu nhập</i>	<i>*/**</i>	Theo OECD (1994) và World Bank (2005); Roget và cộng sự (2006); Hsu và cộng sự (2007); Phạm Thị Mộng Hằng (2021)
<i>Tình trạng hôn nhân</i>	<i>*/**</i>	Lulcheva và cộng sự (2017); Phạm Thị Mộng Hằng (2021)
<i>Trình độ học vấn</i>	<i>*/**</i>	Theo OECD (1994) và World Bank (2005)
<i>Nghề nghiệp</i>	<i>*/**</i>	Kết quả khảo sát thực tiễn

*Chú thích: *: khác biệt ở độ tin cậy 95%, **: khác biệt ở độ tin cậy 99%*

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Xác định kích thước mẫu

Để xác định cỡ mẫu, nghiên cứu sử dụng công thức của Slovin (1984; trích dẫn bởi Võ Thị Thanh Lộc, 2010). Trong đó: n: số mẫu cần được phỏng vấn; N: số quan sát tổng thể; ℓ : sai số cho phép.

$$n = N/(1 + N.\ell^2)$$

Nghiên cứu sử dụng mức chắc chắn 95%, biên sai số 5%. Theo Nguyễn Văn Dung (2010), các nhà nghiên cứu thường chỉ quan tâm đến độ tin cậy 95% hay 99%, tuy nhiên, mức tin cậy 95% hiện được sử dụng nhiều nhất. Saunders và cộng sự (2010) cũng cho rằng, các nhà nghiên cứu thường tìm kiếm mức chắc chắn 95%. Luck và Rubin (2005) cũng khẳng định, biên sai số 5%, mức tin cậy 95% được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu. Năm 2022, tổng số lượt khách đến Bạc Liêu là 3.670.000 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2023), ước lượng tỷ lệ với độ tin cậy 95%, mức sai số 5%. Áp dụng công thức trên ta có số mẫu cần lấy:

$$n = 3.670.000/(1 + 3.670.000 \times (0,05)^2) = 399,96$$

Như vậy, cỡ mẫu cho nghiên cứu về cầu DLNT là phải từ 400 mẫu trở lên. Để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu, tác giả tiến hành phỏng vấn khách du lịch bằng bảng hỏi với 430 mẫu ở tỉnh Bạc Liêu. Thời gian lấy mẫu từ tháng 5 đến tháng 11 năm 2023.

Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi hay phiếu điều tra là một kỹ thuật nhằm thu thập thông tin dựa vào hệ thống các câu hỏi dành cho một đối tượng nghiên cứu nhất định (Malholtra, 1999). Có hai loại bảng hỏi cơ bản: bảng hỏi phỏng vấn sâu dành cho phương pháp nghiên cứu định tính và bảng hỏi điều tra khảo sát dành cho phương pháp nghiên cứu định lượng. Dựa vào mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã xây dựng bảng hỏi điều tra khảo sát để phục vụ cho đề tài nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Để thiết kế bảng hỏi, dựa vào các tài liệu liên quan và quá trình khảo sát thực địa trên địa bàn vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu.

Thiết kế bảng hỏi dựa trên các thông tin từ mô hình lý thuyết nghiên cứu về cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Thang đánh giá Likert 5 điểm đi từ hoàn toàn không đồng ý đến rất đồng ý được chọn sử dụng để thiết lập các câu hỏi để đánh giá về cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Về mặt hình thức bản câu hỏi được in trên khổ giấy A4, được trình bày rõ ràng, dễ đọc, dễ hiểu và bao gồm các nội dung sau: Phần 1: Các hoạt động du lịch và đánh giá của du khách về cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Phần 2: Phần thông tin cá nhân về đặc điểm nhân khẩu của người được phỏng vấn như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, thu nhập, loại hình cư trú.

Phân tích dữ liệu

Dữ liệu từ bảng câu hỏi được mã hóa và nhập trên phần mềm SPSS 24.0. Với sự hỗ trợ của phần mềm này, các phương pháp được sử dụng để phân tích dữ liệu bao gồm:

(1) Thống kê mô tả dùng để tóm tắt số liệu dưới dạng phần trăm.

(2) Phân tích độ tin cậy thang đo (Scale Reliability Analysis) để đảm bảo thang đo và biến đo lường đủ độ tin cậy. Đối với độ tin cậy thang đo, Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cho rằng Cronbach's Alpha từ 0,7 đến gần 0,8 thì thang đo lường sử dụng được, Cronbach's Alpha từ 0,8 đến gần 1 thì thang đo lường tốt. Trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu thì hệ số alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995 trích dẫn bởi Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Đối với biến đo lường đảm bảo độ tin cậy khi có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh (corrected item-total correlation) $\geq 0,3$ (Nunnally và Bernstein, 1994; trích dẫn bởi Nguyễn Đình Thọ, 2011).

(3) Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factors Analysis) dùng để rút gọn một tập hợp gồm nhiều biến quan sát phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến (gọi là các nhân tố) ít hơn để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung

thông tin của tập biến ban đầu (Hair và cộng sự, 1998; trích dẫn bởi Khánh Duy, 2007). Sử dụng phương pháp này nhằm phát hiện những nhân tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Việc phân tích nhân tố được thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Dùng kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of sampling adequacy) và Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity) để kiểm tra mức độ thích hợp của các biến đã được đánh giá về độ tin cậy. Theo Kaiser (1974; trích dẫn bởi Nguyễn Đình Thọ, 2011) $KMO \geq 0,9$: rất tốt; $KMO \geq 0,8$: tốt; $KMO \geq 0,7$ được; $KMO \geq 0,6$: tạm được; $KMO \geq 0,5$: xấu và $KMO < 0,5$: không thể chấp nhận được. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu kiểm định Bartlett có giá trị Sig. $> 0,05$ thì không nên áp dụng phân tích nhân tố.

Bước 2: Dựa vào bảng ma trận nhân tố sau khi xoay để xác định số lượng nhân tố. Để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố, cần loại những biến đo lường có hệ số tải nhân tố không đạt tiêu chuẩn ở từng nhân tố. Theo Hair và cộng sự (1998; trích dẫn bởi Khánh Duy, 2007), hệ số tải nhân tố $> 0,3$ xem là đạt mức tối thiểu, hệ số tải $> 0,4$ thì được xem là quan trọng, nếu hệ số tải nhân tố $> 0,5$ thì có nghĩa thực tiễn. Trên cơ sở đó nghiên cứu chỉ giữ lại những biến có hệ số tải nhân tố $> 0,5$.

(4) Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để xác định mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT. Dựa vào hệ số xác định (R^2), hệ số phóng đại phương sai (VIF) và mức ý nghĩa (Sig.) trong bảng ANOVA để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Nếu $R^2 \neq 0$, $VIF \leq 2$, $Sig. \leq 0,05$ thì mô hình hồi quy thích hợp (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Phương trình hồi quy đa biến có dạng: $Y = a + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + \dots + b_nX_n$. Trong đó, Y: điểm số của biến phụ thuộc, a: giao điểm, b: độ dốc, X: điểm số của biến độc lập (Lê Minh Tiến, 2003).

Đối với các yếu tố nhân khẩu học: tác giả sử dụng kiểm định Chi-square Test trên phần mềm SPSS 24.0 để xác định mối liên hệ những cặp biến liên quan đến cầu DLNT. Điều kiện thể hiện trong bảng Chi-Square Tests. Nếu giá trị Asymptotic Significance (2-sided) hàng Pearson Chi-Square nhỏ hơn 0.05 thì giá trị đưa vào kiểm

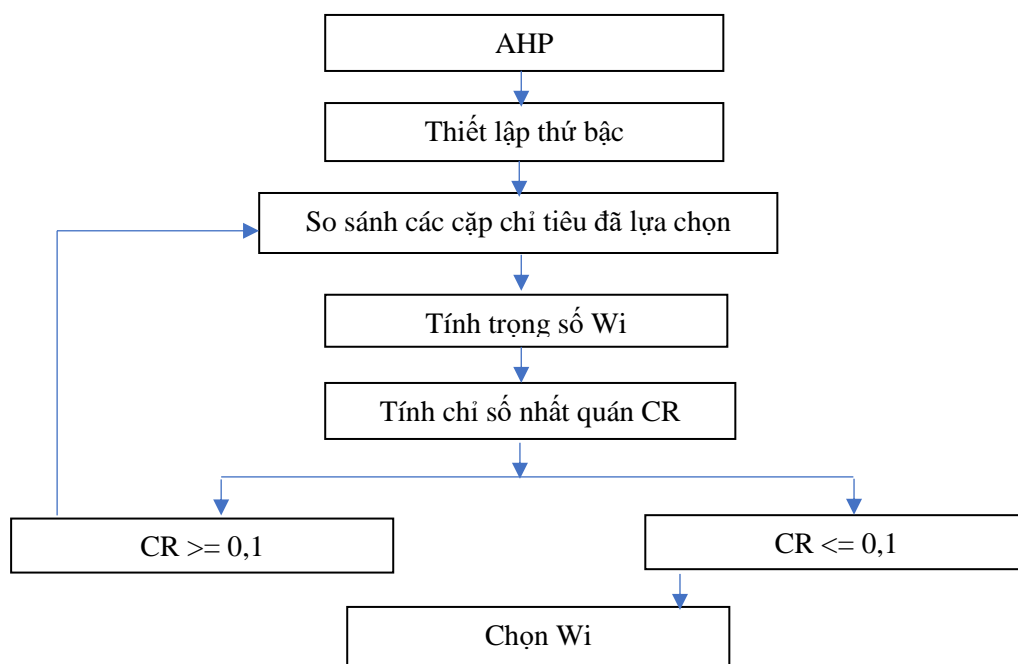
định sẽ có mối liên hệ với nhau, ngược lại chỉ số lớn hơn 0,05 thì các giá trị sẽ không có mối liên hệ với nhau.

2.2.5. Phương pháp thang điểm tổng hợp và phương pháp phân tích thứ bậc AHP

Theo Mardani và cộng sự (2016; trích dẫn bởi Bozic, 2018) thì phương pháp thang điểm tổng hợp là phương pháp sử dụng phổ biến trong nghiên cứu du lịch nhằm mục đích đánh giá sự hơn kém của nhiều địa điểm, tuyến, dịch vụ, v.v, trên cùng bộ tiêu chí. Để đánh giá đúng tiềm năng của các điểm du lịch, phục vụ cho việc chọn các điểm du lịch đầu tư phục vụ phát triển DLNT, tác giả đã sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp. Quy trình đánh giá khả năng khai thác phục vụ du lịch ở các điểm DLNT như sau: Xác định các điểm du lịch được đánh giá; Xác định tiêu chí, cấp bậc và thang điểm đánh giá; Xác định hệ số (sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP để xác định trọng số tiêu chí) và điểm cho các tiêu chí đánh giá; Đánh giá tổng hợp.

Phương pháp phân tích thứ bậc AHP (Analytic Hierarchy Process - AHP) là một trong những phương pháp ra quyết định đa điều kiện (Multiple Criteria decision Making) được đề xuất bởi Saaty (1980). Phương pháp phân tích thứ bậc AHP là một phương pháp định lượng, dùng để đánh giá các phương án và chọn một phương án thỏa mãn các tiêu chí cho trước. Thay vì yêu cầu một khối lượng dữ liệu lớn, phương pháp phân tích thứ bậc AHP sử dụng ý kiến chuyên gia và không cần quá nhiều dữ liệu để phân tích. Ưu điểm của phương pháp phân tích thứ bậc AHP: cho phép xây dựng bộ tiêu chí đánh giá rất linh hoạt; người ra quyết định được quyền linh hoạt đối với việc xếp hạng so sánh mức độ quan trọng giữa các tiêu chí ở mỗi cấp; dựa trên cơ sở toán học nên có tính khách quan cao, v.v. Bên cạnh đó, phương pháp này số nhược điểm như: sẽ không thuận lợi khi số lượng cặp so sánh lớn; việc so sánh chỉ dựa vào từng cặp tiêu chí mà chưa thực hiện đối với một nhóm các tiêu chí.

Quy trình xác định trọng số bằng phương pháp phân tích thứ bậc AHP



Hình 2.2. Quy trình xác định trọng số bằng phương pháp phân tích thứ bậc AHP

Nguồn: Saaty, 1980

Trong đó tiêu chí quan trọng để lựa chọn phương pháp xác định trọng số là trọng số phải thể hiện được sự phân bậc rõ ràng của các tiêu chí đối với sự phát triển du lịch. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP để xác định trọng số các tiêu chí đánh giá tổng hợp tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Để xác định trọng số cho các tiêu chí đánh giá tổng hợp tiềm năng tài nguyên DLNT bằng phương pháp phân tích thứ bậc AHP, tác giả đã tiến hành phỏng vấn các chuyên gia nhằm so sánh mức độ quan trọng giữa các tiêu chí. Phỏng vấn bằng bảng hỏi được thực hiện với 17 chuyên gia có kinh nghiệm nghiên cứu về DLNT hoặc am hiểu về các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Bảng 2.3. Mô tả thang đo để so sánh cặp đối với phương pháp phân tích thứ bậc

Mức độ	Định nghĩa	Giải thích
1	Quan trọng bằng nhau	Hai yếu tố A và B đóng góp như nhau
3	Quan trọng có sự trội hơn một ít	Yếu tố A được chọn lựa, quan tâm hơn yếu tố B trong sự đóng góp
5	Quan trọng nhiều hơn	Yếu tố A đóng góp nhiều hơn B
7	Rất quan trọng	Yếu tố A đóng góp hơn B rất nhiều
9	Cực kỳ quan trọng	Sự quan trọng hơn hẳn ở trên mức có thể
2,4,6,8	Mức trung gian của các mức trên	Cần sự thỏa hiệp giữa hai mức độ

Nguồn: Saaty, 1980

Các bước xử lý đối với việc sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP:

Bước 1: Lập ma trận so sánh cặp tiêu chí

Để mô tả ý kiến đánh giá của các chuyên gia về mức độ quan trọng của mỗi tiêu chí đối với tiêu chí ở cấp cao hơn cần thực hiện so sánh từng cặp. Giả sử chúng ta so sánh một bộ gồm n tiêu chí, được ký hiệu là A_1, A_2, \dots, A_n được diễn tả bằng một ma trận so sánh cặp A kích thước $n \times n$, chứa các phần tử a_{ij} . Nếu như trọng số các phần tử của ma trận A là a_{ij} thì ma trận (a) thể hiện việc so sánh từng cặp. Trong ma trận so sánh cặp, một giá trị của ma trận là giá trị nghịch đảo của nửa kia đối xứng qua đường chéo chính của ma trận, tức là $a_{ji} = a_{ij}^{-1}$ (i tính theo hàng, j tính theo cột).

Bước 2: Chuẩn hóa ma trận

Việc chuẩn hóa ma trận so sánh cặp được thực hiện bằng cách chia mỗi phần tử trong từng cột của ma trận với giá trị tổng tương ứng. Điều này sẽ cung cấp sự so sánh có ý nghĩa giữa các yếu tố trong sơ đồ thứ bậc.

Bước 3: Véc tơ độ ưu tiên

Ta lấy trung bình theo dòng của ma trận chuẩn hóa, tức là giá trị của mỗi hàng trong ma trận mới được tính ở bước trên sẽ được lấy tổng và chia cho số cột thể hiện các yếu tố so sánh.

Bước 4: Đo lường sự không nhất quán

Saaty (1994) đã định nghĩa sự nhất quán như sau: “Những cường độ giữa những ý tưởng hay đối tượng có liên quan nhau dựa trên một tiêu chuẩn cụ thể để hiệu chỉnh lẫn nhau trong cùng một phương pháp so sánh hợp lý”.

AHP cho phép sự không nhất quán nhưng lại cung cấp thước đo về sự không nhất quán trong mỗi tập hợp các phán đoán. Tính nhất quán của ma trận đánh giá có thể xác định bằng tỷ lệ nhất quán (CR), định nghĩa là: $CR = CI/RI$

Trong đó CI là chỉ số nhất quán và RI là chỉ số ngẫu nhiên

$$CI = (\lambda_{\max} - n)/(n - 1)$$

Tỷ lệ nhất quán từ 0,1 (10%) trở xuống thì được coi là chấp nhận. Nếu giá trị nhất quán cao hơn 0,1 (10%) thì không đáng tin cậy và tiến hành so sánh lại.

Bảng 2.4. Mức độ trung bình của hệ số ngẫu nhiên (RI)

N	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	13	14	15									
RI	0,00	0,00	0,58	0,90	1,12	1,24	1,32	1,41	1,45	1,49	1,52	1,54
	1,56	1,58	1,59									

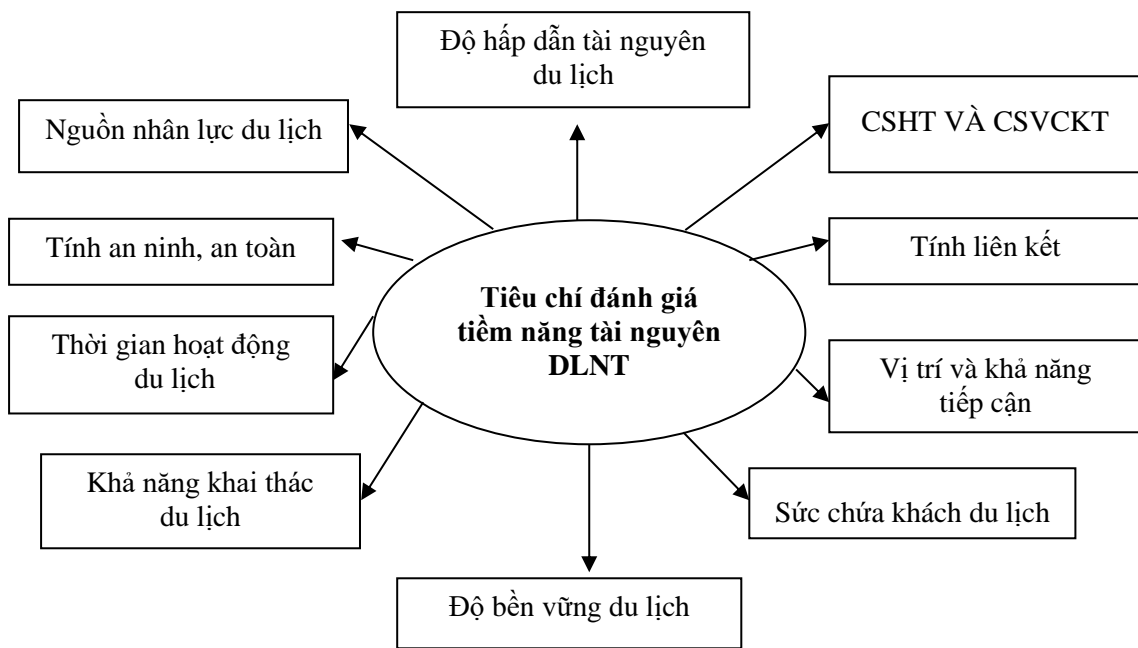
Nguồn: Saaty, 1980

Bước 5: Véc tơ tổng hợp trọng số

Véc tơ tổng hợp trọng số chính là giá trị véc tơ độ ưu tiên trung bình của tất cả các chuyên gia đánh giá sau khi đã đo lường sự không nhất quán. Kết quả cuối cùng của véc tơ tổng hợp trọng số là các véc tơ w_i cho các tiêu chí thuộc nhóm tiêu chí thứ i , WG cho tất cả các nhóm.

Xây dựng thang điểm tổng hợp để đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu

Nghiên cứu trên là nguồn tài liệu thiết thực giúp tác giả có những cơ sở lý luận quan trọng để xây dựng nên bộ tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch tại vùng nông thôn. Bên cạnh đó, kinh nghiệm thực tế tại các địa phương đã làm củng cố thêm độ khách quan về bộ tiêu chí được lựa chọn để đánh giá. Tác giả lựa chọn bộ tiêu chí bao gồm: Độ hấp dẫn tài nguyên du lịch; CSHT và CSVCKT; liên kết; Vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên; Sức chứa khách du lịch; Độ bền vững du lịch; Khả năng khai thác du lịch; Tính Thời gian hoạt động du lịch; Tính an ninh, an toàn.; Nguồn nhân lực du lịch.



Hình 2.3. Các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

Độ hấp dẫn tài nguyên du lịch

Độ hấp dẫn tài nguyên du lịch rất quan trọng đối với điểm đến du lịch, đây là yếu tố quyết định đối với sự thu hút khách du lịch đến với điểm đến du lịch. Việc lựa chọn tiêu chí độ hấp dẫn tài nguyên du lịch làm tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch

thông qua việc sử dụng thang điểm tổng hợp là điều rất cần thiết. Đã có nhiều tác giả khi đánh giá tiềm năng điểm du lịch đã chọn tiêu chí độ hấp dẫn tài nguyên du lịch như Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019); v.v. Bên cạnh đó, Uludag và cộng sự (2019) đã đề cập đến tiêu chí liên quan đến giá trị văn hóa và lịch sử khi đánh giá du lịch nông nghiệp tại Thổ Nhĩ Kỳ, hay nghiên cứu của Xing và cộng sự (2019) đã sử dụng tiêu chí tài nguyên tự nhiên để đánh giá tài nguyên DLNT tại Trung Quốc. Raha và cộng sự (2021) cũng đã đề cập tiêu chí cảnh đẹp để đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái tại Tây Bengal, Ấn Độ. Nghiên cứu của Wu và cộng sự (2022) về việc đánh giá hoạt động du lịch sinh thái ở Trung Quốc đã lựa chọn tiêu chí tài nguyên động, thực vật. Dựa vào những cơ sở của các tác giả trước và nhận định thực tiễn từ trên địa bàn vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu thì việc chọn tiêu chí độ hấp dẫn tài nguyên du lịch để đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch là rất có cơ sở.

CSHT và CSVCKT

Bên cạnh việc đánh giá độ hấp dẫn tài nguyên du lịch thì việc đánh giá yếu tố CSHT và CSVCKT đối với một điểm du lịch là rất cần thiết. Một điểm du lịch thu hút khách du lịch cần phải có CSHT và CSVCKT hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu khách du lịch. Đây là yếu tố nhận được sự quan tâm và là sự lựa chọn trong bộ tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch của nhiều nhà nghiên cứu tại địa phương hoặc một vùng cụ thể, có thể kể đến tác giả Đặng Văn Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019) đã chọn tiêu chí CSHT và CSVCKT để đánh giá tài nguyên du lịch, bên cạnh đó tiêu chí CSVCKT là sự lựa chọn của tác giả Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016) khi đánh giá tài nguyên du lịch tại một điểm đến du lịch cụ thể. Xing và cộng sự (2019) khi xác định các tiêu chí đánh giá du lịch nông thôn tại Trung Quốc có đề cập đến tiêu chí CSHT, điều này khẳng định được tầm quan trọng của tiêu chí này đối với việc phát triển du lịch nông

thôn; Bên cạnh đó, tiêu chí CSHT cũng là sự lựa chọn của Raha và cộng sự (2021) khi đánh giá về tiềm năng du lịch sinh thái ở Tây Bengal, Ấn Độ. Qua các nghiên cứu cho thấy rằng tùy vào đặc thù của địa phương cũng như việc đánh giá tài nguyên phục vụ cho các loại hình du lịch cụ thể nào mà việc lựa chọn sẽ có sự thay đổi, điều đó có nghĩa là các nhà nghiên cứu tùy theo mục đích mà họ lựa chọn yếu tố CSHT, yếu tố CSVCKT hoặc là lựa chọn sự kết hợp thành một yếu tố CSHT và CSVCKT để đánh giá tài nguyên du lịch. Dựa trên những nghiên cứu trên và kết hợp thực tiễn vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu (có cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa phục vụ phát triển du lịch), tác giả đã chọn tiêu chí CSHT và CSVCKT để đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu bởi sự khách quan và sẽ đảm bảo sự toàn diện trong đánh giá.

Tính liên kết

Tính liên kết tại các điểm du lịch rất quan trọng, việc này tạo ra sự hấp dẫn cao cho khách du lịch thông qua việc đa dạng các hoạt động trải nghiệm khác nhau. Một điểm du lịch cụ thể có thể liên kết nhiều điểm du lịch tạo thành một cụm du lịch sẽ tạo ra sự phát triển vững mạnh về du lịch. Khi đánh giá tài nguyên du lịch thì tiêu chí tính liên kết cần được xem xét đến. Tác giả Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Xing và cộng sự (2019) đã đưa tiêu chí sự phát triển du lịch liên kết để đánh giá DLNT ở Trung Quốc. Trên cơ sở kế thừa tiêu chí tính liên kết từ các tác giả đi trước, đặc biệt là dựa đặc thù các tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu (Các tài nguyên du lịch vùng nông thôn Bạc Liêu thường riêng rẽ và có khoảng cách nhất định). Việc lựa chọn tính liên kết để làm tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT là điều rất phù hợp với tính hình thực tiễn của địa phương.

Vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên

Vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn điểm đến đối với khách du lịch. Thông thường điểm du lịch có vị trí thuận lợi thì khách du lịch sẽ đến tham quan nhiều hơn và điểm đó có lợi thế rất lớn trong việc

phát triển du lịch. Nhận thấy được tầm quan trọng đó mà có nhiều tác giả khi thực hiện nghiên cứu đánh giá tài nguyên du lịch cũng như tiềm năng du lịch tại điểm đến đã lựa chọn vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên làm bộ tiêu chí đánh giá chung của mình tại một điểm đến hoặc một vùng nhất định. Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Phạm Xuân Hậu (2018) hay Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019) đã lựa chọn yếu tố vị trí phục vụ cho nghiên cứu, còn đối với yếu tố khả năng tiếp cận thì phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019). Trong khi đó, tác giả Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016) đã lồng ghép yếu tố vị trí và yếu tố khả năng tiếp cận tài nguyên thành một yếu tố vị trí và khả năng tiếp cận. Việc lồng ghép sẽ đảm bảo được tính toàn diện khi đánh giá tài nguyên du lịch hoặc tiềm năng điểm đến du lịch. Bên cạnh đó, Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016) đã chọn tiêu chí khả năng tiếp cận và khoảng cách đến trung tâm thành phố để đánh giá tài nguyên du lịch vùng Tây Nguyên của Việt Nam. Để củng cố tầm quan trọng của tiêu chí vị trí và khả năng tiếp cận đối với việc phát triển du lịch tại điểm đến, Xing và cộng sự (2019) đã chọn tiêu chí tình trạng vị trí để đánh giá về DLNT tại Trung Quốc. Qua việc kế thừa của các tác giả đi trước, đặc biệt là kế thừa tác giả Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016) và sự đúc kết kinh nghiệm thực tiễn tại điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu thì tác giả đã chọn yếu tố vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên để đánh giá tài nguyên DLNT. Đối với vùng nông thôn thì khoảng cách và thời gian di chuyển đến các điểm DLNT là những vấn đề quan tâm của khách du lịch khi họ quyết định lựa chọn điểm đến, vì thế việc lựa chọn tiêu chí vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên để đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch là có cơ sở cao.

Sức chứa khách du lịch

Một điểm du lịch khi đưa vào phục vụ khách du lịch cần phải xem xét yếu tố sức chứa khách du lịch. Sức chứa khách du lịch là yếu tố đảm bảo số lượng khách du lịch đến điểm du lịch mà không tác động tiêu cực đến tài nguyên du lịch và hơn hết đó là sự đảm bảo đáp ứng được nhu cầu, tạo sự hài lòng cao của khách du lịch đối với điểm đến. Việc lựa chọn tiêu chí sức chứa khách du lịch để đánh giá tài nguyên

du lịch là cần thiết. Có nhiều tác giả đã chọn tiêu chí này để đánh giá tài nguyên du lịch tại điểm đến du lịch hoặc vùng du lịch. Tác giả Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019) đã lựa chọn tiêu chí sức chứa khách du lịch phục vụ cho việc nghiên cứu đánh giá tài nguyên du lịch trong các công trình, điều đó chứng tỏ dù đánh giá tài nguyên phục vụ cho các loại hình du lịch khác nhau thì tiêu chí sức chứa khách du lịch nhận được sự quan tâm lớn. Khi đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch tại điểm đến vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu thì việc lựa chọn tiêu chí sức chứa khách du lịch để đánh giá mang tính thực tiễn cao.

Độ bền vững du lịch

Việc phát triển du lịch tại điểm đến du lịch thì cần xem xét yếu tố bền vững về tài nguyên du lịch, bởi tài nguyên du lịch là yếu tố cốt lõi để thu hút khách du lịch. Sự phá hủy tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn trong việc khai thác du lịch, vì vậy tiêu chí độ bền vững du lịch được sự chú ý của nhiều tác giả khi đưa vào bộ tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch tại điểm đến như Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Trần Văn Thành (2005); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018). Tùy theo đánh giá từng dạng tài nguyên du lịch tự nhiên hay tài nguyên du lịch văn hóa mà tiêu chí độ bền vững du lịch có sự cụ thể hơn, có thể kể đến tác giả Tôn Thất Hữu Đạt (2013) đã đưa ra tiêu chí độ bền vững về tự nhiên, mức độ bền vững về văn hóa cộng đồng hay tác giả Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019) đưa ra tiêu chí độ bền vững về môi trường để đánh giá tài nguyên du lịch. Xing và cộng sự (2019) xác định tiêu chí tác động đến tài nguyên là một trong những tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá về DLNT ở Trung Quốc. Bên cạnh đó, tiêu chí độ che phủ rừng cũng được chú ý trong việc đánh giá DLNT ở Trung Quốc (Wang và cộng sự, 2020). Nghiên cứu của Wu và cộng sự (2022) đã xác định tiêu chí đóng góp cho việc bảo tồn và giáo dục môi trường cho người dân, đây là sự thể hiện quan tâm đến việc bảo tồn về tài nguyên du lịch, điều này đã củng cố thêm tầm quan trọng của độ

bền vững tài nguyên. Qua việc nghiên cứu của các tác giả về độ bền vững du lịch đã đem đến nhận định rằng tùy thuộc vào loại tài nguyên được đánh giá và tùy vào đặc điểm địa bàn phát triển du lịch mà việc lựa chọn tiêu chí cần được cụ thể để phù hợp với việc xây dựng tiêu chí để đưa vào bộ tiêu chí chung đánh giá tài nguyên du lịch tại điểm đến. Do vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu có tiềm năng về tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa nên tác giả đã chọn tiêu chí độ bền vững du lịch để đánh giá và thấy được sự khách quan cao về việc lựa chọn tiêu chí này.

Khả năng khai thác du lịch

Đối với một điểm du lịch cần có sự đầu tư về tài nguyên du lịch cũng như đầu tư về các dịch vụ du lịch (lưu trú, ăn uống, giải trí, v.v), bên cạnh đó yếu tố cơ sở hạ tầng cần xem xét đến, hệ thống đường giao thông có dễ dàng giúp khách du lịch tiếp cận đến hay không. Yếu tố khả năng khai thác du lịch còn xem xét số lượng khách đến với điểm du lịch ở mức độ nào và có khả năng tăng trong tương lai hay không. Khi nghiên cứu đưa vào đánh giá tài nguyên du lịch tác giả Phạm Trung Lương và cộng sự (2000) đã sử dụng tiêu chí hiệu quả khai thác, đây là cách nói khác của tiêu chí khả năng khai thác du lịch. Trong khi đó, tác giả Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016) đã chọn tiêu chí khả năng khai thác du lịch để đánh giá tài nguyên du lịch, tác giả đã kế thừa tiêu chí khả năng khai thác du lịch để đánh giá tài nguyên du lịch nông thôn Bạc Liêu. Xét về khía cạnh thực tiễn đối với vùng nông thôn còn nhiều điểm du lịch còn mang dạng tiềm năng nên việc lựa chọn tiêu chí khả năng khai thác du lịch có sự hợp lý cao.

Thời gian hoạt động du lịch

Có nhiều tác giả lựa chọn tiêu chí thời gian hoạt động du lịch để đánh giá tài nguyên du lịch hay đánh giá tiềm năng du lịch tại một điểm đến hoặc một vùng nhất định như tác giả Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Đào Ngọc Cảnh và Nguyễn Kim Hồng (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019). Bên cạnh đó tác giả Trần Văn Thành (2005) đã chọn tiêu chí tính thời vụ (có

sự tương đồng với tiêu chí hoạt động du lịch) làm tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch. Tính thời vụ trong du lịch có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển du lịch tại điểm đến. Đối với việc đi du lịch, khách du lịch thường đi vào mùa khô, tránh mùa mưa, vì thế địa bàn nông thôn tỉnh Bạc Liêu cũng ảnh hưởng theo quy luật tính thời vụ. Không chỉ vậy ở các điểm du lịch tâm linh ở vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu thường có những lễ hội tập trung ở những khoảng thời gian nhất định cũng như vào những đặc điểm thời tiết nhất định mà tạo ra tài nguyên du lịch ở vùng nông thôn (sản phẩm du lịch nông nghiệp). Từ cơ sở trên, việc lựa chọn của tác giả về tiêu chí thời gian hoạt động du lịch phục vụ đánh giá tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu là điều khách quan, mang tính thực tiễn cao.

Tính an ninh, an toàn

Tính an ninh, an toàn trong du lịch được khách du lịch xem trọng khi tham quan tại điểm đến du lịch. Yếu tố an ninh, an toàn đã được nhiều tác giả lựa chọn khi xây dựng tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch (Phạm Xuân Hậu, 2018), bên cạnh đó tiêu chí an toàn cũng được tác giả Trần Văn Thành (2005) chọn để đánh giá tài nguyên du lịch. Tác giả Tôn Thất Hữu Đạt (2013) đã cụ thể hóa tiêu chí an toàn thành mức độ an toàn về mặt xã hội để đánh giá tài nguyên du lịch. Xing và cộng sự (2019) đã đề cập đến tiêu chí chất lượng môi trường trong việc đánh giá về DLNT tại Trung Quốc. Có thể nói rằng tính an ninh, an toàn có sự ảnh hưởng lớn đối với việc phát triển du lịch tại điểm đến du lịch. Dựa vào những cơ sở trên tác giả đã chọn tiêu chí tính an ninh, an toàn để đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Nguồn nhân lực du lịch

Nguồn nhân lực du lịch tại điểm đến du lịch quan trọng trong việc phát triển du lịch tại điểm đến. Nguồn nhân lực du lịch thường được kể đến như lực lượng hướng dẫn viên du lịch tại điểm; nhân viên nhà hàng, khách sạn; người dân địa phương v.v. Đã có nhiều tác giả đã lựa chọn tiêu chí nguồn nhân lực du lịch để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tài nguyên du lịch hoặc tiềm năng phát triển du lịch tại một điểm đến cụ thể như nhóm tác giả Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Nguyễn

Thị Phương Nga và cộng sự (2019). Nghiên cứu của Xing và cộng sự (2019) đã lựa chọn tiêu chí nguồn nhân lực để đánh giá DLNT ở Trung Quốc. Ngoài ra tiêu chí nguồn nhân lực cũng là sự lựa chọn trong việc đánh giá về du lịch nông nghiệp của Trung Quốc (Wang và cộng sự, 2020). Sự quan tâm và đưa yếu tố nguồn nhân lực du lịch để đánh giá tài nguyên hoặc tiềm năng du lịch đã mang đến sự cần nhắc nhất định khi lựa chọn yếu tố này cho các nghiên cứu có liên quan đến đánh giá tài nguyên du lịch. Xét thấy rằng vùng nông thôn Bạc Liêu, nguồn nhân lực du lịch có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển du lịch, đặc biệt là hướng dẫn viên tại điểm và người dân địa phương. Họ là người trực tiếp giao tiếp với khách, có sự ảnh hưởng lớn đến sự hài lòng của du khách, có thể là lực lượng quyết định sự trở lại của khách và tác động tích cực đối với sự phát triển du lịch tại điểm đến. Trên cơ sở đó việc tác giả lựa chọn tiêu chí nguồn nhân lực du lịch vào bộ tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu là hoàn toàn có cơ sở.

Bảng 2.5. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

STT	Tiêu chí	Nguồn tham khảo
1	Độ hấp dẫn tài nguyên du lịch	Đặng Duy Lợi (1992), Phạm Trung Lương và cộng sự (2000), Trần Văn Thành (2005), Tôn Thất Hữu Đạt (2013), Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016), Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018), Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019), Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019); Uludag và cộng sự (2019); Xing và cộng sự (2019); Raha và cộng sự (2021); Wu và cộng sự (2022)
2	CSHT và CSVCKT	Đặng Văn Lợi (1992), Phạm Trung Lương và cộng sự (2000), Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Phạm Xuân

		Hậu (2018), Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019), Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019); Xing và cộng sự (2019); Raha và cộng sự (2021)
3	Tính liên kết	Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Xing và cộng sự (2019)
4	Vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên	Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019); Xing và cộng sự (2019)
5	Sức chứa khách du lịch	Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019)
6	Độ bền vững du lịch	Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019); Xing và cộng sự (2019);

		Wang và cộng sự (2020); Wu và cộng sự (2022)
7	Khả năng khai thác du lịch	Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016)
8	Thời gian hoạt động du lịch	Đặng Duy Lợi (1992); Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016); Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Phạm Xuân Hậu (2018); Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2019).
9	Tính an ninh, an toàn	Trần Văn Thành (2005); Tôn Thất Hữu Đạt (2013); Phạm Xuân Hậu (2018); Xing và cộng sự (2019)
10	Nguồn nhân lực du lịch	Hoàng Thị Thu Hương và cộng sự (2016); Nguyễn Thị Phương Nga và cộng sự (2019); Xing và cộng sự (2019); Wang và cộng sự (2020)

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Nghiên cứu đã chọn 4 thang đo đánh giá cho mỗi tiêu chí với điểm đánh giá 10 (rất cao), 7 (cao), 4 (trung bình) và 1 (thấp) (Feng và cộng sự, 2010; Tao và cộng sự, 2002) để phục vụ cho việc đánh giá tổng hợp về tiềm năng DLNT.

Bảng 2.6. Các chỉ tiêu trong tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

STT	Tiêu chí	Mức độ	Chỉ tiêu	Điểm	Nguồn
1	Độ hấp dẫn tài	Rất hấp dẫn	Là nơi có tài nguyên du lịch nổi bật, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế, khả	10	Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016)

	<i>nguyên du lịch</i>		năng thu hút du khách rất cao.		
		Hấp dẫn	Là nơi có tài nguyên du lịch quan trọng, có ý nghĩa đối với vùng, khả năng thu hút du khách cao.	7	
		Trung bình	Là nơi có tài nguyên du lịch có ý nghĩa đối với địa phương, khả năng thu hút khách du lịch trung bình.	4	
		Kém hấp dẫn	Tài nguyên du lịch có ý nghĩa hạn chế, khả năng thu hút khách du lịch kém.	1	
2	<i>CSHT và CSVCKT</i>	Rất tốt	CSHT và CSVCKT đồng bộ, đủ tiện nghi, đạt chuẩn quốc tế.	10	Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016) và kết quả khảo sát thực địa
		Tốt	CSHT và CSVCKT tương đối đồng bộ, đủ tiện nghi, đạt chuẩn quốc gia.	7	
		Trung bình	Có các CSHT và CSVCKT nhưng chưa đồng bộ, chưa đủ tiện nghi.	4	
		Kém	Còn thiếu CSHT và CSVCKT, những cơ sở đã có thì chất lượng thấp hoặc có tính chất tạm thời.	1	

3	<i>Tính liên kết</i>	Rất tốt	Có trên 3 điểm tài nguyên du lịch khác trong bán kính 10 km.	10	Tôn Thất Hữu Đạt (2013)
		Tốt	Có 2 - 3 điểm tài nguyên du lịch khác trong bán kính 10 km.	7	
		Trung bình	Có 1 điểm tài nguyên du lịch khác trong bán kính 10 km.	4	
		Kém	Không có điểm tài nguyên du lịch khác trong bán kính 10 km.	1	
4	<i>Vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên</i>	Rất thích hợp	Khoảng cách đến điểm du lịch dưới 100 km; thời gian đi đường dưới 3 giờ; có thể sử dụng 2 - 3 loại phương tiện giao thông thông dụng.	10	Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016) và kết quả khảo sát thực địa
		Thích hợp	Khoảng cách đến điểm du lịch từ 100 - 150 km; thời gian đi đường từ 3 đến 4 giờ; có thể sử dụng 2-3 loại phương tiện giao thông thông dụng.	7	
		Trung bình	Khoảng cách đến điểm du lịch từ 150 - 200 km; thời gian đi đường từ 4 đến 6 giờ; có thể sử dụng 1 - 2	4	

			loại phương tiện giao thông thông dụng.		
		Kém thích hợp	Khoảng cách đến điểm du lịch trên 200 km; thời gian đi đường trên 6 giờ; có thể sử dụng 1 - 2 loại phương tiện giao thông thông dụng.	1	
5	<i>Sức chứa khách du lịch</i>	Rất lớn	Có khả năng tiếp nhận trên 1000 người/ngày và trên 250 người/lượt tham quan (điểm tự nhiên). Đối với điểm du lịch nhân văn con số tương ứng là 500 người/ngày và 100 người/lượt tham quan.	10	Phạm Trung Lương và cộng sự (2000); Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016)
		Lớn	Có khả năng tiếp nhận từ 500 - 1000 người/ngày và từ 150 - 250 người/lượt tham quan (điểm tự nhiên). Đối với điểm du lịch nhân văn con số tương ứng là từ 300 - 500 người/ngày và 50 - 100 người/lượt tham quan.	7	
		Trung bình	Có sức chứa từ 100 - 500 người/ngày và từ 50 - 150 người/lượt tham quan (điểm tự nhiên). Đối với	4	

			điểm du lịch nhân văn con số tương ứng là từ 100 - 300 người/ngày và 30 - 50 người/lượt tham quan.		
		Kém	Có sức chứa dưới 100 người/ngày và dưới 50 người/lượt tham quan (điểm tự nhiên). Đối với điểm du lịch nhân văn con số tương ứng là dưới 100 người/ngày và dưới 30 người/lượt tham quan	1	
6	<i>Độ bền vững du lịch</i>	Rất bền vững	Hầu như không có yếu tố nào bị phá hủy đối với hoạt động du lịch, cho phép các hoạt động du lịch diễn ra liên tục.	10	Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016)
		Bền vững	Có từ 1 - 2 yếu tố bị phá hủy ở mức độ nhẹ, có khả năng tự phục hồi, cho phép các hoạt động du lịch diễn ra thường xuyên.	7	
		Trung bình	Có từ 1 - 2 yếu tố bị phá hủy đáng kể, phải có sự hỗ trợ của con người mới phục hồi được, các hoạt động du lịch bị hạn chế.	4	

		Kém	Có từ 1 - 2 yếu tố bị phá hủy nặng, phải có sự phục hồi của con người, các hoạt động du lịch bị gián đoạn	1	
7	<i>Khả năng khai thác du lịch</i>	Rất thuận lợi	Nguồn tài nguyên du lịch đã được đầu tư khai thác, hiện đang hoạt động rất tốt với số lượng du khách lớn.	10	Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016)
		Thuận lợi	Nguồn tài nguyên du lịch đã được đầu tư khai thác, điều kiện hoạt động mới bảo đảm ở mức độ cơ bản, số lượng khách đến du lịch là đáng kể.	7	
		Trung bình	Nguồn tài nguyên du lịch còn ở dạng tiềm năng, chưa được đầu tư khai thác. Tuy nhiên, địa bàn này có những thuận lợi nhất định về CSHT và CSVCKT như gần đường giao thông, gần trung tâm đô thị, gần khách sạn.	4	
		Kém	Nguồn tài nguyên du lịch chưa được đầu tư khai thác và chưa có những	1	

			điều kiện về CSHT và CSVCKT		
8	<i>Thời gian hoạt động du lịch</i>	Rất dài	Là điểm du lịch có trên 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.	10	Đào Ngọc Cảnh và cộng sự (2016)
		Dài	Là điểm du lịch có từ 150 - 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.	7	
		Trung bình	Là điểm du lịch có từ 100 - 150 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.	4	
		Ngắn	Là điểm du lịch có dưới 100 ngày trong năm có thể triển khai tốt các hoạt động du lịch.	1	
9	<i>Tính an ninh, an toàn</i>	Rất an toàn	Không xảy ra trường hợp mất ổn định về an ninh, chính trị, trật tự xã hội; không có người bán hàng rong, ăn xin, không có tình trạng chèo kéo, không có tình trạng mất vệ sinh an toàn thực phẩm và ô nhiễm môi trường.	10	Phạm Xuân Hậu (2018) và kết quả khảo sát thực tế
		An toàn	Không xảy ra trường hợp mất ổn định về an ninh,	7	

			chính trị, trật tự xã hội; có người bán hàng rong, ăn xin, có tình trạng chèo kéo có tình trạng mất vệ sinh an toàn thực phẩm, có tình trạng ô nhiễm môi trường nhưng không đáng kể.		
		Trung bình	Không xảy ra trường hợp mất ổn định về an ninh, chính trị, trật tự xã hội; có nhiều người bán hàng rong, ăn xin, tình trạng mất vệ sinh an toàn thực phẩm và ô nhiễm môi trường, đôi lúc ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng của khách du lịch.	4	
		Kém an toàn	Có những biểu hiện mất ổn định về an ninh, trật tự xã hội: trộm cắp, trấn lột, chèn ép, bên cạnh đó vẫn đề vệ sinh thực phẩm và vấn đề môi trường đang trong tình trạng báo động đối với khách du lịch.	1	
10	<i>Nguồn nhân lực du lịch</i>	Rất chất lượng	Có đội ngũ hướng dẫn viên tại điểm được đào tạo đúng chuyên ngành,	10	Kết quả khảo sát thực tế

			người dân địa phương am hiểu về du lịch và có nhiều kỹ năng trong việc phục vụ khách du lịch.	
		Chất lượng	Có đội ngũ hướng dẫn viên tại điểm chưa được đào tạo đúng chuyên ngành, tuy nhiên về cơ bản đáp ứng tương đối về nhu cầu khách du lịch tại các điểm du lịch, người dân địa phương nắm cơ bản về du lịch cũng như nắm được cơ bản kỹ năng phục vụ khách du lịch.	7
		Trung bình	Có đội ngũ hướng dẫn viên tại điểm không thường trực, chỉ khi có khách mới có lực lượng cán bộ chuyên trách ở địa phương hướng dẫn, người dân địa phương chưa am hiểu về du lịch nhưng có những kỹ năng cơ bản trong việc phục vụ khách du lịch.	4
		Kém	Không có đội ngũ hướng dẫn tại điểm du lịch, người dân địa phương	1

			chưa hiểu về du lịch cũng như chưa biết cách giao tiếp, ứng xử, hòa đồng với khách du lịch.		
--	--	--	---	--	--

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

2.2.6. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc

Lấy ý kiến trực tiếp đối với lãnh đạo CQDP, hộ dân địa phương bao gồm:

Bảng hỏi CQDP

Lấy ý kiến 7 lãnh đạo CQDP đại diện cho Phòng Văn hóa thông tin thành phố Bạc Liêu, huyện Vĩnh Lợi, huyện Hoà Bình, huyện Hồng Dân, thị xã Giá Rai, huyện Phước Long, huyện Đông Hải để có cái nhìn toàn diện trong việc phát triển loại hình du lịch phù hợp với từng điểm du lịch tại địa phương, biết được sự phát triển DLNT cũng như những chính sách, định hướng phát triển du lịch của địa phương.

Bảng hỏi thiết kế gồm 2 phần: phần thông tin của lãnh đạo địa phương và phần nội dung. Phần thông tin gồm: họ và tên, năm sinh, giới tính, tôn giáo, nghề nghiệp, chức vụ, trình độ học vấn, dân tộc. Phần nội dung: sự quan tâm và sự mong muốn về hoạt động du lịch tại địa phương, nhận thức về lợi ích và tác động tiêu cực của phát triển du lịch, chính sách và định hướng phát triển du lịch tại địa phương, chính sách thu hút người dân địa phương tham gia vào hoạt động du lịch, thế mạnh phát triển từng loại hình du lịch đối với từng điểm du lịch cụ thể, sản phẩm du lịch đặc trưng, những khó khăn trong phát triển du lịch và những ý tưởng làm cho DLNT tại địa phương phát triển tốt hơn.

Bảng hỏi hộ dân địa phương

Dữ liệu chính được thu thập thông qua phỏng vấn 100 người dân (50 người đang tham gia và 50 người chưa tham gia vào hoạt động du lịch) ở xung quanh các điểm/khu du lịch tại địa bàn nông thôn tỉnh Bạc Liêu. Cách thức chọn mẫu như trên

được chúng tôi thực hiện đến khi đủ số mẫu mục tiêu. Thời gian phỏng vấn từ 3/2022 đến 5/2022.

Bảng hỏi thiết kế gồm 2 phần: phần thông tin của hộ dân địa phương và phần nội dung. Phần thông tin gồm: họ và tên, năm sinh, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới tính, trình độ học vấn, tổng số thành viên trong gia đình, diện tích nhà ở/đất sản xuất. Phần nội dung: nhận thức của hộ dân địa phương về sự quan tâm, sự mong muốn tham gia vào hoạt động du lịch, kiến thức và kỹ năng phục vụ khách du lịch, lợi ích và tác động tiêu cực của việc phát triển du lịch, các hoạt động sẽ tham gia khi có cơ hội cũng như nhận thức được những khó khăn trong việc tham gia du lịch và sự mong muốn hỗ trợ từ CQĐP, những việc làm tạo được sự thu hút tham gia hoạt động du lịch của người dân địa phương, những ý tưởng để thúc đẩy du lịch nông thôn phát triển tại địa phương.

Bảng hỏi phỏng vấn người dân địa phương tại các điểm du lịch vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu bao gồm thông tin chung của đáp viên, những yếu tố tác động đến sự tham gia trong du lịch của cộng đồng). Dữ liệu phỏng vấn được phân tích trên phần mềm SPSS 20.0 bằng phương pháp kiểm định Chi-bình phương và thống kê mô tả. Đối với kiểm định Chi-bình phương, hai biến có mối quan hệ khi giá trị Sig. (p-value) $\leq 0,05$ và không có quá 20% số ô trong bảng chéo có tần số lý thuyết nhỏ hơn 5.

Bảng 2.7. Kỳ vọng đối với nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu

Biến đo lường	Kỳ vọng	Nguồn tham khảo
<i>Giới tính</i>	*/**	Nguyễn Hồng Hà (2018)
<i>Độ tuổi</i>	*/**	Mugizi và cộng sự (2016); Ngô Thị Liên (2018); Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2021)
<i>Tổng số thành viên trong gia đình</i>	*/**	Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012); Nguyễn Hồng Hà (2018)

<i>Trình độ học vấn/chuyên môn</i>	<i>*/**</i>	Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012); Mugizi và cộng sự (2016); Ngô Thị Liên (2018); Nguyễn Hồng Hà (2018)
<i>Thu nhập trung bình/tháng</i>	<i>*/**</i>	Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012); Mugizi và cộng sự (2016); Salleh và cộng sự (2016); Nguyễn Hồng Hà (2018)
<i>Đất canh tác, sản xuất, kinh doanh và đất ở</i>	<i>*/**</i>	Mugizi và cộng sự (2016)
<i>Quan hệ xã hội</i>	<i>*/**</i>	Nguyễn Hồng Hà (2018)
<i>Nghề truyền thống</i>	<i>*/**</i>	Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012); Nguyễn Hồng Hà (2018); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021)
<i>Sự hợp tác giữa CQĐP và DNDL trong hoạt động du lịch</i>	<i>*/**</i>	Kết quả khảo sát
<i>Kiến thức và kỹ năng du lịch</i>	<i>*/**</i>	Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua (2021)
<i>Vốn</i>	<i>*/**</i>	Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự. (2012); Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự (2021)
<i>Cơ hội tham gia du lịch</i>	<i>*/**</i>	Salleh và cộng sự (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua (2021)

<i>Sự cố vữ của gia đình</i>	<i>*/**</i>	Salleh và cộng sự (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua (2021)
<i>Sở thích tham gia du lịch</i>	<i>*/**</i>	Salleh và cộng sự (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua (2021)
<i>Sự tự tin vào bản thân</i>	<i>*/**</i>	Salleh và cộng sự (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua (2021)
<i>Vai trò tạo việc làm và khả năng tạo thu nhập của du lịch</i>	<i>*/**</i>	Mugizi và cộng sự (2016); Đỗ Thiện Toàn và cộng sự (2016); Ngô Thị Huyền Trang (2018); Setiyorini và cộng sự (2019)
<i>Chính sách/sự khuyến khích của CQDP</i>	<i>*/**</i>	Đỗ Thiện Toàn và cộng sự (2016); Ngô Thị Huyền Trang (2018); Setiyorini và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự (2021); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021).
<i>Khả năng tiếp cận thông tin phát triển du lịch ở địa phương của cộng đồng</i>	<i>*/**</i>	Briedenhan và Wickens (2004; trích dẫn bởi Ekwale, 2014); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua (2021)

*Chú thích: *: khác biệt ở độ tin cậy 95%, **: khác biệt ở độ tin cậy 99%*

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Tiểu kết chương 2

Chương 2 trình bày các phương pháp nghiên cứu được sử dụng để phân tích định tính và định lượng. Những phương pháp được sử dụng nghiên cứu bao gồm: phương pháp tổng hợp tài liệu; phương pháp thực địa (điền dã); phương pháp điều tra xã hội học (sử dụng trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu) phương pháp thang điểm tổng hợp và phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) (sử dụng trong nghiên cứu đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT); và phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc (sử dụng trong nghiên cứu sự tham gia người dân địa phương trong hoạt động DLNT và nghiên cứu về chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong phát triển DLNT). Sử dụng những phương pháp trên trong nghiên cứu đề tài là cơ sở quan trọng trong việc phân tích dữ liệu, đảm bảo sự chính xác cao về dữ liệu ở chương 3.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khái quát về du lịch tỉnh Bạc Liêu

Trong thời gian qua, du lịch tỉnh Bạc Liêu có bước phát triển khá ổn định sau đại dịch Covid-19. Năm 2022, tỉnh đã đón tiếp gần 3,9 triệu lượt du khách, tổng doanh thu đạt hơn 3.200 tỷ đồng. Riêng năm 2023, Bạc Liêu đón tiếp khoảng 4,2 triệu lượt khách, với tổng doanh thu khoảng 3.850 tỷ đồng, xếp thứ 4 trong vùng ĐBSCL. Tỉnh Bạc Liêu đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 đón hơn 7 triệu lượt khách, tổng doanh thu đạt hơn 10.000 tỷ đồng, đóng góp 7%-9% GRDP của tỉnh, giải quyết việc làm cho 30.000 lao động, trong đó 12.000 lao động trực tiếp (Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2023). Qua đây cho thấy ngành du lịch tỉnh Bạc Liêu có sự phát triển nhất định, đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hiện nay, tỉnh Bạc Liêu có 11 điểm du lịch tiêu biểu được Hiệp hội Du lịch ĐBSCL công nhận, nhiều nhất trong toàn vùng bao gồm: Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh; Khu Du lịch sinh thái Hồ Nam; Khu Lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và nhạc sỹ Cao Văn Lầu; Khu Quảng trường Hùng Vương; Khu Nhà Công tử Bạc Liêu; Khu biển nhân tạo thuộc Khu Du lịch Nhà Mát; Nhà hàng - Khách sạn Bạc Liêu; Khu Quán âm Phật đài; Khu Điện gió Bạc Liêu; Di tích Lịch sử - Văn hóa chùa Xiêm Cán; Di tích Lịch sử Nọc Nặng. Với việc có nhiều điểm du lịch tiêu biểu được công nhận sẽ tạo nên sức hấp dẫn đối với khách du lịch về thương hiệu điểm du lịch tỉnh Bạc Liêu.

Trong thời gian tới, tỉnh Bạc Liêu đã xác định du lịch là một trong 5 trụ cột phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hướng đến mục tiêu trở thành một trong những trung tâm du lịch của khu vực ĐBSCL, đồng thời, quyết tâm xây dựng thành phố Bạc Liêu trở thành khu du lịch quốc gia, thành phố xanh, sạch, đẹp, văn minh.

Bạc Liêu có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, đặc biệt là DLNT. Bên cạnh việc khai thác sản phẩm du lịch văn hoá, tỉnh Bạc Liêu chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch nông nghiệp, hướng đến thiên nhiên, trải nghiệm văn hoá bản địa tại

vùng nông thôn nhằm khai thác hiệu quả, tương xứng với tiềm năng vốn có. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai.

3.2. Tiềm năng và thực trạng phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu

3.2.1. Tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu

Nghiên cứu về tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu, nghiên cứu tập về những tài nguyên có tiềm năng về du lịch hoặc những tài nguyên du lịch khai thác chưa tương xứng với tiềm năng vốn có tại vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu. Những tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu được đưa vào nghiên cứu bao gồm: hệ sinh thái tự nhiên (chủ yếu là các vườn chim); hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển; giồng nhãn Cổ Bạc Liêu; giá trị văn hoá tộc người Kinh - Hoa - Khmer; các di tích lịch sử - văn hoá; lễ hội; ẩm thực; làng nghề; sản phẩm OCOP, v.v, tại tỉnh Bạc Liêu.

Tỉnh Bạc Liêu có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng. Về các hệ sinh thái tự nhiên, tỉnh có 11 vườn chim phân bố rải rác ở các địa phương. Trong đó, vườn chim Bạc Liêu (còn gọi là Khu bảo tồn thiên nhiên vườn chim Bạc Liêu) thuộc quản lý của nhà nước, 10 vườn chim còn lại thuộc quản lý của tư nhân, trong đó có những vườn chim tiêu biểu như vườn chim Lập Điền và vườn chim ấp 4 Giá Rai. Nhìn chung, các vườn chim ở tỉnh Bạc Liêu có hệ thực vật và động vật phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều loài quý hiếm như: bồ nông chân xám, điên điển cỏ rần, giang sen, điên điển, chàng bè, v.v. Các vườn chim vẫn giữ được nét hoang sơ, có khả năng khai thác du lịch sinh thái phục vụ khách du lịch.

Tỉnh Bạc Liêu có 56 km bờ biển, nơi tập trung hệ sinh thái rừng ngập mặn với diện tích hàng nghìn ha, tài nguyên thực vật và động vật phong phú, có giá trị cao trong việc khai thác phát triển du lịch. Đồng thời, nơi đây còn có các nhà máy điện gió và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có thể phát triển các hoạt động du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng gắn với sinh thái nông nghiệp, tham quan điện gió, trải nghiệm văn hóa và hoạt động sản xuất của ngư dân ven biển.

Tỉnh Bạc Liêu còn nổi tiếng với Giồng nhãn ở xã Hiệp thành và Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu. Giồng nhãn này trải dài trên diện tích 50 ha, có nhiều cây

nhân cổ thụ hàng trăm năm tuổi. Bên cạnh đó, ở đây còn có sự chung sống của ba dân tộc Kinh, Hoa, Khmer tạo nên nét đặc sắc về văn hóa. Vì vậy, Giồng nhãn là địa điểm thích hợp cho việc tổ chức các hoạt động du lịch đa dạng như văn hóa, sinh thái, ẩm thực, trải nghiệm nông nghiệp. Tỉnh Bạc Liêu đang thực hiện đề án bảo tồn nhãn cổ gắn với phát triển du lịch với tổng số 1.110 gốc nhãn thuộc sở hữu 48 hộ dân trên địa bàn xã Hiệp Thành và Vĩnh Trạch Đông.

Đồng thời, để đẩy mạnh phát triển du lịch miệt vườn ở vùng nông thôn, CQĐP vận động và khuyến khích người dân cải tạo vườn tạp, trồng cây ăn quả, hướng dẫn người dân trồng rau sạch, hoa kiểng, nuôi cá kiểng, đây là những cơ sở quan trọng phát triển mô hình trang trại nông nghiệp, tạo ra sản phẩm du lịch mới để khai thác phục vụ cho khách du lịch.

Bên cạnh đó, tỉnh Bạc Liêu còn có thể mạnh phát triển loại hình du lịch tâm linh để tạo nên sản phẩm du lịch hấp dẫn, thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan và cúng bái. Tiêu biểu như Nhà thờ Tắc Sậy ở Giá Rai là một trong những điểm hành hương nổi tiếng không chỉ trong phạm vi tỉnh mà còn cả khu vực và cả nước, có thể coi đây như trung tâm hành hương của các tín đồ Công giáo ở miền Nam Việt Nam. Chùa Hưng Thiện tọa lạc tại xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Nơi đây có tượng Phật Quan Thế Âm Bồ Tát (mẹ Đông Hải) cao 43m và là bức tượng cao nhất ĐBSCL. Trong những năm gần đây, khách du lịch trong và ngoài tỉnh đến chùa ngày càng nhiều bởi sự linh thiêng và độc đáo.

Tục thờ cá Ông - một trong những tục thờ phổ biến nhất ở các tỉnh ven biển Việt Nam. Bạc Liêu có nhiều điểm thờ cá Ông như: Cái Cù, Phường Nhà Mát, v.v, đặc biệt là phải kể đến lăng cá Ông ở Gành Hào, huyện Đông Hải, nơi đây còn lưu trữ được bộ da cá Ông lớn nhất Việt Nam. Đây cũng là một trong những điểm du lịch thu hút nhiều du khách, đặc biệt là vào dịp lễ hội Nghinh Ông, mang nét đặc trưng văn hóa của cư dân miền biển.

Tỉnh Bạc Liêu còn là địa bàn cùng chung sống chủ yếu của 3 dân tộc anh em Kinh, Khmer, Hoa. Trong quá trình lịch sử hàng trăm năm cộng đồng các dân tộc anh

em đã tạo ra một nền văn hóa độc đáo, có sự giao thoa văn hóa của ba dân tộc, nhưng vẫn có những nét văn hóa riêng biệt của từng dân tộc thể hiện qua phong tục tập quán, nghệ thuật và lễ hội truyền thống. Đây là điều kiện để một số địa điểm ở vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu có thể khai thác nét đặc trưng dân tộc tạo nên những sản phẩm du lịch đặc sắc như: Giồng nhân (xã Hiệp Thành, xã Vĩnh Trạch Đông, TP. Bạc Liêu), hệ thống chùa Đầu-chùa Giữa-chùa Chót (xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi).

Tỉnh Bạc Liêu có hệ thống di tích lịch sử văn hóa khá phong phú. Toàn tỉnh có 47 di tích lịch sử được xếp hạng trong đó có 13 di tích cấp quốc gia và 34 di tích cấp tỉnh. Vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu có những di tích nổi bật có thể khai thác du lịch như: Đền thờ Bác Hồ ở xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, được xây dựng từ năm 1972, hiện nay được trùng tu mở rộng với diện tích hơn 45.000m². Đây là công trình có ý nghĩa lịch sử to lớn, thể hiện tình cảm của Đảng bộ và nhân dân Bạc Liêu đối với Bác. Đền thờ được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Chùa Kom Phi Sakor Prêkchou (chùa Xiêm Cán), tọa lạc tại xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu là một trong những công trình kiến trúc nghệ thuật cổ đặc sắc của người Khmer Bạc Liêu, xây dựng vào năm 1887. Chùa được UBND tỉnh xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật năm 2001. Tháp cổ Vĩnh Hưng tọa lạc tại ấp Trung Hưng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi, là dấu tích của văn hóa Óc Eo còn lưu dấu ở vùng ĐBSCL. Tháp được xây dựng khoảng thế kỷ IV - XIII, đây là một địa chỉ văn hóa độc đáo của tỉnh. Chùa Giác Hoa (chùa Cô Hai Ngó) tọa lạc tại xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, được xây dựng năm 1919, UBND tỉnh xếp hạng là di tích lịch sử năm 2001. Khu căn cứ Tỉnh ủy ở xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân được xây dựng trên diện tích hơn 37 ngàn m². Đây là di tích lịch sử mang ý nghĩa lịch sử, chính trị to lớn của Đảng bộ, Quân và Dân Bạc Liêu; đây cũng là điểm tham quan thu hút khách du lịch của tỉnh. Chùa Kro Pum Mean Chey Kos Thum (chùa Cỏ Thum) xây dựng năm 1832, tọa lạc ấp Cỏ Thum, xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân. Chùa được Bộ VH TT xếp hạng là di tích lịch sử năm 2006. Khu di tích Chủ Chọt tọa lạc tại ấp Chủ Chọt, xã Ninh Thạnh lợi, huyện Hồng Dân, ghi lại sự kiện lịch sử Ninh Thạnh Lợi năm 1927, được UBND tỉnh công nhận là di tích lịch sử, văn hóa năm 2006. Di tích lịch sử quốc gia

Đông Nọc Nạng ở ấp 4 xã Phong Thạnh, thị xã Giá Rai, được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia. Đây là nơi diễn ra sự kiện đấu tranh chống lại cường hào cướp đất của nông dân trước khi có Đảng lãnh đạo vào năm 1928. Bên cạnh đó ở đây có tổ chức lễ hội đông Nọc Nạng và thu hút đông đảo khách tham quan. Nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tỉnh Bạc Liêu vào tháng 2 năm 1930 tại ấp Rạch Rấn, xã Long Điền, huyện Đông Hải. Di tích này được UBND tỉnh xếp hạng là di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2008.

Tỉnh Bạc Liêu có nhiều lễ hội lớn mang tầm quốc gia, hàng năm thu hút được rất đông khách du lịch đến tham dự. Các lễ hội nổi bật có giá trị phát triển DLNT của tỉnh bao gồm: Lễ hội Nghinh Ông Gành Hào, huyện Đông Hải, diễn ra ngày 10/3 âm lịch. Nghinh Ông là một trong những lễ hội truyền thống của cư dân vùng ven biển nhằm cảm tạ công ơn vị thần cá Ông đã phù hộ người dân một năm sóng yên biển lặng, cầu nguyện một năm mới làm ăn bội thu. Lễ hội Dấu ấn đồng Nọc Nạng diễn ra từ ngày 16/2 dương lịch. Lễ hội Ok Om Bok diễn ra ngày 15/10 âm lịch của dân tộc Khmer.

Vùng nông thôn Bạc Liêu còn có nền văn hóa ẩm thực khá phong phú, với nhiều món ăn mang đậm bản sắc Bạc Liêu có thể khai thác trong du lịch. Các món ăn của Bạc Liêu thể hiện rõ những ảnh hưởng từ điều kiện tự nhiên, văn hóa, phong tục của Bạc Liêu. Một số món ăn nổi tiếng bao gồm: các món ăn chế biến từ hải sản: tôm, cua, cá, v.v, có thể kể đến như bún nước lèo, bún bò cay, lẩu mắm, lẩu cá kèo, ba khía muối, mắm Vĩnh Hưng v.v. Bên cạnh đó, còn có bánh tằm Ngan Dừa, bánh củ cải, bánh xèo, v.v. Hiện nay một số huyện, xã vùng nông thôn đã hình thành và phát triển khu vực ẩm thực chợ đêm để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, tuy nhiên khu vực này vẫn chưa được sắp xếp bài bản, khoa học, đáp ứng thị hiếu của khách du lịch.

Tỉnh Bạc Liêu còn có nhiều các làng nghề truyền thống như: nghề làm dao, nghề làm chiếu ở Ngan Dừa, nghề đan lưới ở Giá Rai và Đông Hải nghề làm muối Long Điền Đông, Điền Hải và Long Điền Tây ở huyện Đông Hải, v.v. Những làng nghề truyền thống trên là cơ sở tạo nên những sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn đối

với du khách.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã góp phần tạo ra nhiều phẩm có giá trị kinh tế cao. Hiện nay tỉnh có 130 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP; trong đó có 97 sản phẩm đạt 3 sao và 33 sản phẩm đạt 4 sao (Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2023). Việc đưa các sản phẩm OCOP phục vụ phát triển du lịch sẽ góp phần làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch. Bên cạnh đó sẽ khai thác, phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế từ sản xuất nông nghiệp thông qua chế biến, giúp cho hoạt động chế biến hàng nông - thủy sản phát triển và tăng thu nhập, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Đặc trưng về tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu: Qua việc phân tích về tiềm năng về tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu có thể thấy rằng tỉnh Bạc Liêu có lợi thế lớn về tiềm năng tài nguyên du lịch tâm linh, tài nguyên du lịch sinh thái nông nghiệp. Đã từ lâu vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu được biết đến là nơi có các điểm tài nguyên du lịch tâm linh đặc sắc, đang tạo nên nét đặc trưng đối với vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu có thể kể đến những điểm tài nguyên liên quan đến Phật giáo (chùa Hưng Thiện, chùa Giác Hoa, chùa Xiêm Cán...), những điểm tài nguyên liên quan đến Công giáo (Nhà Thờ Tắc Sậy), và những điểm tài nguyên du lịch về tín ngưỡng (Đền thờ Ông Bồn ở khu du lịch Giồng nhãn, lễ hội Nghinh Ông ở huyện Đông Hải, v.v). Không giống như những tỉnh phát triển du lịch vùng nông thôn chủ yếu dựa vào tài nguyên sinh thái miệt vườn (TP. Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, v.v) và tài nguyên sinh thái rừng ngập mặn (Cà Mau, v.v), Bạc Liêu có sự kết hợp đa dạng với tài nguyên du lịch ở vùng nông thôn vừa mang nét sinh thái miệt vườn (khu du lịch Giồng nhãn, khu du lịch sinh thái cánh đồng Cẩu Ba, khu du lịch sinh thái cánh đồng quê với vườn cây, ruộng lúa, v.v), vừa mang nét sinh thái của rừng ngập mặn kết hợp với nuôi trồng thủy sản (khu du lịch sinh thái Hương Rừng, khu du lịch sinh thái Nông Trại Tôm Khỏe, vườn chim Lập Điền, Nhà máy điện gió Hoà Bình, v.v, với vùng tôm, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển). Có thể thấy nếu được đầu tư khai thác tương xứng với tiềm năng tài nguyên DLNT thì sẽ tạo ra sự đa dạng về sản phẩm DLNT, tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm DLNT, đây là điều kiện thuận lợi để thu hút

khách du lịch đến với vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu.

3.2.2. Thực trạng phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu

Mặc dù du lịch tỉnh Bạc Liêu có bước phát triển rõ rệt, nhưng chủ yếu tập trung ở thành phố Bạc Liêu. Các điểm DLNT ở các huyện/thị xã trong tỉnh chưa được chú trọng đầu tư nên còn nhiều hạn chế, chưa tạo sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Hầu như các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu đều không vé vào cổng và các dịch vụ hỗ trợ du lịch tại các điểm du lịch còn thiếu, chưa tạo được sức hấp dẫn cho du khách, và chưa kích thích được sự chi tiêu của khách du lịch. Vì vậy, doanh thu du lịch ở các điểm DLNT ở tỉnh Bạc Liêu còn hạn chế, chưa tương xứng với số lượt khách tham quan. Khách du lịch đến với Bạc Liêu nói chung và vùng nông thôn Bạc Liêu nói riêng còn ít lưu lại. Thực trạng này cho thấy vấn đề đa dạng hóa sản phẩm du lịch để tăng khả năng lưu giữ khách du lịch đến tham quan tại tỉnh Bạc Liêu là rất cần thiết. Bạc Liêu có nhiều tiềm năng để phát triển DLNT, nhưng tỉnh Bạc Liêu chưa xây dựng được mô hình phát triển DLNT. Các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu còn đơn điệu và hoạt động tự phát, khai thác những gì hiện có, các sản phẩm còn trùng lặp, chưa tạo ra được sản phẩm đặc thù.

Sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch còn hạn chế, chưa mang lại lợi ích kinh tế cho người dân cũng như đóng góp về kinh tế cho địa phương, sự liên kết giữa CQĐP và người dân địa phương trong phát triển du lịch còn hạn chế, sự kết nối của CQĐP và DNDL trong hoạt động DLNT còn yếu. Vai trò của CQĐP chưa rõ nét trong phát triển DLNT tại tỉnh Bạc Liêu. Các điểm du lịch vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu đang thiếu vốn để đầu tư mở rộng phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên du lịch, vì vậy cần chú trọng đến công tác xúc tiến, quảng bá DLNT.

Tỉnh Bạc Liêu chưa hình thành chuỗi giá trị DLNT và sự liên kết với các DNDL trong việc khai thác các tuyến điểm DLNT là vấn đề đang được quan tâm hiện nay. Việc liên kết của các tuyến điểm DLNT trong địa bàn tỉnh gặp khó khăn do đường giao thông còn hạn chế và mức đáp ứng chưa đạt về sức hấp dẫn sản phẩm DLNT đối với khách du lịch.

Tỉnh Bạc Liêu nổi tiếng với nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, trồng lúa, làm muối, làm vườn, v.v. Tuy nhiên những sản phẩm du lịch về trải nghiệm nông nghiệp cũng như đưa các sản phẩm OCOP từ nông nghiệp chưa được khai thác hiệu quả, chưa tạo ra sự hấp dẫn trong việc làm đa dạng sản phẩm du lịch. Đặc biệt, với các sản phẩm này đang gặp khó khăn về đầu ra trong tình hình trước và trong đại dịch covid-19 đã ảnh hưởng đến kinh tế của người dân địa phương vùng nông thôn. Từ đó việc phát triển DLNT hậu đại dịch covid-19 mang tính tất yếu, góp phần đảm bảo đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, mang lại thu nhập cho người dân địa phương, giúp xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu

3.3. Nghiên cứu về cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

3.3.1. Đặc điểm nhân khẩu học của khách du lịch

Thực hiện phỏng vấn khách du lịch với số lượng 430 mẫu, tuy nhiên với 30 mẫu còn thiếu đánh giá của khách du lịch ở một vài biến quan sát, nên tác giả loại bỏ 30 mẫu trên, vì vậy còn 400 mẫu được phát ra điều đủ điều kiện để đưa vào nhập liệu phân tích.

Bảng 3.1. Đặc điểm của khách du lịch

Đặc điểm	Cơ cấu (%)	Đặc điểm	Cơ cấu (%)
Giới tính		Tuổi	
Nam	43,3	Dưới 25	44,8
Nữ	56,7	Từ 25-34	23,8
Tổng	100	Từ 35-44	22,4
		Từ 45-54	6,0
		Trên hoặc bằng 55	3,0
		Tổng	100,0
Trình độ học vấn		Nghề nghiệp hiện tại	
Tiểu học	1,0	Sinh viên	34,0

Đặc điểm	Cơ cấu (%)	Đặc điểm	Cơ cấu (%)
Trung học cơ sở	1,0	Cán bộ-công chức-viên chức	36,0
Trung học phổ thông	2,0	Nhân viên văn phòng	10,3
Trung cấp/cao đẳng	8,5	Công nhân	4,8
Đại học	65,8	Nông dân	1,3
Sau đại học	21,7	Kinh doanh	5,3
Tổng	100	Khác	8,4
		Tổng	100
Thu nhập		Loại hình cư trú	
Dưới 5 triệu VND	39,3	Thành thị	67,0
Từ 5 - < 10 triệu VND	40,5	Nông thôn	33,0
Từ 10 - < 20 triệu VND	14,8	Tổng	100
Trên 20 triệu VND	5,4		
Tổng	100		
Tình trạng hôn nhân			
Chưa kết hôn	54,3		
Đã kết hôn	43,5		
Khác	2,3		
Tổng	100		

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Phân theo giới tính: mẫu nghiên cứu gồm 43,3 % nam và 56,7% nữ. Tỷ lệ này cho thấy, mức độ đại diện của hai giới trong mẫu có sự chênh lệch giữa nam và nữ.

Phân theo tuổi: phần lớn mẫu nghiên cứu có độ tuổi dưới 25 (44,8%); từ 25-34 (23,8%), từ 35-44 (22,4%), từ 45-54 (6,0%) và từ 55 tuổi trở lên chiếm 3,0%.

Phân theo trình độ học vấn: đáp viên có trình độ đại học chiếm đa số (65,8%); sau đại học (21,7%); trung cấp/cao đẳng (8,5%); trung học phổ thông (2,0%), trung học cơ sở và tiểu học cùng chiếm 1,0%.

Phân theo nghề nghiệp hiện tại: nghề nghiệp của đáp viên chủ yếu là cán bộ-công chức, viên chức (36,0%); sinh viên (34,0%); nhân viên văn phòng (10,3%); kinh doanh (5,3%); công dân (4,8%); nông nhân (1,3%) và các loại nghề nghiệp khác (8,4%) bao gồm cán bộ hưu trí, nội trợ, kỹ sư, v.v.

Về thu nhập hàng tháng: đa số các đáp viên có thu nhập từ 5 - < 10 triệu VND (40,5%), tiếp theo đó là 39,3% có thu nhập dưới 5 triệu VND. Số liệu về thu nhập hợp lý vì các đối tượng được phỏng vấn chủ yếu là cán bộ, công chức. Số đáp viên có thu nhập từ 10 – 20 triệu VND là 14,8% và số đáp viên có thu nhập trên 20 triệu VND là 5,4%.

Phân theo loại hình cư trú: phần lớn đáp viên cư trú ở thành thị (67,0%) và nông thôn (33,0%).

Phân theo tình trạng hôn nhân: phần lớn đáp viên chưa kết hôn (54,3%); đã kết hôn (43,5) và tình trạng khác chiếm 2,2%.

3.3.2. Hoạt động DLNT của khách du lịch mong muốn thực hiện

Khách du lịch biết đến DLNT tỉnh Bạc Liêu chủ yếu thông qua mạng internet (73,8%); tiếp đến là người thân và bạn bè (51,3%); ti vi (41,3%); báo, tạp chí (31,8%); công ty du lịch (26,0%) và thông qua ấn phẩm du lịch chiếm 12,0%. Qua đó cho thấy, bạn bè và người thân có vai trò rất quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh du lịch của nơi đến. Đặc biệt, trong thời đại công nghệ phát triển thì việc khách du lịch biết đến DLNT tỉnh Bạc Liêu thông qua internet đứng thứ nhất so với các kênh thông tin khác là điều dễ hiểu.

Nhìn chung, đa số khách du lịch dự kiến dành thời gian 1 ngày để tham quan các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu (chiếm 41,0% số lượng khách được khảo sát), số lượng khách dành thời gian 2 ngày chiếm 31,8%, lượng khách dành thời gian 3 ngày chiếm

15,3%, trong khi đó khách du lịch lưu lại 0,5 ngày và trên ba ngày chiếm số lượng khá khiêm tốn với 5,5 % và 6,5%.. Kết quả này rất hợp lý về tình hình thực tế vì các điểm DLNT nói riêng và các điểm du lịch Bạc Liêu nói chung vẫn chưa có sức hút tạo khách du lịch lưu lại lâu, đây là vấn đề tồn tại trong việc phát triển du lịch Bạc Liêu hiện nay.

Thời điểm khách du lịch dự kiến thực hiện chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu chủ yếu là vào ngày cuối tuần (37,5%); thời gian hè (24,3%); dịp lễ, Tết (23,3%); nghỉ phép năm (8,0%) và ngày thường là 7,0%. Qua nghiên cứu cho thấy rằng thời điểm khách du lịch dự kiến đến tham quan các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu là vào ngày cuối tuần và thời gian hè. Đây là những cơ sở quan trọng cho việc định hướng đầu tư du lịch tại các thời điểm trên tại các điểm DLNT.

Mục đích chính của khách du lịch mong muốn đến điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu là để tham quan cảnh quan thiên nhiên (71,3%); tìm hiểu văn hóa bản địa địa phương (63,3%); tận hưởng không khí mát mẻ trong lành (62,8%); thăm người thân, bạn bè (51,3%); tham quan mô hình trang trại nông nghiệp (34,0%); học tập và nghiên cứu (32,3%) và các mục đích khác (công tác, kinh doanh, chữa bệnh, v.v) là 11,3%. Nghiên cứu thể hiện tham quan cảnh quan thiên nhiên và tìm hiểu văn hoá bản địa địa phương có vai trò quan trọng trong việc thu hút khách du lịch đến với các điểm DLNT, là cơ sở để các điểm du lịch nông thôn tập trung đầu tư khai thác các điểm có thể mạnh về cảnh quan thiên nhiên và văn hoá bản địa trên địa bàn phục vụ khách du lịch.

Hình thức chuyến đi của khách du lịch mong muốn đến điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu chủ yếu là tự tổ chức 68,0%; trong khi đó khách du lịch mong muốn đi theo tour trọn gói chiếm 32,0%. Khách du lịch mong muốn đến điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu chủ yếu bằng phương tiện xe gắn máy (52,5%); xe ô tô (39,3%); xe điện (4,3%) và tàu/thuyền chiếm 4,0%. Nghiên cứu thể hiện tính thực tiễn cao khi khách du lịch đến các điểm DLNT với sự mong muốn tự do khám phá, trải nghiệm thông qua việc chọn hình thức tự tổ chức và chọn phương tiện xe gắn máy là chủ yếu. Đây là cơ sở quan

trọng việc xây dựng những dịch vụ DLNT tại điểm đến phù hợp với mong muốn của khách du lịch.

Khách du lịch mong muốn đến điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu với người thân là chủ yếu (51,5%); bạn bè (41,8%); đồng nghiệp (5,3%) và lựa chọn đi du lịch một mình chiếm 1,5%. Đây là cơ sở để định hướng sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch khi tham gia chuyến đi cùng với người thân. Nghiên cứu thể hiện tính khách quan khi mong muốn của khách du lịch đến tham quan vùng nông thôn cùng gia đình để có cảm giác thoải mái sau những ngày làm việc vất vả.

Chi phí chi trả mà khách du lịch dự kiến cho chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu chủ yếu ở mức từ 1-2 triệu đồng (35,8%); từ 2-3 triệu đồng (25,5%); dưới 1 triệu đồng (20,3%); từ 3-4 triệu đồng (12,3%) và cuối cùng là trên 4 triệu đồng (6,3%). Từ kết quả cho thấy khách du lịch sẵn sàng cho trả cho hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu ở mức trung bình. Đây là cơ sở quan trọng cho việc phát triển sản phẩm du lịch theo phân khúc thị trường khách du lịch.

Hoạt động phổ biến nhất của khách du lịch mong muốn trải nghiệm khi đến vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu là tham quan trang trại nông nghiệp, tham quan vườn và thưởng thức trái cây tại vườn (64,5%); tham quan di tích lịch sử-văn hoá, lễ hội truyền thống tại địa phương (56,5%); thưởng thức và tham gia trải nghiệm việc chế biến đặc sản địa phương (55,8%); tham quan khu bảo tồn thiên nhiên (53,0%); thưởng thức, giao lưu văn nghệ cổ truyền (Đờn ca tài tử, hát múa dân gian, v.v) (50,8%); tìm hiểu sinh kế của cư dân: làm vườn, làm muối, đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản, v.v); hành hương, chiêm bái, cúng lễ ở các cơ sở tín ngưỡng (39,5%); tham quan làng nghề và trải nghiệm các hoạt động tại làng nghề (36,0%); trải nghiệm giăng lưới bắt cá; đặt lộp cua; bắt sò, tôm, vọp, v.v (35,5%). Qua đây cho thấy rằng hoạt động du lịch từ trang trại nông nghiệp, tham quan vườn và thưởng thức trái cây tại vườn và các cơ sở tín ngưỡng các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống địa phương là yếu tố hấp dẫn và là sự quan tâm, sự mong muốn trải nghiệm đối với khách du lịch

khi đến với các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu. Đây là cơ sở để tạo ra các hoạt động trải nghiệm du lịch vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu của khách du lịch.

3.3.3. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Từ mô hình nghiên cứu giả thuyết, tác giả đã lựa chọn phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến đối với các yếu tố bao gồm: nhận thức du lịch nông thôn; thời gian rỗi; khả năng chi trả và sức khỏe. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích kiểm định Chi-square được sử dụng để xác định các yếu tố về nhân khẩu học ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu bao gồm: giới tính, độ tuổi, thu nhập, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, nghề nghiệp.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu thông qua kiểm định phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến.

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Mô hình giả định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu gồm 4 thang đo độc lập (nhận thức DLNT; thời gian rỗi; khả năng chi trả và sức khỏe) với 20 biến quan sát và 1 thang đo phụ thuộc với 3 biến quan sát. Để đảm bảo độ tin cậy thang đo và biến quan sát, phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo được sử dụng (Scale Reliability Analysis).

Đối với độ tin cậy thang đo, Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc cho rằng Cronbach's Alpha từ 0,7 đến gần 0,8 thì thang đo lường sử dụng được, Cronbach's Alpha từ 0,8 đến gần 1 thì thang đo lường tốt. Đối với biến đo lường đảm bảo độ tin cậy khi có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh (corrected item-total correlation) $\geq 0,3$ (Nunnally và Bernstein, 1994).

Bảng 3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha
<i>Nhận thức DLNT</i>	X01. DLNT mang đến sự hoài niệm về khung cảnh xưa	0,825	0,961
	X02. DLNT giúp tinh thần thoải mái, thư giãn	0,825	
	X03. DLNT giúp tận hưởng khí hậu mát mẻ, trong lành	0,801	
	X04. DLNT giúp mở rộng kiến thức và nâng cao dân trí	0,822	
	X05. DLNT giúp giao tiếp với người dân địa phương	0,844	
	X06. DLNT giúp thoát khỏi thói quen trong cuộc sống hàng ngày	0,788	
	X07. DLNT giúp có những trải nghiệm mới lạ	0,831	
	X08. DLNT góp phần phát triển kinh tế của người dân	0,830	
	X09. DLNT giúp bảo tồn tự nhiên và văn hoá truyền thống	0,873	
	X10. DLNT sẽ góp phần thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường	0,820	

<i>Thời gian rỗi</i>	X11. Nhiều thời gian rỗi thì quý khách sẽ đi DLNT nhiều hơn	0,781	0,899
	X12. Thời gian rỗi quý khách sẽ dự định du lịch đến các điểm DLNT	0,813	
	X13. Thời gian rỗi nhiều sẽ tạo động lực cho quý khách thực hiện chuyến đi DLNT	0,810	
<i>Khả năng chi trả</i>	X14. Mức thu nhập của quý khách đủ khả năng chi trả cho các chuyến DLNT	0,682	0,866
	X15. Nếu thu nhập tăng lên thì nhu cầu của quý khách đi DLNT nhiều hơn	0,806	
	X16. Nếu giá cả dịch vụ tại điểm đến du lịch nông thôn giảm thì thúc đẩy quý khách sẽ đi DLNT nhiều hơn	0,759	
<i>Sức khỏe</i>	X17. Sức khỏe là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến dự định đi du lịch tại các điểm đến DLNT của quý khách	0,785	0,909
	X18. Quý khách rất quan tâm đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong chương trình DLNT như: xông hơi bằng thảo dược, tắm thảo dược, tập thiền, yoga, v.v	0,719	

	X19. Quý khách thường cân nhắc những tác động tiêu cực đến sức khoẻ như: phương tiện vận chuyển, thức ăn không phù hợp, v.v	0,845	
	X20. Quý khách thường cân nhắc về độ dài của chuyến đi sao cho phù hợp với tình hình sức khoẻ của bản thân	0,835	
<i>Đánh giá chung</i>	X21. Quý khách rất thích đi du lịch đến những nơi thiên nhiên hoang sơ, không khí trong lành, con người thân thiện, mến khách tại vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu	0,766	0,916
	X22. Quý khách mong muốn đến trải nghiệm các điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu	0,879	
	X23. Quý khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch đến các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	0,853	

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Qua phân tích độ tin cậy của thang cho thấy rằng tất cả 4 thang đo độc lập và 1 thang đo phụ thuộc đều có chỉ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8 (thang đo lường tốt) và hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 với 23 biến quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các biến quan sát đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Dùng kiểm định KMO và Bartlett để kiểm tra mức độ thích hợp của các biến đã được đánh giá về mức độ tin cậy. KMO $\geq 0,9$: rất tốt; KMO $\geq 0,8$: tốt; KMO $\geq 0,7$: được, KMO $\geq 0,6$: tạm được, KMO $\geq 0,5$: xấu và KMO $< 0,5$: không thể chấp nhận được (Kaiser, 1974). Kiểm định Bartlett về tương quan các biến quan sát, theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu kiểm định Bartlett có giá trị Sig. $> 0,05$ thì không nên sử dụng phân tích nhân tố.

Bảng 3.3. Kiểm định KMO và Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,952
Bartlett's Test of	Approx. Chi-Square	7632.142
Sphericity	df	171
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Kết quả kiểm định dữ liệu với KMO = 0,952, Sig. = 0,000, đã thỏa mãn những điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

Kiểm định độ tin cậy của các biến quan sát Factor loading, hệ số tải nhân tố $> 0,3$ xem là đạt mức tốt thiểu, hệ số tải $> 0,4$ thì được xem là quan trọng, nếu hệ số tải nhân tố $> 0,5$ thì có nghĩa thực tiễn và nhóm tác giả cũng đưa ra lời khuyên rằng dựa vào số mẫu quan sát mà chọn hệ số tải phù hợp, trong trường hợp số mẫu là 250 nên có thể chọn hệ số tải nhân tố $> 0,5$. Kiểm định phương sai cộng dồn $\geq 50\%$ thì mới thực hiện được phân tích nhân tố (Hair và cộng sự, 1998). Kết quả kiểm định cho thấy hệ số tải Factor loading đều $> 0,5$ và phương sai cộng dồn là 72% ($> 50\%$). Các kiểm định này đã được đảm bảo để phân tích nhân tố khám phá.

Qua việc thực hiện xoay nhân tố lần thứ nhất đã có 1 biến quan sát bị loại do hệ số tải nhỏ hơn 0,5 (mức thu nhập của quý khách đủ khả năng chi trả cho các chuyến đi DLNT (X14)). Thực hiện xoay nhân tố lần hai cho thấy rằng có 2 yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu, thể hiện cụ thể qua bảng kết quả phân tích ma trận nhân tố sau khi xoay (bảng 3.4). Hai yếu tố cụ thể:

Yếu tố 1 bị tác động của 10 biến: DLNT mang đến sự hoài niệm về khung cảnh xưa (X01); DLNT giúp giao tiếp với người dân địa phương (X05); DLNT giúp có những trải nghiệm mới lạ (X07); DLNT giúp tận hưởng khí hậu mát mẻ, trong lành (X03); DLNT giúp bảo tồn tự nhiên và văn hoá truyền thống (X09); DLNT giúp tinh thần thoải mái, thư giãn (X02); DLNT giúp mở rộng kiến thức và nâng cao dân trí (X04); DLNT góp phần phát triển kinh tế của người dân (X08); DLNT sẽ góp phần thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường (X10); DLNT giúp thoát khỏi thói quen trong cuộc sống hàng ngày (X06). Có thể đặt tên yếu tố này là “nhận thức DLNT”.

Yếu tố 2 bị tác động của 9 biến: quý khách thường cân nhắc những tác động tiêu cực đến sức khoẻ như: phương tiện vận chuyển, thức ăn không phù hợp, v.v (X19); quý khách thường cân nhắc về độ dài của chuyến đi sao cho phù hợp với tình hình sức khoẻ của bản thân (X20); sức khoẻ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến dự định đi du lịch tại các điểm đến DLNT của quý khách (X17); nếu thu nhập tăng lên thì nhu cầu của quý khách đi DLNT nhiều hơn (X15); quý khách rất quan tâm đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong chương trình DLNT như: xông hơi bằng thảo dược, tắm thảo dược, tập thiền, yoga, v.v (X18); nếu giá cả dịch vụ tại điểm đến DLNT giảm thì thúc đẩy quý khách sẽ đi DLNT nhiều hơn (X16); thời gian rỗi quý khách sẽ dự định du lịch đến các điểm DLNT (X12); nhiều thời gian rỗi thì quý khách sẽ đi DLNT nhiều hơn (X11); thời gian rỗi nhiều sẽ tạo động lực cho quý khách thực hiện chuyến đi DLNT (X13). Có thể đặt tên nhân tố này “thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe”.

Bảng 3.4. Kết quả phân tích ma trận nhân tố sau khi xoay

Biến quan sát	Nhân tố		Đặt tên
	1	2	
X01	0,871		<i>Nhận thức DLNT</i>
X05	0,851		
X07	0,835		
X03	0,833		

X09	0,831		<i>Thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe</i>
X02	0,827		
X04	0,784		
X08	0,758		
X10	0,717		
X06	0,607		
X19		0,907	
X20		0,878	
X17		0,843	
X15		0,703	
X18		0,687	
X16		0,653	
X12		0,636	
X11		0,582	
X13		0,537	

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Phân tích hồi quy

Để khẳng định các yếu tố 1 và yếu tố 2 có thật sự ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu và cường độ tác động của từng yếu tố, phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng.

Bảng 3.5. Tóm tắt mô hình

R	R²	R² hiệu chỉnh	Lỗi chuẩn của ước lượng
0,830	0,688	0,687	0,45038

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Bảng 3.6. Phân tích phương sai

Mô hình	Tổng bình phương	Df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1 Hồi quy	177,963	2	88,982	438,666	0,000
Phần dư	80,530	397	0,203		
Tổng	258,493	399			

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Bảng 3.7. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	VIF
	B	Std.Error	Beta			
1 hằng số	4,054	0,023		180,032	0,000	
Yếu tố 1	0,348	0,040	0,424	8,813	0,000	1,000
Yếu tố 2	0,371	0,040	0,447	9,283	0,000	1,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Kết quả kiểm tra dữ liệu cho thấy, giá trị R^2 hiệu chỉnh ở bảng tóm tắt mô hình là 69% có nghĩa là 69% sự biến thiên về mức độ đánh giá của khách du lịch được giải thích bởi các nhân tố được đưa vào mô hình, còn lại là các nhân tố khác chưa được nghiên cứu; giá trị Sig. của kiểm định F ở bảng ANOVA = 0,000 (giá trị < 5% thì mô hình hồi quy mới có ý nghĩa, điều đó có nghĩa là các biến độc lập có ảnh hưởng đến các biến phụ thuộc); hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các nhân tố ở bảng Coefficients = 1 (bảng 3.7), cho phép ta khẳng định dữ liệu thích hợp để phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Kết quả phân tích cho thấy (bảng 3.7), có 2 yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu theo mức độ giảm dần là: yếu tố 2 (“thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe”), yếu tố 1 (“nhận thức DLNT”),

Yếu tố 2 có hệ số là 0,447 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung.

Yếu tố 1 có hệ số là 0,424 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung
Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết 1: Nhận thức DLNT có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với kết quả thì yếu tố nhận thức DLNT (F1) có Beta chuẩn hóa là 0,424 và sig. là 0,000 thì giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Giả thuyết 2: Thời gian rỗi có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với kết quả thì thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe (F2) có Beta chuẩn hóa là 0,447 và sig. là 0,000 thì giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Giả thuyết 3: Khả năng chi trả có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với kết quả thì thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe (F2) có Beta chuẩn hóa là 0,447 và sig. là 0,000 thì giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Giả thuyết 4: Sức khỏe có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với kết quả thì thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe (F2) có Beta chuẩn hóa là 0,447 và sig. là 0,000 thì giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Từ các 4 yếu tố giả thuyết ban đầu được đưa vào kiểm định: nhận thức DLNT; thời gian rỗi; khả năng chi trả; sức khỏe, kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 2 yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT. Yếu tố nhận thức DLNT vẫn giữ nguyên, trong khi đó các yếu tố thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe cùng nằm trong một yếu tố. Về cơ bản các yếu tố nhận thức DLNT; thời gian rỗi; khả năng chi trả; sức khỏe đều ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu (do một số biến quan sát của thang đo thời gian rỗi, thang đo khả năng chi trả, thang đo sức khỏe còn giữ lại và khi đặt tên biến mới vẫn giữ nguyên ban đầu).

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu thông qua kiểm định phương pháp phân tích Chi – square Test.

Các yếu tố nhân khẩu học bao gồm: giới tính; độ tuổi; thu nhập; tình trạng hôn nhân; trình độ học vấn; nghề nghiệp đã được kiểm định Chi-square Test trên phần mềm SPSS để xác định mối liên hệ những cặp biến liên quan đến cầu DLNT. Điều kiện thể hiện trong bảng Chi-Square Tests. Nếu giá trị Asymptotic Significance (2-sided) hàng Pearson Chi-Square nhỏ hơn 0.05 thì giá trị đưa vào kiểm định sẽ có mối

liên hệ với nhau, ngược lại chỉ số lớn hơn 0,05 thì các giá trị sẽ không có mối liên hệ với nhau.

Bảng 3.8. Kết quả thể hiện mối liên hệ giữa các cặp biến trong cầu DLNT

Kiểm định giữa các biến	Hệ số Asymptotic Significance (2-sided)	Kết luận
Giới tính - quý khách sẽ thực hiện chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	0,925	Không có mối liên hệ
Độ tuổi - quý khách sẽ thực hiện chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	0,007	Có mối liên hệ
Thu nhập - quý khách sẽ thực hiện chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	0,018	Có mối liên hệ
Tình trạng hôn nhân - quý khách sẽ thực hiện chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	0,064	Không có mối liên hệ
Trình độ học vấn - quý khách sẽ thực hiện chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	0,000	Có mối liên hệ
Nghề nghiệp - quý khách sẽ thực hiện chuyến đi DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	0,003	Có mối liên hệ

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố về nhân khẩu học: độ tuổi; thu nhập; trình độ học vấn và nghề nghiệp có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Kiểm định giả thuyết

Giả thuyết 5: Giới tính có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với Hệ số Asymptotic Significance (2-sided) là 0,925 ($> 0,05$), nên yếu tố giới tính không có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Giả thuyết được đưa ra là không phù hợp.

Giả thuyết 6: Độ tuổi có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với Hệ số Asymptotic Significance (2-sided) là 0,007 ($< 0,05$), nên yếu tố độ tuổi có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Giả thuyết 7: Thu nhập có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với Hệ số Asymptotic Significance (2-sided) là 0,018 ($< 0,05$), nên yếu tố thu nhập có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Giả thuyết 8: Tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với Hệ số Asymptotic Significance (2-sided) là 0,064 ($> 0,05$), nên yếu tố tình trạng hôn nhân không có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Giả thuyết được đưa ra là không phù hợp.

Giả thuyết 9: Trình độ học vấn có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

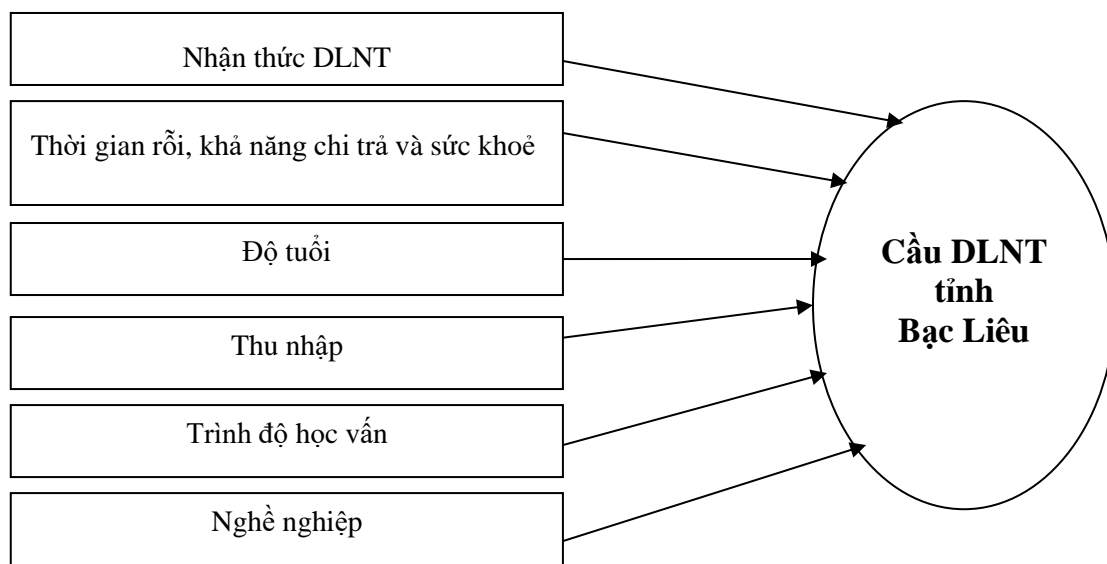
Với Hệ số Asymptotic Significance (2-sided) là 0,000 ($< 0,05$), nên yếu tố trình độ học vấn có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Giả thuyết 10: Nghề nghiệp có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Với Hệ số Asymptotic Significance (2-sided) là 0,003 ($< 0,05$), nên yếu tố nghề nghiệp có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Giả thuyết được đưa ra là phù hợp.

Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu: nhận thức DLNT; thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe. Bên cạnh đó từ kết quả phân tích Chi-square Test đã xác định các

yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT bao gồm: độ tuổi; thu nhập; trình độ học vấn; nghề nghiệp. Tổng hợp hai cách phân tích trên, kết quả nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu bao gồm: nhận thức DLNT; thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe; độ tuổi; thu nhập; trình độ học vấn và nghề nghiệp.



Hình 3.1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT được điều chỉnh

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

3.4. Nghiên cứu về yếu tố cung DLNT tỉnh Bạc Liêu

3.4.1. Nghiên cứu về yếu tố tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu

Đối với nghiên cứu về yếu tố tài nguyên DLNT, tác giả đã tiến hành đánh giá tổng hợp tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu.

3.4.1.1. Xác định các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu

Trên cơ sở tham khảo từ ý kiến của CQĐP và kinh nghiệm thực tiễn khi tham gia chuyên đi thực địa tại các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu, tác giả đã xác định các điểm DLNT tại TP. Bạc Liêu và các huyện trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để đưa vào đánh giá tài nguyên du lịch.

Thành phố Bạc Liêu: Biển thành phố Bạc Liêu (điểm 1); Vườn nhãn cổ Bạc Liêu (điểm 2); Cây xoài cổ thụ trên 300 trăm tuổi (điểm 3); Chùa Xiêm Cán (điểm 4); Chùa Ông Bồn (điểm 5); Nhà máy điện gió Bạc Liêu (điểm 6).

Huyện Vĩnh Lợi: Tháp cổ Vĩnh Hưng (điểm 7); Đền thờ Bác (điểm 8); Chùa Hưng Thiện (điểm 9); Chùa Giác Hoa (điểm 10); Chùa Ghôsitaram (điểm 11); Cánh đồng Cậ Ba (điểm 12).

Huyện Hồng Dân: Khu căn cứ Tỉnh ủy (điểm 13); Chùa Kosthum (điểm 14); Khu di tích Chủ Chọt (điểm 15); Miếu Quan Đế (điểm 16); Làng nghề dao - chiếu - bánh tằm (điểm 17); Hồ Sen quán (điểm 18).

Huyện Phước Long: Đền thờ Trần Quang Diệu (điểm 19); Chùa Kos Đôn (điểm 20); Chùa Địa Muồng (điểm 21); Bia chiến thắng Mỹ Trinh (điểm 22); Làng nghề đan đất áp Mỹ 1 (điểm 23); Vườn chim áp Bình Hồ A (điểm 24).

Huyện Hòa Bình: Thành Hoàng Cổ miếu (điểm 25); Khu du lịch điện gió Hoà Bình 1 (điểm 26); Miếu Bà Thiên Hậu (điểm 27); Cánh đồng ruộng muối (điểm 28); Nông trại Tôm Khỏe (điểm 29); Khu du lịch sinh thái Hương Rừng (điểm 30).

Thị xã Giá Rai: Thánh đường Tắc Sậy (điểm 31); Khu di tích Đồng Nọc Nạng (điểm 32); Khu di tích lịch sử Giồng Bướm (điểm 33); Nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tỉnh Bạc Liêu (điểm 34); Vườn chim áp 4 (điểm 35); Làng nghề đan lưới thị xã Giá Rai (điểm 36).

Huyện Đông Hải: Đình Nguyễn Trung Trực (điểm 37); Biển Gành Hào (điểm 38); Lăng Cá Ông (điểm 39); Cánh đồng ruộng muối (điểm 40); Làng nghề khô-làm lưới-đóng tàu-đi biển (điểm 41); Vườn chim Lập Điền (điểm 42).

3.4.1.2. Xác định trọng số các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

Bảng 3.9. So sánh các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT của các chuyên gia

So sánh	Kết quả đánh giá của 17 chuyên gia																		Aij	
	i	j	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		17
TC1	TC2	1	2	5	2	3	1	1	4	6	5	1/3	3	5	5	5	1	1/3	2,100	
	TC3	1	5	5	3	5	3	1	5	5	7	5	7	5	3	7	5	1/3	3,421	
	TC4	1	5	3	5	5	5	3	5	3	5	5	5	7	1	5	6	1	1/5	2,934
	TC5	3	5	9	8	3	7	1	3	4	9	7	7	2	5	7	4	1	4,161	
	TC6	7	5	2	7	5	9	3	5	1	5	5	7	2	3	7	5	1	3,919	
	TC7	6	5	1	6	3	3	3	5	2	5	5	5	2	4	4	3	1	3,278	
	TC8	5	7	5	4	3	2	1	9	4	9	9	9	5	7	4	5	5	4,803	
	TC9	4	5	7	9	3	6	1	7	1	3	7	5	1	7	5	5	1	3,604	
	TC10	7	5	1	4	5	8	7	7	1	3	5	3	5	7	7	5	1	3,970	
	TC2	TC3	1	5	5	4	3	4	1	5	2	3	5	7	5	3	8	3	1	3,230
TC4		1	5	5	3	3	3	3	3	4	1	3	5	3	1	4	1	1	2,458	
TC5		3	5	5	2	3	2	1	3	3	3	9	7	1	1	6	5	5	3,103	
TC6		7	5	5	8	3	1	5	5	6	5	5	5	1	1/3	8	3	5	3,620	
TC7		4	5	5	9	3	6	3	1	5	5	1/3	5	1	1/3	3	3	1	2,506	
TC8		2	5	7	3	3	5	3	9	3	9	9	9	3	3	6	5	1	4,261	
TC9		2	5	7	6	3	4	3	5	6	1	7	1	1	3	4	5	1/3	2,877	
TC10		5	5	7	8	3	3	5	5	6	3	5	1	1	1	6	1	5	3,352	
TC3	TC4	3	1	3	6	3	2	3	3	3	1/3	1	1	1	1	9	3	1	1,941	
	TC5	4	3	2	7	3	3	5	1	2	1	5	1	1	3	3	3	1	2,351	
	TC6	9	1	1	4	3	4	3	1	5	3	5	1/3	1	1	6	1/3	1	1,919	
	TC7	5	1	9	5	3	5	5	5	4	3	1	1/3	1	1	7	3	1	2,529	
	TC8	3	1	5	2	3	6	5	5	2	5	7	1	1	3	7	5	1	2,954	
	TC9	4	1	9	3	3	7	3	5	5	1/3	7	5	1	3	6	1	1/3	2,607	
	TC10	7	1	1	9	5	8	5	5	5	1/3	5	1/3	1	3	5	1	1/3	2,236	
TC4	TC5	1	1	5	5	3	4	1	5	1/2	1/5	5	4	5	1	4	3	3	2,174	
	TC6	7	3	1	7	3	3	7	3	3	3	5	4	5	1/3	2	1/3	3	2,660	
	TC7	6	1	5	9	3	2	3	1	2	5	1	1/3	5	1	8	3	1/3	2,197	
	TC8	1	1	7	8	3	1	3	5	1/2	7	5	4	5	3	5	5	1	2,884	
	TC9	1	1	7	1	3	6	3	5	3	1/3	5	3	1	3	7	5	1/3	2,253	
	TC10	5	1	1	2	5	7	3	5	3	3	3	1/3	1	3	4	5	1	2,396	
	TC6	9	1/3	7	9	3	9	9	5	4	3	3	1/3	1	3	4	1/3	1/3	2,433	

TC5	TC7	5	1	9	2	3	8	3	1	3	3	1/5	1/3	1	1	9	1/3	1	1,735
	TC8	3	1	3	4	3	2	1	5	1	1	3	1/3	3	1	8	1	1	1,818
	TC9	1	1	1	6	3	1	3	5	4	5	1	1/3	1	1	8	1	1/3	1,646
	TC10	4	1	3	8	3	9	5	5	4	5	1	1/5	1	1	7	1/3	1	2,188
TC6	TC7	2	1/3	9	3	3	4	1	3	1/2	1/3	1/3	1/3	1	3	4	1	1	1,340
	TC8	1	1	3	5	3	5	1	3	1/4	3	5	1	5	3	7	3	1	2,224
	TC9	3	1	1	7	3	6	3	3	1	1/3	3	3	1	3	9	3	1/3	2,089
	TC10	9	1	1	9	3	7	3	3	1	1/3	1	1/3	5	3	7	1	1/3	1,909
TC7	TC8	3	3	5	7	3	3	3	3	1/3	3	5	5	1	3	6	1/3	1	2,439
	TC9	1	3	9	8	3	2	3	3	2	1/3	5	5	1	3	7	1	1/3	2,295
	TC10	8	3	1	4	5	1	3	3	2	1/3	3	1/3	1	3	6	1	1	1,894
TC8	TC9	3	1/3	7	6	4	3	3	1	4	5	1	3	2	3	6	1	1/3	2,265
	TC10	5	1/3	5	8	5	2	3	1	4	5	3	1/3	3	1/3	8	1	1/3	1,976
TC9	TC10	7	1	1	9	5	7	5	1	1	3	1	1/3	1	1	7	1/3	3	1,939

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Bảng 3.10. Tổng trọng số của các tiêu chí

	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10
TC1	1	2,100	3,421	2,934	4,161	3,919	3,278	4,803	3,604	3,970
TC2	0,476	1	3,230	2,458	3,103	3,620	2,506	4,261	2,877	3,352
TC3	0,292	0,310	1	1,941	2,351	1,919	2,529	2,954	2,607	2,236
TC4	0,341	0,407	0,515	1	2,174	2,660	2,197	2,884	2,253	2,396
TC5	0,240	0,322	0,425	0,460	1	2,433	1,735	1,818	1,646	2,188
TC6	0,255	0,276	0,521	0,376	0,411	1	1,340	2,224	2,089	1,909
TC7	0,305	0,399	0,395	0,455	0,576	0,746	1	2,439	2,295	1,894
TC8	0,208	0,235	0,339	0,347	0,550	0,450	0,410	1	2,265	1,976
TC9	0,277	0,348	0,384	0,444	0,608	0,479	0,436	0,442	1	1,939
TC10	0,252	0,298	0,447	0,457	0,457	0,524	0,528	0,506	0,516	1
TỔNG	3,646	5,695	10,667	10,832	15,391	17,750	15,959	23,331	21,152	22,860

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Bảng 3.11. Trọng số chung của các tiêu chí

	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	Trọng số chung
TC1	0,274	0,369	0,321	0,271	0,270	0,221	0,205	0,206	0,170	0,174	0,2481
TC2	0,131	0,176	0,303	0,227	0,202	0,204	0,157	0,183	0,136	0,147	0,1888
TC3	0,080	0,054	0,094	0,179	0,153	0,108	0,158	0,127	0,123	0,098	0,1292
TC4	0,094	0,071	0,048	0,092	0,141	0,150	0,138	0,124	0,107	0,105	0,1179
TC5	0,066	0,057	0,040	0,042	0,065	0,137	0,107	0,078	0,078	0,096	0,0760
TC6	0,070	0,048	0,049	0,035	0,027	0,056	0,084	0,095	0,099	0,084	0,0647
TC7	0,084	0,070	0,037	0,042	0,037	0,042	0,063	0,105	0,109	0,083	0,0672
TC8	0,057	0,041	0,032	0,032	0,036	0,025	0,026	0,043	0,107	0,086	0,0485
TC9	0,076	0,061	0,036	0,041	0,040	0,027	0,027	0,019	0,047	0,085	0,0432
TC10	0,069	0,052	0,042	0,038	0,030	0,030	0,033	0,022	0,024	0,044	0,0384
TỔNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Bảng 3.12. Tổng hợp về vector nhất quán của các tiêu chí

	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	Tổng	Vector nhất quán
TC1	0,2481	0,3919	0,4420	0,3459	0,3162	0,2536	0,2203	0,2329	0,1557	0,1524	2,7590	11,1205
TC2	0,1181	0,1866	0,4173	0,2898	0,2358	0,2342	0,1684	0,2067	0,1243	0,1287	2,1099	11,3070
TC3	0,0724	0,0578	0,1292	0,2288	0,1787	0,1242	0,1699	0,1433	0,1126	0,0859	1,3028	10,0836
TC4	0,0846	0,0759	0,0664	0,1179	0,1652	0,1721	0,1476	0,1399	0,0973	0,0920	1,1589	9,8295
TC5	0,0595	0,0601	0,0549	0,0542	0,0760	0,1574	0,1166	0,0882	0,0711	0,0840	0,8224	10,8211
TC6	0,0633	0,0515	0,0673	0,0443	0,0312	0,0647	0,0900	0,1079	0,0902	0,0733	0,6837	10,5672
TC7	0,0757	0,0745	0,0510	0,0536	0,0438	0,0483	0,0672	0,1183	0,0991	0,0727	0,0742	10,4792
TC8	0,0516	0,0438	0,0438	0,0409	0,0418	0,0291	0,0276	0,0485	0,0978	0,0759	0,5008	10,3258
TC9	0,0687	0,0649	0,0649	0,0523	0,0462	0,0310	0,0293	0,0214	0,0432	0,0745	0,4811	11,1366
TC10	0,0625	0,0556	0,0556	0,0492	0,0347	0,0339	0,0355	0,0245	0,0223	0,0384	0,4144	10,7917

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

$\text{Lamda max} = (11,1205 + 11,3070 + 10,0836 + 9,8295 + 10,8211 + 10,5672 + 10,4792 + 10,3258 + 11,1366 + 10,7917)/10 = 10,64622$

$\text{CI} = (\text{Lamda max} - n)/(n-1) = (10,64622-10)/(10-1)=0,0718022222$

$\text{CR} = \text{CI}/\text{RI} = 0,0718022222/1,49 = 0,04818$

Qua việc kiểm tra hệ số CR (<0,1) thấy được việc xác định các trọng số cho các tiêu chí đảm bảo tính chính xác và khách quan cao.

Bảng 3.13. Kết quả về trọng số các tiêu chí và xếp hạng của các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

Ký hiệu	Tên tiêu chí	Trọng số	Xếp hạng
TC1	Độ hấp dẫn tài nguyên	0,2481	1
TC2	CSHT VÀ CSVCKT	0,1866	2
TC3	Tính liên kết	0,1292	3
TC4	Vị trí khả năng tiếp cận	0,1179	4
TC5	Sức chứa	0,0760	5
TC6	Độ bền vững	0,0647	7
TC7	Khả năng khai thác	0,0672	6
TC8	Thời gian hoạt động du lịch	0,0485	8
TC9	Tính an ninh, an toàn	0,0432	9
TC10	Nguồn nhân lực du lịch	0,0384	10

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Từ bảng trên cho thấy các tiêu chí đánh giá tiềm năng DLNT tỉnh Bạc Liêu có tầm quan trọng theo thứ tự như sau: Độ hấp dẫn tài nguyên; CSHT VÀ CSVCKT; Tính liên kết; Vị trí khả năng tiếp cận; Sức chứa; Khả năng khai thác; Độ bền vững; Thời gian hoạt động du lịch; Tính an ninh, an toàn; Nguồn nhân lực du lịch.

Bảng 3.14. Hệ số và điểm số của các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT

Ký hiệu	Tiêu chí	Hệ số	Bậc số			
			10	7	4	1
TC1	Độ hấp dẫn du lịch	0,2481	2,4810	1,7367	0,9924	0,2481
TC2	CSHT VÀ CSVCKT	0,1866	1,8660	1,3062	0,7464	0,1866
TC3	Tính liên kết	0,1292	1,2920	0,9044	0,5168	0,1292
TC4	Vị trí và khả năng tiếp cận du lịch	0,1179	1,1790	0,8253	0,4716	0,1179
TC5	Sức chứa khách du lịch	0,0760	0,7600	0,5320	0,3040	0,0760
TC6	Độ bền vững du lịch	0,0647	0,6470	0,4529	0,2588	0,0647
TC7	Khả năng khai thác du lịch	0,0672	0,6720	0,4704	0,2688	0,0672
TC8	Thời gian hoạt động du lịch	0,0485	0,4850	0,3395	0,1940	0,0485
TC9	Tính an ninh, an toàn	0,0432	0,4320	0,3024	0,1728	0,0432
TC10	Nguồn nhân lực du lịch	0,0384	0,3840	0,2688	0,1536	0,0384
Điểm tổng hợp		1,0198	10,1980	7,1386	4,0792	1,0198

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Tổng số điểm đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch được tính theo công thức:

$$S = \sum_{i=1}^n (W_i * X_i)$$

Trong đó: S là tổng số điểm đánh giá; i là tiêu chí đánh giá (từ 1 đến 10); W_i là hệ số tính theo từng tiêu chí; X_i là điểm đánh giá tính theo bậc của từng tiêu chí.

Theo thang đánh giá này thì điểm tài nguyên du lịch có điểm cao nhất là 10,26038 và thấp nhất là 1,0198.

Theo Phạm Trung Lương và cộng sự (2000), tài nguyên du lịch rất thuận lợi phải đạt được từ 81 - 100% số điểm tối đa, khá thuận lợi từ 61 - 80%, trung bình từ 41 - 60% và kém thuận lợi từ 25 - 40%.

Vì thế, xác định được mức độ thuận lợi các điểm du lịch như sau:

Điểm du lịch rất thuận lợi (loại I): từ 8,26038 - 10,1980 điểm (từ 81 - 100%);

Điểm du lịch khá thuận lợi (loại II): từ 6,22078 – dưới 8,26038 điểm (từ 61 - dưới 81%);

Điểm du lịch trung bình (loại III): từ 4,18118 - dưới 6,22078 điểm (từ 41 - dưới 61%);

Điểm du lịch kém thuận lợi (loại IV): dưới 4,18118 điểm (dưới 41%).

3.4.1.3. Kết quả đánh giá tổng hợp tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu

Bảng 3.15. Kết quả đánh giá tổng hợp tiềm năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu

STT	Điểm du lịch	Điểm thành phần										Điểm tổng hợp	Xếp loại
		Độ hấp dẫn du lịch	Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	Tính liên kết	Vị trí và khả năng tiếp cận du lịch	Sức chứa khách du lịch	Độ bền vững du lịch	Khả năng khai thác du lịch	Thời gian hoạt động du lịch	Tính an ninh, an toàn	Nguồn nhân lực du lịch		
1	Điểm 1	1,7367	1,3062	1,2920	0,8253	0,7600	0,4529	0,4704	0,4850	0,4320	0,1536	7,9141	II
2	Điểm 2	2,4810	1,3062	1,2920	0,8253	0,7600	0,4529	0,4704	0,3395	0,4320	0,1536	8,5129	I
3	Điểm 3	1,7367	0,7464	1,2920	0,8253	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,1536	6,9247	II
4	Điểm 4	2,4810	1,3062	1,2920	0,8253	0,7600	0,6470	0,4704	0,4850	0,4320	0,1536	8,8525	I
5	Điểm 5	0,9924	0,7464	1,2920	0,8253	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,1536	6,1804	II
6	Điểm 6	2,4810	1,3062	1,2920	0,8253	0,7600	0,6470	0,4704	0,4850	0,4320	0,2688	8,9677	I
7	Điểm 7	1,7367	0,7464	0,5168	0,8253	0,5320	0,4529	0,4704	0,4850	0,4320	0,3840	6,5815	II
8	Điểm 8	1,7367	0,7464	0,5168	0,8253	0,7600	0,6470	0,4704	0,4850	0,4320	0,3840	7,0036	II
9	Điểm 9	1,7367	1,3062	0,5168	0,8253	0,7600	0,6470	0,4704	0,4850	0,3024	0,0384	7,0882	II
10	Điểm 10	1,7367	1,3062	1,2920	1,1790	0,7600	0,6470	0,6720	0,4850	0,3024	0,1536	8,5339	I
11	Điểm 11	0,9924	0,7464	0,5168	0,4716	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,0384	4,9363	III
12	Điểm 12	1,7367	0,7464	0,9044	0,8253	0,5320	0,4529	0,4704	0,3395	0,3024	0,2688	6,5788	II
13	Điểm 13	1,7367	0,7464	0,5168	0,4716	0,5320	0,6470	0,4704	0,4850	0,4320	0,3840	6,4219	II
14	Điểm 14	1,7367	0,1866	0,5168	0,4716	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,3024	0,0384	4,9912	III

15	Điểm 15	0,9924	0,1866	0,1292	0,1179	0,3040	0,4529	0,0672	0,4850	0,3024	0,0384	3,0760	IV
16	Điểm 16	0,9924	0,7464	0,5168	0,4716	0,5320	0,4529	0,0672	0,4850	0,4320	0,0384	4,7347	III
17	Điểm 17	0,9924	0,7464	0,5168	0,4716	0,5320	0,2588	0,2688	0,4850	0,3024	0,1536	4,7278	III
18	Điểm 18	0,9924	0,7464	0,1292	0,4716	0,3040	0,2588	0,2688	0,3395	0,3024	0,1536	3,9667	IV
19	Điểm 19	0,9924	0,7464	0,5168	0,4716	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,0384	4,9363	III
20	Điểm 20	0,9924	0,7464	0,5168	0,4716	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,0384	4,9363	III
21	Điểm 21	0,9924	0,7464	0,5168	0,4716	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,0384	4,9363	III
22	Điểm 22	0,9924	0,1866	0,5168	0,4716	0,3040	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,0384	4,1485	IV
23	Điểm 23	1,7367	0,7464	0,5168	0,4716	0,3040	0,2588	0,4704	0,3395	0,3024	0,1536	5,3002	III
24	Điểm 24	0,9924	0,7464	0,1292	0,4716	0,3040	0,2588	0,2688	0,3395	0,3024	0,1536	3,9667	IV
25	Điểm 25	0,9924	0,7464	0,5168	0,8253	0,3040	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,0384	5,0590	III
26	Điểm 26	1,7367	1,3062	0,9044	0,8253	0,5320	0,4529	0,4704	0,3395	0,3024	0,2688	7,1386	II
27	Điểm 27	0,9924	0,7464	0,5168	0,8253	0,3040	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,0384	5,0620	III
28	Điểm 28	1,7367	0,7464	0,9044	0,8253	0,5320	0,2588	0,4704	0,3395	0,3024	0,0384	6,1543	III
29	Điểm 29	1,7367	1,3062	0,9044	0,8253	0,5320	0,4529	0,4704	0,3395	0,3024	0,1536	7,0234	II
30	Điểm 30	1,7367	1,3062	0,9044	0,8253	0,5320	0,4529	0,4704	0,3395	0,3024	0,1536	7,0234	II
31	Điểm 31	2,4810	1,3062	0,9044	0,8253	0,7600	0,6470	0,6720	0,4850	0,1728	0,1536	8,4073	I
32	Điểm 32	0,9924	0,7464	0,9044	0,8253	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,3840	6,0232	III
33	Điểm 33	0,9924	0,1866	0,1292	0,4716	0,3040	0,4529	0,2688	0,4850	0,4320	0,1536	3,8761	IV
34	Điểm 34	0,9924	0,1866	0,5168	0,4716	0,3040	0,2588	0,2688	0,4850	0,4320	0,3840	4,3000	III
35	Điểm 35	0,9924	0,1866	0,1292	0,4716	0,3040	0,2588	0,2688	0,1940	0,3024	0,0384	3,1462	IV
36	Điểm 36	0,9924	0,1866	0,5168	0,8253	0,3040	0,2588	0,2688	0,3395	0,3024	0,0384	4,0330	IV
37	Điểm 37	0,9924	0,1866	0,1292	0,4716	0,3040	0,4529	0,0672	0,4850	0,4320	0,0384	3,5593	IV
38	Điểm 38	0,9924	0,7464	0,9044	0,3716	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,3024	0,0384	5,0943	III
39	Điểm 39	0,9924	0,7464	0,9044	0,4716	0,5320	0,4529	0,2688	0,4850	0,3024	0,1536	5,3095	III
40	Điểm 40	1,7367	0,1866	0,5168	0,4716	0,5320	0,2588	0,0672	0,1940	0,3024	0,0384	4,3045	III
41	Điểm 41	1,7367	0,1866	0,9044	0,4716	0,5320	0,4529	0,2688	0,3395	0,3024	0,0384	5,2333	III
42	Điểm 42	1,7367	0,1866	0,1292	0,4716	0,3040	0,2588	0,0672	0,1940	0,3024	0,0384	3,6889	IV

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

**Bảng 3.16. Tổng hợp xếp hạng các điểm DLNT
phân theo đơn vị hành chính của tỉnh Bạc Liêu**

Thành phố/Thị xã/Huyện	Điểm du lịch	Xếp hạng
Thành phố Bạc Liêu - 3 điểm du lịch rất thuận lợi - 3 điểm du lịch khá thuận lợi	Biển thành phố Bạc Liêu (điểm 1)	Loại II (khá thuận lợi)
	Vườn nhãn cổ Bạc Liêu (điểm 2)	Loại I (rất thuận lợi)
	Cây xoài cổ thụ trên 300 năm tuổi (điểm 3)	Loại II (khá thuận lợi)
	Chùa Xiêm Cán (điểm 4)	Loại I (rất thuận lợi)
	Chùa Ông Bồn (điểm 5)	Loại II (khá thuận lợi)
	Nhà máy điện gió (điểm 6)	Loại I (rất thuận lợi)
Huyện Vĩnh Lợi - 1 điểm rất thuận lợi - 4 điểm du lịch khá thuận lợi - 1 điểm du lịch trung bình	Tháp cổ Vĩnh Hưng (điểm 7)	Loại II (khá thuận lợi)
	Đền thờ Bác (điểm 8)	Loại II (khá thuận lợi)
	Chùa Hưng Thiện (điểm 9)	Loại II (khá thuận lợi)
	Chùa Giác Hoa (điểm 10)	Loại I (rất thuận lợi)
	Chùa Ghôsitaram (điểm 11)	Loại III (trung bình)
	Cánh Đồng Cậu Ba (điểm 12)	Loại II (khá thuận lợi)
Huyện Hồng Dân - 1 điểm khá thuận lợi - 3 điểm trung bình - 2 điểm kém thuận lợi	Khu căn cứ Tỉnh ủy (điểm 13)	Loại II (khá thuận lợi)
	Chùa Kosthum (điểm 14)	Loại III (trung bình)
	Khu di tích Chủ Chọt (điểm 15)	Loại IV (kém thuận lợi)
	Miếu Quan Đế (điểm 16)	Loại III (trung bình)
	Làng nghề dao - chiếu - bánh tằm (điểm 17)	Loại III (trung bình)
	Hồ Sen quán (điểm 18)	Loại IV (kém thuận lợi)

Huyện Phước Long - 4 điểm du lịch trung bình - 2 điểm kém thuận lợi	Đền thờ Trần Quang Diệu (điểm 19)	Loại III (trung bình)
	Chùa Kos Đôn (điểm 20)	Loại III (trung bình)
	Chùa Địa Muồng (điểm 21)	Loại III (trung bình)
	Bia chiến thắng Mỹ Trinh (điểm 22)	Loại IV (kém thuận lợi)
	Làng nghề Đan đất áp Mỹ 1 (điểm 23)	Loại III (trung bình)
	Vườn chim áp Bình Hồ A (điểm 24)	Loại IV (kém thuận lợi)
Huyện Hòa Bình - 3 điểm du lịch khá thuận lợi - 3 điểm du lịch trung bình	Thành Hoàng Cổ miếu (điểm 25)	Loại III (trung bình)
	Khu du lịch điện gió Hoà Bình 1 (điểm 26)	Loại II (khá thuận lợi)
	Miếu Bà Thiên Hậu (điểm 27)	Loại III (trung bình)
	Cánh đồng ruộng muối (điểm 28)	Loại III (trung bình)
	Nông trại Tôm Khỏe (điểm 29)	Loại II (khá thuận lợi)
	Khu du lịch sinh thái Hương Rừng (điểm 30)	Loại II (khá thuận lợi)
Thị xã Giá Rai - 1 điểm du lịch rất thuận lợi - 2 điểm du lịch trung bình - 3 điểm du lịch kém thuận lợi	Thánh đường Tắc Sậy (điểm 31)	Loại I (rất thuận lợi)
	Khu di tích Đồng Nọc Nặng (điểm 32)	Loại III (trung bình)
	Khu di tích lịch sử Giồng Bướm (điểm 33)	Loại IV (kém thuận lợi)
	Nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tỉnh Bạc Liêu (điểm 34)	Loại III (trung bình)
	Vườn chim áp 4 (điểm 35)	Loại IV (kém thuận lợi)
	Làng nghề đan lưới thị xã Giá Rai (điểm 36)	Loại IV (kém thuận lợi)
Huyện Đông Hải	Đình Nguyễn Trung Trực (điểm 37)	Loại IV (kém thuận lợi)
	Biển Gành Hào (điểm 38)	Loại III (trung bình)
	Lăng Cá Ông (điểm 39)	Loại III (trung bình)

- 4 điểm du lịch trung bình	Cánh đồng ruộng muối (điểm 40)	Loại III (trung bình)
- 2 điểm du lịch kém thuận lợi	Làng nghề khô-làm lưới-đóng tàu-đi biển (điểm 41)	Loại III (trung bình)
	Vườn chim Lập Điền (điểm 42)	Loại IV (kém thuận lợi)

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Qua nghiên cứu cho thấy tỉnh Bạc Liêu có nhiều tiềm năng về tài nguyên DLNT. Kết quả đánh giá nhận thấy rằng điểm du lịch loại I có 5 điểm du lịch; Điểm du lịch loại II có 11 điểm du lịch; Điểm du lịch loại III có 17 điểm du lịch; Điểm du lịch loại IV có 9 điểm du lịch. Trên địa bàn vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu thì khu vực nông thôn thành phố Bạc Liêu có tiềm năng về tài nguyên DLNT lớn nhất so với các thị xã/huyện trong tỉnh. Tiếp theo là huyện Vĩnh Lợi, huyện Hòa Bình, thị xã Giá Rai, huyện Hồng Dân, huyện Đông Hải, huyện Phước Long. Đây là cơ sở quan trọng để tác giả đưa ra những định hướng khai thác sản phẩm DLNT. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT cung cấp cho lãnh đạo địa phương trong việc quy hoạch và đầu tư trọng điểm tại các điểm DLNT.

3.4.2. Nghiên cứu yếu tố sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu

3.4.2.1. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân địa phương

Số lượng được phỏng vấn là 100 hộ dân (50 hộ dân địa phương tham gia hoạt động du lịch và 50 hộ dân địa phương chưa tham gia hoạt động du lịch). Trong đó có 52 nam và 48 nữ. Phần lớn mẫu nghiên cứu có độ tuổi từ 36-50 (37%) và từ 51-65 (36%), tiếp sau đó là từ 18-35 (17%) và trên 65 tuổi chiếm khoảng 10%. Hầu hết hộ dân địa phương được phỏng vấn thuộc về dân tộc Kinh (76,0%), theo sau là dân tộc Khmer (16.0%), ít nhất là dân tộc Hoa (8.0%). Nghề nghiệp chủ yếu của các hộ dân là nông dân (38%), kinh doanh (36%), công chức-viên chức (8%), khác (16%). Về tôn giáo, hầu hết hộ dân là không tôn giáo (82.0%), đạo Phật và đạo Thiên Chúa chiếm 11.0% và 7.0% tương ứng.

Bảng 3.17. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân địa phương

Biến	Diễn giải	%	Biến	Diễn giải	%
<i>Giới tính</i>	Nữ	48,0	<i>Tôn giáo</i>	Không	82,0
	Nam	52,0		Đạo Phật	11,0
<i>Độ tuổi</i>	18-35	17,0	<i>Nghề nghiệp</i>	Đạo Thiên chúa	7,0
	36-50	37,0		Nông dân	38,0
	51-65	36,0		Kinh doanh	36,0
	Trên 65	10,0		Công chức-viên chức	8,0
				Khác	16,0
<i>Dân tộc</i>	Kinh	76,0			
	Hoa	8,0			
	Khmer	16,0			

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

3.4.2.2. Thực trạng tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu

Kết quả phỏng vấn 50 hộ dân đang tham gia hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu cho thấy rằng thời gian tham gia hoạt động du lịch lâu nhất là 23 năm và ít nhất là 3 tháng. Trung bình số năm làm du lịch của các hộ dân là: 9,296 năm. Qua đây cho thấy người dân đã tham gia vào hoạt động du lịch tương đối lâu dài.

Mục đích tham gia hoạt động du lịch của người dân bao gồm: thu nhập (96%), công việc du lịch ổn định, quảng bá hình ảnh địa phương, quảng bá sản phẩm du lịch (bánh tằm Ngan Dừa), Nâng cao giá trị sản phẩm (Nhãn Bạc Liêu), đam mê du lịch, gia đình làm nghề nhiếp ảnh và yêu nghề, muốn người dân có chỗ vui chơi cuối tuần tại nông trại Cừu, bản thân gắn bó với khu di tích, nhà có tiềm năng du lịch sẵn có (vườn cò, vườn đước, nguồn lợi thủy sản). Thông qua kết quả nghiên cứu về mục đích tham gia hoạt động DLNT có thể thấy rằng mục đích chính đó là mang lại lợi ích kinh tế cho gia đình.

Công việc chính trong hoạt động du lịch của người dân địa phương vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu chủ yếu bao gồm: dịch vụ ăn uống (56%) (bánh tằm, đồ ăn vặt, đồ

ăn chay, nhãn, nho, chuối nướng và khoai nướng, v.v.); dịch vụ lưu trú (12%) (khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ); kinh doanh quà lưu niệm, lễ vật, đồ thủ công truyền thống, đặc sản địa phương (20%); sản xuất rượu vang từ trái cây (2%); bán đồ tạp hóa (4%); thuyết minh viên (2%); làm dao (2%); cho khách tham quan vườn nhãn (4%); chụp hình (6%); buôn bán nhang, hoa, đèn (4%); tham quan và trải nghiệm hoạt động nông nghiệp tại trang trại Cừu (2%); bảo vệ Khu di tích (2%); bán vé số (4%); tham quan vườn nho (2%); dịch vụ bến đò; bán thú nhồi bông (2%); dịch vụ chèo bè tham quan rừng ngập mặn; dịch vụ câu cá, thả lợp, bắt cua (2%).

Theo nhận thức của người dân địa phương khi tham gia hoạt động du lịch thể hiện rằng lợi ích du lịch mang lại cho họ gồm: mang lại thu nhập cho gia đình và người dân địa phương (100%), mở rộng mối quan hệ xã hội (30%), mở mang tri thức (2%), quảng bá điểm du lịch và quảng bá sản phẩm nông nghiệp địa phương (8%), tạo niềm vui (12%), tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương (2%), góp phần phát triển kinh tế cho địa phương (4%). Người dân địa phương nhận thức rõ được tầm quan trọng của hoạt động du lịch mang lại cho bản thân và xã hội.

Những khó khăn gặp phải khi tham gia hoạt động DLNT của người dân địa phương: khách du lịch đến chưa nhiều; du lịch mang tính mùa vụ khi vắng khách vào mùa mưa, dịch bệnh gây sự bấp bênh trong thu nhập; cạnh tranh không lành mạnh; thiếu vốn đầu tư vào du lịch; thiếu kiến thức và kỹ năng du lịch, chưa biết cách làm du lịch; CSHT chưa phát triển (đường xá, điện, nước); thiếu cơ sở lưu trú và ăn uống; thiếu các dịch vụ vui chơi giải trí; thủ tục trong kinh doanh còn khó khăn; giấy kiểm định thú y đối với động vật còn chặt; khách chụp hình chủ yếu bằng điện thoại; thiếu sự phối hợp các dịch vụ hỗ trợ; chưa có bảng chỉ dẫn đến điểm du lịch. Thông qua những khó khăn trong hoạt động du lịch từ việc phỏng vấn trực tiếp người dân địa phương là cơ sở quan trọng cho việc xác định rào cản và đưa ra những khuyến nghị đến CQĐP và các bên liên quan đến hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Hầu như người dân tham gia hoạt động du lịch đều muốn mở rộng kinh doanh (70%), trong khi đó 30% hộ dân không muốn mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch.

Nguyên nhân người dân không muốn mở rộng là do nhân lực có hạn, không có vốn mở rộng; phạm vi buôn bán ở chùa có quy định; khách du lịch không ổn định. Kết quả thể hiện tính khả quan cao về tinh thần tiếp tục tham gia vào hoạt động DLNT của người dân.

Người dân được nhận hỗ trợ từ CQĐP trong hoạt động du lịch là 20%. Người dân được nhận hỗ trợ từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu hoặc Phòng Văn hóa thông tin huyện/thị xã/thành phố trong hoạt động du lịch là 12%. Qua đây cho thấy sự liên kết giữa CQĐP, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu hoặc Phòng Văn hóa thông tin huyện/thị xã/thành phố với người dân tham gia kinh doanh hoạt động du lịch còn hạn chế. Các hộ dân chủ yếu là nhận được sự khuyến khích động viên của CQĐP, tập huấn về kiến thức và kỹ năng du lịch, xúc tiến đầu tư, tập huấn về an ninh an toàn thực phẩm và quảng bá hình ảnh điểm đến. Người dân được nhận hỗ trợ từ DNDL trong hoạt động du lịch là 2%. Các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu chỉ có hộ dân kinh doanh bánh Xèo A Mật là được sự hỗ trợ của các DNDL trong việc đưa khách đến sử dụng các dịch vụ ăn uống, còn các điểm còn lại ở vùng nông thôn chưa nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của các DNDL.

Kết quả phỏng vấn 50 hộ dân đang tham gia hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu cho thấy rằng nguyên nhân người dân địa phương sinh sống xung quanh các điểm DLNT chưa tham gia hoạt động du lịch bởi vì một số lý do sau: du lịch ở địa phương chưa phát triển nên khách du lịch chưa đến nhiều; làm viên chức nên không có thời gian; thiếu vốn; chưa biết cách làm du lịch; CSHT và CSVCKT chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch; chưa biết thông tin về phát triển du lịch; khách đến nhiều nhưng khách không sử dụng dịch vụ ăn uống tại điểm đến du lịch.

Khi phỏng vấn 50 hộ dân chưa tham gia hoạt động du lịch thì có 96% là muốn tham gia hoạt động du lịch vì muốn có thêm thu nhập, trong khi đó có 4% số hộ dân không muốn tham gia nguyên nhân do lớn tuổi và gia đình không có nhân lực để hoạt động du lịch. Kết quả thể hiện sự sẵn sàng tham gia vào hoạt động DLNT nếu như được tạo điều kiện từ CQĐP và các bên có liên quan đến hoạt động du lịch.

Khi tham gia hoạt động du lịch, hộ dân địa phương cần sự hỗ trợ về vốn; quảng bá hình ảnh điểm du lịch; quy hoạch cụ thể điểm du lịch; cần có sự liên kết giữa CQĐP, DNDL với hộ dân địa phương; tập huấn kiến thức, kỹ năng du lịch, cách làm du lịch cho người dân địa phương; xây dựng CSHT, CSVCKT; tạo cảnh quan đẹp cho điểm đến du lịch; khảo sát nhu cầu của khách du lịch về mẫu mã đồ thủ công truyền thống.

Khi tham gia hoạt động du lịch, người dân địa phương mong muốn tham gia những công việc chính như: dịch vụ ăn uống; dịch vụ lưu trú; tham quan nhà vườn, ruộng muối; buôn bán sản phẩm và trải nghiệm tại làng nghề truyền thống; buôn bán đặc sản địa phương; chạy xích lô; chạy đò; tiếp khách ở chùa; hướng dẫn viên tại điểm.

3.4.2.3. Rào cản đối với sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu

Thông qua kết quả phỏng vấn về những khó khăn gặp phải đối với 50 hộ dân tham gia hoạt động du lịch và những hỗ trợ được đề xuất từ 50 hộ dân chưa tham gia hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu, cùng với kết quả những câu hỏi về thực trạng về tình hình phát triển du lịch, tác giả đã nhận định một số rào cản đối với sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT bao gồm: kiến thức và kỹ năng du lịch; vốn; thông tin về quy hoạch phát triển du lịch; sự hợp tác giữa CQĐP/DNDL trong việc phát triển dịch vụ du lịch; chính sách phát triển du lịch của địa phương.

Bảng 3.18. Tổng hợp những rào cản đối với sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu

Rào cản	Số lượng (%)	
	Không	Có
<i>Kiến thức và kỹ năng du lịch</i>	71	29
<i>Vốn</i>	62	38
<i>Thông tin về quy hoạch phát triển du lịch</i>	71	29
<i>Sự hợp tác giữa CQĐP/DNDL trong việc phát triển dịch vụ du lịch</i>	88	12

<i>Chính sách phát triển du lịch của địa phương</i>	66	34
---	----	----

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Vốn: đối với người dân địa phương thì vốn đầu tư kinh doanh hoạt động du lịch là rất quan trọng. Kết quả phỏng vấn cho thấy 62% hộ dân thiếu vốn để tham gia cung cấp dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó việc thiếu vốn cũng là khó khăn trong hoạt động du lịch của các hộ dân đã tham gia và vấn đề về vốn cũng là sự đề xuất hỗ trợ nếu tham gia vào hoạt động DLNT đối với những hộ dân chưa tham hoạt động du lịch. Vấn đề về vốn là rào cản đối sự tham gia của hộ dân địa phương trong hoạt động du lịch thể hiện tính thực tiễn cao vì cuộc sống người dân vùng nông thôn còn rất khó khăn, đặc biệt là sau tình hình dịch bệnh Covid-19 thì cuộc sống càng khó khăn hơn. Mặc dù rất muốn tham gia vào hoạt động du lịch nhưng để đầu tư vào dịch vụ du lịch thì người dân cần có vốn.

Kiến thức và kỹ năng du lịch: với 71% hộ dân thiếu kiến thức và kỹ năng làm du lịch cũng như những khó khăn trong hoạt động du lịch của những hộ dân đã tham gia du lịch đã đề cập và những hỗ trợ cần thiết nếu các hộ dân chưa tham gia mong muốn đã thể hiện được sự e ngại của vấn đề này trong hoạt động du lịch. Đa số các hộ dân sống xung quanh điểm du lịch chưa hiểu rõ kiến thức và kỹ năng du lịch, việc này đã ảnh hưởng rất lớn đến sự tham gia của họ trong hoạt động du lịch. Người dân địa phương còn sự e dè khi giao tiếp với người lạ vì thế họ chưa đủ tự tin về bản thân trong việc tham gia cung cấp dịch vụ du lịch. Việc thiếu những kiến thức và kỹ năng du lịch là rào cản trong sự tham gia của người dân trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Thông tin về quy hoạch phát triển du lịch: thông tin về quy hoạch phát triển du lịch rất quan trọng đối với các điểm DLNT vì sẽ tạo ra động lực cho người dân trong việc tham gia vào hoạt động DLNT. Hầu hết các điểm du lịch tại vùng nông thôn còn đơn điệu, chưa thu hút được khách du lịch nhiều và không biết tương lai điểm du lịch sẽ được đầu tư và phát triển như thế nào. Qua khảo sát cho thấy 71% hộ dân cho rằng họ chưa biết thông tin về quy hoạch du lịch địa phương và trước mắt

các điểm du lịch còn chưa phát triển vì thế đây là rào cản để họ tham gia vào hoạt động du lịch. Sự thiếu an tâm về điểm đến du lịch có sự phát triển trong tương lai hay không đã tạo sự đắn đo trong sự quyết định tham gia cung cấp dịch vụ du lịch tại địa phương.

Sự hợp tác giữa CQĐP với DNDL trong việc phát triển dịch vụ du lịch: việc hợp tác giữa CQĐP với DNDL là rất quan trọng. Kết quả phỏng vấn có 88% hộ dân địa phương cho rằng chưa có sự liên kết giữa CQĐP với DNDL trong việc phát triển dịch vụ du lịch. Có thể thấy rằng việc phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu mang tính tự phát cao, đa số người dân tự đầu tư vào hoạt động du lịch, ít nhận được sự hỗ trợ từ CQĐP và DNDL. Đây là rào cản đối với sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động du lịch. Người dân cần được tạo điều kiện về vật chất và tinh thần trong hoạt động du lịch, cần sự đầu tư phát triển các điểm du lịch từ CQĐP và cần lượng khách đến tham quan các điểm du lịch từ các công ty du lịch để tạo lợi nhuận từ việc kinh doanh dịch vụ du lịch.

Chính sách phát triển du lịch của địa phương: với 66% người dân địa phương chưa được nhận về chính sách thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia hoạt động du lịch từ CQĐP. Đây là một trong những rào cản đối với người dân trong việc tham gia hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu. Khi có CQĐP đưa ra những chính sách thu hút và tạo điều kiện thuận lợi thì người dân địa phương cảm thấy an tâm và tin tưởng về hướng tham gia hoạt động du lịch. Những chính sách về bảo tồn điểm du lịch, những chính sách hỗ trợ về vốn, quảng bá du lịch, sự khuyến khích, động viên đến người dân có ý nghĩa quan trọng, tạo động lực cho người dân tham gia hoạt động du lịch.

3.4.2.4. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu

Sau khi xem xét những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia trong du lịch của cộng đồng được thể hiện 18 biến quan sát được thiết kế trong nghiên cứu gồm: độ tuổi; giới tính; tổng số thành viên trong gia đình; trình độ học vấn/chuyên môn; thu

nhập trung bình/tháng; đất canh tác, sản xuất, kinh doanh và đất ở; quan hệ xã hội; nghề truyền thống; hợp tác giữa CQĐP và DNDL trong phát triển du lịch; kiến thức và kỹ năng du lịch; vốn; cơ hội tham gia du lịch; sự cố vũ của gia đình; sở thích tham gia du lịch; sự tự tin vào bản thân; vai trò tạo việc làm và khả năng tạo thu nhập của du lịch; chính sách/sự khuyến khích làm du lịch của địa phương; khả năng tiếp cận thông tin phát triển du lịch ở địa phương của cộng đồng.

Thông qua việc phỏng vấn cộng đồng ở xung quanh các điểm du lịch thuộc vùng nông thôn Bạc Liêu, những yếu tố tác động đến sự tham gia của họ trong du lịch bao gồm: nghề truyền thống, kiến thức và kỹ năng du lịch, vốn, chính sách của CQĐP (độ tin cậy 99%) và khả năng tiếp cận thông tin phát triển du lịch ở địa phương (độ tin cậy 95%).

Bảng 3.19. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động DLNT tỉnh Bạc Liêu

Biến	P-value	Biến	P-value	Biến	P-value
<i>Độ tuổi</i>	Ns	<i>Nghề truyền thống</i>	**	<i>Sở thích tham gia du lịch</i>	Ns
<i>Giới tính</i>	Ns	<i>Hợp tác giữa CQĐP và DNDL trong phát triển du lịch</i>	**	<i>Sự tự tin vào bản thân</i>	Ns
<i>Tổng số thành viên trong gia đình</i>	Ns	<i>Kiến thức và kỹ năng du lịch</i>	**	<i>Vai trò tạo việc làm của du lịch, khả năng tạo thu nhập của du lịch</i>	Ns
<i>Trình độ học vấn/chuyên môn</i>	Ns	<i>Vốn</i>	**	<i>Chính sách/sự khuyến khích của CQĐP</i>	**
<i>Thu nhập trung bình/tháng</i>	Ns	<i>Cơ hội tham gia du lịch</i>	Ns	<i>Khả năng tiếp cận thông tin phát triển du lịch ở địa phương của cộng đồng</i>	*

<i>Đất canh tác, sản xuất, kinh doanh và đất ở</i>	Ns	<i>Sự cổ vũ của gia đình</i>	Ns		
<i>Quan hệ xã hội</i>	Ns				

Chú thích: ns: không có ý nghĩa thống kê,

*** : có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99%,*

** : có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%*

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Nghề truyền thống: người dân địa phương có làm nghề truyền thống thường có khả năng tham gia hoạt động du lịch cao bởi vì việc phát triển du lịch sẽ góp phần mang lại thu nhập cho người dân và giúp bảo tồn nghề truyền thống ở địa phương. Yếu tố nghề truyền thống có ảnh hưởng đến sự tham gia vào hoạt động du lịch tại vùng nông thôn thể hiện sự hợp lý. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012); Nguyễn Hồng Hà (2018); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021) cũng có kết quả tương tự.

Kiến thức và kỹ năng du lịch: nghiên cứu đã thể hiện rằng những người có kiến thức và kỹ năng du lịch càng cao thì khả năng tham gia trong du lịch càng lớn và ngược lại. Kết quả nghiên cứu ủng hộ nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và cộng Phan Việt Đua (2021) Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021) nhưng phủ định kết quả nghiên cứu của Salleh và cộng sự (2016) và Setiyorini và cộng sự (2019). Theo Salleh và cộng sự (2016), sự tham gia của cộng đồng trong du lịch chịu tác động bởi sự tự tin, sở thích, cơ hội, thu nhập và khuyến khích của gia đình. Trong khi đó Setiyorini và cộng sự (2019) lại cho rằng yếu tố nhận thức về hậu quả tiêu cực, sự tham gia của cộng đồng, phát triển CSHT, sự hài lòng nơi ở, lợi ích kinh tế, hỗ trợ của chính phủ, sự hợp tác của cộng đồng, cảm xúc của cộng đồng về nơi ở, sở thích, sự tự tin, cơ hội, thu nhập, sự khuyến khích của gia đình.

Vốn: ở các điểm đến du lịch vùng nông thôn, cuộc sống của người dân địa phương còn nghèo, vì thế việc thiếu vốn để tham gia vào hoạt động du lịch là điều dễ hiểu. Yếu tố vốn có ảnh hưởng lớn đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch nông

thôn. Kết quả nghiên cứu khẳng định nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012); Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự (2021) là hoàn toàn có cơ sở về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không ủng hộ nghiên cứu của Ngô Thị Liên (2018).

Chính sách của CQĐP: có thể nói rằng trong phát triển DLNT cũng như thu hút được sự tham gia của cộng đồng trong du lịch rất cần có những chính sách, sự khuyến khích từ chính phủ, CQĐP. Thông qua những chính sách người dân sẽ được tạo điều kiện thuận lợi và nhận được những hỗ trợ cần thiết để cộng đồng tham gia hoạt động du lịch. Yếu tố chính sách/sự khuyến khích của chính quyền ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng thể hiện sự tất yếu. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ nghiên cứu Đỗ Thiện Toàn và cộng sự (2016); Ngô Thị Huyền Trang (2018); Setiyorini và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự (2021); Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021).

Khả năng tiếp cận thông tin phát triển du lịch ở địa phương của cộng đồng: khả năng tiếp cận được nguồn thông tin phát triển du lịch ở địa phương càng lớn, xác suất tham gia trong du lịch của họ càng cao và ngược lại Việc nắm rõ những thông tin về phát triển du lịch của địa phương là rất quan trọng đối với người dân địa phương và là cơ sở quan trọng để họ đưa ra quyết định đến việc tham gia vào hoạt động du lịch. Briedenhan và Wickens (2004; dẫn theo Ekwale, 2014) cho rằng, sự hiểu biết cụ thể của cộng đồng về dự án phát triển du lịch ở địa phương ảnh hưởng đến sự tham gia của họ trong du lịch. Bên cạnh đó, nghiên cứu Nguyễn Trọng Nhân và Phan Việt Đua (2021) có kết quả tương tự khi cho rằng khả năng tiếp cận thông tin phát triển du lịch ở địa phương của cộng đồng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch.

Hợp tác giữa CQĐP và DNDL trong phát triển du lịch: ở vùng DLNT thì sự liên kết giữa CQĐP và DNDL là rất quan trọng, mang lại lượng khách đến với các điểm DLNT cũng như quảng bá hình ảnh của điểm đến. Khi lượng khách du lịch đến nhiều thì đây là cơ sở để tạo niềm tin cho cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt

động du lịch. Vì vậy yếu tố này ảnh hưởng đến sự tham gia du lịch của cộng đồng ở điểm đến DLNT thể hiện tính thực tiễn cao.

3.4.3. Nghiên cứu về yếu tố chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu

Chính sách từ Trung ương

Phát triển DLNT nhận được sự quan tâm lớn từ các cấp Trung ương đến địa phương. Trong thời gian qua, chính sách từ Trung ương tạo điều kiện phát triển DLNT của Việt Nam nói chung và tỉnh Bạc Liêu nói riêng.

Quyết định số 922/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2 tháng 8 năm 2022 phê duyệt Chương trình phát triển DLNT trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Trong Quyết định xác định nhiệm vụ nâng cấp, đầu tư phát triển điểm DLNT gắn với việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới là một trong những nhiệm vụ của Chương trình. Đây là cơ sở quan trọng cho tác động đến nhận thức về tầm quan trọng trong phát triển DLNT đối với các bên liên quan đến phát triển DLNT tại các địa phương, là cơ sở quan trọng để CQĐP đưa ra những định hướng, chương trình phát triển và chính sách nhằm hỗ trợ phát triển DLNT tại địa phương.

Quyết định số 919//QĐ-TTg ngày 1 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025. Đây là cơ sở để CQĐP các cấp quan tâm và hỗ trợ các sản phẩm OCOP vào phục vụ phát triển DLNT. Những sản phẩm của người dân sẽ mang tính đặc trưng bởi mỗi xã một sản phẩm lấy từ nguyên liệu sẵn có tại địa phương, tạo sự hấp dẫn cho khách du lịch trong mua sắm, đảm bảo tính sinh kế bền vững cho người dân tại địa phương.

Quyết định 3671/QĐ-BNN-KTHT năm 2022 về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ tại Quyết định 801/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Chương trình này sẽ là cơ sở để CQĐP có chính sách trong

việc hỗ trợ bảo tồn và phát triển làng nghề, phục vụ cho việc khai thác sản phẩm làng nghề trong hoạt động DLNT.

Những chính sách, hỗ trợ của CQĐP tại tỉnh Bạc Liêu

Những chính sách về phát triển DLNT của Trung ương đã tạo tiền đề cho các địa phương định hướng và đưa ra những chính sách, hỗ trợ trong phát triển DLNT.

UBND tỉnh Bạc Liêu; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu; Trung tâm xúc tiến du lịch tỉnh Bạc Liêu đã có sự quan tâm đối với sự phát triển của DLNT, điều này thể hiện thông qua nhiều hoạt động sôi nổi góp phần phát triển DLNT như: Tập huấn, đào tạo nguồn nhân lực DLNT; Truyền thông, xúc tiến, quảng bá DLNT; Tổ chức Không gian trình diễn các làng nghề truyền thống; giao lưu trình diễn nghệ thuật truyền thống; trưng bày sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bạc Liêu; Tổ chức Đoàn khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển DLNT trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh và Hội thảo định hướng phát triển DLNT trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Tổ chức Hội thi ẩm thực về đặc sản nông nghiệp tỉnh Bạc Liêu năm 2023, v.v.

Tác giả đã tiến hành phỏng vấn 7 lãnh đạo CQĐP của 7 huyện/thị xã/thành phố trong tỉnh Bạc Liêu để tìm hiểu về những chính sách, hỗ trợ của chính quyền trong phát triển DLNT tại các địa phương.

Qua việc phỏng vấn CQĐP cho thấy rằng CQĐP nhận thức rất rõ về lợi ích của việc phát triển DLNT mang lại cho địa phương và rất mong muốn địa phương nâng cao hiệu quả trong hoạt động DLNT. Cụ thể những lợi ích mà CQĐP nhìn nhận từ hoạt động DLNT: tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương; những hộ kinh doanh sẽ được hưởng lợi về kinh tế; đường giao thông sẽ được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch; thay đổi nhận thức địa phương về lợi ích từ DLNT; tạo thương hiệu du lịch cho địa phương; giúp kinh tế địa phương phát triển; nâng cao kiến thức, trình độ dân trí cho người dân địa phương; tạo cảnh quan làng quê đẹp hơn; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của địa phương, cải thiện môi trường sinh thái. Nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp; quảng bá hình ảnh địa phương; nâng cao ý

thức bảo tồn cảnh quan, môi trường. Bên cạnh những nhận thức về lợi ích từ việc phát triển DLNT, CQĐP nhận thức tác động tiêu cực của sự phát triển du lịch mang lại như: ảnh hưởng đến tình hình vệ sinh môi trường; ảnh hưởng đến an ninh trật tự; văn hoá du nhập từ khách du lịch ảnh hưởng đến lối sống người dân địa phương; ảnh hưởng đến việc bảo tồn tài nguyên du lịch; gây ách tắc giao thông; ảnh hưởng đến CSHT.

CQĐP rất tâm huyết và mong muốn sự phát triển DLNT để giúp thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương phát triển. Những nhận định của CQĐP về thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển DLNT là những cơ sở quan trọng cho tác giả đề xuất những khuyến nghị mang tính thực tiễn. Ở mỗi đơn vị hành chính tỉnh Bạc Liêu sẽ có những thuận lợi và khó khăn riêng (bảng 3.20). Nhìn chung những thuận lợi để phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu bao gồm: có tiềm năng về tài nguyên DLNT; có sự quan tâm từ CQĐP; giao thông tương đối thuận tiện. Bên cạnh đó, những khó khăn trong việc phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu bao gồm: các điểm du lịch chưa được đầu tư bài bản, thiếu kinh phí cho các dự án phát triển du lịch; nhận thức về du lịch của người dân địa phương còn hạn chế; vị trí tiếp cận các điểm đến khó khăn; công tác xúc tiến, quảng bá hoạt động DLNT còn hạn chế; đầu ra của sản phẩm OCOP chưa được đảm bảo; nhân lực du lịch còn hạn chế; CSHT, CSVCKT, các dịch vụ bổ sung chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch; người dân địa phương làm du lịch tự phát và chưa có quy hoạch cụ thể; sự liên kết đối với các DNDL ở các điểm đến DLNT còn rất hạn chế.

**Bảng 3.20. Kết quả phỏng vấn lãnh đạo Phòng Văn hoá thông tin
tại các đơn vị hành chính tỉnh Bạc Liêu**

STT	Đơn vị hành chính	Thuận lợi	Khó khăn	Loại hình du lịch ưu tiên phát triển
1	<i>TP. Bạc Liêu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều tiềm năng về tài nguyên du lịch (du lịch văn hoá; du lịch sinh thái, v.v) - Có sự quan tâm hỗ trợ từ CQĐP trong việc bảo tồn tài nguyên (bảo tồn vườn nhãn cổ, v.v) - Vị trí các điểm DLNT gần trung tâm tỉnh Bạc Liêu, dễ dàng tiếp cận - CSHT tốt - Quảng bá hình ảnh DLNT 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vốn đầu tư tạo sự hấp dẫn tại các điểm du lịch - Nhận thức về du lịch của người dân địa phương còn hạn chế 	Du lịch văn hoá tâm linh kết hợp du lịch sinh thái
2	<i>Huyện Vĩnh Lợi</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng về văn hoá - Có nhiều di tích lịch sử văn hoá (Đền thờ Bác, tháp cổ Vĩnh Hưng, chùa Hưng Thiện, chùa Giác Hoa, chùa 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức của một bộ phận cán bộ và người dân về phát triển du lịch chưa cao. 	Du lịch sinh thái; du lịch văn hoá tâm linh; du lịch văn hoá di tích

		<p>Ghositaram, chùa Bapparam, v.v)</p> <p>- Có tiềm năng về sông ngòi để phát triển du lịch.</p>	<p>- Đầu ra sản phẩm du lịch khó khăn (sản phẩm OCOP)</p> <p>- Công tác tuyên truyền quảng bá du lịch chưa phát triển</p> <p>- Sản phẩm du lịch còn dạng thô, đầu tư chưa tốt</p> <p>- Nguồn lực phát triển du lịch còn hạn chế</p>	
3	<i>Huyện Hồng Dân</i>	<p>- Có nhiều di tích lịch sử, văn hoá (Khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt Cái Chanh; khu di tích chủ chốt; rừng nguyên sinh Ninh Thạnh Lợi A, v.v)</p> <p>- Có nhiều làng nghề truyền thống (rèn dao, dệt chiếu, làm bánh tằm, v.v)</p>	<p>- Kết nối về mặt giao thông còn hạn chế</p> <p>- Chưa tạo được sự hấp dẫn về điểm đến, cơ sở dịch vụ du lịch bổ sung còn hạn chế; chưa được đầu tư nghiêm túc và bài bản. - Thiếu nguồn kinh phí để đầu tư thực hiện các dự án phát triển du lịch.</p> <p>- Nguồn nhân lực còn hạn chế (người quản lý cũng như</p>	<p>Du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hoá di tích</p>

			người dân địa phương chưa am hiểu về du lịch.	
4	<i>Huyện Hoà Bình</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có bãi bồi rừng ngập mặn phát triển các điểm du lịch (Khu Nhà máy điện gió Hoà Bình; Khu du lịch sinh thái Hương Rừng; Khu du lịch sinh thái Nông Trại tôm khoẻ, v.v) - Giao thông thuận tiện 	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân địa phương chủ yếu là dân thuần nông, khởi nghiệp du lịch cộng đồng khó khăn do chưa có nhiều kinh nghiệm. - Điểm du lịch chưa được quy hoạch cụ thể; CSHT, bãi đỗ xe còn hạn chế. - Ngân sách đầu tư du lịch còn hạn chế 	Du lịch sinh thái kết hợp nhà máy điện gió và du lịch nông nghiệp (nuôi tôm công nghệ cao, v.v)
5	<i>Huyện Phước Long</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái (vườn cây ăn trái; các vườn chim, cò tur nhân, v.v) - Cảnh quan đẹp, cơ sở hạ tầng hoàn thiện thuận lợi cho phát triển du lịch vì huyện Phước Long là huyện nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa khai thác hết tiềm năng về du lịch - Chủ thể làm du lịch chưa có kinh nghiệm du lịch, chưa hiểu về cách làm du lịch, chưa hiểu lợi ích du lịch mang lại. 	Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp kết hợp du lịch làng nghề

		mới đầu tiên của tỉnh Bạc Liêu		
6	<i>Thị xã Giá Rai</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có tài nguyên du lịch (Nhà thờ Tắc Sậy; Khu di tích Đồng Nọc Nạn, vườn cò ấp 4 - CSHT thuận tiện 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự quản lý của CQĐP chưa thể hiện rõ nét trong hoạt động du lịch; người dân địa phương làm du lịch tự phát và chưa có quy hoạch cụ thể. - Nhận thức của người dân về phát triển du lịch chưa cao. - Nguồn kinh phí đầu tư cho các điểm du lịch còn hạn chế - Nguồn nhân lực yếu. 	Du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái
7	<i>Huyện Đông Hải</i>	Có tiềm năng lớn về du lịch nông nghiệp (nghề làm muối; nghề đi biển, đóng tàu, làm khô-mắm)	<ul style="list-style-type: none"> - CSHT và CSVCKT chưa đảm bảo - Nhận thức của người dân về du lịch còn hạn chế - Chưa có nhà đầu tư phát triển du lịch 	Du lịch nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái

			<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có sản phẩm du lịch hấp dẫn để đảm bảo liên kết với DNDL - Nguồn lực du lịch còn thiếu. 	
--	--	--	---	--

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2024

Những chính sách hoặc những hỗ trợ từ CQĐP trong việc phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu tuy theo tiềm năng phát triển du lịch của từng địa phương mà định hướng ở những đơn vị hành chính là khác nhau. Địa phương thành phố Bạc Liêu đã có quy hoạch phát triển du lịch ở vườn nhãn cổ gắn với ẩm thực, đờn ca tài tử, nghề làm rượu nhãn và khai thác giá trị văn hoá của ba dân tộc Kinh, Hoa, Khmer. Tổ chức tập huấn về kiến thức du lịch cho người dân địa phương ở một số điểm DLNT. Đối với địa phương huyện Vĩnh Lợi: ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư tại các điểm du lịch như về mặt thủ tục, chuyển đổi đất đai, thuế, v.v. Còn đối với địa bàn huyện Hồng Dân thì đã hỗ trợ về việc bảo tồn di tích cũng như đã tổ chức các buổi phổ biến kiến thức về du lịch cho người dân xung quanh tại các điểm du lịch để nâng cao nhận thức của người dân địa phương về hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, các địa phương như huyện Hoà Bình, huyện Phước Long, thị xã Giá Rai, huyện Đông Hải đã có những hỗ trợ về đảm bảo tình hình an ninh trật tự an toàn, đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi về mặt thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp đầu tư tại các điểm đến DLNT. Các địa phương ở tỉnh Bạc Liêu đều có những hỗ trợ tích cực về việc làm thủ tục để công nhận những sản phẩm nông nghiệp OCOP của địa phương phục vụ trong việc phát triển DLNT.

Mặc dù có sự quan tâm từ CQĐP nhưng vai trò của CQĐP trong phát triển DLNT tại tỉnh Bạc Liêu còn chưa rõ nét bởi có những khó khăn từ thực tiễn như: các điểm du lịch chưa được quy hoạch cụ thể; chưa có mô hình phát triển DLNT điển hình để khuyến khích sự tham gia vào hoạt động du lịch của người dân địa phương;

thiếu vốn đầu tư để tại sự hấp dẫn các điểm DLNT; thiếu vốn để hỗ trợ cho người dân địa phương; khó khăn trong việc đảm bảo đầu ra sản phẩm du lịch OCOP; CSHT và CSVCKT ở các điểm đến DLNT chưa đảm bảo để phát triển du lịch và vị trí tiếp cận đến các điểm DLNT nên lượng khách du lịch đến chưa được nhiều và chủ yếu vào mùa du lịch, đây là những khó khăn cho CQĐP đề ra những giải pháp cũng như hỗ trợ để phát triển du lịch tại điểm đến DLNT.

3.4.4. Nghiên cứu về yếu tố CSHT, CSVCKT phục vụ cho sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu có một hệ thống giao thông đường bộ khá phát triển. Hệ thống quốc lộ gồm 4 tuyến: 1A (tuyến đường quan trọng nhất của vùng ĐBSCL) với chiều dài 63 km, tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp với chiều dài 52 km, tuyến Nam Sông Hậu chạy qua tỉnh với tổng chiều dài 12,3 km và tuyến đường Hồ Chí Minh với chiều dài 5,6 km.

Giao thông đường tỉnh gồm 13 tuyến với tổng chiều dài khoảng 344 km. Hệ thống đường huyện có 57 tuyến với tổng chiều dài 913 km.

Đường ô tô đã đến được trung tâm 7/7 huyện, thị xã, thành phố. Giao thông nông thôn đã có 42/49 xã có đường ô tô về trung tâm xã (chiếm 89,4%). Đã xây dựng đường giao thông nông thôn tới 472/472 ấp (đạt 100%). Đường đô thị trong thành phố Bạc Liêu có 45 tuyến với tổng chiều dài 36km. (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2023). Nhìn chung, hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh đã được chú trọng đầu tư và tương đối phát. Tuy nhiên, ngoài những tuyến quốc lộ, nhiều tuyến đường khác ở vùng nông thôn Bạc Liêu còn hạn chế về độ rộng và chất lượng mặt đường, gây khó khăn cho việc tiếp cận một số điểm du lịch của du khách, đặc biệt là điểm du lịch ở huyện Hồng Dân và huyện Đông Hải.

Toàn tỉnh Bạc Liêu có 5 tuyến đường thủy do Bộ giao thông vận tải quản lý với chiều dài khoảng 164,7 km và có 18 tuyến sông do tỉnh quản lý dài 452,3 km. Các tuyến sông quan trọng có khả năng khai thác du lịch gồm: tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp (46 km), tuyến Bạc Liêu - Cà Mau (66,5 km), tuyến sông Hộ Phòng - Gành Hào

(24 km), sông Gành Hào (20 km), tuyến Cầu Sập Ngan Dừa (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2019). Hạn chế của một số hệ thống giao thông đường thủy Bạc Liêu là cạn nước khi thủy triều xuống; bị phù sa bồi lắng cạn dần; người dân xây cát lún chiếm lòng sông, ảnh hưởng đến giao thông và hoạt động du lịch trên sông.

Bạc Liêu có 7 bến xe khách gồm: thành phố Bạc Liêu, Hộ Phòng, Gành Hào, Châu Thới, Phước Long, Hòa Bình, Ngan Dừa. Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu hiện nay có 43 tuyến cố định liên tỉnh đến các tỉnh vùng ĐBSCL, Đông Nam Bộ và một số tỉnh khu vực Miền Trung, Tây Nguyên, v.v. Hệ thống xe bus nội ô thành phố chưa phát triển và đã có 6 tuyến từ thành phố Bạc Liêu đến các huyện, thị xã. Tuy nhiên việc gắn kết các tuyến xe bus với các khu, điểm du lịch còn gặp nhiều khó khăn. Đồng thời, tỉnh đang kêu gọi đầu tư chạy thử nghiệm một số tuyến xe điện một số khu, điểm du lịch, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển du lịch, đặc biệt là phát triển du lịch tại vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu.

Hệ thống thông tin liên lạc ở tỉnh Bạc Liêu bao gồm 1 bưu điện trung tâm, 6 bưu điện huyện và 126 bưu điện khu vực, đáp ứng được nhu cầu trao đổi thông tin trong và ngoài nước.

Hệ thống cung cấp điện đã được triển khai, đạt kết quả tốt, hệ thống đường dây trung thế, hạ thế và dung lượng các trạm biến áp đã được tăng cường, đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động du lịch của tỉnh. Hiện 100% xã, phường ở Bạc Liêu đã có lưới điện quốc gia. Nhìn chung, hệ thống cấp điện đã đáp ứng được nhu cầu điện cho sinh hoạt và sản xuất (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2023). Hiện tại Nhà máy điện gió ở xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu đã đưa vào hoạt động, bước đầu đã cung cấp năng lượng sạch cho tỉnh.

Nhìn chung việc cung cấp nước sạch ở vùng nông thôn cơ bản đáp ứng đủ được nhu cầu sinh hoạt người dân và phục vụ các hoạt động du lịch.

Cùng với sự phát triển du lịch trong những năm gần đây thì cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh có sự phát triển về số lượng và cải thiện tốt về chất lượng.

Tuy nhiên hệ thống cơ sở lưu trú tập trung chủ yếu ở thành phố Bạc Liêu và một số đô thị trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn, còn các cơ sở lưu trú du lịch ở vùng nông thôn Bạc Liêu vẫn chưa phát triển, thể hiện ở số lượng ít và quy mô nhỏ, chưa đáp ứng tốt cho hoạt động du lịch. Có khoảng 100 cơ sở trú với hơn 1.200 phòng nghỉ (khách sạn vừa và nhỏ, nhà nghỉ, nhà trọ) (Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, năm 2023).

Hệ thống nhà hàng tập trung chủ yếu ở thành phố Bạc Liêu và các thị trấn, khu vực có đông dân cư. Hệ thống nhà hàng ở các khu du lịch vùng nông thôn còn ít, quy mô của các nhà hàng còn nhỏ, chủ yếu là các quán ăn vì thế chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch, chỉ phổ biến nhà hàng phục vụ nhu cầu ăn uống của người dân địa phương.

Hệ thống cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí ở vùng nông thôn Bạc Liêu cũng chưa phát triển. Các khu vui chơi giải trí chuyên biệt dành cho du khách du lịch nông thôn chưa có, đây là nguyên nhân dẫn đến số ngày lưu trú của khách du lịch ở vùng nông thôn ít, không mang lại hiệu quả kinh tế từ hoạt động du lịch.

Từ thực trạng về CSHT, CSVCKT phục vụ phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu, có thể thấy rằng đường giao thông giúp di chuyển đến các điểm DLNT là khó khăn, các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, vui chơi giải trí còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Vì vậy, muốn phát triển DLNT, tỉnh Bạc Liêu cần chú ý đến việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng đường giao thông, phát triển CSVCKT phục vụ trong hoạt động DLNT.

3.4.5. Nghiên cứu về yếu tố sự tham gia của DNDL trong hoạt động DLNT tại Bạc Liêu

Nhận thức được tầm quan trọng của sự tham gia của DNDL trong hoạt động DLNT, tỉnh Bạc Liêu đã có những hoạt động nhằm khuyến khích sự tham gia của các DNDL, các hoạt động diễn ra trong thời gian qua như: tổ chức chuyến farm trip đến một số điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu với sự thu hút khoảng 60 DNDL trong và ngoài tỉnh trong chương trình Ngày hội du lịch nông nghiệp, nông thôn và sản phẩm OCOP

năm 2023. Thông qua chuyến farm trip, các DNDL có sự đánh giá và lựa chọn các điểm DLNT mới khai thác đưa vào chương trình tour.

Liên kết giữa DNDL với các điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu: Hầu hết các DNDL đưa vào tuyến điểm khai thác du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng ở Bạc Liêu như: Nhà Công tử Bạc Liêu; Khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ và nhạc sỹ Cao Văn Lầu; Khu Quán âm Phật Đài; Nhà thờ Tắc Sậy, v.v. Tuy nhiên, các điểm đến DLNT ở Bạc Liêu chưa được các doanh nghiệp khai thác phục vụ khách du lịch. Nguyên nhân của việc các DNDL trong và ngoài tỉnh Bạc Liêu chưa khai thác các điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu là do các điểm DLNT mặc dù có tiềm năng lớn nhưng còn các điểm đến du lịch rất đơn điệu, chưa tạo được sức hấp dẫn đối với khách du lịch, chưa tạo ra được chuỗi giá trị DLNT có sức hấp dẫn; đường giao thông còn hạn chế vì thế việc tiếp cận đến các điểm đến du lịch còn khó khăn, chưa có các dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống và dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ cho hoạt động du lịch là vấn đề nan giải; việc quảng bá các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu còn rất hạn chế nên việc các doanh nghiệp chưa khai thác những điểm DLNT là điều dễ hiểu.

Qua nghiên cứu cho thấy rằng việc tham gia của DNDL trong phát triển DLNT là rất hạn chế, dẫn đến khách du lịch đến với vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu là chưa nhiều, vì vậy gây ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Muốn nâng cao hiệu quả của hoạt động DLNT rất cần có những giải pháp thiết thực để khuyến khích sự tham gia, kết nối tour tuyến DLNT ở các DNDL trong và ngoài tỉnh.

3.4.6. Nghiên cứu về yếu tố hoạt động xúc tiến, quảng bá DLNT tỉnh Bạc Liêu

Tỉnh Bạc Liêu xác định việc xúc tiến, quảng bá du lịch là một trong những yếu tố quan trọng trong phát triển du lịch. Năm 2017, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu đã thành lập Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch tỉnh Bạc Liêu với nhiệm vụ: nghiên cứu cụ thể hoá các quy hoạch, đề án, dự án du lịch của Sở, xây dựng thành chương trình kế hoạch hoạt động thông tin xúc tiến du lịch hàng năm, đồng thời tổ chức hướng dẫn thực hiện các quy hoạch, đề án, dự án, chương trình, kế hoạch khi được phê duyệt; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du

lịch của Bạc Liêu đến các địa phương trong và ngoài nước; tổ chức và phối hợp với các trường đào tạo nghề về du lịch, tập huấn nghiệp vụ quảng bá, xúc tiến du lịch cho các đơn vị kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu tổng hợp cung cấp thông tin về du lịch, xúc tiến các hoạt động hợp tác, mở rộng, phát triển thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế đến với địa phương; xúc tiến kêu gọi đầu tư du lịch. Với việc thành lập Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch tỉnh Bạc Liêu cùng với nhiệm vụ sẽ đảm bảo tính chuyên nghiệp trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch tỉnh Bạc Liêu trong tương lai.

Ngày 04/4/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quyết định số 696/QĐ-UBND về việc công nhận biểu trưng và khẩu hiệu du lịch tỉnh Bạc Liêu. Khẩu hiệu du lịch của tỉnh là “Bạc Liêu - Hội tụ bản sắc văn hóa phương Nam”. Đây là cơ sở quan trọng cho việc quảng bá hình ảnh du lịch tỉnh Bạc Liêu. Về công tác thông tin, tuyên truyền các hoạt động về du lịch Bạc Liêu trên website du lịch của tỉnh (du lịch Bạc Liêu), mạng xã hội facebook (du lịch Bạc Liêu) nhằm cập nhật tin tức mới, chia sẻ thông tin về các hoạt động du lịch Bạc Liêu, quảng bá hình ảnh các điểm đến và các dịch vụ du lịch tại tỉnh Bạc Liêu, kêu gọi đầu tư đến du khách, doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng tạo được những hiệu ứng mạnh mẽ. Thực hiện in ấn các tài liệu quảng bá du lịch Bạc Liêu phục vụ cho Đoàn công tác tỉnh Bạc Liêu tham gia Chương trình Quảng bá địa phương Việt Nam tại Hàn Quốc và Nhật Bản. Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa TPHCM và 13 tỉnh, thành ĐBSCL năm 2023 (Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch tỉnh Bạc Liêu, 2023). Bên cạnh đó là sự phối hợp với các cơ quan truyền thông quảng bá các sản phẩm du lịch Bạc Liêu như: hỗ trợ Đài truyền hình thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Chương trình quay phóng sự du lịch Bạc Liêu, Đài truyền hình VTC10 – Net Viet quay phóng sự, giới thiệu các điểm du lịch tiêu biểu của Bạc Liêu, đón tiếp các đoàn famtrip đến khảo sát, tham quan, góp ý cho sản phẩm du lịch Bạc Liêu.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tỉnh đã đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch. Bạc Liêu đã phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức tốt các hoạt động giao lưu

và quảng bá du lịch của tỉnh tại các hội chợ, sự kiện du lịch như: Tham dự Hội nghị Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội; Ngày hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 19; tham gia Lễ hội Bánh dân gian Nam Bộ lần thứ X năm 2023 tại Cần Thơ; Tham gia Chương trình Tọa đàm trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý nhà nước về du lịch Cụm phía Tây ĐBSCL tại Kiên Giang; Tham dự Hội nghị tổng kết hoạt động Hiệp hội Du lịch ĐBSCL năm 2022 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 tại Trà Vinh; Tham dự họp mặt kỷ niệm 15 năm, ngày thành lập Hiệp hội du lịch ĐBSCL tại thành phố Cần Thơ; Tham dự lễ khai mạc Tuần văn hóa Du lịch Ninh Bình năm 2023 và các sự kiện tại các tỉnh thành liên kết phát triển du lịch phía Tây vùng ĐBSCL, v.v. Bên cạnh đó, tỉnh đã đẩy mạnh công tác xúc tiến quản bá du lịch, khai thác, phát huy hiệu quả các sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương. Duy trì và phát huy tốt 11 điểm du lịch đã được Hiệp hội Du lịch ĐBSCL công nhận là điểm du lịch tiêu biểu để khai thác, kết nối tour, tuyến du lịch với khu vực và cả nước; Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến giới thiệu du lịch Bạc Liêu, các sản phẩm du lịch thông qua việc phối hợp với Hiệp hội Du lịch ĐBSCL quảng bá về du lịch Bạc Liêu trên Ấn phẩm “Du xuân Đất 9 Rồng Quý Mão 2023”.

Thực hiện công tác tổ chức các chuyến đi trao đổi kinh nghiệm, xúc tiến, quảng bá giữa cơ quan quản lý nhà nước và các DNDL tạo được hiệu quả tích cực cho công tác quản lý nhà nước, tăng cường kết nối tour, tuyến du lịch, học tập kinh nghiệm khai thác, xây dựng sản phẩm du lịch như: Tổ chức Đoàn công tác đi trao đổi, học tập kinh nghiệm trong công tác quản lý nhà nước về du lịch tại tỉnh An Giang và Tây Ninh và làm việc với Công ty Saigontourist, đẩy mạnh công tác liên kết phát triển du lịch, tăng cường kết nối tour, tuyến đến với Bạc Liêu; Tổ chức Đoàn công tác làm việc, trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ, hợp tác giữa tỉnh Bạc Liêu với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ và tỉnh An Giang trong công tác phát triển du lịch, tăng cường mối liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành và Hiệp hội Du lịch ĐBSCL; Tham gia Đoàn xúc tiến quảng bá, kết nối và hợp tác phát triển du lịch các tỉnh ĐBSCL với các tỉnh, thành phố: Hà Nội - Hải Phòng - Thái Nguyên góp phần quảng bá hình ảnh du lịch ĐBSCL nói chung và tỉnh Bạc Liêu nói riêng đến với tỉnh bạn.

Từ đó, tạo được hiệu quả tích cực trong việc khai thác, đầu tư, xây dựng các sản phẩm du lịch, quảng bá rộng rãi hình ảnh du lịch Bạc Liêu đến các DNDL, tạo được sự liên kết giữa các địa phương, các DNDL trong công tác kết nối tour, tuyến, phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch.

Đối với quảng bá hoạt động DLNT, tỉnh Bạc Liêu đã tổ chức Ngày hội du lịch nông nghiệp, nông thôn và sản phẩm OCOP năm 2023 từ ngày 22 đến 24/12/2023 với 8 hoạt động gồm: Khai mạc Ngày hội; tổ chức đoàn khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển DLNT trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; Hội thảo định hướng phát triển DLNT trong xây dựng nông thôn mới; Không gian trình diễn các làng nghề truyền thống, giao lưu trình diễn nghệ thuật truyền thống, trưng bày sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bạc Liêu; Hội thi tuyên truyền lưu động về DLNT trong xây dựng nông thôn mới; Hội thi ẩm thực về đặc sản nông nghiệp của tỉnh; Tổ chức Đại hội Hiệp hội Du lịch tỉnh Bạc Liêu lần thứ II nhiệm kỳ 2023-2028.

Thông qua những hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch có thể thấy đã có những chuyển biến tích cực xúc tiến, quảng bá điểm đến du lịch của tỉnh trong đó có điểm đến DLNT, tuy nhiên hình ảnh điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu chưa được biết đến nhiều. Nhiều DNDL, khách du lịch biết đến những điểm đến du lịch truyền thống của tỉnh, chủ yếu tập trung ở thành phố Bạc Liêu như: Nhà Công tử Bạc Liêu, Khu lưu niệm nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ và nhạc sỹ Cao Văn Lầu, khu Quán âm Nam Hải, v.v, còn nhiều điểm du lịch ở vùng nông thôn chưa được nhiều người biết đến. Điều này chứng tỏ rằng việc quảng bá hình ảnh điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu còn rất hạn chế. Các điểm DLNT thường ít được đầu tư vì thiếu vốn để đầu tư du lịch tại điểm đến. Việc xúc tiến đầu tư từ DNDL ở các điểm đến DLNT chưa mang lại hiệu quả cao.

3.4.7. Nghiên cứu về yếu tố nhân lực DLNT tỉnh Bạc Liêu

Trong những năm gần đây, cùng với xu hướng phát triển du lịch, các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực ngày càng tăng về số

lượng và chất lượng thông qua những hoạt động nâng cao nghiệp vụ du lịch của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu và CQĐP tại các thành phố, thị xã, huyện trong tỉnh. Điều đó cho thấy được tầm quan trọng của nhân lực DLNT trong phát triển du lịch.

Tuy nhiên số lượng chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn. Nhìn chung, chất lượng lao động trong ngành du lịch của vùng nông thôn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Về đội ngũ hướng dẫn viên du lịch tại điểm: nhìn chung đã có sự nâng cao, tuy nhiên vẫn hạn chế về chất lượng chuyên môn sự am hiểu về du lịch chưa sâu, bộc lộ nhiều điểm yếu trong cách phục vụ. Trên địa bàn nông thôn Bạc Liêu chỉ có một số điểm du lịch là có lực lượng hướng dẫn viên du lịch tại điểm như: Đền thờ Bác Hồ (Châu Thới, Vĩnh Lợi); Tháp cổ Vĩnh Hưng (Vĩnh Lợi); Khu căn cứ Tỉnh ủy (Ninh Thạnh Lợi, Hồng Dân, Khu di tích Đồng Nọc Nạng (Giá Rai); Nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên (xã Long Điền, huyện Đông Hải). Lãnh đạo quản lý về du lịch tại địa phương chưa có nhiều kinh nghiệm trong quản lý và chuyên môn về du lịch. Mặc dù đã có những lớp tập huấn về quản lý du lịch tại địa phương cũng như quản lý tại các điểm đến DLNT để nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn du lịch, tuy nhiên để tạo được am hiểu về du lịch trong công tác quản lý cần phải có nhiều chương trình bồi dưỡng toàn diện về quản lý du lịch. Hầu hết các điểm du lịch còn lại chưa có hướng dẫn viên du lịch tại điểm, vì thế đã chưa đáp ứng được nhu cầu cho khách du lịch. Nhân lực du lịch tại các điểm du lịch cũng như nhân lực tại các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, các hoạt động vui chơi giải trí phục vụ du lịch chưa có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ du lịch phục vụ khách du lịch. Người dân địa phương được xem là nhân lực du lịch chính tại địa phương và góp phần chính trong việc phục vụ làm hài lòng khách du lịch. Tuy nhiên, các điểm DLNT thuộc sở hữu của người dân địa phương hoặc các hộ dân kinh doanh du lịch xung quanh các điểm du lịch thường mang tính tự phát nên nhân lực chưa được đào tạo chuyên nghiệp.

Nhân lực DLNT về cơ bản chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ khách du lịch, đa số nhân lực chưa có chuyên môn và nghiệp vụ về du lịch. Đây là một trong những vấn đề đang đặt ra cho vùng nông thôn Bạc Liêu nếu như đẩy mạnh phát triển du lịch.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã trình bày kết quả nghiên cứu về phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Các kết quả nghiên cứu được tóm tắt như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu đã xác định 6 yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu bao gồm: thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe; nhận thức DLNT; độ tuổi; trình độ học vấn; nghề nghiệp; thu nhập.

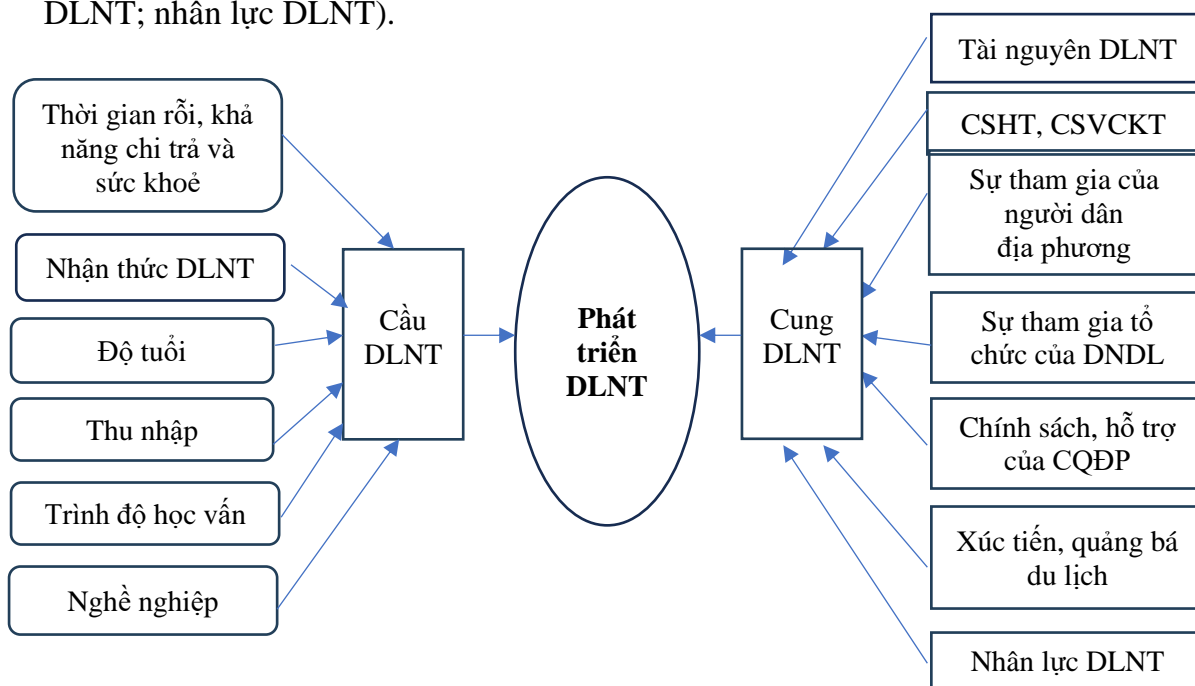
Thứ hai, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu bao gồm: cầu DLNT; cung DLNT (tài nguyên DLNT ; CSHT và CSVCKT; sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT; sự tham gia tổ chức của DNDL vào hoạt động DLNT; chính sách, hỗ trợ của CQĐP; xúc tiến, quảng bá DLNT; nhân lực DLNT).

Kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng cho việc thảo luận, đề xuất một số hàm ý quản trị và khuyến nghị nhằm phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai.

CHƯƠNG 4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, MỘT SỐ HÀM Ý QUẢN TRỊ NHẪM PHÁT TRIỂN DLNT TỈNH BẠC LIÊU

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã thể hiện khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu bao gồm: cầu DLNT (thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe; nhận thức DLNT; độ tuổi; thu nhập; trình độ học vấn; nghề nghiệp); cung DLNT (tài nguyên DLNT; CSHT và CSVCKT; sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT; chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động DLNT; sự tham gia tổ chức của DNDL vào hoạt động DLNT; xúc tiến, quảng bá DLNT; nhân lực DLNT).



Hình 4.1. Khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu được điều chỉnh

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả, 2024

Các lý thuyết liên quan đến DLNT

Lý thuyết phát triển bền vững

Đối với việc phát triển du lịch nói chung và phát triển DLNT nói riêng cần phải hướng đến sự phát triển bền vững về kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường. Việc sử dụng lý thuyết phát triển bền vững của Hiệp Hội sinh thái quốc tế (2004) là phù hợp và nó có tác động đến tất cả các các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Kết quả nghiên cứu của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT đều hướng đến một trong những mục tiêu bền vững về kinh tế, văn hoá - xã hội hoặc môi trường. Lý thuyết phát triển bền vững có nhiệm vụ quan trọng việc xác định các yếu tố ảnh hưởng, đảm bảo tính toàn diện trong khung nghiên cứu. Kết quả khung nghiên cứu đã cho thấy được tổng thể những yếu tố có liên quan thông qua việc sử dụng lý thuyết phát triển bền vững. Vì vậy, việc sử dụng lý thuyết phát triển bền vững thể hiện tính khách quan cao.

Lý thuyết phát triển cộng đồng

Lý thuyết phát triển cộng đồng có đề cập đến ý thức cộng đồng và thiết lập các cấu trúc hỗ trợ cho cộng đồng (Wilkinson và Quarter, 1995). Đây là cơ sở quan trọng cho việc hình thành nên khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLNT tỉnh Bạc Liêu bởi kết quả khung nghiên cứu thể hiện yếu tố chính sách, sự hỗ trợ của CQĐP và sự tham gia của người dân địa phương mà trong đó việc nghiên cứu về ý thức cộng đồng về lợi ích du lịch mang lại là khía cạnh không thể thiếu. Việc khẳng định tầm quan trọng cộng đồng địa phương trong phát triển DLNT đã được thể hiện rõ trong khung nghiên cứu, khẳng định tính khách quan trong việc lựa chọn lý thuyết phát triển cộng đồng. Tuy nhiên, kết quả về khung nghiên cứu của tác giả lại chưa đề cập chiến lược trao quyền đối với yếu tố cộng đồng địa phương của lý thuyết phát triển cộng đồng.

Lý thuyết sự tham gia của các bên liên quan

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự tham gia của các bên liên quan như CQĐP, DNDL, người dân địa phương và khách du lịch đều ảnh hưởng đến sự phát

triển DLNT tỉnh Bạc Liêu, thể hiện cụ thể qua khung nghiên cứu như sau: cầu của khách du lịch; chính sách và hỗ trợ của CQĐP, sự tham gia của DNDL và sự tham gia của người dân địa phương. Qua đây thấy rằng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT lại ủng hộ lý thuyết sự tham gia của các bên liên quan (Byrd và cộng sự, 2009; Conaghan và Hanrahan, 2009). Vì vậy việc sử dụng lý thuyết sự tham gia của các bên liên quan thể hiện tính khách quan cao.

Lý thuyết phát triển DLNT

Lý thuyết phát triển DLNT Streimikiene và cộng sự (2015) bao gồm: cầu DLNT, cung DLNT và động cơ du lịch. Trong khi đó, khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu thể hiện các yếu tố cầu và cung DLNT. Kết quả nghiên cứu về có sự tương tự với nghiên cứu của lý thuyết phát triển DLNT của Streimikiene và cộng sự (2015) khi thể hiện các khía cạnh về yếu tố cầu và cung DLNT. Tuy nhiên, yếu tố động cơ du lịch còn chưa được đề cập trong khung nghiên cứu. Qua đây cho thấy được sự phù hợp khi sử dụng lý thuyết phát triển DLNT phục vụ cho việc đề xuất khung nghiên cứu bởi lý thuyết trên có liên quan mật thiết với khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Các yếu tố về cầu DLNT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT

Thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khoẻ: kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm yếu tố thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khoẻ có ảnh hưởng đến cầu DLNT đối với khách du lịch. Khách du lịch muốn thực hiện chuyến đi thì yếu tố thời gian rỗi là rất quan trọng, vì thời gian ở các dịp cuối tuần, các dịp lễ Tết, dịp hè, v.v, khách du lịch được nghỉ làm việc và cần nạp năng lượng cũng như tạo điều kiện thúc đẩy việc đi DLNT của khách du lịch. Nghiên cứu đã đồng quan điểm với Kumar và cộng sự (2022) về yếu tố thời gian rỗi ảnh hưởng cầu DLNT. Bên cạnh đó, khách du lịch thường quan tâm đến khả năng chi trả xem rằng các chuyến đi có phù hợp với khả năng tài chính của gia đình mình. Nhiều nghiên cứu đã thể hiện khả năng chi trả sẽ ảnh hưởng đến cầu du lịch nói chung và cầu DLNT nói riêng, có thể kể đến như: Phạm Thị Mộng Hằng (2021); Thomas và cộng sự (1993); OECD (1994) và World

Bank (2005); Alen và cộng sự (2016); Tuo và cộng sự (2022). Một trong những phát hiện quan trọng của nghiên cứu đó là tìm ra yếu tố sức khỏe có ảnh hưởng đến cầu DLNT. Yếu tố sức khỏe thường được khách du lịch cân nhắc khi dự định về chuyến đi DLNT. Việc đảm bảo sức khỏe tốt phục vụ cho các trải nghiệm DLNT thông qua việc cân nhắc về phương tiện du lịch, ẩm thực tại điểm đến, tham gia các hoạt động vui chơi giải trí, v.v. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ quan điểm của Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) và làm phong phú thêm yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT.

Nhận thức DLNT: nhận thức du lịch về DLNT ở khách du lịch là rất quan trọng. Nhận thức về những lợi ích mà DLNT mang lại sẽ tạo sự thúc đẩy đi du lịch tại các điểm đến DLNT của khách du lịch. Điều này rất quan trọng trong việc thu hút khách du lịch và ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển DLNT ở Việt Nam nói chung và tỉnh Bạc Liêu nói riêng. Kết quả nghiên cứu thể hiện yếu tố nhận thức du lịch ảnh hưởng đến cầu DLNT thể hiện sự khách quan cao. Nghiên cứu của nhiều tác giả (Sangpikul, 2008; Chen và cộng sự, 2013; Bel và cộng sự, 2015; Pestana và cộng sự, 2020; Kumar và cộng sự, 2022) cũng mang đến kết quả tương tự.

Độ tuổi: yếu tố về độ tuổi của khách du lịch có ảnh hưởng đến cầu DLNT. Ở mỗi lứa tuổi thì đều quan tâm đến trải nghiệm DLNT, nhưng xu thế ở người lớn tuổi thì mong muốn thực hiện chuyến đi DLNT thể hiện rõ hơn bởi nhu cầu tìm về với tự nhiên, với sự hoang sơ, yên tĩnh là đều tất yếu. Kết quả nghiên cứu thể hiện tính thực tiễn cao. Nghiên cứu đã thể hiện cùng quan điểm với nhóm tác giả (OECD, 1994 và World Bank, 2005; Phạm Thị Mộng Hằng, 2021) và cũng phủ định kết quả nghiên cứu của Sangpikul (2008); Chen và cộng sự (2013); Bel và cộng sự (2015); Pestana và cộng sự (2020).

Thu nhập: kết quả nghiên cứu khẳng định yếu tố thu nhập của khách du lịch có ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu. Thu nhập của khách du lịch càng nhiều xu hướng mong muốn đi du lịch càng nhiều và ngược lại. Kết quả nghiên cứu thể hiện sự hiện tính thực tiễn cao. Nghiên cứu của (OECD (1994) và World Bank (2005); Roget và cộng sự, 2006; Hsu và cộng sự, 2007; Phạm Thị Mộng Hằng, 2021) cũng

thể hiện kết quả tương tự khi cho rằng thu nhập ảnh hưởng đến cầu du lịch tại điểm đến du lịch nói chung và DLNT nói riêng.

Trình độ học vấn: nghiên cứu đã cho thấy rằng yếu tố trình độ học vấn ảnh hưởng đến cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu, điều này đã củng cố quan điểm của nhiều nghiên cứu trước (OECD, 1994 và World Bank, 2005). Kết quả nghiên cứu thể hiện sự khác biệt bởi khách du lịch có trình độ học vấn cao sẽ có nhận thức tốt về lợi ích của việc đi du lịch và nhu cầu đi du lịch cũng sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên kết quả của nhiều tác giả (Roget và cộng sự, 2006; Hsu và cộng sự, 2007) lại phủ nhận kết quả khi cho rằng trình độ học vấn của khách du lịch không ảnh hưởng đến cầu DLNT.

Nghề nghiệp: yếu tố nghề nghiệp của khách du lịch có sự ảnh hưởng đối với cầu DLNT bởi những nghề nghiệp khác nhau thì sự mong muốn đi du lịch là khác nhau. Những nhóm nghề nghiệp công chức, viên chức; kinh doanh; nhân viên văn phòng, v.v, thì sự mong muốn đi du lịch, đặc biệt là DLNT lại cao hơn so với các nhóm nghề khác. Vì vậy, yếu tố nghề nghiệp ảnh hưởng đến cầu du lịch thể hiện tính thực tiễn cao.

Các yếu tố về cung DLNT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT

Yếu tố tài nguyên DLNT

Tài nguyên DLNT rất quan trọng trong việc phát triển du lịch, đây là cơ sở quan trọng để thu hút khách du lịch đến du lịch tại điểm đến. Yếu tố tài nguyên DLNT được tác giả lựa chọn yếu tố này để hoàn thiện mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT thể hiện tính thực tiễn cao. Kết quả nghiên cứu cùng quan điểm của nhiều nghiên cứu trước khi nghiên cứu về sự phát triển du lịch tại điểm đến cũng như điểm đến DLNT (Butler, 1980; Butler và Miossec, 1993; Lopa và Marecki, 1999; Sangpikul, 2008; Streimikiene và cộng sự, 2015; Alen và cộng sự, 2016; Ghadban và cộng sự, 2017; Mohammadi và cộng sự, 2022). Tuy nhiên cũng tùy theo thực tiễn của các điểm đến du lịch mà nghiên cứu của nhà nghiên cứu lại phủ nhận quan điểm trên, có thể kể đến các nghiên cứu của Kumar và cộng sự (2022). Bên cạnh đó, việc tác giả sử dụng phương pháp định lượng AHP để đánh giá tiềm

năng tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu sẽ tạo được sự khách quan cao bởi xây dựng tiêu chí đánh giá cũng như xác định trọng số đánh giá đem lại căn cứ khoa học, là cơ sở quan trọng trong việc định hướng khai thác trong DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Yếu tố sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT

Trong phát triển DLNT thì việc đảm bảo lợi ích kinh tế, tạo thu nhập cho người dân địa phương sinh sống tại xung quanh điểm đến du lịch là vấn đề trọng tâm. Sự tham gia của người dân địa phương được xem là chìa khoá thành công trong sự phát triển du lịch tại điểm đến cụ thể hoặc điểm đến DLNT. Vì thế sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLNT được lựa chọn để hoàn thiện khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu là sự tất yếu. Kết quả nghiên cứu về yếu tố trên đã thể hiện sự đồng quan điểm với nhiều nghiên cứu, tiêu biểu như nghiên cứu của Streimikiene và cộng sự (2015); Lun và cộng sự (2016); Phạm Thái Thủy và cộng sự (2021); Mohammadi và cộng sự (2022). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Ghadban và cộng sự (2017) lại phủ định lại quan điểm trên.

Yếu tố chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động DLNT

Sự quan tâm của CQĐP là rất quan trọng trong phát triển DLNT. Những chính sách từ chính phủ, những hỗ trợ từ CQĐP cho hoạt động du lịch sẽ tạo sự phát triển du lịch tại điểm đến. Bên cạnh đó, CQĐP là cầu nối quan trọng cho sự liên kết giữa hộ kinh doanh du lịch (người dân địa phương) và DNDL, đây là cơ sở quan trọng cho việc mang lại nguồn khách du lịch đến với các điểm đến DLNT. Nghiên cứu chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động du lịch là rất quan trọng trong việc phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Vì vậy, khi xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu thì yếu tố nghiên cứu trên là không thể thiếu. Để thể hiện tầm quan trọng về những đề chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động DLNT đối với phát triển DLNT, nghiên cứu của Turner (1993, 1999); Wilson và cộng sự (2001); Mohammadi và cộng sự (2022); Kumar và cộng sự (2022) cũng cho ra kết quả nghiên cứu tương tự.

Yếu tố CSHT và CSVCKT

CSHT và CSVCKT có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển du lịch tại điểm đến du lịch, ảnh hưởng trực tiếp đến sự đáp ứng nhu cầu du lịch của khách du lịch tại điểm đến. Vì vậy việc lựa chọn yếu tố này để đưa vào khung nghiên cứu phát triển DLNT thể hiện tính hợp lý. Việc các điểm đến DLNT thường ở xa trung tâm thành phố nên xem xét nghiên cứu về CSHT ảnh hưởng đến sự tiếp cận tại điểm đến cũng như nghiên cứu về CSVCKT như dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống hay dịch vụ vui chơi giải trí có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển DLNT. Để khẳng định tính khách quan, có nhiều nghiên cứu cho rằng yếu tố CSHT và CSVCKT có ảnh hưởng đối với sự phát triển du lịch và lựa chọn yếu tố này để nghiên cứu về cung du lịch đối với điểm đến du lịch nói chung và điểm đến DLNT nói riêng (Butler, 1980; Butler và Miossec, 1993; Sangpikul, 2008; Streimikiene và cộng sự, 2015; Phạm Thái Thủy và cộng sự, 2021; Kumar và cộng sự, 2022; Mohammadi và cộng sự, 2022).

Yếu tố sự tham gia tổ chức của DNDL vào hoạt động DLNT

DNDL là sự kết nối giữa khách du lịch và điểm đến DLNT. Các tuyến điểm DLNT được khai thác phục vụ khách du lịch bởi các DNDL là cơ sở quan trọng cho việc phát triển DLNT và rất cần nghiên cứu đến. Nghiên cứu về sự tham gia tổ chức của DNDL vào hoạt động DLNT là mảnh ghép hoàn hảo trong việc xây dựng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Kết quả nghiên cứu ủng hộ nghiên cứu của Wilson và cộng sự (2001); George và cộng sự (2009); Lun và cộng sự (2016). Tuy nhiên kết quả nghiên cứu lại không ủng hộ nghiên cứu của Kumar và cộng sự (2022); Mohammadi và cộng sự (2022).

Yếu tố xúc tiến, quảng bá du lịch

Công tác xúc tiến du lịch tạo thu hút nhà đầu tư du lịch tại các điểm đến DLNT rất cần được xem xét cũng như quảng bá hình ảnh DLNT đến với khách du lịch là vấn đề then chốt trong phát triển DLNT. Các điểm đến DLNT hay những sản phẩm DLNT rất cần sự quảng bá khi việc xuất hiện công nghệ 4.0 như hiện nay thì tiếp cận về thông tin điểm đến du lịch cần được quan tâm. Trong cung DLNT thì yếu tố xúc tiến, quảng bá DLNT có ảnh hưởng lớn đối với phát triển DLNT tại tỉnh Bạc Liêu.

Vì thế việc nghiên cứu về xúc tiến, quảng bá DLNT được lựa chọn để xây dựng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT của tác giả là điều dễ hiểu. Kết quả nghiên cứu giống với nghiên cứu của Wilson và cộng sự (2001) và Xiao (2022).

Yếu tố nhân lực DLNT

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhân lực DLNT ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại tỉnh Bạc Liêu. Nghiên cứu đã thể hiện tính khách quan cao bởi vì nhân lực DLNT là lực lượng tiếp xúc và phục vụ trực tiếp khách du lịch nên việc chuyên nghiệp của nhân lực DLNT sẽ tạo ra sự hài lòng cho khách du lịch, thu hút việc quay trở lại của khách. Kết quả nghiên cứu của tác giả đã ủng hộ quan điểm của Streimikiene và cộng sự (2015) khi thể hiện tầm quan trọng của việc nghiên cứu yếu tố này khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Phạm Thái Thủy, và cộng sự (2021); Kumar và cộng sự (2022); Mohammadi và cộng sự (2022) và Xiao (2022) lại phủ nhận yếu tố trên khi nghiên cứu sự phát triển DLNT tại điểm đến.

4.2. Một số hàm ý quản trị phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu

4.2.1. Một số hàm ý quản trị liên quan đến nghiên cứu cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu

Đối với yếu tố thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khoẻ: thời gian rỗi của khách du lịch là rất quan trọng như vào dịp hè, dịp lễ, Tết là thời gian mà khách du lịch đi du lịch nhiều nhất vì vậy cần phải chú ý những dịch vụ có liên quan phải được chuẩn bị đảm bảo dịch vụ tốt nhất cho khách du lịch vào thời gian này, tập trung sự đầu tư cao độ để đạt được lợi nhuận kinh tế cao nhất cho người dân địa phương tại các điểm đến du lịch. Chú ý về mặt giá cả ở các điểm đến du lịch, có những quy định về giá tại các điểm đến DLNT, đảm bảo tính hợp lý về giá cả, tránh tình trạng chặt chém khách du lịch, đặc biệt cần niêm yết giá các sản phẩm du lịch rõ ràng. Xây dựng các hoạt động trải nghiệm DLNT phục vụ khách du lịch cần chú ý đến đảm bảo sức khoẻ của khách du lịch, bên cạnh đó cần lồng ghép những dịch vụ chăm sóc sức khoẻ kèm theo.

Đối với yếu tố nhận thức DLNT: nhận thức về lợi ích của việc đi du lịch nói chung và đến các điểm đến DLNT nói riêng là rất quan trọng đến sự quyết định đi du lịch của khách du lịch. Đây mạnh truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng tăng cường nhận thức của khách du lịch về lợi ích của DLNT mang lại và điểm đến DLNT, đây là cơ sở để thúc đẩy khách du lịch đi du lịch tại điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu. Bên cạnh đó cần chú ý xây dựng và quảng bá các chuỗi giá trị DLNT hấp dẫn gắn với đặc trưng của tỉnh Bạc Liêu.

Đối với yếu tố độ tuổi: xác định phân khúc thị trường DLNT, xây dựng sản phẩm hướng khách du lịch lớn tuổi, mong muốn đến những nơi yên bình, không khí trong lành, cảnh miền quê. Khách du lịch đến các điểm DLNT thường là những người lớn tuổi, vì thế cần chú ý xây dựng những sản phẩm hướng về tự nhiên ở làng quê, gắn với du lịch tâm linh và những dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Đặc biệt những sản phẩm du lịch khi phát triển phải đảm bảo tính bền vững về môi trường.

Đối với yếu tố thu nhập: đa dạng hoá sản phẩm DLNT để đáp ứng khách du lịch có mức thu nhập khác nhau. Cần đẩy mạnh phát triển những dịch vụ du lịch tại các điểm tài nguyên. Các dịch vụ chú ý đến giá cả, vừa đảm bảo cho mức thu nhập cao, trung bình hoặc thấp đối với đối tượng khách du lịch.

Đối với yếu tố trình độ học vấn và nghề nghiệp: xây dựng tour du lịch cần chú ý đến chuỗi giá trị DLNT phù hợp với từng đối tượng khách du lịch với trình độ và nghề nghiệp khác nhau. Khách du lịch có trình độ đại học trở lên thường có mong muốn trải nghiệm và nhu cầu về tri thức cao. Tuy nhiên khách du lịch có trình độ thấp hơn sẽ chú ý đến việc trải nghiệm và tính giải trí nhiều hơn. Vì thế khi đưa vào chương trình khai thác du lịch thì cần phải lựa chọn điểm đến hoặc dịch vụ tại điểm đến phù hợp với khách du lịch, điều này làm hài lòng khách du lịch nhiều hơn. Bên cạnh đó, cần chú ý đến những hoạt động vui chơi giải trí cũng những sản phẩm du lịch khai thác trong du lịch phải phù hợp với đối tượng khách du lịch với nhiều nghề nghiệp khác nhau. Cần phải quy hoạch các điểm đến DLNT bài bản. Có sự phân khu về dịch vụ ở các mức độ khác nhau ở các điểm đến du lịch bao gồm: khu cao cấp dành cho

nghĩ dưỡng, khu dịch vụ trải nghiệm theo các chuyên đề khác nhau, v.v, để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch theo mức thu nhập, trình độ và nghề nghiệp khác nhau. Điều này tránh được sự trùng lặp về sản phẩm du lịch ở các điểm du lịch khác nhau.

4.2.2. Đầu tư tạo sức hấp dẫn đối với điểm đến DLNT gắn liền với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Đề xuất một số giải pháp để tạo sức hấp dẫn đối với tài nguyên DLNT tỉnh Bạc Liêu: có kế hoạch và khai thác các tài nguyên DLNT cụ thể. Phải có sự quy hoạch cụ thể đối với các điểm du lịch. Chú ý đến việc đầu tư phát triển các điểm DLNT có trọng điểm, tận dụng khai thác những lợi thế sẵn có của địa phương nhằm tạo được điểm nhấn riêng biệt cho từng địa phương, thu hút sự quan tâm của khách du lịch. Cần quan tâm đến các vấn đề bảo vệ tài nguyên DLNT;

Cần chú ý tạo ra không gian cảnh quan phù hợp với đặc điểm tự nhiên của địa phương, tận dụng những nguyên liệu sẵn có ở địa phương cũng như sản vật địa phương để phục vụ cho việc khai thác du lịch; Có thể làm các mô hình tạo cảnh quan như: ngôi nhà độc đáo, hình ảnh tôm, v.v; cần sưu tầm những mẫu chuyện về giai thoại các điểm đến du lịch địa phương để tạo sự thu hút khách du lịch.

Cần bảo tồn văn hoá phi vật thể như: phong tục, tập quán, lối sống, nghệ thuật, làng nghề truyền thống, ẩm thực, v.v, của con người Bạc Liêu, nơi mang nét văn hoá đặc sắc của 3 dân tộc Kinh, Hoa và Khmer để tạo sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Bên cạnh đó, cần tạo ra nhiều hoạt động trong các lễ hội vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu, nhằm tạo sự hấp dẫn của khách du lịch khi tham gia, tránh được sự đơn điệu như hiện nay. Chú trọng đến khâu tổ chức lễ hội, tạo được sự chuyên nghiệp cao, nhưng vẫn giữ nguyên được bản chất của lễ hội.

Việc quy hoạch để phát triển mô hình phát triển du lịch cho từng địa phương là rất quan trọng. Qua kết quả nghiên cứu đánh giá tiềm năng TNDL, tham khảo ý kiến của lãnh đạo địa phương, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trong và ngoài tỉnh cùng với sự nghiên cứu thực tế ở các địa điểm phát triển du lịch thì tác giả đưa ra một số mô hình phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu như sau:

Địa bàn vùng ngoại ô thành phố Bạc Liêu

Mô hình 1: Kết hợp 3 hộ gia đình để tạo điểm cho sự phát triển du lịch. Nhà vườn của hộ anh Đức (Khu du lịch Giồng nhãn): cung cấp dịch vụ cho khách du lịch tham quan và thưởng thức nhãn Bạc Liêu, bên cạnh gợi ý có thể thêm vào các hoạt động trò chơi dân gian, đầu tư các cảnh quan chụp hình. Hộ kinh doanh bánh xèo A Mật: cung cấp dịch vụ ăn uống, đặc biệt là khai thác món bánh xèo vào hoạt động du lịch. Hộ kinh doanh bánh xèo Yến Nghi: khai thác phục vụ du lịch từ nghề sản xuất rượu nhãn, bán các sản phẩm từ nhãn và dịch vụ cho thuê trang phục 3 dân tộc Kinh, Hoa và Khmer.

Địa bàn huyện Vĩnh Lợi

Mô hình 2: Du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái miệt vườn. Chùa Hưng Thiện: khai thác giá trị về tâm linh. Chùa Giác Hoa: khai thác giá trị di tích kết hợp phát triển du lịch sinh thái (tạo cảnh quan và dịch vụ bơi xuồng). Cảnh đồng Cậu Ba: tham quan cảnh quan miệt vườn, tham gia hoạt động trải nghiệm như: trồng lúa, bắt cá, chăm sóc hoà màu, thưởng thức đặc sản.

Địa bàn huyện Hoà Bình

Mô hình 3: Tham quan nhà máy điện gió kết hợp du lịch sinh thái dựa vào rừng ngập mặn ven biển. Nhà Máy điện gió Hoà Bình 1; Khai thác cảnh quan điện gió, hệ sinh thái rừng ngập mặn, tìm hiểu cuộc sống cư dân vùng ven biển. Nghề muối Vĩnh Thịnh: tìm hiểu quy trình sản xuất muối, tham quan ruộng muối và nhà trưng bày về sản phẩm muối. Tham quan Khu du lịch sinh thái Hương Rừng: tham gia trải nghiệm hoạt động nông nghiệp: câu cá, đặt lợp, bắt ba khía, v.v. và thưởng thức đặc sản Bạc Liêu.

Địa bàn huyện Giá Rai

Mô hình 4: Kết hợp giữa 4 địa điểm trong việc phát triển mô hình du lịch: Khu di tích Đồng Nọc Nặng, Nhà thờ Tắc Sậy, và vườn chim Lập Điền (huyện Đông Hải). Khu di tích Đồng Nọc Nặng và Nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên: khai thác

về mặt giá trị lịch sử. Nhà thờ Tác Sậy: Khai thác về giá trị văn hóa tâm linh. Vườn chim Lập Điền: Khai thác giá trị du lịch sinh thái

Địa bàn huyện Hồng Dân

Mô hình 5: Tham quan di tích văn hóa (xã Ninh Thạnh Lợi) gắn với du lịch làng nghề ở thị trấn Ngan Dừa. Khu căn cứ Tỉnh ủy Cái Chanh: khai thác giá trị lịch sử cách mạng. Chùa Cỏ Thum: khai thác giá trị lịch sử và kiến trúc kết hợp giá trị văn hóa Khmer. Khai thác làng nghề phục vụ khách du lịch như: trải nghiệm tự sản phẩm, thưởng thức đặc sản và mua sắm tại làng nghề như: rèn dao, dệt chiếu, làm bánh tằm.

4.2.3. Thu hút sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT

Qua việc phân tích thực trạng sự tham gia hoạt động du lịch của người dân địa phương, tác giả đưa ra một số giải pháp thu hút sự tham gia của người dân địa phương như sau:

Cần đầu tư một mô hình điển hình trong phát triển DLNT, từ sự thành công của mô hình sẽ tạo động lực rất lớn để các hộ dân địa phương tham gia hoạt động du lịch. Cần phải có mô hình cụ thể về phát triển du lịch để từ đó có sự thống nhất về các lĩnh vực kinh doanh của hộ gia đình, tránh tình trạng cạnh tranh vì trùng lặp sản phẩm du lịch.

CQĐP có chính sách hỗ trợ về vốn cho các hộ dân đang gặp khó khăn để họ có điều kiện tham gia vào hoạt động du lịch.

Tuyên truyền về lợi ích của du lịch mang lại để người dân địa phương hiểu và tích cực tham gia du lịch. Bên cạnh đó, việc tập huấn những kiến thức, kỹ năng du lịch cũng như cách làm du lịch là điều hết sức cần thiết; Vào mùa vắng khách du lịch, doanh thu về du lịch sẽ ảnh hưởng, cuộc sống người dân tham gia hoạt động du lịch gặp khó khăn, vì vậy CQĐP cần linh hoạt phát triển thêm việc làm cho các hộ dân như: làm đồ thủ công và bao sản phẩm đầu ra cho họ. Đặc biệt bao đầu ra cho các sản phẩm OCOP của người dân địa phương; CQĐP luôn động viên, quan tâm và thể hiện sự ủng hộ các hộ dân tham gia hoạt động du lịch khi họ gặp khó khăn và khuyến

khích, ủng hộ các hộ dân chưa tham gia hoạt động du lịch để họ tự tin tham gia vào hoạt động DLNT.

4.2.4. Phát triển hệ thống CSHT, CSVCKT

Tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương về xây dựng nông thôn mới để phát triển CSHT, CSVCKT tại các điểm đến DLNT. Bên cạnh đó cần ưu tiên mở rộng đường giao thông đến những điểm du lịch có tiềm năng phát triển du lịch lớn và nhận được sự đồng thuận tham gia vào hoạt động DLNT của người dân địa phương.

Tạo điều kiện và thu hút vốn đầu tư vào để xây dựng hệ thống đường giao thông, các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, các dịch vụ giải trí khác từ các doanh nghiệp; Cần thường xuyên kiểm tra và khắc phục, hoàn thiện hệ thống đường giao thông. Mở rộng và nâng cấp những tuyến đường chính có các điểm DLNT như tuyến trung tâm Bạc Liêu - Chùa Xiêm Cán - Nhà máy điện gió; tuyến đường từ trung tâm ra Chùa Hưng Thiện (Phật Bà Đông Hải); tuyến trung tâm Bạc Liêu - Gành Hào (huyện Đông Hải); tuyến Ngan dừa - Ninh Thạnh Lợi (huyện Hồng Dân). Đây là tuyến kết nối nhiều điểm DLNT hấp dẫn của tỉnh Bạc Liêu; Đối với tuyến đường thủy thì cần đầu tư xây dựng bến tàu nối từ Hộ Phòng đến vườn chim Lập Điền (huyện Đông Hải); Phát triển các cơ sở lưu trú và các cơ sở ăn uống, mua sắm ở các điểm du lịch vùng nông thôn; Cần mở rộng bãi đậu xe ở các điểm DLNT trong tỉnh Bạc Liêu, thường xuyên kiểm tra vệ sinh các bãi giữ xe để đảm bảo sự hài lòng của khách du lịch.

Tại các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu vẫn còn tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là vào các ngày lễ, Tết. Ô nhiễm môi trường xuất phát từ ý thức của những hộ buôn bán xung quanh các điểm DLNT và ý thức của khách du lịch. Đối với các hộ buôn bán xung quanh nên tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường, thường xuyên kiểm tra nhắc nhở, nếu vi phạm nhiều lần thì phải xử phạt hành chính. Đối với khách du lịch thì các điểm DLNT nên bố trí nhiều thùng rác, đặt nhiều bảng cấm xả rác, cần phát loa tuyên truyền cảnh báo đối với những điểm du lịch trọng điểm vào các ngày cao điểm lễ, Tết.

Hoạt động hỗ trợ du lịch giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển du lịch. Các hoạt động sẽ tạo nên sự liên kết với các tài nguyên du lịch, làm cho khách du lịch có nhiều sự trải nghiệm hơn, níu kéo sự lưu lại của khách du lịch. Trước thực trạng khách du lịch đến vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu tương đối nhiều nhưng thời gian lưu lại ngắn vì hoạt động du lịch chưa tạo ra sức hấp dẫn mặc dù tài nguyên có giá trị cao trong phát triển du lịch. Để giữ khách du lịch ở lại lâu hơn nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hoạt động hỗ trợ du lịch như sau: Xây dựng khu trò chơi dân gian, để khách du lịch có thể tham gia khi đến du lịch vùng nông thôn; Cần xây dựng có đội ngũ văn nghệ truyền thống người kinh, hoa, khmer phục vụ khách du lịch, bên cạnh đó cần xây dựng khu cho thuê trang phục các dân tộc và chụp ảnh để tạo sức hấp dẫn cao, điều này vừa bảo tồn loại hình văn hóa mà còn quảng bá hình ảnh du lịch; Xây dựng các khu trưng bày về sản phẩm nghề (muối, sản xuất rượu nhãn, v.v) và tận dụng nguyên liệu sẵn có ở địa phương để tạo ra sự đa dạng sản phẩm thông qua cách chế biến; Tạo ra những vườn trái cây, hoa màu, ao cá, các khu đánh bắt hải sản ven biển, v.v để khách du lịch có thể trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp thú vị; Nên đầu tư xây dựng khu ẩm thực chợ đêm ở các huyện vùng nông thôn để phục vụ những món ăn đặc sản địa phương. Bên cạnh đó, cần tổ chức nhiều cuộc triển lãm giới thiệu về đặc sản Bạc Liêu nói chung và đặc sản vùng nông thôn Bạc Liêu nói riêng.

4.2.5. Tăng cường sự tham gia của DNDL trong hoạt động DLNT

Qua việc phân tích về sự tham gia của DNDL trong hoạt động DLNT, tác giả đã đưa ra một số giải pháp thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp như sau: Cần tổ chức những chuyến farm trip cho các DNDL trải nghiệm và đánh giá những tiềm năng du lịch và chất lượng các dịch vụ du lịch tại các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu. Bên cạnh đó, cần tổ chức những hội thảo có liên quan đến DLNT nhằm biết được những khó khăn trong việc khai thác sản phẩm DLNT từ các DNDL; Tăng cường kết nối với các DNDL trong và ngoài tỉnh Bạc Liêu. Cần chú ý đến tính liên kết giữa các điểm DLNT của tỉnh Bạc Liêu với các các điểm du lịch tại các tỉnh thuộc ĐBSCL;

Cần phải có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với khách đoàn đối với các dịch vụ du lịch tại điểm đến DLNT nhằm thu hút sự khai thác của các doanh nghiệp.

4.2.6. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá DLNT

Cần chú trọng đến khâu xúc tiến đầu tư về du lịch và quảng bá hình ảnh các điểm đến DLNT ở tỉnh Bạc Liêu.

Thường xuyên tổ chức các cuộc hội nghị xúc tiến nhằm thu hút vốn đầu tư du lịch tại vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu. Tổ chức những chuyến farm trip các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu cho các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, các chuyên gia trong và ngoài tỉnh nhằm giới thiệu những chuỗi giá trị DLNT.

Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong quảng bá hình ảnh DLNT tỉnh Bạc Liêu. Thành lập các trang web cập nhật về du lịch tỉnh Bạc Liêu, thông tin các điểm đến DLNT, thông tin về dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm đặc trưng tại địa phương cũng như những sản phẩm OCOP thì cần phải có những trang web riêng biệt để quảng bá, đưa các sản phẩm giới thiệu thị trường trực tuyến để thu hút việc mua sản phẩm của khách hàng. Cần truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng như: facebook, zalo, tik tok, youtube, báo đài truyền hình để các điểm đến DLNT, các sản phẩm DLNT dễ dàng được mọi người tiếp cận. Nên sử dụng những phần mềm quản lý dữ liệu DLNT hoặc những ứng dụng về du lịch được đưa vào phục vụ khách du lịch tại điểm đến DLNT và đặc biệt là sử dụng phương thức thanh toán thương mại điện tử tại các điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Thường xuyên tổ chức các buổi triển lãm tại tỉnh Bạc Liêu và tham gia các buổi triển lãm trong và ngoài nước để tạo điều kiện quảng bá về sản phẩm DLNT nói chung và các sản phẩm OCOP nói riêng. Thường xuyên tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch để quảng bá về hình ảnh DLNT nói riêng và du lịch tỉnh Bạc Liêu nói chung. Bên cạnh đó, phải tạo được sự liên kết với các điểm du lịch trong tỉnh và ngoài tỉnh nhằm tạo liên kết các giá trị văn hóa và tự nhiên, hình thành sản phẩm du lịch độc đáo.

4.2.7. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực DLNT

Đội ngũ nhân lực DLNT tỉnh Bạc Liêu còn hạn chế, vì thế rất cần những giải pháp mang tính chiến lược để nâng cao chất lượng nhân lực du lịch.

Về nhân lực quản lý du lịch: thường xuyên tổ chức những lớp tập huấn về quản lý điểm đến DLNT cũng như những kiến thức chuyên môn về DLNT cho cán bộ quản lý du lịch tại các địa phương. Tổ chức nhiều chuyến đi học tập về các mô hình phát triển DLNT cho cán bộ quản lý.

Về nhân lực hướng dẫn viên tại điểm du lịch, nhân viên phục vụ tại các cơ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, những hộ dân kinh doanh du lịch tại địa phương:

Thường xuyên liên kết các trường dạy về du lịch, cũng như các chuyên gia về du lịch để các buổi tập huấn về kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch.

Tổ chức những chuyến đi thực tiễn trải nghiệm về thuyết minh tại điểm đến du lịch, thực hành kỹ năng giao tiếp. Việc kiểm tra định kỳ về kiến thức cũng như kỹ năng phục vụ khách du lịch cần được thực hiện nhằm nâng cao nhân lực phục vụ khách du lịch.

Cần khẩn trương tạo điều kiện thuận lợi trường đại học Bạc Liêu trong việc mở mã ngành cấp 4 về du lịch, điều này sẽ góp phần tích cực trong việc tạo ra nhân lực chất lượng cao phục vụ cho du lịch tỉnh Bạc Liêu trong tương lai.

4.3. Các khuyến nghị

4.3.1. Đối với CQĐP

Cần phải có những định hướng, những kế hoạch cụ thể từ UBND tỉnh Bạc Liêu trong việc phát triển DLNT tại các địa phương. Đây là cơ sở để các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh đưa ra những hành động nhằm phát triển DLNT. Cần sự hỗ trợ của một chuyên gia du lịch về quy hoạch phát triển các điểm du lịch DLNT nói riêng và du lịch Bạc Liêu nói chung. Xác định đầu tư và khai thác các điểm DLNT trọng điểm của tỉnh Bạc Liêu, xây dựng các mô hình cụ thể và mang tính đặc trưng tại các điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu.

Thành lập Ban tư vấn, hỗ trợ về du lịch của tỉnh nói chung và DLNT nói riêng, bao gồm các thành viên là Lãnh đạo Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu; chuyên gia du lịch; CQĐP; DNDL để giám sát tình hình hoạt động của điểm đến du lịch và kịp thời đưa ra những định hướng, giải pháp phát triển DLNT tại điểm đến cụ thể.

UBND tỉnh cần có những chính sách hỗ trợ trong việc phát triển DLNT như: tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính và kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển điểm đến DLNT; liên kết với các bên liên quan trong phát triển DLNT; ưu tiên đầu tư CSHT, CSVCKT phục vụ du lịch tại các điểm đến DLNT có khả năng khai thác du lịch; hỗ trợ về vốn, kiến thức và kỹ năng phục vụ khách du lịch, cách làm du lịch; hỗ trợ trong việc đào tạo và bồi dưỡng nhân lực DLNT; xúc tiến quảng bá điểm đến DLNT; bảo tồn tài nguyên DLNT; bảo vệ môi trường, cảnh quan xanh-sạch-đẹp và đảm bảo an ninh trật tự an toàn.

CQĐP nên chú trọng tính liên kết trong phát triển DLNT. Vai trò của chính quyền trong sự liên kết giữa các Sở ban ngành trong tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi trong phát triển DLNT, vai trò kết nối giữa doanh nghiệp với điểm đến DLNT hay người dân địa phương là quan trọng. Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa CQĐP, các DNDL, người dân địa phương và các bên có liên quan đến hoạt động DLNT.

Thường xuyên tổ chức những buổi hội thảo nghiên cứu khoa học, hoặc các buổi nói chuyện với các chuyên gia về DLNT nhằm học hỏi những kinh nghiệm quý báu trong phát triển DLNT cũng như nắm rõ được kinh nghiệm khởi nghiệp từ hoạt động DLNT. Đây là cơ hội để tiếp nhận những kiến thức, kinh nghiệm rất quý báu cho CQĐP, DNDL, người dân địa phương khi tham gia vào hoạt động DLNT.

Nâng cấp và mở rộng về hệ thống CSHT, đảm bảo chất lượng mặt đường đến các điểm DLNT được thuận tiện. Đầu tư nâng cấp cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống và các hoạt động bổ trợ (hoạt động vui chơi giải trí, hoạt động trải nghiệm nông nghiệp, v.v) ở các điểm DLNT để tạo sự hấp dẫn cho điểm đến.

Cần thành lập những hợp tác xã nông nghiệp để đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp, thủ công cho hộ dân địa phương đối với mùa vắng khách.

Thành lập những hội quán tại các địa phương có các điểm DLNT, đây là địa điểm để người dân trao đổi kinh nghiệm về kinh doanh du lịch, tháo gỡ kịp thời về những khó khăn khi tham gia hoạt động du lịch.

Cần đẩy mạnh tuyên truyền về DLNT cho các cán bộ quản lý, người dân địa phương để họ có sự đoàn kết, sự nhiệt huyết trong mỗi cá nhân, đây là chìa khoá giúp phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu.

CQĐP cần có những hỗ trợ đặc biệt đối với các nghệ nhân của làng nghề truyền thống, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền nghề cho các thế hệ sau nhằm duy trì làng nghề truyền thống. Đặc biệt chú trọng đến đời sống người dân và tạo đầu ra cho các sản phẩm truyền thống (nghề chiếu, nghề rèn dao, nghề đan lát, v.v.)

4.3.2. Đối với Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu

Cần đưa ra những tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng điểm đến DLNT và dịch vụ du lịch và thực hiện công tác giám sát chặt chẽ về chất lượng sản phẩm du lịch, đặc biệt là những sản phẩm OCOP, những sản vật địa phương.

Phát huy vai trò của Hiệp hội du lịch tỉnh Bạc Liêu trong việc định hướng và quảng bá hình ảnh du lịch điểm đến DLNT.

Cần kiểm tra thường xuyên nghiệp vụ thuyết minh ở các điểm DLNT. Các điểm DLNT khác phải bố trí có thuyết minh viên tại điểm, đáp ứng nhu cầu hiểu biết cho khách du lịch. Tổ chức các cuộc thi về nghiệp vụ du lịch cho đội ngũ thuyết minh viên tại điểm du lịch vùng nông thôn để tạo điều kiện cho họ trau dồi khả năng nghề nghiệp.

Thường xuyên mở các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch và nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn cho các hộ kinh doanh tại địa phương.

Bên cạnh đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu nên thường xuyên mở những cuộc hội nghị du lịch để các DNDL, các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch,

khách du lịch tham gia, để kịp thời nắm bắt được hạn chế của DLNT tỉnh Bạc Liêu, đặc biệt là các hội nghị xúc tiến đầu tư du lịch.

Phối hợp với các chuyên gia am hiểu về di tích trong việc kiểm tra các di tích lịch sử, văn hóa ở địa phương, để đảm bảo cho việc bảo tồn tốt hơn.

Phối hợp với các Ban ngành chức năng thường xuyên kiểm tra chất lượng phục vụ khách du lịch đối với đội ngũ thuyết minh viên tại điểm ở các điểm DLNT và các cơ sở lưu trú, ăn uống.

Thường xuyên kết hợp tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch mang tầm quốc gia và quốc tế để tạo sự đa dạng và hấp dẫn về các loại hình du lịch trên địa bàn nông thôn tỉnh Bạc Liêu.

Cần phối hợp với CQĐP, Ban quản lý các di tích trong việc đầu tư quảng bá hình ảnh DLNT trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phối hợp với Phòng Văn hóa thông tin các huyện, thị xã, thành phố trong việc thành lập câu lạc bộ hướng dẫn viên du lịch tại điểm để giới thiệu cho khách du lịch tại các điểm DLNT chưa có đội ngũ thuyết minh viên.

4.3.3. Đối với DNDL

Cần đánh giá khả năng khai thác và đưa các điểm DLNT của tỉnh Bạc Liêu vào chương trình du lịch khai thác phục vụ khách du lịch.

Tích cực tham gia những buổi farmtrip về những điểm đến DLNT tỉnh Bạc Liêu để nhằm nhận định khả năng khai thác về các tuyến điểm DLNT. Nên có những đóng góp thiết thực về sản phẩm DLNT tỉnh Bạc Liêu, nhằm giúp tỉnh Bạc Liêu hoàn thiện sản phẩm DLNT, thu hút được nhiều khách du lịch thông qua những buổi hội thảo, hội nghị về phát triển DLNT của tỉnh.

Tạo sự liên kết chặt chẽ với CQĐP, hộ kinh doanh hoạt động DLNT, Ban quản lý điểm đến DLNT trong việc khai thác điểm đến DLNT tại tỉnh Bạc Liêu.

Đối với các DNDL trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu cần ưu tiên tuyên dụng lao động đối với người lao động trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Sẵn sàng phối hợp với CQĐP trong việc đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ du lịch cho các đối tượng là người dân địa phương và các bên liên quan đến du lịch.

Chủ động quảng bá các tuyến điểm DLNT tỉnh Bạc Liêu đến với các địa phương thông qua kênh quảng bá sản phẩm của DNDL.

4.3.4. Đối với người dân địa phương

Chủ động cập nhật kiến thức về DLNT, tham gia tích cực các buổi tập huấn, đào tạo về nghiệp vụ du lịch do các Sở, ban ngành có liên quan tổ chức.

Nâng cao ý thức trong việc bảo tồn tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự tại địa phương.

Các hộ kinh doanh DLNT cần chủ động trong việc liên kết quảng bá hình ảnh điểm đến DLNT trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Tận dụng những hỗ trợ từ CQĐP và DNDL trong việc mở rộng, nâng cấp, tạo sức hấp dẫn đối với điểm đến DLNT hoặc sản phẩm DLNT (sản phẩm làng nghề truyền thống, v.v.)

Tích cực tạo cảnh quan đẹp, giữ gìn nếp sống lành mạnh, phong tục tập quán vốn có nhằm tạo bầu không khí truyền thống, đặc trưng cho vùng nông thôn Bạc Liêu.

Thực hiện cam kết đảm bảo chất lượng dịch vụ DLNT tốt để phục vụ khách du lịch đối với DNDL, tuân thủ những quy định về phục vụ khách du lịch do CQĐP hoặc điểm đến DLNT để tạo sự hài lòng đối với khách du lịch và thu hút sự trở lại của khách du lịch.

Cần tham gia vào hợp tác xã để đảm bảo đầu ra tốt nhất cho những sản phẩm làng nghề truyền thống, những sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là những sản phẩm OCOP vào những mùa vắng khách du lịch.

4.4. Những hạn chế và gợi ý nghiên cứu tiếp theo

Những hạn chế của nghiên cứu: Thứ nhất, về phương pháp nghiên cứu: việc phỏng vấn chỉ ở khách du lịch nội địa về cầu DLNT tỉnh Bạc Liêu, khách du lịch quốc tế chưa được phỏng vấn trong nghiên cứu, vì vậy chưa đảm bảo được tính đại diện trong nghiên cứu; Thứ hai, khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu chỉ tập trung nghiên cứu về cầu DLNT và cung DLNT tỉnh Bạc Liêu, thiếu nghiên cứu về các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu. Thứ ba, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT có thể còn thiếu các yếu tố khác để đưa vào khung nghiên cứu.

Gợi ý nghiên cứu tiếp theo: Trên cơ sở đề xuất và nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu dựa vào khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng được đề xuất, đây là cơ sở quan trọng cho nghiên cứu thực hiện xây dựng mô hình phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai của tác giả.

Tiểu kết chương 4

Nội dung chương này tập trung vào thảo luận kết quả nghiên cứu của luận án. Trên cơ sở nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu dựa trên khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT đề xuất, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu và đề xuất những khuyến nghị đến CQĐP; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu; DNDL; người dân địa phương nhằm phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai. Hi vọng với những hàm ý quản trị và những khuyến nghị của tác giả sẽ góp phần phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bạc Liêu.

KẾT LUẬN

Tỉnh Bạc Liêu có nhiều tiềm năng để phát triển DLNT, tuy nhiên vẫn còn có nhiều hạn chế nhất trong việc phát triển DLNT, do đó việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại tỉnh Bạc Liêu là cần thiết.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT; nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLNT tỉnh Bạc Liêu; đề xuất một số hàm ý quản trị, khuyến nghị nhằm phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu trong tương lai.

Với mục tiêu là xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT và đề xuất một số hàm ý quản trị, khuyến nghị nhằm phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu, luận án đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng khung nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu tập trung vào yếu tố cầu và cung DLNT bao gồm: mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT (nhận thức DLNT; thời gian rỗi, khả năng chi trả và sức khỏe, độ tuổi; thu nhập; trình độ học vấn và nghề nghiệp); khung phân tích về cung DLNT (tài nguyên DLNT; sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT; chính sách, hỗ trợ của CQĐP trong hoạt động DLNT; CSHT và CSVCKT; sự tham gia tổ chức của DNDL vào hoạt động DLNT; xúc tiến, quảng bá du lịch; nhân lực DLNT). Trong phần nghiên cứu về yếu tố tài nguyên DLNT, tác giả đã xác định mười tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên DLNT xác định trọng số tiêu chí đánh giá. Mức độ quan trọng của tiêu chí đánh giá được xếp theo thứ tự giảm dần như sau: độ hấp dẫn tài nguyên; CSHT và CSVCKT; tính liên kết; vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên; sức chứa khách du lịch; khả năng khai thác du lịch; độ bền vững du lịch; thời gian hoạt động du lịch; tính an ninh, an toàn; nguồn nhân lực du lịch. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về các yếu tố sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLNT, tác giả đã xác định có sáu yếu tố ảnh hưởng bao gồm: nghề truyền thống; hợp tác giữa CQĐP và DNDL trong phát triển du lịch; kiến thức và kỹ năng du lịch; vốn; chính sách, sự khuyến khích của CQĐP.

Kết quả nghiên cứu của luận án đã đạt được các mục tiêu đề ra, có những đóng góp mới về mặt khoa học và thực tiễn. Luận án cũng đã hệ thống hoá, làm phong phú thêm lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT. Đây là nguồn tài liệu tham khảo có ý nghĩa quan trọng cho các nghiên cứu liên quan đến phát triển DLNT nói chung và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLNT tại điểm đến cụ thể nói riêng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của luận án giúp cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, hoạch định chính sách, DNDL, người dân địa phương có được cái nhìn khách quan, thực tiễn, mang tính toàn diện về thực trạng phát triển DLNT tỉnh Bạc Liêu cũng như đề xuất những giải pháp mang tính chiến lược trong phát triển DLNT trên địa bàn tỉnh.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN

ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phan Viet Dua, Dao Ngoc Canh, Dang Thi Phuong Anh, Do Hai Yen (2022), “Factors Affecting Community Participation in Rural Tourism in Bac Lieu Province” *The first international Conference on the issues of Social Sciences and Humanities, University of Social Sciences and Humanities*, pp. 669-683.
2. Phan Viet Dua, Dao Ngoc Canh, Do Hai Yen, Le Thi Kim Ngoan (2022), “Assessing the Rural Tourism Resources Potential in Bac Lieu Province, Vietnam”, *5th International Conference on Tourism Development in Vietnam, Future of Tourism, Leisure and Sport, National Economics University*, pp. 28-46.
3. Phan Viet Dua, Dao Ngoc Canh (2023), “Current status and solutions for developing rural tourism in Bac Lieu Province”, *International Conference Enhancing Cooperation to Promote Sustainable Tourism in Response to Climate Change, the Fourth Industrial Revolution, and Artificial Intelligence, Nam Can Tho Univeristy*, pp.67-77.
4. Phan Viet Dua, Dao Ngoc Canh, Do Hai Yen (2024), “Current Situation and Barriers to Local People’s Participation in Rural Tourism Activities Bac Lieu Province”, *The second international Conference on the issues of Social Sciences and Humanities, University of Social Sciences and Humanities, Hanoi*. pp.437-447.
5. Phan Viet Dua, Dao Ngoc Canh, Do Hai Yen (2024), “Analysis the Factors that Influence Rural Tourism Demand of Bac Lieu Province”, *The second international Conference on the issues of Social Sciences and Humanities, University of Social Sciences and Humanities, Hanoi*, pp.515-536.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Ngọc Cảnh, Nguyễn Kim Hồng (2016), “Sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp kết hợp với hệ thống thông tin địa lý (GIS) để đánh giá tài nguyên du lịch tỉnh Kiên Giang”, *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Sư Phạm Thành Phố Hồ Chí Minh*, 2 (80), tr. 80-88.
2. Đỗ Trọng Dũng (2009), *Đánh giá điều kiện tự nhiên để phát triển du lịch sinh thái ở tiểu vùng du lịch miền núi Tây Bắc Việt Nam*, Luận Án Tiến Sĩ, Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội.
3. Tôn Thất Hữu Đạt (2014), “Đánh giá tổng hợp tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp Chí Các Khoa Học về Trái Đất* (3), tr. 271-280.
4. Nguyễn Thị Thúy Điệp (2015), *Phát triển du lịch nông thôn tại Ba Vì, Hà Nội*, Luận Văn Thạc Sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Vũ Thị Hạnh (2012), *Đánh giá tiềm năng tự nhiên phục vụ phát triển du lịch bền vững khu ven biển và các đảo tỉnh Quảng Ninh*, Luận Án Tiến Sĩ, Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội.
6. Phạm Thị Mộng Hằng (2021), “Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch của du khách nội địa tại tỉnh Đồng Nai”, *Tạp chí Công thương điện tử*. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-cau-du-lich-cua-du-khach-noi-dia-tai-tinh-dong-nai-80277.htm>. Ngày truy cập 31/12/2023.
7. Phạm Xuân Hậu (2018), “Đánh giá các điểm tài nguyên du lịch tỉnh Vĩnh Long và những định hướng khai thác”, *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 15 (5), tr. 12-22.

8. Bùi Văn Hiệp, Phạm Thị Phương Mai, Ngô Thị Phương Thu, Dương Thị Thanh Thảo, Mã Mạnh Toàn (2020), “Những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển điểm đến du lịch thứ cấp (Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Bắc Giang)”, *Tạp chí khoa học-Trường Đại học Mở Hà Nội* (68), tr. 60-72.
9. Trịnh Phi Hoành (2013), “Nghiên cứu tiềm năng tự nhiên phục vụ phát triển du lịch theo hướng bền vững ở tỉnh Đồng Tháp”, *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Sư Phạm Thành Phố Hồ Chí Minh*, tr. 47.
10. Nguyễn Đình Hoà, Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Kim Hồng (2019), “Đánh giá điểm tài nguyên du lịch theo định hướng khai thác du lịch đường sông trên sông Hàn, Cỏ Cò và Cẩm Lệ ở thành phố Đà Nẵng”, *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 16 (5), tr. 108-120.
12. Lê Thị Bích Huyền (2012), *Phát triển du lịch nông thôn tỉnh Ninh Bình*, Luận văn Thạc Sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Bùi Thị Lan Hương (2012), “Quan niệm và hành vi của khách du lịch nông thôn”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (24b), tr. 210-218.
14. Bùi Thị Lan Hương (2016), *Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch nông thôn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Luận Văn Tiến Sĩ, Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn, Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.
15. Bùi Thị Lan Hương (2019), “Sự hình thành và quan niệm du lịch nông thôn ở một số quốc gia trên thế giới-Kinh nghiệm cho phát triển du lịch nông thôn Việt Nam”. *Tạp Chí Công Thương*.
16. Hoàng Thị Thu Hương, Trương Quang Hải (2016), “Ứng dụng phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch Tây Nguyên”, *Tạp Chí Khoa Học ĐHQGHN: Các Khoa Học Trái Đất và*

Môi Trường, 32 (6), tr. 1–11.

17. Ngô Thị Liên (2018), “Đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia Bidoup-Núi Bà”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn Hiến*, (6), tr. 96-102.
18. Huỳnh Lê Ái Linh (2012), *Phát triển du lịch nông thôn tỉnh Lâm Đồng*, Luận văn Thạc Sĩ, Trường Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh.
19. Đặng Duy Lợi (1992), *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, Luận Án Phó Tiến Sĩ, Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội.
20. Phạm Trung Lương, Đặng Duy Lợi, Vũ Tuấn Cảnh, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Ngọc Khánh (2000), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
21. Nguyễn Trọng Nhân, Phan Việt Đua (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch – Trường hợp thành phố Bạc Liêu”, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ XII năm 2021*, tr. 492-497.
22. Nguyễn Trọng Nhân và Trương Trí Thông (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch: Trường hợp thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (57), tr. 223-230.
23. Nguyễn Thị Phương Nga, Nguyễn Xuân Trường (2019), “Đánh giá khả năng phát triển du lịch sinh thái ở Vườn quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa theo hướng bền vững”. *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ*, 186 (10), tr. 77–82.
24. Nguyễn Thị Thanh Ngân (2021), *Quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan trong phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Lâm Đồng*, Luận Án Tiến Sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.
25. Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Thị Bảo Châu, Trần Ngọc Lành (2012), “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia tổ chức du lịch cộng đồng của người dân ở tỉnh An Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (23b), tr. 194-202.

26. Nghị định Số: 57/2018/NĐ-CP. (2018). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-57-2018-nd-cp-chinh-sach-khuyen-khich-doanh-nghiep-dau-tu-vao-nong-nghiep-nong-thon-351740.aspx>.
27. Nguyễn Ngọc Nông, Lương Văn Hinh, Đặng Văn Minh (2004), *Quy trình phát triển nông thôn*, NXB Nông Nghiệp Hà Nội.
28. Hoàng Thị Kiều Oanh (2019), *Đánh giá tài nguyên du lịch và điều kiện sinh khí hậu phục vụ phát triển du lịch vùng Nam bộ Việt Nam*, Luận Án Tiến Sĩ, Học Viện Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
29. Nguyễn Thị Diễm Phương (2018), *Phát triển du lịch nông thôn ở Tây Nam Bộ: cơ hội và thách thức*, Kỷ Yếu Giảng Dạy Nghiên Cứu Việt Nam học và tiếng Việt, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
30. Hà Văn Siêu, Ando Katsuro (2013), *Cẩm nang thực tiễn phát triển du lịch nông thôn Việt Nam*, Viện Nghiên Cứu Phát Triển Du Lịch Phối Hợp Cùng Cơ Quan Hợp Tác Quốc Tế Nhật Bản (JICA) Xuất Bản.
31. Trần Đức Thanh, Phạm Hồng Long, Vũ Hương Lan (chủ biên) và cộng sự (2022), *Nhập môn du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
32. Nguyễn Thị Thanh Thanh (2014), *Phát triển du lịch nông thôn tại Nghệ An, nghiên cứu trường hợp: Bản Hoa Tiến 2, Châu Tiến, Quỳnh Châu*, Luận Văn Thạc Sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
33. Trần Văn Thành (2005), *Định hướng quy hoạch du lịch sinh thái vùng Đồng bằng sông Cửu Long*.
34. Phạm Thái Thủy, Lê Văn Huệ (2021), “Liên kết phát triển du lịch nông thôn ở thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ”. *Tạp chí Khoa học Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương* (1), tr. 34-45.
35. Lê Văn Tín (1999), *Đánh giá tài nguyên thiên nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế phục vụ du lịch*, Luận Án Tiến Sĩ, Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội.

36. Đỗ Thiện Toàn, Bùi Văn Trinh, Nguyễn Quốc Nghi (2016), “Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào hoạt động du lịch vườn sinh thái của hộ gia đình tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (46d), tr. 12-19.
37. Lê Anh Tuấn (2010), *Kinh nghiệm của một số quốc gia châu Á trong phát triển du lịch nông thôn*, Viện Nghiên Cứu Đông Bắc Á.
38. Ngô Thị Huyền Trang (2018), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, tr. 81-84.
39. Trần Thị Tuyết Vân (2015), *Nghiên cứu phát triển du lịch nông thôn tỉnh An Giang*, Luận Văn Thạc Sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

40. Abdo Kataya (2021), “The Impact of Rural Tourism on the Development of Regional Communities”, *Journal of Eastern Europe Research in Business and Economics*, Vol. 2021, pp. 1-10.
41. Ahmet Serhat Uludag, Evrim Erdogan Yazar (2019), “Determination of the evaluation criteria for agritourism via delphi and analytic hierarchy process methods: a case study in Turkey”, *Ege Academic Review*, Vol. 19 (2), pp. 245-264.
42. Alen, E., Losada, N., Dominguez, T. (2016), “The Impact of Ageing on the Tourism Industry: An Approach to the Senior Tourist Profile”, *Soc. Indic. Res*, Vol. 127, pp. 303–322.
43. Aref, F., Gill, S. S. (2009), “Rural tourism development through rural cooperatives”, *Nature and Science*, Vol. 7(10), pp. 68–73.
44. Bien, A. (2004), *The simple user's guide to certification for sustainable tourism and ecotourism*, The International Ecotourism Society.

45. Bel, F.; Lacroix, A.; Lyser, S.; Rambonilaza, T.; Turpin, N. (2015), “Domestic Demand for Tourism in Rural Areas: Insights from Summer Stays in Three French Regions”, *Tour. Manag.*, Vol. 46, pp. 562–570.
46. Benckendorff, P., Zehrer, A. (2013), “A network analysis of tourism research”, *Ann.Tour. Res.*, (43), pp. 121–149.
47. Bhattacharjee, B. J. (2015), “A study on scope for development of rural tourism in villages of slaml towns with special reference to Hailakandi district of Assam”, *Indian Journal of Applied Research, Commerce*, Vol. 5(2), pp. 836–838.
48. Bozic, S., Vujicic, M. D., Kennel, J., Besermenji, S. and Solarevic, M., (2015), “Sun, Sea and Shrines: Application of Analytic Hierarchy Process (AHP) to Assess the Attractiveness of Six Cultural Heritage Sites in Phuket (Thailand)”, *Geographica Pannaonica*, 22(2), pp. 121-138
49. Bramwell, B., Lane, B. (2000), “Tourism collaboration and partnerships: Politics, practice and sustainability”, *Channel View Publications*, Vol. 2, pp. 1–28.
50. Butler, R. (1980), “The Concept of a Tourist Area Cycle of Evolution: Implications for Management of Resources”, *Canadian Geographer*, Vol. 24, (1), pp. 5-12.
51. Butler, R., Miossec, J. (1993), *Strategic investment decisions: theory, practice and process*, London, New York.
52. Byrd, E. T. (2007), “Stakeholders in sustainable tourism development and their roles: Applying stakeholder theory to sustainable tourism development”, *Tourism Review*, vol. 62, number 2, pp. 6-13.
53. Chen, L.C., Lin, S.P., Kuo, C.M. (2013), “Rural Tourism: Marketing Strategies for the Bed and Breakfast Industry in Taiwan”, *Int. J. Hosp. Manag.*, Vol. 32, pp. 278–286.

54. Conaghan, A. and Hanrahan, J. (2009), “Global Conformity of Indicators for Eco-Certification Programs”, *Tourism and Hospitality Research in Ireland Conference: Dublin Institute of Technology*.
55. Culnan, M. J. (1986), “The Intellectual Development of Management Information Systems, 1972–1982: A Co-Citation Analysis”, *Management Science*, 32(2), pp. 156–172.
56. Darău, A. P., Corneliu, M., Brad, M. L., Avram, E. 2010), “The concept of rural tourism and agritourism”, *Studia Universitatis “Vasile Goldis” Arad, SERIA ȘTIINȚE INGINEREȘTI ȘI AGRO-TURISM*, Vol. 5(1), pp. 39–42.
57. Ding, Y., Chowdhury, G.G., Foo, S. (2001), “Bibliometric cartography of information retrieval research by using co-word analysis”, *Inf. Process. Manage*, 37(6), pp. 817–842.
58. Divya George, Misheal Tomy (2021), “A Study on the Impact of Rural Tourism on the Economic Sustainable Development of Host Communities”, *International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology*, Vol. 8 Issue 3, pp .24-31.
59. Dwyer, L.; Edwards, D.; Mistilis, N.; Roman, C.; Scott, N. (2009), “Destination and Enterprise Management for a Tourism Future”, *Tour. Manag.*, Vol. 30, pp. 63–74.
60. Ekwale, A. E. (2014), “An Assessment of Local Community Involvement in Community Based Ecotourism Planning and Development: The Case of Takamanda National Park, South West Region, Cameroon”, *Eastern Mediterranean University. A thesis submitted to the Institute of Graduate Studies and Research in partial fulfillment of the requirement of degree of Master of Science in Tourism Management*.
61. Feng, W., Zhu, S., Li, X. (2013), “Evaluation of the tea tourism resources applied the AHP method: A case study of Yangxian tea exposition in Yixing”, *Journal of*

- Nanjing Agricultural University (Social Sciences Edition)*, Vol. 13(1), pp. 127–134.
62. Frochot, I. (2005), “A benefit segmentation of tourists in rural areas: a Scottish perspective”, *Tourism Management*, Vol. 26(3), pp. 335–346.
63. George, E.W., Mair, H., Reid, D.G. (2009), “Rural Tourism Development Localism and Cultural Change, Toronto”, *Chanel View Publications*.
64. Ghadban, S., Shames, M., Abou Arrage, J., Abou Fayyad, A. (2017), “Rural Tourism in Lebanon: What Does the Market Reveal?”, *Manag. Avenir*, Vol. 96, pp. 165–185.
65. Ghaderi, Z., Henderson, J. C. (2012), “Sustainable rural tourism in Iran: A perspective from Hawraman Village”, *Tourism Management Perspectives*, 2(3), pp. 47–54.
66. Grossling, S. (1999), *Ecotourism: A means to safeguard biodiversity and ecosystem functions? Ecological Economics*, 29:303-320.
67. Hall, C. (1998), *Tourism: Development, Dismensions and Issue (3rd ed)*, Addison Wesley Longman: South Melbourne, 390 pages.
68. Henry (2015), *Definition of rural tourism and its types*, [Http://Jfjm100.Com/Landscape-Planning/Definition-of-Rural-Tourism-and-Its-Types.Html](http://Jfjm100.Com/Landscape-Planning/Definition-of-Rural-Tourism-and-Its-Types.Html).
69. Heri Puspito Diyah Setiyorini, Rini Andari, Juju Masunah (2019), “Analysing Factors for Community Participation in Tourism Development”, *THE Journal: Tourism and Hospitality Essentials Journal*, 9(1), pp. 39-44.
70. Hsu, C.H.C.; Cai, L.A.; Wong, K.K.F. (2007), “A Model of Senior Tourism Motivations—Anecdotes from Beijing and Shanghai”, *Tour. Manag.*, (28), pp. 1262–1273.
71. Ivanka Lulcheva, Krasimir Aleksandrov (2017), “Research on the Supply and

- Consumer Demand for Rural Tourism in Eastern Rhodopes”, *Scientific Papers Series Management, Economic Engineering in Agriculture and Rural Development*, 17(4), pp. 179-186.
72. Irshad, H. (2010), *Rural tourism-an overview*. Rural Development Division, Government of Alberta, Canada.
73. Jingjing Jiang (2008), *Evaluation of the potential of ecotourism to contribute to local sustainable development : a case study of Tengtou Village, China*, Master of Philosophy in Development Studies at Massey University, New Zealand.
74. Kessler M. (1963), “Bibliographie coupling between scientific papers”, *American Documentation*, 14(1), pp. 10–25.
75. Kulcsar, N. (2009), *Rural tourism in Hungary: the key of competitiveness*, Proceedings of FIKUSZ '09, in: László Áron Kóczy (Ed.), Proceedings of FIKUSZ, Óbuda University, Keleti Faculty of Business and Management., (9), pp. 121–127.
76. Kumar, S.; Valeri, M.; Shekhar (2022), “Understanding the Relationship Among Factors Influencing Rural Tourism: A Hierarchical Approach”, *J. Organ. Change Manag.*, (35), pp. 385–407.
77. Lane, B. (1994), “Sustainable rural tourism strategies: A tool for development and conservation”, *Journal of Sustainable Tourism*, 2(1–2), pp. 102–111.
78. Li, M.T. (2022), “System Simulation of Driving Mechanism of Rural Tourism Development Based on Data Mining Analysis and Cloud Computing”, *Wirel. Commun. Mob. Comput.*, 5772247.
79. Liu, C. H., Tzeng, G. H., Lee, M. H., & Lee, P. Y. (2013), “Improving metro–airport connection service for tourism development: Using hybrid MCDM models”, *Tourism Management Perspectives*, 6,, 95–107.

80. Lewis, J., (1998), “A Rural Tourism Development Model”, *Tourism Analysis*, (2), pp. 91-105.
81. Lopa, J.M., Marecki, R.F. (1999), “The critical role of quality in the tourism system”, *ProQuest Science Journals*, pp.37-42.
82. Lun, L.M., Pechlaner, H., Volgger, M. (2016), “Rural Tourism Development in Mountain Regions: Identifying Success Factors, Challenges and Potentials”, *J. Qual. Assur. Hosp. Tour*, (17), pp. 389–411.
83. Macdonald Roberta, J. L. (2003), “Cultural rural tourism: evidence from Canada”, *Annals of Tourism Research*, 30(2), pp. 307–322.
84. Mahla Mohammadi, Aliakbar Majdi, Abolfazl Hosseini (2022), “Tourism Development in Rural Areas; Systematic Review of Studies”, *Journal of Research and Rural Planning*, Vol. 11, (2), Spring 2022, Serial (37), pp. 101-118.
85. McKercher, B., Robbins, B. (1998), “Business development issues affecting nature-based tourism operators in Australia”, *Journal of Sustainable Tourism*, 6(2), pp. 173–188.
86. Mugizi, F., Ayorekire, J. & Obua, J. (2017), “Factors That Influence Local Community Participation in Tourism in Murchison Falls Conservation Area”, *Journal of Environment Science and Engineering*, A6, pp. 209-223.
87. Murray R. G. (1956), “Community Organization: Theory and Principles”, *Social Work*, vol. 1, Issue 2, pages 122–123.
88. Natalia Klok (2015), “The detection of main factors that influence on the development of rural tourism”, *Socio-economic Research Bulletin*, (41), pp. 37-40.
89. Naser Egbali, Abbas Bakhshandea Nosrat, Sayyed khalil Sayyed Ali pour (2011), “Effects of positive and negative rural tourism (case study: Rural Semnan Province)”, *Journal of Geography and Regional Planning*, Vol. 4(2), pp. 63-76.

90. Navirathan. V, Vijayakumar. S (2023), “Impact of Tourism Sector on the Rural Development of Sri Lanka”, *International Journal of Innovative Science and Research Technology*, Vol. 8, Issue 1, pp. 223-229.
91. Nguyen Hong Ha (2018), “The study on factors affecting the participation in the organization of the community tourism by farmer households in Tra Vinh province, Vietnam”, *Journal of Economics Library*, 5(3), pp. 259-264.
92. Nguyen Thi Quynh Huong, Bui Xuan Nhan, Dinh Tran Ngoc Huy, Nguyen Thi Tu (2021), “Factors Affecting The Decisions Of Local People To Participate In Community Tourism In The NorthWest of Vietnam”, *Journal of Contemporary Issues in Business and Government*, 27(2), pp. 226-232.
93. Negrusa, A. L.; Cosma, S. A.; Bota, M. (2007), “Romanian rural tourism development a case study: rural tourism in Maramures”, *International Journal of Business Research*, 7(4).
94. OECD (1994), *Organisation for economic co-operation and development, Tourism Strategies and Development*.
95. Okech, R.; Haghiri, M.; George, B. P. (2012), “A sustainable development alternative: an analysis with special reference to Luanda, Kenya, Sustainability”, *Special Issue: Tourism and Environment in the Shift of a Millenium: A Peripheral View*, Vol. 6, (3), pp. 36-54.
96. Oleg Petelca, Veronica Garbuz (2020), “Social and economic effects of rural tourism on the development of rural areas”, *CES Working Papers*, Volume XII, Issue 2, pp. 123-143.
97. Oppermann, M. (1996), “Rural tourism in southern Germany”, *Annals of Tourism Research*, 23(1), pp. 86–102.
98. Pedford, J. (1996), “Seeing is believing: the role of living history in marketing local heritage”, *In T. Brewer (Ed.), The Marketing of Tradition. Enfield Lock:Hisarlink Press.*, pp. 13–20.

99. Pestana, M.H.; Parreira, A.; Moutinho, L. (2020), “Motivations, Emotions and Satisfaction: The Keys to a Tourism Destination Choice”, *J. Destin. Mark. Manag.*, (16), pp. 100-332.
100. Pritchard, A. (1969), “Statistical Bibliography or Bibliometrics”, *Journal of Documentation*, (25), pp. 348-349.
101. Reichel, A.; Lowengart, O.; Milman, A. (2000), “Rural tourism in Israel: service quality and orientation”, *Tourism Management*, (21), pp. 451–459.
102. Richard and Sharpley, J. (2000), “Rural Tourism – An Introduction”, *International Journal of Tourism Research*, 2(2), pp. 148–149.
103. Robab Naghizadeh (2021), “The Impact of Tourism on Rural Areas: A Case Study (Moeil Village in Meshginshahr County)”, *Journal of Tourism and Hospitality Management*, 9(3), 153-164.
104. Roget, Fidel Martinez; Rodriguez, Xose Anton (2006), “Rural tourism demand in Galicia, Spain”, *Tourism Economics*, 12(1), pp. 21–31.
105. Saaty, T.L. (2008), “Decision making with the Analytic Hierarchy Process”, *Int. J. Services, Sciences*, 1(1), pp.83–98.
106. Saarien, J. (2006), “Traditions of sustainability in Tourism Studies”, *Annals of Tourism Research*, vol 33, Issue 4, pp. 1121-1140.
107. Sadegh Saghafiasl, Hassan Afrakhteh (2022), “The Effects of Rural Tourism on the Sustainability of Local Communities (Case Study: Rural Areas of Rudbar Qasran around Tehran Metropolis)”, *Journal of Sustainable Rural Development*, Volume 6, (2), pp. 169-181.
108. Salleh, N. H. M., Shukor, M. S., Othman, R., Samdudin, M., Idris, S. H. M. (2016), “Factors of Local Community Participation in Tourism-Related Business: Case of Langkawi Island”, *International Journal of Social Science and Humanity*, 6(8), pp. 565-571.

109. Sanders, I. T. (1958), "Theories of community development", *Photocopy of Rural sociology*, vol. 23, issue 1, pp1-12.
110. Sangpikul, A. (2008), "Travel Motivations of Japanese Senior Travellers to Thailand", *Int. J. Tour. Res.*, (10), pp. 81–94.
111. Sautter, E. T., & Leisen, B. (1999), "Managing stakeholders a tourism planning model", *Annals of tourism research*, 26(2), pp. 312-328.
112. Sharpley, R. (2000), "Tourism and sustainable development: Exploring the theoretical divide", *Journal of Sustainable Tourism*, 8(1), 1–19.
113. Sharpley, R.; Roberts, L. 2004. Rural Tourism-10 Years On. *International Journal of Tourism Research*, (6), pp. 119–124.
114. Sharpley R. (2006), "Ecotourism: A Consumption Perspective", *Journal of Ecotourism* 5(1–2): 7–22.
115. Shaffer, R.E. (1989), *Community Economics: Economic Structure and Change in Smaller Communities*, Ames: Iowa State University Press.
116. Small, H. (1973), "Co-citation in the scientific literature: A new measure of the relationship between two documents" *Journal of the American Society for Information Science*, 24(3), pp. 265–269.
117. Sue Beeton (2006), "Community Development through Tourism", *Landlinks Press, Australia*.
118. Stephen, J. P. and Getz, D. (1997), "The business of rural tourism : international perspectives", *London : International Thomson Business Press*.
119. Streimikiene, D., Bilan, Y. (2015), "Review of Rural Tourism Development Theories", *Transformations in Business & Economics*, Vol. 14, 2 (35), pp.21-34
120. Suzanne Wilson, Daniel R. Fesenmaier, Julie Fesenmaier, John C. Van Es (2001), "Factors for Success in Rural Tourism Development", *Journal of Travel Research*, (40), pp.132.

121. Timur S., Getz D. (2008), “A network perspective on managing stakeholders for sustainable urban tourism”, *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, Vol. 20 (4), pp. 445–461.
122. Tuo, J.; Deng, R.L.; Tao, M.; Xu, Z.C.; Peng, Y.; Linghu, Y.; Huang, S.M.; Yu, C.Y. (2022), “Cultural Factors and Senior Tourism: Evidence from the Chinese Context”, *Front. Psychol.*, (13), pp. 1030059.
123. Turner, R.K. (1993), “Sustainable Environmental Economics and Management: Principles and Practice”, *London*
124. Turner, J.R. (1999), *The handbook of project - based management, 2 nd Edition*, London, McGraw – Hill
125. Van Eck N, Waltman L, Dekker R, V. D. B. (2010), “A comparison of two techniques for bibliometric mapping: Multidimensional scaling and VOS”, *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 61(12), pp. 2405–2416.
126. Van Eck N.J., W. L. (2018), “Manual for VOSviewer version 1.6.8”, *CWTS Meaningful Metrics*. Universiteit Leiden.
127. Victoria Sanagustin-Fons, Teresa Lafita-Cortés, José A. Moseñe (2018), “ Social Perception of Rural Tourism Impact: A Case Study”, *Sustainability*, Volume 10(2), pp. 1-25.
128. Wayan Pantiyasa, Ni Luh Supartini (2015), “The Effects of Economic, Socio-Cultural and Environment of an Integrated Rural Tourism Destination Pingge Village-Tabanan”, *STPBI – International Bali Tourism Institute*.
129. WCED – World Commission on Environment and Development (1987), *Our Common Future*, Oxford Univ. Press, London.
130. Wilkinson, P., & Quarter, J. (1995), “A Theoretical Framework for Community-Based Development”, *Economic and Industrial Democracy*, 16(4), 525-551.

131. Weaver, D., Lawton, L. (2010), *Tourism Management, 4th ed*, Milton, Australia: John Wiley Sons.
132. Xiao, H.Y. (2022), “Algorithm of Apriori-Based Rural Tourism Driving Factors and Its System Optimization”, *Mob. Inf. Syst.*, 3380609.
133. Xi Wu, Shuying Qiao, Qiongqiong Tan (2022), “Destination Management for Ecotourism Activity Using Analytical Hierarchy Process”, *Scientific Programming*, Vol 2022, pp. 1-6.
134. Yan Wang, Keyling Linghu, Yiwei Feng, Jingyi Jang, Chang Zhong, Junyi Wei (2020), “An Evaluation System For Agriculture and Tourism Coupling Degree of Rural Complex Based on Production-living-ecological Space”, *Asean Agricultural Research*, 12 (9), pp, 65-69, 72.
135. Yu Tao-fang, G. C.-l., Wang Hong, Duan Xue-jun, Yi Xiao-feng. (2002), "The evaluation and analysis of the tourism resources in Jilin province", *Chinese Geographical Science*, 12(2), pp. 186-192.
136. Yunheng Xing, Sheng Li, Jianjun Liao, Zhiyuan Wang, Bo Wu (2019), “Suitability evaluation of rural tourism based on AHP and fuzzy evaluation method”, *IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science*, pp. 1-7.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. BẢNG HỎI KHÁCH DU LỊCH

PHIẾU PHỎNG VẤN KHÁCH DU LỊCH

Kính thưa Quý khách, tôi đang thực hiện đề tài luận án tiến sỹ: “*Nghiên cứu phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu*”. Xin Quý khách vui lòng dành chút thời gian cung cấp một số thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu dưới đây. Tôi rất lấy làm cảm ơn vì sự giúp đỡ nhiệt tình của Quý khách và cam đoan chỉ sử dụng thông tin do Quý khách cung cấp duy nhất cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Ghi chú: Du lịch nông thôn là du lịch ở vùng nông thôn tỉnh Bạc Liêu (trừ đơn vị phường). Ở Bạc Liêu có các điểm du lịch nông thôn: Nhà thờ Tắc Sậy; Tháp cổ Vĩnh Hưng; Chùa Hưng Thiện; Chùa Giác Hoa; Nhà máy điện gió Hoà Bình; Khu du lịch Giồng nhãn; Nghề làm muối Bạc Liêu (huyện Đông Hải, huyện Hoà Bình); Chùa Xiêm Cán; Trải nghiệm rừng ngập mặn ở nông trại tôm khoẻ; Hệ thống vườn chim ...

Xin Quý khách vui lòng đánh dấu × vào phương án chọn hoặc điền vào chỗ trống để trả lời những câu hỏi dưới đây:

PHẦN I. NGHIÊN CỨU VỀ CẦU DU LỊCH NÔNG THÔN TỈNH BẠC LIÊU

Q.1 Quý khách biết đến du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu qua kênh thông tin nào dưới đây? (có thể chọn nhiều đáp án)

- ① Ti vi ② Báo, tạp chí ③ Internet ④ Công ty du lịch
⑤ Người thân, bạn bè ⑥ Ấn phẩm du lịch ⑦ Khác (cụ thể)

Q.2 Quý khách dự kiến dành thời gian cho chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu là bao lâu?

- ① ½ ngày ② 1 ngày ③ 2 ngày ④ 3 ngày ⑤ Trên 3 ngày

Q.3 Thời điểm quý khách sẽ dự kiến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu là khi nào?

- ① Ngày cuối tuần ② dịp lễ/tết ③ Thời gian hè ④ Nghỉ phép năm
⑤ Ngày thường ⑥ Khác.....

Q.4 Mục đích quý khách thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn đến Bạc Liêu: (có thể chọn nhiều đáp án)

- ① Tham quan cảnh quan thiên nhiên
② Tận hưởng không khí mát mẻ, trong lành

- ③ Tìm hiểu văn hóa bản địa địa phương
- ④ Tham quan mô hình trang trại nông nghiệp
- ⑤ Học tập, nghiên cứu ⑥ Kinh doanh ⑦ Công tác ⑧ Chữa bệnh
- ⑨ Thăm người thân ⑩ Khác:.....

Q.5 Quý khách muốn đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu bằng hình thức nào?

- ① Đi theo tour trọn gói ② Tự tổ chức ③ Khác:.....

Q.6 Quý khách muốn đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu bằng phương tiện gì?

- ① Xe gắn máy ② Xe ô tô ③ Xe điện ④ tàu/thuyền
- ⑤ Khác:.....

Q.7 Quý khách mong muốn thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn cùng với ai?

- ① Một mình ② Người thân ③ Bạn bè ④ Đồng nghiệp
- ⑤ Khác:.....

Q.8 Quý khách dự kiến mức chi phí chi trả cho chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu là khoảng bao nhiêu?

- ① Dưới 1 triệu đồng ② Từ 1 – 2 triệu đồng ③ Từ 2 – 3 triệu đồng
- ④ Từ 3 – 4 triệu đồng ⑤ Trên 4 triệu đồng ⑥ Khác:.....

Q.9 Các hoạt động nào Quý khách mong muốn trải nghiệm trong chuyến du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu? (có thể chọn nhiều đáp án)

① Tham quan trang trại nông nghiệp, tham quan vườn và thưởng thức trái cây tại vườn	⑥ Tham quan di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống tại địa phương
② Tham quan vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên...	⑦ Tham quan làng nghề và trải nghiệm các hoạt động tại làng nghề
③ Tìm hiểu sinh kế của cư dân: làm vườn, làm muối, đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản,...	⑧ Hành hương, chiêm bái, cúng lễ ở cơ sở tín ngưỡng
④ Thưởng thức và tham gia trải nghiệm việc chế biến đặc sản địa phương	⑨ Trải nghiệm giăng lưới bắt cá; đặt lộp cua; bắt sò, tôm, vọp,...
⑤ Thưởng thức, giao lưu văn nghệ cổ truyền (đờn ca tài tử, hát múa dân gian...)	⑩ Hoạt động khác (xin ghi cụ thể):

Q.10 Đánh giá của quý khách về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu DLNT

(Xin quý khách vui lòng chọn 1 trong 5 mức đánh giá: ① Hoàn toàn không đồng ý; ② Không đồng ý; ③ Trung lập; ④ Đồng ý; ⑤ Rất đồng ý cho mỗi ý dưới đây)

Biến đo lường	Mức độ đồng ý				
Nhận thức về du lịch nông thôn (DLNT)					
X01. DLNT mang đến sự hoài niệm về khung cảnh xưa	①	②	③	④	⑤
X02. DLNT giúp tinh thần thoải mái, thư giãn	①	②	③	④	⑤
X03. DLNT giúp tận hưởng khí hậu mát mẻ, trong lành	①	②	③	④	⑤
X04. DLNT giúp mở rộng kiến thức và nâng cao dân trí	①	②	③	④	⑤
X05. DLNT giúp giao tiếp với người dân địa phương	①	②	③	④	⑤
X06. DLNT giúp thoát khỏi thói quen trong cuộc sống hàng ngày	①	②	③	④	⑤
X07. DLNT giúp có những trải nghiệm mới lạ	①	②	③	④	⑤
X08. DLNT góp phần phát triển kinh tế của người dân	①	②	③	④	⑤
X09. DLNT giúp bảo tồn tự nhiên và văn hoá truyền thống	①	②	③	④	⑤
X10. DLNT sẽ góp phần thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường	①	②	③	④	⑤
Thời gian rỗi					
X11. Nhiều thời gian rỗi thì quý khách sẽ đi du lịch nông thôn nhiều hơn	①	②	③	④	⑤
X12. Thời gian rỗi quý khách sẽ dự định du lịch đến các điểm DLNT	①	②	③	④	⑤
X13. Thời gian rỗi nhiều sẽ tạo động lực cho quý khách thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn	①	②	③	④	⑤
Khả năng chi trả					
X14. Mức thu nhập của quý khách đủ khả năng chi trả cho các chuyến du lịch nông thôn	①	②	③	④	⑤
X15. Nếu thu nhập tăng lên thì nhu cầu của quý khách đi du lịch nông thôn nhiều hơn	①	②	③	④	⑤
X16. Nếu giá cả dịch vụ tại điểm đến du lịch nông thôn giảm thì thúc đẩy quý khách sẽ đi du lịch nông thôn nhiều hơn	①	②	③	④	⑤
Sức khoẻ					
X17. Sức khoẻ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến dự định đi du lịch tại các điểm đến du lịch nông thôn của quý khách	①	②	③	④	⑤

X18. Quý khách rất quan tâm đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong chương trình du lịch nông thôn như: xông hơi bằng thảo dược, tắm thảo dược, tập thiền, yoga...	①	②	③	④	⑤
X19. Quý khách thường cân nhắc những tác động tiêu cực đến sức khỏe như: phương tiện vận chuyển, thức ăn không phù hợp,...	①	②	③	④	⑤
X20. Quý khách thường cân nhắc về độ dài của chuyến đi sao cho phù hợp với tình hình sức khỏe của bản thân.	①	②	③	④	⑤
Đánh giá chúng					
X21. Quý khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch đến các điểm du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu trong tương lai gần	①	②	③	④	⑤

PHẦN II. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÝ KHÁCH

Q.1 Giới tính: ① Nam ② Nữ

Q.2 Tuổi: ① Dưới 25 ② Từ 25 - 34 ③ Từ 35 - 44 ④ Từ 45 - 54
⑤ Từ 55 trở lên

Q.3 Tình trạng hôn nhân: ① Chưa kết hôn ② Đã kết hôn ③ Khác:

Q.4 Trình độ học vấn/chuyên môn:

- ① Tiểu học ② Trung học cơ sở ③ Trung học phổ thông
④ Trung cấp/Cao đẳng ⑤ Đại học ⑥ Sau đại học
⑦ Khác (cụ thể)

Q.5 Nghề nghiệp hiện tại:

- ① Sinh viên ② Cán bộ - công chức - viên chức ③ Nhân viên văn phòng
④ Công nhân ⑤ Nông dân ⑥ Kinh doanh ⑦ Khác (cụ thể)

Q.6 Thu nhập trung bình/tháng (VNĐ)

- ① Dưới 5 triệu ② Từ 5 – 10 triệu ③ Từ 10 – 20 triệu
④ Trên 20 triệu

Q.7 Loại hình cư trú: ① Thành thị ② Nông thôn

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý khách!

PHỤ LỤC 2. BẢNG HỎI CHUYÊN GIA

PHIẾU PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA DU LỊCH

Kính chào Ông/bà, tôi đang thực hiện đề tài luận án tiến sỹ: “*Nghiên cứu phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu*”. Xin Ông/bà vui lòng dành chút thời gian cung cấp một số thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu dưới đây. Tôi rất lấy làm cảm ơn vì sự giúp đỡ nhiệt tình của Ông/bà và cam đoan chỉ sử dụng thông tin do Ông/bà cung cấp duy nhất cho mục đích nghiên cứu khoa học.

PHẦN I. THÔNG TIN CỦA ÔNG/BÀ

- Q1. Họ và tên:..... Q2. Năm sinh:.....
Q3. Giới tính:..... Q4. Dân tộc:.....
Q5. Tôn giáo..... Q6. Trình độ học vấn/chuyên môn:.....
Q7. Nghề nghiệp:..... Q8. Chức vụ:.....
Q9. Đơn vị công tác:.....
Q10. Thời gian công tác:.....

PHẦN II. XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN DU LỊCH NÔNG THÔN TỈNH BẠC LIÊU (SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP AHP ĐỂ XÁC ĐỊNH TRỌNG SỐ TIÊU CHÍ)

Ông/bà vui lòng trả lời cho những câu hỏi bên dưới:

A. Một số điểm du lịch dự kiến đưa vào đánh giá tiềm năng

STT	TP/TX/Huyện	Tài nguyên du lịch
1	TP. Bạc Liêu	Biển thành phố Bạc Liêu; Vườn nhãn cổ Bạc Liêu; Cây xoài cổ thụ trên 300 trăm tuổi; Chùa Xiêm Cán; Chùa Ông Bôn; Nhà máy điện gió.
2	Vĩnh Lợi	Tháp cổ Vĩnh Hưng; Đền thờ Bác; Chùa Hưng Thiện; Chùa Giác Hoa; Chùa Ghôsitaram; Vườn sinh thái xanh Cánh Đồng Quê.
3	Hồng Dân	Khu căn cứ Tỉnh ủy Cái Chanh; Chùa Kosthum; Khu di tích Chủ Chọt; Miếu Quan Đế; Làng nghề dao - chiếu - bánh tằm; Hồ Sen quán.
4	Hòa Bình	Thành Hoàng Cổ miếu; Đình Bình An; Miếu Bà Thiên Hậu; Cánh đồng ruộng muối; Nông trại Tôm Khỏe; Khu du lịch sinh thái Hương Rừng.
5	Phước Long	Đền thờ Trần Quang Diệu; Chùa Kos Đôn; Chùa Đìa Muông; Bia chiến thắng Mỹ Trinh; Làng nghề Đan đất áp Mỹ 1; Vườn chim áp Bình Hồ A.
6	TX. Giá Rai	Thánh đường Tắc Sậy; Khu di tích Đồng Nọc Nặng; Khu di tích lịch sử Giồng Bướm; Nơi thành lập Chi bộ Đảng

		đầu tiên tỉnh Bạc Liêu; Vườn chim ấp 4; Làng nghề đan lưới thị xã Giá Rai.
7	Đông Hải	Đình Nguyễn Trung Trực; Biển Gành Hào; Lăng Cá Ông; Cánh đồng ruộng muối; Làng nghề khô-làm lưới-đóng tàu-đi biển; Vườn chim Lập Điền.

B. So sánh sự quan trọng của các tiêu chí đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch nông thôn

Các tiêu chí bao gồm: Độ hấp dẫn tài nguyên du lịch; Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; Tính liên kết; Vị trí và khả năng tiếp cận tài nguyên; Sức chứa khách du lịch; Độ bền vững du lịch; Khả năng khai thác; Thời gian hoạt động du lịch; Tính an ninh, an toàn.; Nguồn nhân lực du lịch.

	Độ hấp dẫn TN	CSHT-CSVC KT	Tính Liên Kết	Vị trí khả năng tiếp cận	Sức chứa	Độ Bền Vững	Khả năng khai thác	Thời Gian Hoạt Động DL	Tính An Ninh An toàn	Nguồn Nhân Lực Du Lịch
Độ hấp dẫn TN	1									
CSHT-CSVC KT		1								
Tính liên kết			1							
Vị trí khả năng tiếp cận				1						
Sức chứa					1					
Độ bền vững						1				
Khả năng khai thác							1			
Thời gian hoạt động DL								1		
Tính an ninh, an toàn									1	
Nguồn nhân lực du lịch										1

Dựa vào bảng mức độ, định nghĩa, giải thích, xin mời Ông/Bà đánh số vào bảng so sánh các tiêu chí (đánh số mức độ vào bên phải số 1)

Mức độ	Định nghĩa	Giải thích
1	Quan trọng bằng nhau	2 yếu tố A và B đóng góp như nhau

3	Quan trọng có sự trội hơn một ít	Yếu tố A được chọn lựa, quan tâm hơn yếu tố B trong sự đóng góp
5	Quan trọng nhiều hơn	Yếu tố A đóng góp nhiều hơn B
7	Rất quan trọng, dễ nhận thấy sự khác biệt ảnh hưởng	Yếu tố A đóng góp hơn B rất nhiều, thể hiện rõ ràng cho trường hợp cụ thể
9	Cực kỳ quan trọng, lấn áp hoàn toàn	Sự quan trọng hơn hẳn ở trên mức có thể
2 4 6 8	Mức trung gian giữa các mức trên	Cần sự thỏa hiệp giữa 2 mức độ/nhận định

Lưu ý: Quý Ông bà so sánh theo hàng ngang qua, nếu yếu tố hàng ngang quan trọng hơn hàng dọc thì đánh 1,2,3,4,5,6,7,8 hoặc 9; nếu yếu tố hàng ngang có mức độ quan trọng thấp hơn hàng dọc thì quý ông bà ghi 1/... (... là số thể hiện mức độ)

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà!

PHỤ LỤC 3. BẢNG HỎI NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG

PHIẾU PHỎNG VẤN NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG

Kính chào Ông/bà, tôi đang thực hiện đề tài luận án tiến sỹ: “*Nghiên cứu phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu*”. Xin Ông/bà vui lòng dành chút thời gian cung cấp một số thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu dưới đây. Tôi rất lấy làm cảm ơn vì sự giúp đỡ nhiệt tình của Ông/bà và cam đoan chỉ sử dụng thông tin do Ông/bà cung cấp duy nhất cho mục đích nghiên cứu khoa học.

PHẦN I. THÔNG TIN CỦA ÔNG/BÀ

- Q1. Họ và tên:..... Q2. Năm sinh:.....
Q3. Dân tộc:..... Q4. Tôn giáo:.....
Q5. Nghề nghiệp:..... Q6. Giới tính:.....
Q7. Trình độ học vấn/chuyên môn:..... Q8. Tổng số người trong gia đình:.....
Q9. Diện tích đất ở và đất sản xuất (m²):.....
Q10. Thu nhập trung bình/năm của gia đình (triệu đồng):.....
Q11. Nguồn thu nhập chính của hộ: ① Trồng lúa ② Nuôi thủy sản
③ Nuôi gia súc, gia cầm ④ Kinh doanh ⑤ Làm cho nhà nước, công ty
⑥ Làm vườn ⑦ Khác (cụ thể):.....

PHẦN II. TÌNH HÌNH THAM GIA DU LỊCH NÔNG THÔN CỦA GIA ĐÌNH

- Q1. Hiện tại, gia đình Ông/bà có đang tham gia làm du lịch không?
① Không ② Có

Nếu gia đình đang tham gia làm du lịch, Ông/bà trả lời từ Q2 đến Q10; nếu gia đình hiện chưa tham gia làm du lịch, Ông/bà trả lời từ Q12 đến Q16

Phần IIa: Dành cho những hộ đang tham gia làm du lịch

- Q2. Gia đình Ông/bà đã tham gia làm du lịch từ năm nào?.....
Q3. Vì sao Ông/bà tham gia làm du lịch?.....
.....
Q4. Các công việc chính của gia đình Ông/bà trong du lịch là gì?.....
.....
Q5. Ông/bà cho biết du lịch mang lại những lợi ích gì cho Ông/bà?.....
.....
Q6. Ông/bà cho biết để tham gia làm du lịch, Ông/bà được hỗ trợ gì từ chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, công ty du lịch?
+ Hỗ trợ từ chính quyền địa phương:.....

+ Hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước về du lịch (Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch; Phòng Văn hóa Thông tin):

.....

+ Hỗ trợ từ công ty du lịch:

.....

Q7. Để tham gia làm du lịch, gia đình Ông/bà phải đáp ứng những điều kiện nào?.....

.....

Q8. Ông/bà cho biết, gia đình Ông/bà đang gặp phải những khó khăn gì trong làm du lịch?.....

.....

Q9. Để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh du lịch ở gia đình của Ông/bà, Ông/bà có những kiến nghị gì?

.....

Q10. Trong tương lai, gia đình Ông/bà có dự định mở rộng quy mô kinh doanh du lịch không, vì sao?.....

.....

Q11. Để phát triển du lịch ở vùng nông thôn, Ông/bà có những ý tưởng gì?

.....

Phần IIb: Dành cho những hộ chưa tham gia làm du lịch

Q12. Ông/bà cho biết vì sao gia đình Ông/bà chưa tham gia làm du lịch?

.....

Q13. Trong tương lai, gia đình Ông/bà có định tham gia làm du lịch không, vì sao?

.....

Q14. Nếu tham gia làm du lịch, Ông/bà cần có sự hỗ trợ gì?

.....

Q15. Nếu tham gia làm du lịch, gia đình Ông/bà có thể làm những công việc gì?

.....

Q16. Để phát triển du lịch ở vùng nông thôn, Ông/bà có những ý tưởng gì?

.....

PHẦN III. RÀO CẢN ĐỐI VỚI SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG DU LỊCH NÔNG THÔN

Q1. Ông/bà có đủ kiến thức và kỹ năng để tham gia vào hoạt động du lịch không?

⓪ Không Ⓛ Có

Q2. Ông/bà có đủ vốn để tham gia cung cấp dịch vụ du lịch không?

Không Có

Q3. Ông/bà có biết thông tin về kế hoạch/quy hoạch/dự án phát triển du lịch ở địa phương không?

Không Có

Q4. Ông/bà có hợp tác với chính quyền địa phương/công ty du lịch để phát triển dịch vụ du lịch không? Không Có

Q5. Ông/bà có quan tâm đến hoạt động du lịch ở địa phương không?

Không Có

Q6. Ông/bà có nghĩ rằng du lịch giải quyết nhiều việc làm, mang lại thu nhập cho người dân và giúp địa phương giảm nghèo bền vững không? Không Có

Q7. Theo Ông/bà, cơ chế chia sẻ lợi ích trong du lịch ở địa phương có minh bạch không? Không Có

Q8. Theo Ông/bà, ở địa phương có chính sách thu hút hoặc tạo điều kiện thuận lợi để Ông/bà tham gia vào hoạt động du lịch không? Không Có

Q9. Ông/bà có được tham gia những buổi họp với chính quyền địa phương/công ty du lịch/người dân ở địa phương về phát triển du lịch ở địa phương không?

Không Có

PHẦN IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG DU LỊCH NÔNG THÔN

Q1. Quan hệ xã hội của Ông/bà: Hạn chế Rộng

Q2. Gia đình của Ông/bà có làm nghề truyền thống không? Không Có

Q3. Theo Ông/bà, du lịch so với các ngành kinh tế khác trên phương diện tạo việc làm, mang lại thu nhập, thân thiện với môi trường, bảo tồn văn hóa:

Kém hơn Tốt hơn

Q4. Ông/bà có mong muốn tham gia vào hoạt động du lịch không?

Không Có

Q5. Ông/bà nghĩ rằng, nếu có nhu cầu, Ông/bà sẽ có cơ hội tham gia vào hoạt động du lịch: Không đồng ý Đồng ý

Q6. Ông/bà có được gia đình cổ vũ tham gia vào hoạt động du lịch không?

Không Có

Q7. Ông/bà có thích tham gia vào hoạt động du lịch không? Không Có

Q8. Ông/bà có đủ tự tin để tham gia vào hoạt động du lịch không? Không Có

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà!

PHỤ LỤC 4. BẢNG HỎI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG PHIẾU PHỎNG VẤN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Kính chào Ông/bà, tôi đang thực hiện đề tài luận án tiến sỹ: “**Nghiên cứu phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu**”. Xin Ông/bà vui lòng dành chút thời gian cung cấp một số thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu dưới đây. Tôi rất lấy làm cảm ơn vì sự giúp đỡ nhiệt tình của Ông/bà và cam đoan chỉ sử dụng thông tin do Ông/bà cung cấp duy nhất cho mục đích nghiên cứu khoa học.

PHẦN I. THÔNG TIN CỦA ÔNG/BÀ

Q1. Họ và tên:.....Q2. Năm sinh:.....

Q3. Giới tính:..... Q4. Tôn giáo:.....

Q5. Nghề nghiệp:.....Q6. Chức vụ:.....

Q7. Trình độ học vấn/chuyên môn:.....Q8. Dân tộc:.....

PHẦN II. PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN Ở ĐỊA PHƯƠNG

Ông/bà vui lòng trả lời cho những câu hỏi bên dưới:

Q1 Trong tương lai, Ông/bà sẽ ưu tiên phát triển loại hình du lịch nào tại địa phương và cho biết lí do vì sao?

.....

Q2. Ông/bà cho biết một số loại hình du lịch đóng góp quan trọng vào sự phát triển du lịch ở địa phương hiện nay?

.....

.....

Q3. Theo Ông/bà thì thứ tự 10 điểm du lịch nổi bật ở vùng nông thôn địa phương sẽ như thế nào?

.....

.....

Q4. Theo Ông/bà, sự phát triển của du lịch nông thôn sẽ mang lại những lợi ích gì cho địa phương?

.....

Q5. Theo Ông/bà, sự phát triển của du lịch nông thôn sẽ gây ra những tác động tiêu cực gì đối với địa phương?

.....

.....

Q6. Theo Ông/bà, địa phương có những thuận lợi gì để phát triển du lịch nông thôn?

.....

.....

.....
Q7. Theo Ông/bà, địa phương có những khó khăn gì trong phát triển du lịch nông thôn?

.....
.....
.....

Q8. Ông/bà cho biết địa phương có những định hướng gì để phát triển du lịch nông thôn?

.....
.....
.....

Q9. Ông/bà cho biết địa phương có những chính sách gì để phát triển du lịch nông thôn?

.....
.....

Q10. Ông/bà cho biết một số giải pháp để phát triển du lịch nông thôn ở địa phương?

.....
.....

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà!

PHỤ LỤC 5. DỮ LIỆU PHỎNG VẤN KHÁCH DU LỊCH

CẦU DU LỊCH NÔNG THÔN

Đặc điểm nhân khẩu học đối tượng khách du lịch

Giới tính

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nam	173	43.3	43.3	43.3
Nu	227	56.8	56.8	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Tuổi

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Duoi 25	179	44.8	44.8	44.8
Tu 25-34	95	23.8	23.8	68.5
Tu 35-44	90	22.5	22.5	91.0
Tu 45-54	24	6.0	6.0	97.0
Tren 55	12	3.0	3.0	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Tình trạng hôn nhân

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Chưa ket hon	217	54.3	54.3	54.3
Da ket hon	174	43.5	43.5	97.8
Khac	9	2.3	2.3	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Trình độ học vấn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Tiểu học	4	1.0	1.0	1.0
Trung học cơ sở	4	1.0	1.0	2.0
Trung học phổ thông	8	2.0	2.0	4.0
Trung cấp/cao đẳng	34	8.5	8.5	12.5
Đại học	263	65.8	65.8	78.3
Sau đại học	87	21.8	21.8	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Nghề nghiệp hiện tại

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Sinh vien	136	34.0	34.0	34.0
Can bo-cong chuc-vien chuc	144	36.0	36.0	70.0
Nhan vien van phong	41	10.3	10.3	80.3
Cong nhan	19	4.8	4.8	85.0
Nong dan	5	1.3	1.3	86.3
Kinh doanh	21	5.3	5.3	91.5
Khac	34	8.5	8.5	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Thu nhập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Duoi 5 trieu	157	39.3	39.3	39.3
Tu 5-10 trieu	162	40.5	40.5	79.8
Tu 10-20 trieu	59	14.8	14.8	94.5
Tren 20 trieu	22	5.5	5.5	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Loại hình cư trú

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Thanh thi	268	67.0	67.0	67.0
Nong thon	132	33.0	33.0	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Khách du lịch biết đến du lịch nông thôn qua các kênh thông tin

		Tivi	Bao, tạp chí	Internet	Cong ty du lịch	Ngươi than, ban be	An pham du lịch	Khac
N	Valid	165	127	295	104	205	48	0
	Missing	235	273	105	296	195	352	400

Tivi

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	165	41.3	100.0	100.0
Missing System	235	58.8		
Total	400	100.0		

Báo, tạp chí

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	127	31.8	100.0	100.0
Missing System	273	68.3		
Total	400	100.0		

Internet

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	295	73.8	100.0	100.0
Missing System	105	26.3		
Total	400	100.0		

Công ty du lịch

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	104	26.0	100.0	100.0
Missing System	296	74.0		
Total	400	100.0		

Người thân, bạn bè

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	205	51.3	100.0	100.0
Missing System	195	48.8		
Total	400	100.0		

Ấn phẩm du lịch

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	48	12.0	100.0	100.0
Missing System	352	88.0		
Total	400	100.0		

Thời gian dự kiến dành cho chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1/2 ngày	22	5.5	5.5	5.5
1 ngày	164	41.0	41.0	46.5
2 ngày	127	31.8	31.8	78.3
3 ngày	61	15.3	15.3	93.5
Tren 3 ngày	26	6.5	6.5	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Thời điểm dự kiến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Ngay cuoi tuan	150	37.5	37.5	37.5
Dip le/Tet	93	23.3	23.3	60.8
Thoi gian he	97	24.3	24.3	85.0
Nghi phep nam	32	8.0	8.0	93.0
Ngay thuong	28	7.0	7.0	100.0
Total	400	100.0	100.0	

Mục đích của chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu

Tham quan cảnh quan thiên nhiên

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	297	74.3	100.0	100.0
Missing System	103	25.8		
Total	400	100.0		

Tận hưởng không khí mát mẻ, trong lành

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	251	62.8	100.0	100.0
Missing System	149	37.3		
Total	400	100.0		

Tìm hiểu văn hoá bản địa địa phương

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	253	63.3	100.0	100.0
Missing	System	147	36.8		
Total		400	100.0		

Tham quan mô hình trang trại nông nghiệp

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	136	34.0	100.0	100.0
Missing	System	264	66.0		
Total		400	100.0		

Học tập, nghiên cứu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	129	32.3	100.0	100.0
Missing	System	271	67.8		
Total		400	100.0		

Kinh doanh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	12	3.0	100.0	100.0
Missing	System	388	97.0		
Total		400	100.0		

Công tác

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	27	6.8	100.0	100.0
Missing	System	373	93.3		
Total		400	100.0		

Chữa bệnh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	6	1.5	100.0	100.0
Missing	System	394	98.5		
Total		400	100.0		

Thăm người thân, bạn bè

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	205	51.3	100.0	100.0
Missing	System	195	48.8		
Total		400	100.0		

Hình thức đi du lịch nông thôn mà khách du lịch mong muốn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Đi theo tour trọn gói	128	32.0	32.0	32.0
Valid	Tự túc	272	68.0	68.0	100.0
Total		400	100.0	100.0	

Phương tiện mong muốn của khách du lịch khi đi du lịch nông thôn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Xe gắn máy	210	52.5	52.5	52.5
	Xe ô tô	157	39.3	39.3	91.8
Valid	Xe điện	17	4.3	4.3	96.0
	Tàu/thuyền	16	4.0	4.0	100.0
Total		400	100.0	100.0	

Đối tượng mà Quý khách mong muốn thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Một mình	6	1.5	1.5	1.5
	Người thân	206	51.5	51.5	53.0
Valid	Bạn bè	167	41.8	41.8	94.8
	Đồng nghiệp	21	5.3	5.3	100.0
Total		400	100.0	100.0	

Quý khách dự kiến mức chi phí chi trả cho chuyến đi du lịch nông thôn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Dưới 1 triệu	81	20.3	20.3	20.3
	Từ 1-2 triệu	143	35.8	35.8	56.0
Valid	Từ 2-3 triệu	102	25.5	25.5	81.5
	Từ 3-4 triệu	49	12.3	12.3	93.8
	Từ 4 triệu	25	6.3	6.3	100.0

Total	400	100.0	100.0	
-------	-----	-------	-------	--

Hoạt động mà Quý khách mong muốn trải nghiệm trong chuyến du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu

Tham quan trang trại nông nghiệp, tham quan vườn và thưởng thức trái cây tại vườn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	258	64.5	100.0	100.0
Missing	System	142	35.5		
Total		400	100.0		

Tham quan vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	212	53.0	100.0	100.0
Missing	System	188	47.0		
Total		400	100.0		

Tìm hiểu sinh kế của cư dân: làm vườn, làm muối, đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản,...

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	198	49.5	100.0	100.0
Missing	System	202	50.5		
Total		400	100.0		

Thưởng thức và tham gia trải nghiệm việc chế biến đặc sản địa phương

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	223	55.8	100.0	100.0
Missing	System	177	44.3		
Total		400	100.0		

Thưởng thức, giao lưu văn nghệ cổ truyền (đờn ca tài tử, hát múa dân gian...)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	203	50.8	100.0	100.0
Missing	System	197	49.3		
Total		400	100.0		

Tham quan di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống tại địa phương

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	226	56.5	100.0	100.0
Missing System	174	43.5		
Total	400	100.0		

Tham quan làng nghề và trải nghiệm các hoạt động tại làng nghề

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	144	36.0	100.0	100.0
Missing System	256	64.0		
Total	400	100.0		

Hành hương, chiêm bái, cúng lễ ở cơ sở tín ngưỡng

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	158	39.5	100.0	100.0
Missing System	242	60.5		
Total	400	100.0		

Trải nghiệm giăng lưới bắt cá; đặt lộng cua; bắt sò, tôm, vọp,...

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	142	35.5	100.0	100.0
Missing System	258	64.5		
Total	400	100.0		

Phân tích độ tin cậy thang đo

Thang đo nhận thức du lịch nông thôn

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.961	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Du lich nong thon mang den su hoai niem ve khung canh xua	36.7525	45.395	.825	.957
Du lich nong thon giup tinh than thoai mai, thu gian	36.6225	45.278	.825	.957
Du lich nong thon giup tan huong khi hau mat me, trong lanh	36.6175	46.021	.801	.958
Du lich nong thon giup mo rong kien thuc va nang cao tri thuc	36.8000	45.529	.822	.957
Du lich nong thon giup giao tiiep voi nguoi dan dia phuong	36.7375	44.806	.844	.956
Du lich nong thon giup thoat khoi thoi quen trong cuoc song hang ngay	36.8800	45.339	.788	.958
Du lich nong thon giup co nhung trai nghiem moi la	36.7200	44.428	.831	.957
Du lich nong thon gop phan phat trien kinh te cua nguoi dan	36.6850	45.274	.830	.957
Du lich nong thon giup bao ton tu nhien va van hoa truyen thong	36.7050	44.183	.873	.955
Du lich nong thon se gop phan thuc day y thuc bao ve moi trung	36.7925	44.922	.820	.957

Thang đo thời gian rỗi

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.899	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nhieu thoi gian roi thi quy khách se di du lich nong thon nhieu hon	7.7350	2.681	.781	.875
Thoi gian roi quy khách se du dinh di den các diem du lich nong thon	7.7125	2.927	.813	.846
Thoi gian roi se tao dong luc cho quy khách thuc hien chuyen di du lich nong thon	7.6975	2.818	.810	.846

Thang đo khả năng chi trả

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.866	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Muc thu nhap cua quy khách du kha nang chi tra cho chuyen di du lich nong thon	7.6675	3.255	.682	.869
Neu thu nhap tang len thi nhu cau cua quy khách di du lich nong thon nhieu hon	7.8225	2.623	.806	.753
Neu gia ca dich vu tai diem den du lich nong thon giam thi thuc day quy khách di du lich nong thon nhieu hon	7.7800	2.688	.759	.800

Thang đo sức khoẻ

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.909	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Suc khoe la yeu to quan trong anh huong den du dinh di du lich tai cac diem den du lich nong thon cua quy khach	11.8825	5.713	.785	.885
Quy khach rat quan tam den dich vu cham soc suc khoe trong chuong trinh du lich nong thon: xong hoi bang thao duoc, tam thao duoc, tap thien, yoga,..	12.0650	5.705	.719	.910
Quy khach thuong can nhac nhung tac dong tieu cuc den suc khoe nhu: phuong tien van chuyen, thuc an khong phu hop,...	11.9975	5.576	.845	.864
Quy khach thuong can nhac ve do dai cua chuyen di sao cho phu hop voi tinh hinh suc khoe cua ban than	11.9125	5.724	.835	.869

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả xoay nhân tố lần 1

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.955
Approx. Chi-Square		8022.910
Bartlett's Test of Sphericity	Df	190
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	12.825	64.126	64.126	12.825	64.126	64.126	7.565	37.826	37.826
2	1.364	6.818	70.944	1.364	6.818	70.944	6.624	33.118	70.944
3	.877	4.386	75.330						
4	.579	2.896	78.226						
5	.527	2.634	80.860						
6	.495	2.474	83.334						
7	.450	2.249	85.583						
8	.364	1.821	87.404						
9	.345	1.726	89.130						
10	.307	1.533	90.663						
11	.273	1.363	92.026						
12	.260	1.298	93.324						
13	.230	1.150	94.474						
14	.223	1.115	95.589						
15	.196	.980	96.568						
16	.178	.888	97.456						
17	.158	.788	98.244						
18	.129	.646	98.890						
19	.122	.610	99.500						
20	.100	.500	100.000						

Rotated Component Matrix^a

	Component	
	1	2
Du lịch nông thôn mang đến sự thoải mái về khung cảnh xưa	.804	
Du lịch nông thôn giúp giao tiếp với người dân địa phương	.798	
Du lịch nông thôn giúp bảo tồn tự nhiên và văn hóa truyền thống	.794	
Du lịch nông thôn giúp có những trải nghiệm mới lạ	.788	
Du lịch nông thôn giúp tinh thần thoải mái, thư giãn	.786	
Du lịch nông thôn giúp tận hưởng khí hậu mát mẻ, trong lành	.784	
Du lịch nông thôn giúp mở rộng kiến thức và nâng cao trí thức	.765	
Du lịch nông thôn góp phần phát triển kinh tế của người dân	.757	
Du lịch nông thôn sẽ góp phần thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường	.733	
Du lịch nông thôn giúp thoát khỏi thói quen trong cuộc sống hàng ngày	.675	
Quý khách thường cần nhắc nhở những tác động tiêu cực đến sức khỏe như: phương tiện vận chuyển, thức ăn không phù hợp,...		.810
Quý khách thường cần nhắc nhở về độ dài của chuyến đi sao cho phù hợp với tình hình sức khỏe của bản thân		.797
Sức khỏe là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến du lịch đi du lịch tại các điểm đến du lịch nông thôn của quý khách		.786
Neu thu nhập tăng lên thì nhu cầu của quý khách đi du lịch nông thôn nhiều hơn		.736
Quý khách rất quan tâm đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong chương trình du lịch nông thôn: xông hơi, massage, tập thể dục, yoga,...		.706
Neu giá cả dịch vụ tại điểm đến du lịch nông thôn giảm thì thúc đẩy quý khách đi du lịch nông thôn nhiều hơn		.701
Thời gian rảnh quý khách sẽ du lịch đi đến các điểm du lịch nông thôn		.700
Nhiều thời gian rảnh thì quý khách sẽ đi du lịch nông thôn nhiều hơn		.661
Thời gian rảnh sẽ tạo động lực cho quý khách thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn	.524	.653
Mức thu nhập của quý khách dự kiến chi trả cho chuyến đi du lịch nông thôn	.544	.572

Kết quả Xoay nhân tố lần 2

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.948
Approx. Chi-Square		7074.498
Bartlett's Test of Sphericity	Df	153
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
	1	11.563	64.238	64.238	11.563	64.238	64.238	7.126	39.588
2	1.350	7.501	71.739	1.350	7.501	71.739	5.787	32.151	71.739
3	.765	4.252	75.991						
4	.575	3.197	79.188						
5	.524	2.912	82.100						
6	.443	2.463	84.563						
7	.390	2.166	86.729						
8	.347	1.926	88.655						
9	.330	1.836	90.491						
10	.269	1.495	91.986						
11	.258	1.433	93.419						
12	.227	1.259	94.679						
13	.224	1.243	95.922						
14	.202	1.120	97.042						
15	.177	.985	98.027						
16	.130	.722	98.749						
17	.124	.691	99.440						
18	.101	.560	100.000						

Rotated Component Matrix^a

	Component	
	1	2
Du lịch nông thôn mang đến sự thoải mái về môi trường	.807	
Du lịch nông thôn giúp giao tiếp với người dân địa phương	.803	
Du lịch nông thôn giúp bảo tồn thiên nhiên và văn hóa truyền thống	.801	
Du lịch nông thôn giúp có những trải nghiệm mới lạ	.790	
Du lịch nông thôn giúp tinh thần thoải mái, thư giãn	.788	
Du lịch nông thôn giúp tận hưởng khí hậu mát mẻ, trong lành	.787	
Du lịch nông thôn giúp mở rộng kiến thức và nâng cao trí thức	.770	
Du lịch nông thôn góp phần phát triển kinh tế của người dân	.758	
Du lịch nông thôn sẽ góp phần thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường	.741	
Du lịch nông thôn giúp thoát khỏi thói quen trong cuộc sống hàng ngày	.682	
Quý khách thường cần nhắc nhở những tác động tiêu cực đến sức khỏe như: phương tiện vận chuyển, thực phẩm không phù hợp,...		.826

Quy khách thường cần nhắc về độ dài của chuyến đi sao cho phù hợp với tình hình sức khỏe của bạn thân	.819
Sức khỏe là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến du lịch đi du lịch tại các điểm du lịch nông thôn của quý khách	.800
Quý khách rất quan tâm đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong chương trình du lịch nông thôn: xông hơi bằng thảo dược, tắm thảo dược, tập thiền, yoga,..	.720
Nếu thu nhập tăng lên thì nhu cầu của quý khách đi du lịch nông thôn nhiều hơn	.711
Nếu giá cả dịch vụ tại điểm du lịch nông thôn giảm thì thực đây quý khách đi du lịch nông thôn nhiều hơn	.689
Thời gian rảnh quý khách sẽ du lịch đi đến các điểm du lịch nông thôn	.663
Nhiều thời gian rảnh thì quý khách sẽ đi du lịch nông thôn nhiều hơn	.636

Phân tích hồi quy

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.830 ^a	.688	.687	.45038

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	177.963	2	88.982	438.666	.000 ^b
	Residual	80.530	397	.203		
	Total	258.483	399			

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	VIF
		B	Std. Error	Beta			
		1	(Constant)	4.054			
1	REGR factor score 1 for analysis 7	.348	.040	.424	8.813	0.000	1.000
	REGR factor score 2 for analysis 7	.371	.040	.447	9.283	0.000	1.000

**Kiểm định yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến cầu du lịch nông thôn
tỉnh Bạc Liêu**

Giới tính

Crosstab								
			Quy khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu ở tương lai gần					Total
			Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý	
Giới tính	Nam	Count	6	2	16	108	41	173
		Expected Count	5.6	2.6	16.9	104.2	43.7	173.0
		% of Total	1.5%	0.5%	4.0%	27.0%	10.2%	43.2%
	Nu	Count	7	4	23	133	60	227
		Expected Count	7.4	3.4	22.1	136.8	57.3	227.0
		% of Total	1.8%	1.0%	5.8%	33.2%	15.0%	56.8%
Total	Count	13	6	39	241	101	400	
	Expected Count	13.0	6.0	39.0	241.0	101.0	400.0	
	% of Total	3.2%	1.5%	9.8%	60.2%	25.2%	100.0%	

Chi-Square Tests			
	Value	Df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	.894 ^a	4	.925
Likelihood Ratio	.901	4	.924
Linear-by-Linear Association	.045	1	.833
N of Valid Cases	400		

a. 2 cells (20.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 2.60.

Độ tuổi

Crosstab								
			Quy khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu ở tương lai gần					Total
			Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý	
Do tuổi	Dưới 25	Count	5	0	27	97	50	179
		Expected Count	5.8	2.7	17.5	107.8	45.2	179.0
		% of Total	1.2%	0.0%	6.8%	24.2%	12.5%	44.8%

	Tu 25-34	Count	4	4	3	65	19	95
		Expected Count	3.1	1.4	9.3	57.2	24.0	95.0
		% of Total	1.0%	1.0%	0.8%	16.2%	4.8%	23.8%
	Tu 35-44	Count	4	1	3	61	21	90
		Expected Count	2.9	1.4	8.8	54.2	22.7	90.0
		% of Total	1.0%	0.2%	0.8%	15.2%	5.2%	22.5%
	Tu 45-54	Count	0	1	5	11	7	24
		Expected Count	.8	.4	2.3	14.5	6.1	24.0
		% of Total	0.0%	0.2%	1.2%	2.8%	1.8%	6.0%
	Tren 55	Count	0	0	1	7	4	12
		Expected Count	.4	.2	1.2	7.2	3.0	12.0
		% of Total	0.0%	0.0%	0.2%	1.8%	1.0%	3.0%
Total	Count	13	6	39	241	101	400	
	Expected Count	13.0	6.0	39.0	241.0	101.0	400.0	
	% of Total	3.2%	1.5%	9.8%	60.2%	25.2%	100.0%	

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	32.963 ^a	16	.007
Likelihood Ratio	36.426	16	.003
Linear-by-Linear Association	.079	1	.778
N of Valid Cases	400		

a. 12 cells (48.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .18.

Tình trạng hôn nhân

Crosstab								
			Quy khách se thuc hien chuyen di du lich nong thon tinh Bac Lieu o tuong lai gan				Total	
			Hoan toan khong dong y	Khong dong y	Trung lap	Dong y		Rat dong y
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	Count	9	1	29	120	58	217
		Expected Count	7.1	3.3	21.2	130.7	54.8	217.0
		% of Total	2.2%	0.2%	7.2%	30.0%	14.5%	54.2%
	Đã kết hôn	Count	4	5	9	116	40	174
		Expected Count	5.7	2.6	17.0	104.8	43.9	174.0
		% of Total	1.0%	1.2%	2.2%	29.0%	10.0%	43.5%
	Khác	Count	0	0	1	5	3	9
		Expected Count	.3	.1	.9	5.4	2.3	9.0

		% of Total	0.0%	0.0%	0.2%	1.2%	0.8%	2.2%
Total		Count	13	6	39	241	101	400
		Expected Count	13.0	6.0	39.0	241.0	101.0	400.0
		% of Total	3.2%	1.5%	9.8%	60.2%	25.2%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	14.742 ^a	8	.064
Likelihood Ratio	15.748	8	.046
Linear-by-Linear Association	.719	1	.397
N of Valid Cases	400		

a. 6 cells (40.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .14.

Trình độ học vấn

Crosstab								
		Quy khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu ở tương lai gần					Total	
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý		
Trình độ học vấn	Tiểu học	Count	0	0	0	1	3	4
		Expected Count	.1	.1	.4	2.4	1.0	4.0
		% of Total	0.0%	0.0%	0.0%	0.2%	0.8%	1.0%
	Trung học cơ sở	Count	2	0	0	2	0	4
		Expected Count	.1	.1	.4	2.4	1.0	4.0
		% of Total	0.5%	0.0%	0.0%	0.5%	0.0%	1.0%
	Trung học phổ thông	Count	0	0	2	4	2	8
		Expected Count	.3	.1	.8	4.8	2.0	8.0
		% of Total	0.0%	0.0%	0.5%	1.0%	0.5%	2.0%
	Trung cấp/cao đẳng	Count	4	2	3	18	7	34
		Expected Count	1.1	.5	3.3	20.5	8.6	34.0
		% of Total	1.0%	0.5%	0.8%	4.5%	1.8%	8.5%
	Đại học	Count	7	3	29	152	72	263
		Expected Count	8.5	3.9	25.6	158.5	66.4	263.0
		% of Total	1.8%	0.8%	7.2%	38.0%	18.0%	65.8%
	Sau đại học	Count	0	1	5	64	17	87
		Expected Count	2.8	1.3	8.5	52.4	22.0	87.0
		% of Total	0.0%	0.2%	1.2%	16.0%	4.2%	21.8%

Total	Count	13	6	39	241	101	400
	Expected Count	13.0	6.0	39.0	241.0	101.0	400.0
	% of Total	3.2%	1.5%	9.8%	60.2%	25.2%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	58.436 ^a	20	.000
Likelihood Ratio	37.553	20	.010
Linear-by-Linear Association	4.331	1	.037
N of Valid Cases	400		

a. 21 cells (70.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .06.

Nghề nghiệp hiện tại

Crosstab								
			Quy khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu ở tương lai gần					Total
			Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý	
Nghề nghiệp hiện tại	Sinh viên	Count	5	0	22	69	40	136
		Expected Count	4.4	2.0	13.3	81.9	34.3	136.0
		% of Total	1.2%	0.0%	5.5%	17.2%	10.0%	34.0%
	Cán bộ-công chức-viên chức	Count	1	2	10	95	36	144
		Expected Count	4.7	2.2	14.0	86.8	36.4	144.0
		% of Total	0.2%	0.5%	2.5%	23.8%	9.0%	36.0%
	Nhân viên văn phòng	Count	1	1	0	29	10	41
		Expected Count	1.3	.6	4.0	24.7	10.4	41.0
		% of Total	0.2%	0.2%	0.0%	7.2%	2.5%	10.2%
	Công nhân	Count	2	0	2	12	3	19
		Expected Count	.6	.3	1.9	11.4	4.8	19.0
		% of Total	0.5%	0.0%	0.5%	3.0%	0.8%	4.8%
	Nông dân	Count	0	0	0	4	1	5
		Expected Count	.2	.1	.5	3.0	1.3	5.0
		% of Total	0.0%	0.0%	0.0%	1.0%	0.2%	1.2%
	Kinh doanh	Count	2	1	0	9	9	21
		Expected Count	.7	.3	2.0	12.7	5.3	21.0
		% of Total	0.5%	0.2%	0.0%	2.2%	2.2%	5.2%
	Khác	Count	2	2	5	23	2	34
		Expected Count	1.1	.5	3.3	20.5	8.6	34.0

		% of Total	0.5%	0.5%	1.2%	5.8%	0.5%	8.5%
Total		Count	13	6	39	241	101	400
		Expected Count	13.0	6.0	39.0	241.0	101.0	400.0
		% of Total	3.2%	1.5%	9.8%	60.2%	25.2%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	46.991 ^a	24	.003
Likelihood Ratio	53.920	24	.000
Linear-by-Linear Association	5.347	1	.021
N of Valid Cases	400		

a. 22 cells (62.9%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .08.

Thu nhập

Crosstab								
			Quy khách sẽ thực hiện chuyến đi du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu ở tương lai gần					Total
			Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý	
Thu nhập	Dưới 5 triệu	Count	5	2	25	80	45	157
		Expected Count	5.1	2.4	15.3	94.6	39.6	157.0
		% of Total	1.2%	0.5%	6.2%	20.0%	11.2%	39.2%
	Từ 5-10 triệu	Count	3	2	10	110	37	162
		Expected Count	5.3	2.4	15.8	97.6	40.9	162.0
		% of Total	0.8%	0.5%	2.5%	27.5%	9.2%	40.5%
	Từ 10-20 triệu	Count	5	2	3	35	14	59
		Expected Count	1.9	.9	5.8	35.5	14.9	59.0
		% of Total	1.2%	0.5%	0.8%	8.8%	3.5%	14.8%
	Trên 20 triệu	Count	0	0	1	16	5	22
		Expected Count	.7	.3	2.1	13.3	5.6	22.0
		% of Total	0.0%	0.0%	0.2%	4.0%	1.2%	5.5%
Total	Count	13	6	39	241	101	400	
	Expected Count	13.0	6.0	39.0	241.0	101.0	400.0	
	% of Total	3.2%	1.5%	9.8%	60.2%	25.2%	100.0%	

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	24.311 ^a	12	.018
Likelihood Ratio	23.408	12	.024
Linear-by-Linear Association	.001	1	.973
N of Valid Cases	400		

a. 7 cells (35.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .33.

PHỤ LỤC 6. DỮ LIỆU PHỎNG VẤN NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG
Kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham của người dân địa phương vào
hoạt động du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu

Giới tính

Giới tính * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Giới tính	Nam	Count	30	22	52
		% of Total	30.0%	22.0%	52.0%
	Nu	Count	20	28	48
		% of Total	20.0%	28.0%	48.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	2.564 ^a	1	.109		
Continuity Correction ^b	1.963	1	.161		
Likelihood Ratio	2.575	1	.109		
Fisher's Exact Test				.161	.080
Linear-by-Linear Association	2.538	1	.111		
N of Valid Cases	100				
a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 24.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Độ tuổi

Tuoi * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Tuoi	18-35	Count	9	8	17
		% of Total	9.0%	8.0%	17.0%
	36-50	Count	15	22	37
		% of Total	15.0%	22.0%	37.0%
	51-65	Count	20	16	36
		% of Total	20.0%	16.0%	36.0%
	Tren 65	Count	6	4	10
		% of Total	6.0%	4.0%	10.0%

Total	Count	50	50	100
	% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	2.228 ^a	3	.527
Likelihood Ratio	2.239	3	.524
Linear-by-Linear Association	.624	1	.430
N of Valid Cases	100		

a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 5.00.

Trình độ học vấn/chuyên môn

Trình do hoc van/chuyen mon * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation						
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total	
			Khong	Co		
Trình do hoc van/chuyen mon	Mu chu	Count	1	1	2	
		% of Total	1.0%	1.0%	2.0%	
	Tieu hoc	Count	16	16	32	
		% of Total	16.0%	16.0%	32.0%	
	Trung hoc co so	Count	17	19	36	
		% of Total	17.0%	19.0%	36.0%	
	Trung hoc pho thong	Count	11	8	19	
		% of Total	11.0%	8.0%	19.0%	
	Trung cap/Cao dang	Count	1	3	4	
		% of Total	1.0%	3.0%	4.0%	
	Dai hoc	Count	4	3	7	
		% of Total	4.0%	3.0%	7.0%	
	Total		Count	50	50	100
			% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	1.728 ^a	5	.885
Likelihood Ratio	1.777	5	.879
Linear-by-Linear Association	.029	1	.865
N of Valid Cases	100		

a. 6 cells (50.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 1.00.

Tổng số người trong gia đình

Tong so nguoi trong gia dinh * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Tong so nguoi trong gia dinh	1.00	Count	1	0	1
		% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
	2.00	Count	5	5	10
		% of Total	5.0%	5.0%	10.0%
	3.00	Count	7	12	19
		% of Total	7.0%	12.0%	19.0%
	4.00	Count	7	14	21
		% of Total	7.0%	14.0%	21.0%
	5.00	Count	14	9	23
		% of Total	14.0%	9.0%	23.0%
	6.00	Count	9	4	13
		% of Total	9.0%	4.0%	13.0%
	7.00	Count	2	4	6
		% of Total	2.0%	4.0%	6.0%
	8.00	Count	3	2	5
		% of Total	3.0%	2.0%	5.0%
	10.00	Count	2	0	2
		% of Total	2.0%	0.0%	2.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	10.526 ^a	8	.230
Likelihood Ratio	11.819	8	.159
Linear-by-Linear Association	2.280	1	.131
N of Valid Cases	100		

a. 8 cells (44.4%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .50.

Tổng diện tích đất ở và đất sản xuất

Diện tích đất ở và đất sản xuất * Hiện tại, Ông/bà đang tham gia làm du lịch Crosstabulation					
		Hiện tại, Ông/bà đang tham gia làm du lịch			Total
		Không	Có		
Diện tích đất ở và đất sản xuất	.00	Count	0	3	3
		% of Total	0.0%	3.0%	3.0%
	36.00	Count	0	1	1
		% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
	40.00	Count	0	1	1
		% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
	50.00	Count	0	2	2
		% of Total	0.0%	2.0%	2.0%
	60.00	Count	0	1	1
		% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
	80.00	Count	0	2	2
		% of Total	0.0%	2.0%	2.0%
	100.00	Count	1	5	6
		% of Total	1.0%	5.0%	6.0%
	150.00	Count	0	2	2
		% of Total	0.0%	2.0%	2.0%
	200.00	Count	2	2	4
		% of Total	2.0%	2.0%	4.0%
	210.00	Count	1	0	1
		% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
	225.00	Count	1	0	1
		% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
	240.00	Count	1	0	1
		% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
	250.00	Count	1	1	2
		% of Total	1.0%	1.0%	2.0%
	300.00	Count	2	1	3
		% of Total	2.0%	1.0%	3.0%
	450.00	Count	1	0	1
		% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
500.00	Count	1	0	1	
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%	
607.00	Count	1	0	1	

	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
820.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
900.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
1000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
1300.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
1500.00	Count	3	1	4
	% of Total	3.0%	1.0%	4.0%
2000.00	Count	3	3	6
	% of Total	3.0%	3.0%	6.0%
2900.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
3000.00	Count	2	0	2
	% of Total	2.0%	0.0%	2.0%
3600.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
4000.00	Count	2	1	3
	% of Total	2.0%	1.0%	3.0%
4500.00	Count	1	1	2
	% of Total	1.0%	1.0%	2.0%
5000.00	Count	3	3	6
	% of Total	3.0%	3.0%	6.0%
6000.00	Count	2	0	2
	% of Total	2.0%	0.0%	2.0%
7000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
8000.00	Count	2	1	3
	% of Total	2.0%	1.0%	3.0%
9000.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
10000.00	Count	3	6	9
	% of Total	3.0%	6.0%	9.0%
11000.00	Count	0	2	2
	% of Total	0.0%	2.0%	2.0%
12000.00	Count	1	1	2
	% of Total	1.0%	1.0%	2.0%

13000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
15000.00	Count	2	0	2
	% of Total	2.0%	0.0%	2.0%
18000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
20000.00	Count	2	1	3
	% of Total	2.0%	1.0%	3.0%
27000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
30000.00	Count	1	1	2
	% of Total	1.0%	1.0%	2.0%
38000.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
45000.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
50000.00	Count	2	0	2
	% of Total	2.0%	0.0%	2.0%
80000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
85000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
210000.00	Count	0	1	1
	% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
520000.00	Count	1	0	1
	% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
Total	Count	50	50	100
	% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	51.000 ^a	48	.357
Likelihood Ratio	68.719	48	.026
Linear-by-Linear Association	1.025	1	.311
N of Valid Cases	100		

a. 98 cells (100.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .50.

Thu nhập

Thu nhập bình quân/nam * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Thu nhập bình quân/nam	36.00	Count	0	1	1
		% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
	40.00	Count	0	2	2
		% of Total	0.0%	2.0%	2.0%
	50.00	Count	2	2	4
		% of Total	2.0%	2.0%	4.0%
	60.00	Count	3	1	4
		% of Total	3.0%	1.0%	4.0%
	70.00	Count	3	0	3
		% of Total	3.0%	0.0%	3.0%
	72.00	Count	2	0	2
		% of Total	2.0%	0.0%	2.0%
	80.00	Count	6	3	9
		% of Total	6.0%	3.0%	9.0%
	84.00	Count	1	0	1
		% of Total	1.0%	0.0%	1.0%
	90.00	Count	0	1	1
		% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
	96.00	Count	1	2	3
		% of Total	1.0%	2.0%	3.0%
	100.00	Count	10	8	18
		% of Total	10.0%	8.0%	18.0%
	120.00	Count	5	5	10
		% of Total	5.0%	5.0%	10.0%
	140.00	Count	0	1	1
		% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
	144.00	Count	1	2	3
		% of Total	1.0%	2.0%	3.0%
150.00	Count	6	6	12	
	% of Total	6.0%	6.0%	12.0%	
180.00	Count	2	3	5	
	% of Total	2.0%	3.0%	5.0%	
200.00	Count	2	2	4	

		% of Total	2.0%	2.0%	4.0%
	240.00	Count	3	0	3
		% of Total	3.0%	0.0%	3.0%
	250.00	Count	0	1	1
		% of Total	0.0%	1.0%	1.0%
	300.00	Count	0	4	4
		% of Total	0.0%	4.0%	4.0%
	360.00	Count	1	1	2
		% of Total	1.0%	1.0%	2.0%
	400.00	Count	0	2	2
		% of Total	0.0%	2.0%	2.0%
	500.00	Count	0	2	2
		% of Total	0.0%	2.0%	2.0%
	600.00	Count	2	1	3
		% of Total	2.0%	1.0%	3.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	26.422 ^a	23	.281
Likelihood Ratio	35.394	23	.048
Linear-by-Linear Association	1.960	1	.161
N of Valid Cases	100		

a. 42 cells (87.5%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .50.

Quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội của Ong/bà * Hiện tại, Ong/bà đang tham gia làm du lịch Crosstabulation					
		Hiện tại, Ong/bà đang tham gia làm du lịch		Total	
		Không	Có		
Quan hệ xã hội của Ong/bà	Hạn chế	Count	21	23	44
		% of Total	21.0%	23.0%	44.0%
	Rong	Count	29	27	56
		% of Total	29.0%	27.0%	56.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	.162 ^a	1	.687		
Continuity Correction ^b	.041	1	.840		
Likelihood Ratio	.162	1	.687		
Fisher's Exact Test				.840	.420
Linear-by-Linear Association	.161	1	.688		
N of Valid Cases	100				
a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 22.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Gia đình có làm nghề truyền thống

Gia đình của Ong/ba có làm nghề truyền thống * Hiện tại, Ong/ba đang tham gia làm du lịch					
Crosstabulation					
			Hiện tại, Ong/ba đang tham gia làm du lịch		Total
			Không	Có	
Gia đình của Ong/ba có làm nghề truyền thống	Không	Count	33	47	80
		% of Total	33.0%	47.0%	80.0%
	Có	Count	17	3	20
		% of Total	17.0%	3.0%	20.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	12.250 ^a	1	.000		
Continuity Correction ^b	10.563	1	.001		
Likelihood Ratio	13.280	1	.000		
Fisher's Exact Test				.001	.000
Linear-by-Linear Association	12.127	1	.000		
N of Valid Cases	100				
a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 10.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Gia đình có hợp tác với chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch

Ong/ba co hop tac voi chinh quyen dia phuong/cong ty du lich de phat trien dich vu du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Ong/ba co hop tac voi chinh quyen dia phuong/cong ty du lich de phat trien dich vu du lich	Khong	Count	50	38	88
		% of Total	50.0%	38.0%	88.0%
	Co	Count	0	12	12
		% of Total	0.0%	12.0%	12.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	13.636 ^a	1	.000	.000	.000
Continuity Correction ^b	11.458	1	.001		
Likelihood Ratio	18.277	1	.000		
Fisher's Exact Test					
Linear-by-Linear Association	13.500	1	.000		
N of Valid Cases	100				

a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 6.00.

b. Computed only for a 2x2 table

Kiến thức và kỹ năng tham gia hoạt động du lịch

Ong/ba du kien thuc va ky nang de tham gia vao hoat dong du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Ong/ba du kien thuc va ky nang de tham gia vao hoat dong du lich	Khong	Count	46	25	71
		% of Total	46.0%	25.0%	71.0%
	Co	Count	4	25	29
		% of Total	4.0%	25.0%	29.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	21.418 ^a	1	.000		
Continuity Correction ^b	19.427	1	.000		
Likelihood Ratio	23.239	1	.000		
Fisher's Exact Test				.000	.000
Linear-by-Linear Association	21.204	1	.000		
N of Valid Cases	100				
a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 14.50.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Vốn tham gia hoạt động du lịch

Ong/ba du von de tham gia cung cap dich vu du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich					
Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Ong/ba du von de tham gia cung cap dich vu du lich	Khong	Count	42	20	62
		% of Total	42.0%	20.0%	62.0%
	Co	Count	8	30	38
		% of Total	8.0%	30.0%	38.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	20.543 ^a	1	.000		
Continuity Correction ^b	18.718	1	.000		
Likelihood Ratio	21.545	1	.000		
Fisher's Exact Test				.000	.000
Linear-by-Linear Association	20.338	1	.000		
N of Valid Cases	100				
a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 19.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Cơ hội tham gia hoạt động du lịch

Neu co nhu cau, Ong/ba se co co hoi tham gia vao hoat dong du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Neu co nhu cau, Ong/ba se co co hoi tham gia vao hoat dong du lich	Khong dong y	Count	3	1	4
		% of Total	3.0%	1.0%	4.0%
	Dong y	Count	47	49	96
		% of Total	47.0%	49.0%	96.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	1.042 ^a	1	.307		
Continuity Correction ^b	.260	1	.610		
Likelihood Ratio	1.088	1	.297		
Fisher's Exact Test				.617	.309
Linear-by-Linear Association	1.031	1	.310		
N of Valid Cases	100				
a. 2 cells (50.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 2.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Sự cố vũ của gia đình

Ong/ba co duoc co vu tham gia vao hoat dong du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Ong/ba co duoc co vu tham gia vao hoat dong du lich	Khong	Count	3	1	4
		% of Total	3.0%	1.0%	4.0%
	Co	Count	47	49	96
		% of Total	47.0%	49.0%	96.0%
Total		Count	50	50	100

	% of Total	50.0%	50.0%	100.0%
--	------------	-------	-------	--------

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	1.042 ^a	1	.307		
Continuity Correction ^b	.260	1	.610		
Likelihood Ratio	1.088	1	.297		
Fisher's Exact Test				.617	.309
Linear-by-Linear Association	1.031	1	.310		
N of Valid Cases	100				
a. 2 cells (50.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 2.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Sở thích tham gia hoạt động du lịch

Ong/ba co thích tham gia vao hoat dong du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich					
			Crosstabulation		Total
			Khong	Co	
Ong/ba co thích tham gia vao hoat dong du lich	Khong	Count	3	0	3
		% of Total	3.0%	0.0%	3.0%
	Co	Count	47	50	97
		% of Total	47.0%	50.0%	97.0%
Total	Count	50	50	100	
	% of Total	50.0%	50.0%	100.0%	

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	3.093 ^a	1	.079		
Continuity Correction ^b	1.375	1	.241		
Likelihood Ratio	4.252	1	.039		
Fisher's Exact Test				.242	.121
Linear-by-Linear Association	3.062	1	.080		
N of Valid Cases	100				

a. 2 cells (50.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 1.50.

b. Computed only for a 2x2 table

Sự tự tin tham gia hoạt động du lịch

Ong/ba co du tu tin de tham gia vao hoat dong du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich					
Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Ong/ba co du tu tin de tham gia vao hoat dong du lich	Khong	Count	3	1	4
		% of Total	3.0%	1.0%	4.0%
	Co	Count	47	49	96
		% of Total	47.0%	49.0%	96.0%
Total	Count	50	50	100	
	% of Total	50.0%	50.0%	100.0%	

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	1.042 ^a	1	.307		
Continuity Correction ^b	.260	1	.610		
Likelihood Ratio	1.088	1	.297		
Fisher's Exact Test				.617	.309
Linear-by-Linear Association	1.031	1	.310		
N of Valid Cases	100				

a. 2 cells (50.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 2.00.

b. Computed only for a 2x2 table

Vai trò tạo việc làm, khả năng thu nhập

Ong/ba co nghi rang du lich giai quyet nhieu viec lam, mang lai thu nhap cho nguoi dan va giup dia phuong giam ngheo ben vung * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich					
Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Ong/ba co nghi rang du lich giai quyet nhieu viec lam, mang lai thu nhap cho nguoi	Khong	Count	1	1	2
		% of Total	1.0%	1.0%	2.0%
	Co	Count	49	49	98
		% of Total	49.0%	49.0%	98.0%

dan va giup dia phuong giam ngheo ben vung		% of Total	49.0%	49.0%	98.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	df	Asymp. Sig. (2- sided)	Exact Sig. (2- sided)	Exact Sig. (1- sided)
Pearson Chi-Square	.000 ^a	1	1.000		
Continuity Correction ^b	.000	1	1.000		
Likelihood Ratio	.000	1	1.000		
Fisher's Exact Test				1.000	.753
Linear-by-Linear Association	.000	1	1.000		
N of Valid Cases	100				
a. 2 cells (50.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 1.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Chính sách/khuyến khích của chính quyền địa phương

O dia phuong co chinh sach thu hut hoac tao dieu kien thuan loi de Ong/ba tham gia hoat dong du lich * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
O dia phuong co chinh sach thu hut hoac tao dieu kien thuan loi de Ong/ba tham gia hoat dong du lich	Khong	Count	42	24	66
		% of Total	42.0%	24.0%	66.0%
	Co	Count	8	26	34
		% of Total	8.0%	26.0%	34.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	Df	Asymp. Sig. (2- sided)	Exact Sig. (2- sided)	Exact Sig. (1- sided)
Pearson Chi-Square	14.439 ^a	1	.000		
Continuity Correction ^b	12.879	1	.000		
Likelihood Ratio	15.005	1	.000		

Fisher's Exact Test				.000	.000
Linear-by-Linear Association	14.294	1	.000		
N of Valid Cases	100				
a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 17.00.					
b. Computed only for a 2x2 table					

Khả năng tiếp cận thông tin phát triển du lịch ở địa phương của cộng đồng

Ong/ba co tham gia nhung buoi hop voi chinh quyen dia phuong/cong ty du lich/nguoi dan dia phuong ve phat trien du lich o dia phuong * Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich					
Crosstabulation					
			Hien tai, Ong/ba dang tham gia lam du lich		Total
			Khong	Co	
Ong/ba co tham gia nhung buoi hop voi chinh quyen dia phuong/cong ty du lich/nguoi dan dia phuong ve phat trien du lich o dia phuong	Khong	Count	47	40	87
		% of Total	47.0%	40.0%	87.0%
	Co	Count	3	10	13
		% of Total	3.0%	10.0%	13.0%
Total		Count	50	50	100
		% of Total	50.0%	50.0%	100.0%

Chi-Square Tests					
	Value	Df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	4.332 ^a	1	.037		
Continuity Correction ^b	3.183	1	.074		
Likelihood Ratio	4.540	1	.033		
Fisher's Exact Test				.071	.036
Linear-by-Linear Association	4.289	1	.038		
N of Valid Cases	100				
a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 6.50.					
b. Computed only for a 2x2 table					

**PHỤ LỤC 7. DANH SÁCH CHUYÊN GIA PHÒNG VĂN NGHIÊN CỨU
ĐÌNH TỈNH VỀ MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
CẦU DU LỊCH NÔNG THÔN**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ/CHUYÊN MÔN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	ĐỊA CHỈ
1	Ông Lý Vỹ Triều Vương	Phó Giám đốc sở Du Lịch tỉnh Bạc Liêu - Quản lý du lịch của tỉnh	Sở Văn hoá, Thể thao và Du Lịch tỉnh Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu
2	Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Trưởng Phòng Văn hoá- Thông tin huyện Vĩnh Lợi - Quản lý du lịch của huyện	Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Vĩnh Lợi	Huyện Vĩnh Lợi
3	Ông Nguyễn Trọng Nhân	Giảng viên du lịch - Địa lý du lịch)	Trường Đại học Cần Thơ	TP. Cần Thơ
4	Bà Nguyễn Thị Chiều	Phó Khoa Du lịch - Quản trị Dịch Du lịch và lữ hành	Trường Đại học Nam Cần Thơ	TP. Cần Thơ
5	Bà Trần Thị Tuyết Vân	Giảng viên Du lịch - Quản trị Dịch Du lịch và lữ hành	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. HCM	TP. HCM
6	Ông Mã Xuân Vinh	Giảng viên Du lịch - Quản trị Dịch Du lịch và lữ hành	Trường Đại học Ngoại Ngữ-Tin học TP. HCM	TP. HCM
7	Bà Lê Thị Kim Ngoan	Giảng viên Du lịch - Quản trị Dịch Du lịch và lữ hành	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	TP. HCM
8	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Trưởng bộ môn Du lịch - Quản trị Dịch Du lịch và lữ hành	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	Hà Nội
9	Ông Nguyễn Phước Hưng	Giảng viên Bộ môn Việt Nam học - Quản trị Dịch Du lịch và lữ hành	Trường Đại học Bạc Liêu	Bạc Liêu
10	Phạm Thị Kiều Trân	Giảng viên Bộ môn Việt Nam học - Quản trị Dịch Du lịch và lữ hành	Trường Đại học Bạc Liêu	Bạc Liêu

**PHỤ LỤC 8. DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐƯỢC PHÒNG VẤN XÁC ĐỊNH
TRỌNG SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN DU LỊCH
NÔNG THÔN**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	ĐỊA CHỈ
1	Ông Lý Võ Triều Vương	Phó Giám đốc sở Du Lịch tỉnh Bạc Liêu	Sở Văn hoá, Thể thao và Du Lịch tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu
2	Ông Nguyễn Trọng Nhân	Giảng viên du lịch	Trường Đại học Cần Thơ	TP. Cần Thơ
3	Bà Nguyễn Thị Chiêu	Phó Khoa Du lịch	Trường Đại học Nam Cần Thơ	TP. Cần Thơ
4	Bà Trần Thị Tuyết Vân	Giảng viên Du lịch	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. HCM	TP. HCM
5	Ông Mã Xuân Vinh	Giảng viên Du lịch	Trường Đại học Ngoại Ngữ-Tin học TP. HCM	TP. HCM
6	Bà Lê Thị Kim Ngoan	Giảng viên Du lịch	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	TP. HCM
7	Ông Dương Ngọc Lang	Phó Trưởng Khoa Du lịch	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Lâm Đồng
8	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Trưởng bộ môn Du lịch	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	Hà Nội
9	Ông Hoàng Ngọc Hiến	Trưởng Khoa Du lịch	Trường Đại học Văn Lang	TP. HCM
10	Bà Phan Thảo Ly	Giảng viên Bộ môn Việt Nam học	Trường Đại học Bạc Liêu	Bạc Liêu
11	Ông Nguyễn Phước Hưng	Giảng viên Bộ môn Việt Nam học	Trường Đại học Bạc Liêu	Bạc Liêu
12	Bà Phạm Thị Kiều Trân	Giảng viên Bộ môn Việt Nam học	Trường Đại học Bạc Liêu	Bạc Liêu
13	Bà Võ Thị Diễm Phương	Giảng viên Bộ môn Việt Nam học	Trường Đại học Bạc Liêu	Bạc Liêu

14	Bà Lưu Thị Liên	Giảng viên Bộ môn Việt Nam học	Trường Đại học Bạc Liêu	Bạc Liêu
15	Ông Trần Thanh Phong	Giảng viên Du lịch	Trường Đại học mở TP. HCM	TP. HCM
16	Nguyễn Thị Hoài Thanh	Giảng viên Du lịch	Trường Đại học An Giang	An Giang
17	Đào Diễm Thuý	Giảng viên Du lịch	Trường Đại học Thái Nguyên	Thái Nguyên

**PHỤ LỤC 9. DANH SÁCH LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
ĐƯỢC PHÒNG VẤN**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	ĐỊA CHỈ
1	Ông Lý Vỹ Triều Vương	Phó Giám đốc sở Du Lịch tỉnh Bạc Liêu	Sở Văn hoá, Thể thao và Du Lịch tỉnh Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu
2	Ông Nguyễn Chí Thiện	Phó Trưởng Phòng Văn hoá-Thông tin TP. Bạc Liêu	Phòng Văn hoá-Thông tin TP. Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu
3	Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Trưởng Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Vĩnh Lợi	Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Vĩnh Lợi	Huyện Vĩnh Lợi
4	Ông Đỗ Phương Thái	Phó Trưởng Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Hoà Bình	Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Hoà Bình	Huyện Hoà Bình
5	Ông Trần Anh Khiêm	Phó Trưởng Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Phước Long	Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Phước Long	Huyện Phước Long
6	Ông Lê Văn Nãi	Phó Trưởng Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Hồng Dân	Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Hồng Dân	Huyện Hồng Dân
7	Trần Ngọc Giới	Phó Trưởng Phòng Văn hoá-Thông tin TX. Giá Rai	Phòng Văn hoá-Thông tin TX. Giá Rai	TX. Giá Rai
8	Trần Thanh Phường	Phó Trưởng Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Đông Hải	Phòng Văn hoá-Thông tin huyện Đông Hải	Huyện Đông Hải

PHỤ LỤC 10. DANH SÁCH NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG**ĐƯỢC PHÒNG VẤN**

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nghề nghiệp/Hoạt động tham gia du lịch	Địa bàn phỏng vấn
1	Phạm Hồng Diễm	1981	Buôn bán đồ ăn và thức uống gần chùa Xiêm Cán	TP. Bạc Liêu
2	Lý Thị Huyền	1983	Buôn bán nước giải khát, đồ ăn vặt gần chùa Xiêm Cán	TP. Bạc Liêu
3	Tăng Hoài Nhi	1988	Làm ruộng gần chùa Xiêm Cán (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
4	La Gia Niệm	1993	Làm vườn gần chùa Xiêm Cán (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
5	Trần Út Hiền	1981	Buôn bán dịch vụ ăn uống trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
6	Tô Bích Diệu	1982	Kinh doanh quán Bánh xèo A Mật trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
7	Đỗ Thanh Nhân	1960	Kinh doanh quán bánh xèo, sản xuất rượu nhãn truyền thống thương hiệu Yên Nhi trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
8	Trương Minh Đức	1981	Cho tham quan vườn nhãn cổ, buôn bán nước giải khát trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
9	Trương Tú Trinh	1976	Buôn bán nhãn và các loại trái cây khác trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
10	Lê Văn Kiệt	1970	Kinh doanh nhà nghỉ trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
11	Nguyễn Thị Hằng	1964	Kinh doanh dịch vụ ăn uống và nhà nghỉ trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu

12	Ngô Quyết Khiêm		Kinh doanh dịch vụ ăn uống trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
13	Trần Văn Lượng	1977	Kinh doanh bánh xèo, nước giải khát trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
14	Lê Thành Phước	1984	Kinh doanh bánh xèo, nước giải khát trong KDL Giồng nhãn	TP. Bạc Liêu
15	Tô Ngọc Ngân	1990	Kinh doanh Trang Trại Cừu tại Vĩnh Trạch	TP. Bạc Liêu
16	Trần Tấn Hưng	1990	Làm công chức, sinh sống gần Trang Trại Cừu - Vĩnh Trạch (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
17	Võ Văn Kiệt	1978	Đi biển, sinh sống tại KDL Giồng nhãn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
18	Ngô Văn Hùng	1941	Cán bộ địa phương làm thuê, sinh sống tại KDL Giồng nhãn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
19	Son Văn Mười	1989	Làm vườn tại KDL Giồng nhãn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
20	Trang Siêu Tệt	1964	Thợ hồ, sinh sống tại KDL Giồng nhãn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
21	Phạm Duy Tân	1989	Buôn bán thiết bị máy móc nông nghiệp tại KDL Giồng nhãn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
22	Lâm Văn Nuôi	1972	Làm vườn và làm ruộng tại KDL Giồng nhãn (chưa	TP. Bạc Liêu

			tham gia hoạt động du lịch)	
23	Ngô Mền Lén	1965	Làm mướn, đánh bắt cá, sinh sống tại KDL Giồng nhần (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TP. Bạc Liêu
24	Nguyễn Thị Hoa	1974	Buôn bán nước giải khát gần chùa Giác Hoa	Huyện Vĩnh Lợi
25	Trần Thị Nga	1970	Buôn bán nước giải khát gần chùa Giác Hoa	Huyện Vĩnh Lợi
26	Nguyễn Ngọc Giao	1993	Buôn bán nước giải khát gần chùa Giác Hoa	Huyện Vĩnh Lợi
27	Nguyễn Văn Tài	1990	Chụp hình tại chùa Giác Hoa	Huyện Vĩnh Lợi
28	Huỳnh Văn Tình	1989	Buôn bán thức ăn nhanh gần chùa Giác Hoa	Huyện Vĩnh Lợi
29	Trương Như Ý	1976	Buôn bán đồ ăn, nước giải khát gần chùa Giác Hoa	Huyện Vĩnh Lợi
30	Lê Văn Tấn	1988	Giữ xe, buôn bán đồ ăn, nước giải khát gần chùa Giác Hoa	Huyện Vĩnh Lợi
31	Trần Thị My	1975	Nội trợ gần chùa Giác Hoa (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Vĩnh Lợi
32	Nguyễn Văn Hoàng	1965	Làm ruộng gần chùa Giác Hoa (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Vĩnh Lợi
33	Lâm Văn Thơ	1960	Kinh doanh nhà nghỉ và sản xuất rượu vang Lâm Vũ	Huyện Vĩnh Lợi
34	Huỳnh Văn Kỳ	1968	Kinh doanh quán café, quán nhậu gần Tháp cổ Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Lợi
35	Trương Thị Tiên	1975	Kinh doanh quán café, quán nhậu gần Tháp cổ Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Lợi

36	Nguyễn Văn Khoa	1950	Bảo vệ Khu di tích Đền Thờ Bác tại xã Châu Thới	Huyện Vĩnh Lợi
37	Nguyễn Thị Cam	1957	Buôn bán tạp hoá, làm ruộng, gần Khu di tích Đền Thờ Bác (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Vĩnh Lợi
38	Lâm Văn Hải	1992	Bán vé số tại chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
39	Kim Thoa	1974	Buôn bán món ăn nhanh, đặc sản Bạc Liêu, nhang đèn tại chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
40	Thạch Thị Em	1957	Bán thú nhồi bông tại bến tàu chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
41	Thạch Huỳnh Ngọc Nhân	1981	Dịch vụ ăn uống và chủ tàu tại bến tàu chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
42	Quách Thị Kim Tuyền	1985	Bán đồ ăn chay, quần áo, đồ lưu niệm, dầu, chao tại chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
43	Đào Kim Ngọc	1985	Buôn bán nhang, nước, bông, đèn tại chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
44	Nguyễn Bé Bảy	1967	Chụp hình tại chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
45	Trần Quốc Tền	1991	Chụp hình tại chùa Hưng Thiện	Huyện Vĩnh Lợi
46	Huỳnh Phi Long	1964	Bán bánh gần chùa Ghositaram (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Vĩnh Lợi
47	Lý Văn Tài	1968	Làm ruộng gần chùa Ghositaram (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Vĩnh Lợi
48	Nguyễn Thanh Nhã	1990	Làm ruộng và sửa máy nông nghiệp gần chùa Ghositaram (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Vĩnh Lợi

49	Triệu Thị Hoa	1974	Buôn bán cháo gần chùa Ghôsitaram (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Vĩnh Lợi
50	Son Thị Hồng Sen	1990	Kinh doanh, chủ vườn ổi Hồng Sen	Huyện Vĩnh Lợi
51	Nguyễn Văn Quân	1950	Chủ vườn chim ấp Bình Hồ A, làm ruộng (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
52	Hứa Phong	1979	Kinh doanh café kết hợp tham quan Vườn Nho (Hứa Phong)	Huyện Phước Long
53	Tạ Thị Thu Hoà	1968	Làm ruộng kết hợp buôn bán khoai, chuối gần Vườn nho Hứa Phong (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
54	Nguyễn Thị Huệ	1954	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống ấp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
55	Quách Văn Lang	1937	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống ấp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
56	Nguyễn Văn Nghĩa	1965	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống ấp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
57	Trương Thị Liễu	1957	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống ấp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
58	Lê Thị Thuý	1964	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống ấp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
59	Trần Thị Vân	1957	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền	Huyện Phước Long

			thống áp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	
60	Cao Thị Bé	1961	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống áp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
61	Trương Chín	1960	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống áp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
62	Nguyễn Thị Bạch	1974	Đan đất và làm ruộng tại Làng nghề Đan đất truyền thống áp Mỹ 1 (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Phước Long
63	Nguyễn Thị Thuỷ	1980	Nuôi tôm, trồng rừng, chủ khu du lịch sinh thái Hương Rừng	Huyện Hoà Bình
64	Thạch The	1977	Nuôi tôm, trồng rừng, gần Khu du lịch sinh thái Nông Trại Tôm Khỏe (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hoà Bình
65	Kim Thị Bích Dân	1982	Buôn bán nhỏ, đi biển gần Nhà máy điện gió Hoà Bình (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hoà Bình
66	Huỳnh Văn Sử	1957	Làm ruộng, gần Nhà máy điện gió Hoà Bình (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hoà Bình
67	Lê Văn Giang	1965	Nuôi tôm, làm muối tại Vĩnh Thịnh (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hoà Bình
68	Phan Chí Tâm	1990	Nuôi tôm, làm muối tại Vĩnh Thịnh (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hoà Bình
69	Nguyễn Huy Bình	1985	Làm muối tại Vĩnh Thịnh (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hoà Bình

70	Nguyễn Thị Thanh Như	1987	Buôn bán nước giải khát, chạy xe ôm gần Khu du lịch Hương Rừng	Huyện Hoà Bình
71	Nguyễn Thành Luỹ	1955	Làm vuông gần Làng nghề truyền thống dẹt chiếu, rèn dao tại Ngan Dừa (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hồng Dân
72	Trần Thị Nguyên	1972	Dẹt chiếu, rèn dao tại Làng nghề truyền thống dẹt chiếu, rèn dao, Ngan Dừa (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hồng Dân
73	Nguyễn Thị Mum	1964	Dẹt chiếu tại Làng nghề truyền thống dẹt chiếu, Ngan Dừa (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Hồng Dân
74	Trần Thu Hồng	1972	Buôn bán bánh tằm Ngan Dừa tại Làng nghề truyền thống bánh tằm Ngan Dừa	Huyện Hồng Dân
75	Danh Sà Rây	1955	Làm vuông, buôn bán nước giải khát tại chùa KosThum	Huyện Hồng Dân
76	Nguyễn Văn Hấn	1955	Buôn bán nước giải khát ở Khu Căn cứ Tỉnh Ủy Cái Chanh	Huyện Hồng Dân
77	Trần Văn Tân	1969	Rèn dao tại Làng nghề truyền thống rèn dao tại Ngan Dừa	Huyện Hồng Dân
78	Trần Hồng Nhung	1982	Kinh doanh quà lưu niệm tại Nhà Thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai
79	Hồng Thị Nga	1970	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và ăn uống tại Nhà Thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai
80	Hồ Văn Tấn	1959	Kinh doanh Nhà nghỉ tại Nhà Thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai

81	Huỳnh Tấn Hải	1978	Kinh doanh dịch vụ Nhà nghỉ và ăn uống tại Nhà Thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai
82	Thái Văn Ở	1955	Buôn bán tạp hoá tại Nhà Thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai
83	Nguyễn Văn Bá	1984	Kinh doanh dịch vụ ăn uống tại Nhà Thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai
84	Nguyễn Thị Đẹp	1959	Bán vé số tại Nhà thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai
85	Nguyễn Ngọc Triệu	1980	Buôn bán quà lưu niệm tại Nhà thờ Tắc Sậy	TX. Giá Rai
86	Nguyễn Việt Quang	1984	Giáo viên sinh sống gần Nhà thờ Tắc Sậy (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TX. Giá Rai
87	Nguyễn Hoàng Nghĩa	1974	Giáo viên sinh sống gần Nhà thờ Tắc Sậy (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TX. Giá Rai
88	Phan Thị Út	1965	Làm ruộng gần Khu di tích Đồng Nọc Nạn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TX. Giá Rai
89	Mai Thành Tới	1986	Viên chức, gần Khu di tích Đồng Nọc Nạn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TX. Giá Rai
90	Phan Văn Nghiệm	1955	Làm thuê, gần Khu di tích Đồng Nọc Nạn (chưa tham gia hoạt động du lịch)	TX. Giá Rai
91	Đặng Văn Chứa	1958	Viên chức sinh sống gần Lăng Ông Nam Hải (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải
92	Trần Thị Năm	1940	Hưu trí, sinh sống gần Khu thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tại tỉnh Bạc Liêu (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải

93	Võ Văn Lập	1947	Làm ruộng, sinh sống gần Khu thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tại tỉnh Bạc Liêu (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải
94	Nguyễn Tuấn Kiệt	1962	Làm muối, thành viên Hợp tác xã Muối (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải
95	Trần Văn Thừa	1970	Nuôi tôm, làm muối, thành viên Hợp tác xã Muối (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải
96	Trương Văn Dũng	1958	Nuôi tôm, làm muối, thành viên Hợp tác xã Muối (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải
97	Thái Văn Sỹ	1963	Chủ Vườn chim Lập Điền, làm ruộng và kinh doanh dịch vụ tham quan Vườn chim	Huyện Đông Hải
98	Trần Văn Thành	1963	Làm ruộng, sinh sống gần Vườn chim Lập Điền (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải
99	Châu Trần Anh Thư	1998	Thuyết minh viên tại Nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tỉnh Bạc Liêu	Huyện Đông Hải
100	Trần Thị Như Mẫn	1972	Buôn bán nước giải khát, sinh sống gần Nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tỉnh Bạc Liêu (chưa tham gia hoạt động du lịch)	Huyện Đông Hải